NGUYỄN ĐỨC DÂN

Lôgích và Tiếng Việt



GD

1996

GS.TS NGUYỄN ĐỨC DÂN

LÔGÍCH và TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc : PHẠM VĂN AN

Tổng biên tập : NGUYỄN NHƯ Ý

Biên soạn

GS. TS. NGUYỄN ĐỨC DÂN

Biên tập

NGUYỄN HOÀI THANH

Trình bày bìa

VŨ CÔNG MINH

Biên tập kĩ thuật

TRẦN THÀNH TOÀN

Sửa bản in

NGUYỄN MẠNH SÚY

Chế bản tại

PHÒNG SẮP CHỮ ĐIỆN TỬ – CN. NXBGD – TP. Hồ Chí Minh

16 : 4(V) 416/25CXB96 Mã số : 7X144m6

GD – 96

LỜI GIỚI THIỆU

Lôgích và tiếng Việt *là cuốn sách đầu tiên ở Việt Nam đi sâu trình bày mối quan hệ giữa lôgích và tiếng Việt.*

Sách đề cập đến những kiến thức đại cương về **lôgích cổ điển;** *những kiến thức căn bản về* **lôgích hiện đại,** *mối quan hệ của nó với ngôn ngữ cũng như những hiện tượng tiếng Việt được khảo sát và giải thích dưới góc độ lôgích.*

Đây là một tài liệu cần thiết cho giáo viên, sinh viên... trong nhà trường. Sách cũng rất hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà ngôn ngữ học và bạn đọc đông đảo, trước yêu cầu ngày càng phải nâng cao phương pháp tư duy và kĩ năng sử dụng thành thạo tiếng Việt hiện nay.

Sách gồm 16 chương. Bạn đọc chỉ cần đọc qua các chương I, II, III là có thể tìm thấy những điều thú vị về tiếng Việt ở các chương VIII, XI, XII, XIII XIV và XV. Những sinh viên Đại học đại cương thì cần đọc tối thiểu 6 chương, theo trật tự như sau : I, II, III, IV, IX, X. Đối với sinh viên ngôn ngữ học, muốn đọc tốt phần thứ hai, ít nhất, cần lần lượt đọc các chương I, IV, V, VI, và X. Những mục nào có dấu hoa thị (*) đặt trước là mục cần thiết cho nghiên cứu sinh ngôn ngữ học.

Sách là kết quả nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy về lôgích và tiếng Việt của tác giả.

Chúng tôi hi vọng rằng sách sẽ góp phần đáp ứng được những yêu cầu của bạn đọc.

Tuy nhiên, do đề cập đến một lĩnh vực khó và rộng, nên sách khó tránh được những sai sót. Chúng tôi xin đặc biệt cám ơn giáo sư Hoàng Chúng và giáo sư Trần Ngọc Thêm đã góp nhiều ý kiến xác đáng nâng cao chất lượng bản thảo và mong rằng sẽ nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I. ĐẠI CƯƠNG VỀ LÔGÍCH

CHƯƠNG I

VỀ NGÔN NGỮ VÀ LÔGÍCH

I. ĐẠI CƯƠNG VỀ LÔGÍCH

1.1 Lôgích học là gì ?

Về từ nguyên :

Trong tiếng Hi Lạp, có thuật ngữ *logikê* với ý nghĩa là một khoa học về tư duy. Thuật ngữ này lại bắt nguồn từ một từ khác: *logos*. Nghĩa của từ này là "lời nói", "lí lẽ", "trí tuệ". Thuật ngữ *logikê* đi vào tiếng La tinh thành *logica*. Từ này là nguồn gốc của hàng loạt từ cùng nghĩa trong các ngôn ngữ ở châu Âu : *logika* (Nga, Ba Lan), *logic* (Anh), *logique* (Pháp)...

Từ *lôgích* của tiếng Việt bắt nguồn từ logique – một từ Pháp xuất hiện vào thế kỉ 13 gốc La tinh. Thuật ngữ lôgích học trước đây còn gọi là "luận lí học", "lí học".

Về ý nghĩa : Từ *lôgích* được dùng với hai nghĩa sau :

a) *Khoa học về hình thức và quy luật của tư duy*. Người ta cũng thường nói : "lôgích là khoa học về tư duy, về những suy luận đúng đắn".

b) *Những mối liên hệ tất yếu có tính quy luật* giữa các sự vật và các hiện tượng trong hiện thực khách quan cũng như giữa những ý nghĩ, tư tưởng trong tư duy, trong lập luận của con

người. Cho nên chúng ta gặp những lối nói như "lôgích của sự kiện", "lôgích của quá trình phát triển", "lời nói có (không có) lôgích"...

Có những khoa học khác cũng nghiên cứu về tư duy, như tâm lí học, sư phạm học, sinh lí học thần kinh cao cấp, trí tuệ nhân tạo, triết học... Vậy thì, lôgích học nghiên cứu phương diện nào của tư duy ? Nó nghiên cứu những quy luật và hình thức suy luận của tư duy nhằm đi tới sự nhận thức đúng đắn hiện thực khách quan.

Quá trình nhận thức hiện thực khách quan là quá trình *phản ánh* hiện thực khách quan theo con đường "từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng" (Lênin). Như vậy có hai mức độ của sự phản ánh : trực giác và trừu tượng (có lí tính).

Sự phản ánh trực giác lại phân thành ba cấp độ : cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác : Chích mũi kim vào người, ta cảm thấy đau; Ăn miếng khế, cảm thấy chua; đứng bên bếp than, cảm thấy nóng... Các thuộc tính của mỗi đối tượng riêng lẻ phản ánh, tác động lên các cơ quan thụ cảm của chúng ta, gây ra nơi ta *những cảm giác*, như đau, chua, nóng... .

Tri giác : Sự phản ánh nơi chúng ta tương đối hoàn chỉnh về một đối tượng. Về quả khế, chúng ta tri giác : ăn, thấy có vị chua; nhìn, thấy có màu vàng (khi chín), lớn chừng nửa nắm tay, hình thù có năm múi.

Biểu tượng : Trước mặt chúng ta không có quả khế, nhưng nếu những gì chúng ta đã tri giác được về quả khế vẫn còn giữ lại được là chúng ta đã có một biểu tượng về quả khế. Lúc đó, nghe nhắc tới quả khế chúng ta hình dung, tái hiện ra một quả màu vàng, 5 múi, có vị chua chua... làm ta ứa nước miếng. Như vậy, biểu tượng là hình ảnh cảm tính về sự vật, về hiện

tượng đã cảm thụ được từ trước, được lưu giữ lại trong ý thức của chúng ta.

Như vậy, nhờ nhận thức cảm tính, trực giác, con người có được tri thức về những sự vật, hiện tượng cụ thể, riêng lẻ. Nhờ những nhận thức lí tính, tư duy trừu tượng, con người nhận thức được những cái chung, cái khái quát về những sự vật và mối liên hệ giữa chúng với nhau. Sự nhận thức lúc này có thể chỉ cần thông qua những cái đã biết để dẫn tới những nhận thức mới về sự vật chứ không nhất thiết phải thông qua những đối tượng cụ thể nữa.

Lôgích học hình thức là khoa học nghiên cứu về những suy luận đúng đắn.

1.2 Vì sao cần học lôgích ?

Hằng ngày chúng ta luôn luôn nghe thấy những câu như "người này nói có lí, người kia nói vô lí", "nói như vậy là mâu thuẫn, thiếu nhất quán", "đấy chỉ là sự ngụy biện"... Nhưng như thế nào là có lí ? Thế nào là mâu thuẫn ? Thế nào là ngụy biện? ... Lôgích cung cấp cho ta một công cụ phân tích, trả lời những câu hỏi đó, trong những trường hợp cụ thể cũng như trường hợp khái quát. Chúng ta phân tích một số ví dụ cụ thể.

Ví dụ 1. Lôgích trong những mẩu vui cười :

"Bệnh nhân nói với bác sĩ :

– Cái chân phải của tôi đau nhức quá.

– Đó là do tuổi già đấy cụ ạ !

– Nhưng chân trái của tôi cũng già như vậy tại sao nó không đau ?".

Trong ví dụ trên, bác sĩ chỉ nói rằng do già mà sinh đau nhức chứ không hề nói như cách hiểu của bệnh nhân : hai bộ phận giống nhau và cùng tuổi nếu bộ phận này bị bệnh, bộ phận

kia cũng phải bị bệnh. Bệnh nhân đã hiểu phán đoán của bác sĩ theo cách khác, đã sai lầm một cách ngây thơ. Nhiều truyện cười được xây dựng theo cơ chế này : gây bất ngờ bằng một sai lầm lôgích ngây thơ, hay là lôgích máy móc.

Ví dụ 2. Lôgích trong những bài tin trên báo chí :

Trong một tin về bế mạc đại hội Hội nhà văn Việt Nam khóa V (tháng 3. 1995), có một phóng viên viết : "Đại biểu các khu vực Tp.HCM, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, miền Trung... đều không đậu vào ban chấp hành, có lẽ vì số hội viên ở khu vực phía Bắc quá đông, chiếm hơn 1/2 số lượng hội viên".

Câu phỏng đoán "có lẽ" trong lập luận này thiếu sức thuyết phục vì đã mâu thuẫn về lôgích với thực tế : Trong đại hội Hội nhà văn Việt Nam khóa IV, nhà văn S của Tp.HCM đã trúng cử với số phiếu cao nhất, mặc dù lúc đó, số lượng các nhà văn phía Nam vẫn ít hơn 1/2 tổng số lượng hội viên.

Như vậy, học lôgích sẽ giúp ta biết cách bác bẻ những lập luận sai lầm hoặc ngụy biện. Nó cung cấp cho ta một công cụ tư duy sắc bén, biết cách phân tích và tìm ra được bản chất của sự kiện, và do đó đạt hiệu quả cao trong nghiên cứu khoa học cũng như trong nghiệp vụ chuyên môn.

Trong những chương cuối sách này, chúng ta sẽ chỉ ra những sự kiện, mới nhìn tưởng như rất hợp lí nhưng về bản chất lôgích lại là mâu thuẫn. Và cũng có những sự kiện, đặc biệt là những hiện tượng ngôn từ trong tiếng Việt, mới nhìn tưởng là mâu thuẫn, vô lí nhưng bản chất của chúng lại có một lôgích nội tại rất chặt chẽ, chuẩn mực.

Ví dụ 3. Lôgích và luật pháp : một bài học về những hình phạt.

Trong kì họp Quốc hội cuối tháng 10 năm 1994, đại biểu Trương Minh Thắng (Minh Hải) kể câu chuyện sau : "Có người

ăn cắp bị bắt, đưa về xã, xã phạt 50 ngàn đồng. Hôm sau, kẻ ăn cắp đó lại bị bắt về tội trộm xuồng. Cán bộ hỏi : Vì sao mới bị phạt lại tiếp tục đi ăn cắp, ăn trộm ? Anh ta giải thích : Chiếc xuồng trị giá 150 ngàn đồng, có nộp hai lần phạt thì vẫn còn lời 50 ngàn (!)" (TTCN, 31.10.1994).

Cần xây dựng những hình phạt có tác dụng răn đe. Mức phạt cần thích đáng sao cho tội phạm không kiếm được lời khi phạm tội.

Ví dụ 4. Lôgích và luật pháp : Mọi người có quyền làm những gì mà luật pháp không cấm.

Điều 5 của Luật xuất bản viết : "Công dân, tổ chức có quyền phổ biến tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm thông qua nhà xuất bản".

Trong thuật ngữ pháp lí "có quyền A" cũng có nghĩa là "có quyền không A". Trong Luật hôn nhân và gia đình, những công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền lập gia đình. Những ai trên 18 tuổi mà không lập gia đình thì không hề bị coi là vi phạm luật này. Hiến pháp Việt Nam quy định những công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền đi bầu. Những ai có quyền đi bầu nhưng vì một lí do nào đấy nên không đi bầu được thì cũng không hề bị coi là vi phạm hiến pháp. Một cửa hàng nào đấy cho khách hàng được quyền mua hàng theo hình thức trả góp. Nếu khách hàng muốn trả ngay một cục, hẳn cửa hàng đó không cấm. Vậy thì "có quyền phổ biến tác phẩm" cũng tức là "có quyền không phổ biến tác phẩm" và "có quyền phổ biến tác phẩm [...] thông qua nhà xuất bản" cũng tức là "có quyền phổ biến tác phẩm không thông qua nhà xuất bản". Đây chính là sơ hở về lôgích của điều luật 5 trên đây. Muốn chặt chẽ một cách lôgích cần thêm một từ **nhưng** vào điều trên đây : "... có quyền phổ biến tác phẩm [...] **nhưng phải** thông qua...".

Trong cuộc sống, mỗi người có quyền được sống theo cái "lôgích" riêng của mình miễn là không vi phạm pháp luật cũng như những văn bản dưới luật và những quy định riêng của từng tổ chức, từng cơ quan.

Ví dụ 5. Lôgích của Einstein về cách ăn mặc. Có giai thoại sau :

"Khi mới tới New York, Einstein chỉ say mê làm việc còn ăn mặc thì xuềnh xoàng. Một người bạn khuyên ông nên chú ý đôi chút tới cách ăn mặc. Ông đáp :

– Ở đây người ta chẳng biết tôi là ai cả, việc gì phải ăn mặc sang trọng ?

Khi thuyết tương đối của ông ra đời, ông trở thành một người rất nổi tiếng. Người bạn cũ gặp lại và than phiền sao ông vẫn cứ ăn mặc lôi thôi. Ông lại trả lời :

– Ồ, bây giờ thì ai chẳng biết tôi. Ăn mặc sang trọng để làm gì kia chứ ?"

Ví dụ 6. Lôgích của một viện sĩ toán học :

Steinhauss nhà toán học Ba Lan nổi tiếng thế giới. Quyển "Một trăm bài toán" của ông đã được dịch ra tiếng Việt. Nhiều học sinh VN ham mê toán học rất thích quyển sách này. Ông cũng nổi tiếng về những giai thoại không thích đi họp của mình. Có giai thoại sau :

"Một lần viên thư kí Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan nói với ông :

– Nếu ngài không đi họp thì cũng cần viết giải thích cho chúng tôi biết vì sao ngài không đi họp chứ !

Steinhauss hỏi lại :

– Thế những người đi họp có viết giải thích cho ông vì sao họ đi họp không ?".

Nếu có đầu óc lôgích, chúng ta sẽ biết ứng phó kịp thời, đúng đắn và sáng tạo nhiều tình huống nan giải. Nhờ vậy mà chúng ta thành công trong công việc.

Ví dụ 7. Chọn giải nhất như thế nào ?

Có giai thoại sau đây về thời cổ Hi Lạp : "Lần ấy người ta lập một hội đồng gồm 4 nhà điêu khắc nổi tiếng nhất Hi Lạp để xét duyệt khen thưởng những tác phẩm điêu khắc xuất sắc nhất. Khốn nỗi, cả 4 vị này đều có tác phẩm dự thi nên mấy lần bỏ phiếu kín chọn một giải nhất lần nào thì cả 4 tác phẩm của 4 vị, mỗi tác phẩm cũng đều chỉ được có một phiếu. Về sau người ta nghĩ ra cách ghi đồng thời trong phiếu bầu cả tác phẩm được giải nhất lẫn tác phẩm được giải nhì. Có một tác phẩm được một phiếu bình giải nhất và 3 phiếu bình cho giải nhì. Người ta bèn chọn tác phẩm ấy đoạt giải nhất".

Ví dụ 8. Làm thế nào lấy được tiền thưởng ?

Có một giai thoại về văn hào Pháp A.Dumas (1802 – 1870):

"Ngoài tiểu thuyết ông còn viết kịch. Năm 1836, ông hoàn thành vở kịch "Bê tha và thiên tài" kể về đời một kép hát có tài nhưng sống bê tha và chết thê thảm. Vừa ra mắt, vở kịch đã rất ăn khách

Ngửi thấy hơi đồng, ông bầu của gánh kịch nọ bèn hứa ngay với Dumas để được độc quyền diễn : Nếu 25 buổi diễn đầu tiên mà thu được 60 ngàn quan thì ngoài tiền bản quyền ông ta sẽ thưởng thêm cho tác giả một ngàn quan nữa. Bắt đầu đêm diễn thứ 25, Dumas đến gõ cửa phòng ông bầu giữa lúc ông ta đang loay hoay tính sổ. Chẳng biết thực hư ra sao, nhưng ông bầu ngước nhìn Dumas với vẻ mặt thất vọng :

– Rủi quá, thưa ngài ! Chúng tôi mới chỉ thu được có 59.997 quan thôi !

– Vâng, rủi quá ! Ngài cho tôi mượn tạm 20 quan vậy !

Cầm tiền xong, Dumas quay ra phòng bán vé đã vắng ngắt. Ông mua một vé 5 quan rồi trở lại gặp ông bầu :

– Thưa ngài, giờ thì ngài đã thu được 60.002 quan rồi đấy nhé !

Không còn cách nào khác, ông bầu phải ngậm đắng nuốt cay mà đưa cho Dumas món tiền thưởng đã trót hứa !".

1.3 Sơ lược về lịch sử lôgích học

Lôgích học đã phát triển từ rất sớm ở các nước Hi Lạp, Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, vì chưa có những tài liệu nghiên cứu chi tiết về sự phát triển khoa học này ở Trung Quốc và Ấn Độ cho nên nhắc tới sự ra đời và phát triển của lôgích học, người ta thường nhắc tới cái nôi Hi Lạp : Lôgích học được hình thành từ thế kỉ thứ IV trước công nguyên với tên tuổi nhà triết học vĩ đại Aristote (384 – 322 TCN), người sáng lập ra khoa học này. Thật ra, trước Aristote nhà triết học Héraclite (544 – 484 TCN) cũng đã nói tới lôgích biện chứng sơ khai.

Cho tới nay, sự phát triển của lôgích học đã trải qua nhiều giai đoạn.

1.3.1 Thời cổ đại. Thời kì này được đánh dấu bằng bộ sách 6 tập *Organon* (công cụ nhận thức) của Aristote.

Tập I : "The Categories" (Các phạm trù). Trong tập này, thế giới được phân loại thành 10 phạm trù.

Tập II : "De Interpretatione" (Về sự giải thích)". Tập này bàn về sự phân loại *mệnh đề*).

Tập III và IV : "Prior Analytics" và "Topics" : "Sự phân tích" (bàn về tam đoạn luận).

Tập V : "De Sophisticis Enlenchis" (Bác bỏ sự ngụy biện).

Tập VI : "Posterior Analytics".

Tiếp theo thời này là Lôgích khắc kỉ (Stoic logic). Ở giai đoạn này, người ta bổ sung thêm loại hình tam đoạn luận thứ tư, xây dựng những phán đoán có điều kiện, phán đoán tình thái, đã phát hiện ra một số nghịch lí lôgích như nghịch lí "người nói dối"...

1.3.2 Thời Trung cổ

Giai đoạn đầu của thời kì này người ta tiếp tục phát triển lôgích học của Aristote, đi sâu vào những vấn đề ngữ nghĩa và triết học.

Giai đoạn thứ hai người ta khảo sát những dạng thức và lôgích của các phán đoán có điều kiện.

1.3.3 Từ thời Phục hung tới thế kỉ XIX

Những tên tuổi lớn trong giai đoạn này :

– F.Bacon (1561 – 1626),

– J.Locke (1632 – 1704),

– P.Nicole và A.Arnault với công trình "La logique ou l'Art de penser" (Lôgích hay là nghệ thuật tư duy) về sau mang tên trường phái "Lôgích Port Royal",

– G.W. Leibniz (1646 – 1716),

– B.Bolzano (1781 – 1848),

– J.S.Mill (1806 – 1873),

– G.Boole (1815 – 1864), phát triển ngành đại số lôgích với công trình "The Mathematical Analysis of Logic" (1847),

– Gottlob Frege (1848 – 1925) : Người mở đầu cho lôgích học hiện đại.

1.3.4 Lôgích học hiện đại.

Những tên tuổi lớn mở đầu và để lại những dấu ấn quan trọng cho giai đoạn này :

– J.Venn (1834 – 1923),

– G.Frege (1848 – 1925),

– R.Carnap (1891 – 1971),

– L.J. Wittgenstin (1889 – 1951).

– A.Tarski (1901 –),

– B.Russell (1872 – 1970). Nhà bác học này còn được giải thưởng Nobel văn học năm 1950. Ông cũng là người sáng lập và làm chủ tịch Tòa án quốc tế xét xử cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ đối với Việt Nam (mang tên Tribunal Russell, 1961).

II. VỀ QUAN HỆ GIỮA LÔGÍCH VÀ NGÔN NGỮ

2.1 Sự xâm nhập của toán học và lôgích học vào ngôn ngữ học

Trong nửa cuối của thế kỉ XX có sự xâm nhập mạnh mẽ của toán học vào các ngành khoa học xã hội. Ngôn ngữ học là ngành khoa học xã hội dễ hình thức hóa nhất, do đó nó là lãnh vực đầu tiên mà các phương pháp toán học đã được vận dụng để nghiên cứu và đã đạt được những thành công đặc biệt có ý nghĩa trong nhiều công trình. Ngôn ngữ tự nhiên có thể được mô hình hóa theo phương pháp thống kê. Chính do việc đi tìm quy luật về sự chuyển đổi luân phiên các phụ âm và nguyên âm trong tác phẩm Epghênhi Ônhêghin của văn hào Nga Pushkin mà nảy sinh ra lí thuyết toán học mang tên "xích Markov". Từ đây, N.Chomsky xây dựng mô hình ngôn ngữ đầu tiên của mình mang tên "ngữ pháp các trạng thái hữu hạn". Lí thuyết thông tin của P.Shannon được vận dụng để xác định lượng thông tin và lượng dư trong ngôn ngữ tự nhiên. Phương pháp đại số, đặc biệt là lí thuyết tập hợp, được vận dụng để xây dựng các mô hình ngôn ngữ mang tên "các mô hình phân tích" (Analytical models). Dùng lí thuyết ôtômát, N.Chomsky cũng xây dựng các ngữ pháp hình thức của ngôn ngữ tự nhiên, chẳng hạn "ngữ pháp phi ngữ cảnh" CFG (Context-Free

Grammar), "ngữ pháp ngữ cảnh" CSG (Context-Sensitive Grammar)... Lí thuyết tôpô, lí thuyết kì dị... cũng được vận dụng để nghiên cứu ngôn ngữ tự nhiên.

Đặc biệt, các phương pháp và các loại lôgích khác nhau được vận dụng rất nhiều và thành công trong những khảo cứu ngôn ngữ.

2.2 Quan hệ giữa lôgích và ngôn ngữ

2.2.1 Vì sao có thể coi lôgích như là một điểm tựa trong việc nghiên cứu ngôn ngữ tự nhiên ? Câu trả lời là : Vì có mối quan hệ chặt chẽ giữa lôgích và ngôn ngữ tự nhiên.

Đối tượng của lôgích hình thức là cấu trúc hình thức khái quát và quy luật của tư duy. Trong lôgích người ta xây dựng những phương pháp tiếp cận và nhận thức thế giới. Đó là sự xây dựng những khái niệm, phán đoán, các phương pháp suy luận, nêu giả thuyết, chứng minh, bác bỏ... Con người không thể tư duy nếu không dùng tới ngôn ngữ. Khái niệm được thể hiện bằng từ ngữ; phán đoán được thể hiện bằng câu; suy luận được biểu hiện bằng chuỗi câu. Cho nên, ngôn ngữ là một công cụ để tư duy. Nói khái quát hơn, ngôn ngữ là công cụ quan trọng nhất để giao tiếp.

Giao tiếp là quá trình phát và nhận thông tin. Trong giao tiếp, con người cũng thông báo, biểu đạt tư tưởng, cũng chứng minh, cũng thuyết phục, cũng lập luận, chất vấn, nghi ngờ, bác bỏ,... nghĩa là chúng ta cũng tư duy. Do vậy cũng có những quy luật ngôn từ để biểu hiện, phản ánh tư duy và tiếp nhận thông tin.

2.2.2 Lôgích và ngôn ngữ đều là những hệ thống kí hiệu. Chúng có nhiều điểm giống nhau, nhưng cũng có những điểm khác biệt đáng kể.

Về kí hiệu :

– Kí hiệu lôgích : Là những kí hiệu nhân tạo và hình thức. Do vậy gồm những kí hiệu thuần nhất, đơn trị và bất biến.

– Kí hiệu ngôn ngữ : Là những kí hiệu tự nhiên. Do vậy không thuần nhất, không bất biến. Nó chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác như thay đổi theo thời gian, thời đại, thay đổi theo không gian và tạo ra các vùng phương ngữ, thay đổi theo giới tính, nghề nghiệp, theo trình độ văn hóa, theo xã hội...

Về đơn vị :

Lôgích và ngôn ngữ có những đơn vị cơ bản chung.

Hai đơn vị cơ bản của lôgích là *khái niệm* và *phán đoán*. Hai đơn vị này tương ứng với hai đơn vị cơ bản của ngôn ngữ là từ (thuộc cấp độ từ) và câu (thuộc cấp độ câu). Tuy nhiên, trong ngôn ngữ còn có âm vị (thuộc cấp độ ngữ âm). Khái niệm thường thể hiện bằng từ, nhưng có những khái niệm phải thể hiện bằng một cụm từ. Lại có những lớp từ, như những từ hư, không thể dùng để biểu hiện một khái niệm nào. Phán đoán cũng chỉ tương ứng với câu tường thuật mà thôi. Trong ngôn ngữ còn có những loại câu khác nữa nhưng không phải là phán đoán. Đó là những câu cảm thán, câu mệnh lệnh, cầu khiến, câu nghi vấn (Câu nghi vấn là đối tượng của *lôgích các câu hỏi*).

Về cú pháp :

– Lôgích dùng các tác tử lôgích (còn gọi là các liên từ lôgích vì tất cả các tác tử đều dùng để liên kết hai phán đoán, trừ tác tử phủ định) để tạo phán đoán mới từ một (nhiều) phán đoán đã biết. Chẳng hạn, trong lôgích mệnh đề, có các tác tử phủ định, tuyển, hội, kéo theo. Chúng làm nền tảng cho cú pháp của lôgích mệnh đề. Một phán đoán phức gồm ít nhất hai phán đoán đơn nối với nhau qua một liên từ lôgích.

– Ngôn ngữ cũng có những liên từ tương ứng và có chức năng tương tự như các liên từ lôgích.

Sự khác nhau căn bản giữa lôgich và ngôn ngữ ở điểm sau:

Trong lôgich, người ta quan tâm tới *giá trị chân lí của các phán đoán*. Giá trị chân lí của một phán đoán phức được xác định qua giá trị chân lí của các phán đoán thành phần của nó. Do vậy mà các liên từ lôgich được định nghĩa qua bảng giá trị chân lí cho từng khả năng tổ hợp các giá trị chân lí của hai phán đoán thành phần. Trong khi đó, ở ngôn ngữ tự nhiên, một câu ngoài việc có cấu tạo đúng theo quy tắc cú pháp còn cần phải đúng về phương diện ngữ nghĩa.

Như vậy, trong lôgich người ta quan tâm tới phương diện hình thức của cấu tạo. Do vậy người ta xây dựng được các quy ước để các biểu thức lôgich *đơn trị* về cấu trúc.

Trái lại, trong ngôn ngữ có những cách khác nhau để diễn đạt cùng một nội dung với những sắc thái nghĩa khác nhau (có các từ đồng nghĩa và các câu đồng nghĩa). Lại xảy ra trường hợp cùng một biểu thức nhưng có thể diễn đạt những nội dung khác nhau (từ đồng âm và câu mơ hồ). Nghĩa là ngôn ngữ tự nhiên có hiện tượng *đa trị* về cấu trúc.

Chúng ta lấy hiện tượng phủ định làm ví dụ. Xét phán đoán p và phán đoán phủ định của nó $-p$:

(1) p = Bức tranh này đẹp.

Trong lôgich, sự phủ định phán đoán trên được xác định một cách duy nhất bởi quy tắc "Nếu p đúng thì $-p$ sai còn nếu p sai thì $-p$ đúng". Nhưng trong tiếng Việt, để phủ định câu (1) chúng ta có nhiều cách nói khác nhau với những ý nghĩa và mục đích khác nhau :

(2) a. Bức tranh này không đẹp.

b. Bức tranh này đâu có đẹp.

c. Bức tranh này nào có đẹp.

d. Bức tranh này đẹp sao được.

e. Bức tranh này đẹp thế nào được.

g. Bức tranh này đẹp gì mà đẹp.

h. Bức tranh này mà đẹp !

i. Sao bảo bức tranh này đẹp ?

Lại có những câu mơ hồ, những câu có nhiều cách hiểu khác nhau. Ví dụ :

(3) Anh Ba muốn mua một chiếc đồng hồ làm quà tặng.

"Chiếc đồng hồ" trong câu trên có thể được hiểu là đã xác định nhưng cũng có thể được hiểu là chưa xác định, tùy ngữ cảnh:

(4a) Anh Ba muốn mua một chiếc đồng hồ làm quà tặng nhưng nó đắt quá nên chưa mua. (→ "chiếc đồng hồ" đã xác định)

(4b) Anh Ba muốn mua một chiếc đồng hồ làm quà tặng nhưng chưa biết chọn chiếc nào cho đẹp (→ "chiếc đồng hồ" chưa xác định)

Về quy luật :

Những quy luật, quy tắc của lôgích là những quy luật, quy tắc hình thức, phổ quát và cố định.

Những quy luật, quy tắc của ngôn ngữ, bên cạnh đặc điểm hình thức còn phụ thuộc vào nội dung. Bên cạnh những quy tắc phổ quát, chung cho mọi ngôn ngữ, còn có những quy tắc đặc thù cho một nhóm hoặc cho riêng một ngôn ngữ. Những quy tắc này cũng không bất biến, nó thay đổi theo thời gian, theo không gian... Ví dụ, xét đoạn thoại sau :

"– Em X giỏi toán quá !

– Con nhà nòi mà !".

Người nói câu thứ hai bày tỏ sự đồng tình với ý kiến vừa nói đồng thời giải thích lí do vì sao em X giỏi toán. Chúng ta nói

đó là hành vi giải thích. Cũng hành vi này, ở phương ngữ Bắc Bộ có thể thêm từ *lại* vào cuối. Nghĩa là nói : "– Con nhà nòi mà lại !" Phương ngữ Nam Bộ không chấp nhận lối nói này. Thế là có khác biệt giữa hai phương ngữ.

Phép suy luận trong lôgích thì hoàn toàn hình thức còn phép suy luận trong ngôn ngữ, ngoài sự suy luận hình thức như trong lôgích, con người còn suy luận qua từ ngữ, qua tình huống, qua tri thức và kinh nghiệm... Ví dụ :

(5) Anh *tưởng* ông ấy đồng ý à ?

Ở câu trên, nhờ từ *tưởng* mà ta suy ra rằng ông ấy không đồng ý.

2.3 Có những hệ thống lôgích nào ?

Để miêu tả và nghiên cứu những hiện tượng khác nhau trong ngôn ngữ tự nhiên, chúng ta cần tới những hệ thống lôgích nào?

Đó là lôgích mệnh đề, lôgích vị từ, lôgích tình thái, lôgích thời gian, lôgích đa trị, lôgích xác suất và lôgích mờ...

Như chúng ta sẽ thấy, *lôgích mệnh đề* sẽ miêu tả không phân biệt các câu dưới đây :

(1) Ba làm việc này.

(2) Mọi người đều làm việc này.

(3) Một số người làm việc này.

Cả ba câu trên đều là những phán đoán có vị từ là "làm việc". Nhưng chúng khác nhau ở chủ từ, những đối tượng thực hiện hành động.

Trong *lôgích vị từ* người ta miêu tả phân biệt 3 câu trên. Câu (1) có chủ từ là một đối tượng xác định. Câu (2) có chủ từ là tất cả các đối tượng. Câu (3) có chủ từ là một số đối tượng nào đó. Lôgích vị từ cũng cho phép miêu tả phân biệt được hai câu có bản chất lôgích khác nhau nhưng hình thức ngữ pháp lại

hoàn toàn giống nhau nếu phân tích câu theo phương pháp ngữ pháp truyền thống (phân tích câu ra các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...). Ví dụ :

(4) Một con trâu đứng ở bụi tre.

(5) Một con trâu buộc ở bụi tre.

Trong câu (4), con trâu là chủ thể lôgích của hành động *đứng*. Trong câu (5) thì con trâu là đối tượng của hành động *buộc*.

Nhiều hiện tượng ngôn ngữ khác cũng được miêu tả phân biệt nhờ lôgích vị từ.

Tuy nhiên lôgích vị từ không cung cấp cho ta một công cụ tốt để miêu tả phân biệt các câu (1) – (3) với những câu tương ứng nhưng có thêm những từ tình thái. Ví dụ câu (2) tương ứng với những câu sau :

(6) Mọi người đều *có thể* làm việc này.

(7) *Có lẽ* mọi người đều làm việc này.

(8) Mọi người đều *phải* làm việc này.

Lôgích tình thái là công cụ tốt cho phép miêu tả và khảo sát những hiện tượng ngôn ngữ liên quan tới từ tình thái.

Chúng ta lại quan sát câu (1) và những câu tương ứng liên quan tới yếu tố thời gian :

(9) Ba sẽ làm việc này.

(10) Ba sẽ làm việc này vào 2 giờ chiều nay.

(11) Ba làm việc này rồi.

Dùng *lôgích thời gian* mới có thể miêu tả phân biệt được nhiều hiện tượng ngôn ngữ liên quan tới thời gian như thời điểm của sự kiện, thời điểm lúc phát ngôn, thời điểm của sự việc được nhắc tới.

Lại xét câu :

(12) Anh ba đứng *trước* ngôi nhà.

Câu trên sẽ đúng trong trường hợp anh Ba ở vị trí được coi là phía trước của ngôi nhà và ở một khoảng cách nhất định tới ngôi nhà, chẳng hạn 5m. Nếu anh Ba cách ngôi nhà 500m thì câu trên sẽ sai. Có một vấn đề được đặt ra : Nếu khoảng cách từ anh Ba tới ngôi nhà tăng dần, chẳng hạn 20m – 50m – 100m – 200m... thì sẽ có những khoảng cách mà một số người cho rằng nói như câu (12) là đúng, nhưng một số người khác lại cho rằng nói vậy sai. Tỉ lệ này thay đổi theo khoảng cách, càng đứng gần nhà thì tỉ lệ người bảo đúng càng nhiều và tỉ lệ này sẽ giảm dần khi càng cách xa. Nghĩa là tính đúng-sai của câu trên không phải là tuyệt đối, không rõ ràng.

Một ví dụ khác. Có tình huống sau : Anh Ba chưa lập gia đình, theo lẽ thường chưa có con. Bây giờ chúng ta xét hai câu là sự phủ định lẫn nhau :

(13) Con anh Ba đã tốt nghiệp đại học.

(14) Con anh Ba chưa tốt nghiệp đại học.

Cả hai câu trên đều không thể cho là đúng vì anh Ba chưa có con. Nhưng bảo rằng câu (13) là sai thì hóa ra câu phủ định của nó, câu (14), đúng. Cũng vậy, không thể bảo câu (14) là sai. Vậy hai câu trên nhận giá trị gì ?

Lôgích đa trị, lôgích xác suất và lôgích mờ sẽ rất cần thiết cho việc miêu tả và giải đáp những vấn đề đặt ra trong các câu (12) – (14) và những hiện tượng ngôn ngữ tương tự khác.

CHƯƠNG II

KHÁI NIỆM

1. Khái niệm là gì ?

Đứng trước vô vàn đối tượng trong thế giới khách quan, con người nhận thấy có những đối tượng khác nhau và có những đối tượng giống nhau. Có những đối tượng giống nhau về một số đặc điểm nào đấy – chúng cùng có một số thuộc tính – mà những đối tượng khác không có. Qua kinh nghiệm được lặp đi lặp lại nhiều lần, con người khái quát những kinh nghiệm đó. Và trong đầu của con người hình thành khái niệm về mỗi đối tượng đó. Đó là *người, vật, trời, đất, ngày, đêm, đi, chạy, ăn, ngủ, nắng, mưa...* Những khái niệm này thường có quan hệ với nhau, được nảy sinh trong quan hệ so sánh, đối chiếu với nhau giữa những thuộc tính chung và những thuộc tính riêng.

Có khái niệm "sáng" trong nhận thức vì nó đối lập với khái niệm "tối". Từ đó lại dẫn tới cặp khái niệm "ngày, đêm", rồi cặp khái niệm "thức, ngủ".... Cũng vậy, những khái niệm *nắng, mây, mưa, nóng, lạnh, sông, nước...* cũng đều có quan hệ với nhau ở một mức độ nào đó.

Chúng ta nói : *Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những thuộc tính bản chất của sự vật, phân biệt sự vật này với sự vật khác.*

Khái niệm luôn luôn vận động và thay đổi để phù hợp với những hiểu biết mới của con người về bản chất của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan.

Thời xa xưa, người ta cho rằng mặt trời quay quanh trái đất. Ngày nay chúng ta biết rằng trái đất quay quanh mặt trời. Thời Menđeleev người ta chấp nhận một bảng nguyên tố hóa học còn nhiều ô trống. Ngày nay, bảng nguyên tố đó đã được bổ sung rất nhiều và các ô được lấp gần đây. Hiểu về nguyên tử, thời xa

xưa nói rằng đó là phần tử nhỏ nhất của vật chất, không chia nhỏ hơn được nữa. Tới đầu thế kỉ XX, chúng ta mới biết một nguyên tử được cấu tạo từ hai hạt điện tích dương (proton) và điện tích âm (électron). Hiện nay, chúng ta nhận thức rằng trong nguyên tử có hạt neutron – hạt không tích điện - méson và những hạt cơ bản khác.

Mỗi khái niệm đều có một số thuộc tính. Không thể nói thuộc tính nào là quan trọng hơn thuộc tính nào. Tùy vấn đề khoa học, tùy lĩnh vực thực tiễn mà một thuộc tính nào đó được nổi lên hàng đầu, có tầm quan trọng hơn những thuộc tính khác. Với khái niệm "nước", nhà vật lí quan tâm tới thuộc tính "sôi ở 100 độ", nhà hóa học đặc biệt quan tâm tới cấu tạo phân tử của nó gồm "hai nguyên tử H và một nguyên tử O", anh lính cứu hỏa lại chú ý tới đặc điểm "không duy trì sự cháy", nhà sản xuất bơ lại tận dụng đặc điểm "không hòa tan chất béo"...

2. Khái niệm và từ

Khi hình thành một khái niệm, con người sẽ *gọi tên* khái niệm đó lên, bằng một từ hay một cụm từ. Như vậy, từ ngữ là vỏ vật chất của khái niệm. Khái niệm là chung cho mọi người nhưng mỗi dân tộc gọi tên một khái niệm bằng những từ ngữ khác nhau. Đối tượng mà chúng ta gọi bằng "cây" ứng với tên gọi tree (tiếng Anh), arbre (tiếng Pháp), derevo (tiếng Nga)... Cách gọi tên như thế trong phần lớn các trường hợp là tùy ý, hay nói theo thuật ngữ của giới ngôn ngữ học, là *võ đoán*.

Tên gọi, trước tiên được biểu hiện dưới hình thức âm thanh và sau đó là chữ viết. Như vậy, âm thanh và chữ viết là hai phương tiện cơ bản để vật chất hóa khái niệm, vật chất hóa tư tưởng.

Đặt tên cho một khái niệm cốt để nhận diện khái niệm đó, để phân biệt khái niệm này với những khái niệm khác. Vì vậy, chuỗi âm thanh để gọi tên một khái niệm thường không dài. Từ

đây, số lượng âm thanh dùng để gọi tên các khái niệm là hữu hạn. Nhưng số lượng các khái niệm trong thế giới khách quan là vô cùng lớn, có thể coi là vô hạn. Do vậy xảy ra hiện tượng cùng một chuỗi âm thanh nhưng được dùng để gọi tên cho nhiều khái niệm khác nhau. Đó là hiện tượng *từ đồng âm*. Ví dụ :

– Hôm qua qua nói qua qua mà qua không qua.

Câu đối giữa viên quan võ và viên quan thị :

– Thị vào hầu thị đứng thị trông, thị cũng muốn thị không có ấy,

Vũ cậy mạnh vũ ra vũ múa, vũ gặp mưa vũ ướt cả lông.

Cùng một khái niệm, nhưng trong tình huống này chúng ta gọi bằng một tên này, sang hoàn cảnh khác lại gọi bằng một tên khác... Ấy thế là chúng ta đi tới những *từ đồng nghĩa*. Ví dụ : Cái khái niệm mà thông thường chúng ta gọi là "chết" có thể gọi một cách trang trọng là *tạ thế, quy tiên, hi sinh, về đất chúa, về chầu trời*... Còn như gọi một cách khinh thường, châm biếm thì *ngoẻo, củ, toi,...*

3. Nội hàm và ngoại diên của khái niệm

Với khái niệm "hình bình hành" chúng ta định nghĩa đó là "một tứ giác có các cặp cạnh đối song song". Người ta nói : Nội hàm của khái niệm hình bình hành là "tứ giác có các cặp cạnh đối song song". Với khái niệm "số chẵn" ta có định nghĩa đó là "một số chia hết cho 2". Ta nói : nội hàm của số chẵn là "số chia hết cho 2".

Có bao nhiêu số chẵn ? Đáp : – Có vô số. Bạn cứ việc đếm 2, 4, 6, 8... Ta nói dãy số 2, 4, 6, 8... là ngoại diên của khái niệm số chẵn. Tương tự, ta nói tất cả những tứ giác nào có các cặp cạnh đối song song đều thuộc về ngoại diên của khái niệm hình bình hành. Lại có khái niệm mà ngoại diên của nó chỉ có một đối tượng, như khái niệm "mặt trăng". Một cách khái quát :

Nội hàm của một khái niệm là tập hợp những thuộc tính bản chất của khái niệm đó. Ngoại diên của một khái niệm là tập hợp những khái niệm có nội hàm của khái niệm đó.

Tương quan giữa nội hàm và ngoại diên của một khái niệm

Khái niệm "hình chữ nhật" có nội hàm là "hình bình hành có 4 góc vuông". Do đó, nó cũng có các thuộc tính "tứ giác có các cặp cạnh đối song song" như hình bình hành nhưng lại còn thêm thuộc tính "có góc vuông". Thế là mọi hình chữ nhật đều là hình bình hành nhưng có những hình bình hành không là hình chữ chật. Do vậy nội hàm của hình chữ nhật thì rộng hơn nội hàm của hình bình hành nhưng ngoại diên của hình chữ nhật lại hẹp hơn ngoại diên của hình bình hành. Một cách khái quát :

Nội hàm của một khái niệm càng được mở rộng thì ngoại diên của nó càng bị thu hẹp và ngược lại, nội hàm càng thu hẹp thì ngoại diên càng được mở rộng. Chúng ta nói :

Nội hàm và ngoại diên của một khái niệm có quan hệ ngược nhau.

4. Phân loại khái niệm

Đứng trước vô vàn những khái niệm khác nhau, chúng ta luôn nhận ra có những khái niệm giống nhau ở những phương diện nào đó. Chúng chỉ khác nhau ở một số phương diện nào đó thôi. Trong nhận thức, con người luôn luôn hình thành sự phân loại các đối tượng theo những tiêu chí nhất định. Lấy thuộc tính "động", người ta phân biệt được *động vật* với những đối tượng khác. Trong vật, lấy tiêu chí cách di chuyển, người ta phân biệt loài bò sát với loài chim. Lấy tiêu chí môi trường sinh sống, người ta phân biệt loài sống dưới nước với loài sống trên cạn... Trong khoa học, có cả một ngành *phân loại học* với những hệ thống phân loại khác nhau.

Sự phân loại này trong nhận thức của người Việt được thể hiện trong tiếng Việt qua những danh từ trỏ loại mà giới ngữ học thường gọi là *loại từ* (classificateur). Loại từ "cây" là danh từ trỏ giới thực vật. Loại từ "con" để trỏ giới động vật. Loại từ "cục" để trỏ những khối vật rắn không lớn quá...

Người ta có thể phân loại các khái niệm theo những cách khác nhau. Thường gặp nhất là phân chia khái niệm theo *ngoại diên*. Theo đó, có *khái niệm đơn nhất* (khái niệm chỉ có một phần tử), như mặt trăng, hồ Hoàn Kiếm... *Có khái niệm tập hợp* (ngoại diên chứa nhiều đối tượng nhưng không thể tách riêng một đối tượng nào ra cả), như "Đội Công an thành phố Hồ Chí Minh", "Bộ môn ngôn ngữ học Trường Đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh". Có *khái niệm chung* (một khái niệm có ít nhất hai phần tử trong đó), như "sinh viên", "nhà máy bia"... Chú ý : Có những từ ngữ, tùy tình huống dùng mà có thể hiểu như một khái niệm tập hợp hay một khái niệm chung.

(1) Lớp này giỏi nhất trường.

(2) Không ai trong lớp này phải thi lại.

Cụm từ "lớp này" được hiểu là khái niệm tập hợp trong câu 1, nhưng là khái niệm chung trong câu 2 (ở đây các phần tử tách ra được).

5. Mở rộng và thu hẹp khái niệm

5.1 Loại và hạng

Khi tiến hành phân loại khái niệm, các khái niệm được phân thành những **loại** (genre). Mỗi loại lại được phân thành những loại nhỏ hơn gọi là **hạng** (espèce) hay **chủng**. Ví dụ : Khái niệm "động vật" được coi là một loại. Ta phân loại này thành hai hạng : "người" và "những động vật không phải là người". Như vậy, "người" là một hạng. Nếu bây giờ ta lại muốn tiếp tục phân chia "người" thành các loại nhỏ hơn, "người lao

động trí óc" và "người lao động chân tay", thì lúc này khái niệm "người" lại có cương vị của một loại, còn "người lao động trí óc" và "người lao động chân tay" là hai hạng của nó. Nếu bây giờ ta lại muốn tiếp tục phân loại "người lao động trí óc" thành "giáo viên", "kĩ sư", "bác sĩ", "nhà báo", "nhà văn"... thì lúc này khái niệm "người lao động trí óc" lại có cương vị của một loại, còn "giáo viên", "kĩ sư", "bác sĩ", "nhà báo", "nhà văn"... lại trở thành những hạng của nó. Như vậy, khái niệm hạng chỉ là tương đối. Một khái niệm B là một hạng trong quan hệ so sánh với một khái niệm A khác được gọi là loại. Nhưng đến lượt mình, nếu B được phân nhỏ thành các khái niệm C, D, E,... thì B lại trở thành loại trong quan hệ với các khái niệm C, D, E,... là những hạng của nó. Ta có mối quan hệ giữa hạng và loại như sau :

(Hạng) người = (Loại) động vật + có lí trí, có ngôn ngữ và biết chế tạo công cụ lao động.

(Hạng) người lao động trí óc = (Loại) người + lao động bằng trí óc.

(Hạng) giáo viên = (Loại) người lao động trí óc + dạy học.

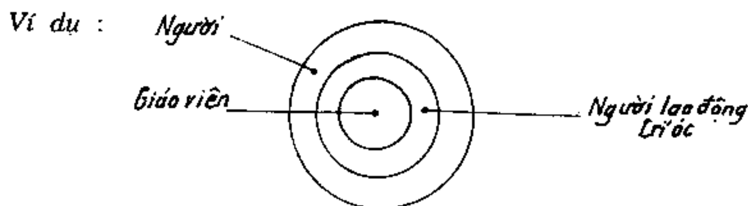
Sơ đồ miêu tả khái quát :

Hạng = Loại + những đặc điểm riêng

5.2 Biểu hiện khái niệm

Các khái niệm được biểu hiện thành sơ đồ do nhà toán học người Anh John Venn đặt ra vào năm 1881, vì vậy được gọi là sơ đồ Venn. Đó là một đường cong khép kín tượng trưng cho tập hợp các đối tượng thuộc ngoại diên của khái niệm đó. Vì vậy, đường cong biểu hiện lớp A được gọi là đường cong của *lớp A*. Khi mở rộng nội hàm một khái niệm A thành khái niệm B, chúng ta đã chuyển A từ cương vị một loại xuống một hạng B có ngoại diên hẹp hơn. Vì vậy sơ đồ biểu hiện một hạng luôn luôn nằm trọn trong sơ đồ biểu hiện loại của nó.

Ví dụ :



6. Quan hệ giữa hai khái niệm

Giữa hai khái niệm có thể xảy ra trường hợp không so sánh được và so sánh được. Các khái niệm "nhật thực" và "cây", "tình yêu" và "động vật" là không so sánh được. Dưới đây chúng ta chỉ nêu quan hệ giữa các khái niệm so sánh được với nhau.

Giữa hai khái niệm không rỗng xảy ra một và chỉ một trong năm quan hệ sau : đồng nhất, bao hàm (hay bao chứa), phụ thuộc, giao nhau và rời nhau. Gọi hai khái niệm đó là S và P. Chúng ta dùng sơ đồ Venn để biểu hiện các quan hệ này

6.1 Quan hệ đồng nhất : S ≡ P

Nếu mọi đối tượng thuộc S cũng đều thuộc P, và ngược lại mọi đối tượng thuộc P cũng đều thuộc S thì chúng ta nói hai khái niệm S và P đồng nhất. Cũng nói : Lớp S đồng nhất với lớp P.

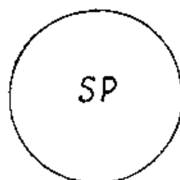
Biểu hiện bằng sơ đồ Venn thì hai đường cong đó trùng nhau. (hình 6.1)

Ví dụ 1. S = Nguyễn Du,

P = Tác giả *Truyện Kiều*.

Ví dụ 2. S = Hình thoi có một góc vuông,

P = Hình chữ nhật có hai cạnh liên tiếp bằng nhau.



(h.6.1)

Lưu ý : Nếu S và P là những khái niệm rỗng thì ngoại diên của chúng là zêrô, nghĩa là không có ngoại diên. Do vậy luôn luôn

có thể nói rằng chúng có quan hệ đồng nhất. Ví dụ : S = Thạch Sanh ; P = Nữ Oa.

6.2 Quan hệ bao hàm : S ⊃ P

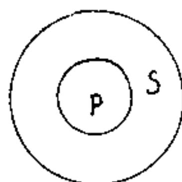
Nếu không phải mọi đối tượng thuộc S đều thuộc P (tức là có ít nhất một đối tượng của S không thuộc P) nhưng mọi đối tượng thuộc P đều thuộc S thì ta nói S bao chứa P.

Đường cong biểu diễn P sẽ nằm trọn trong đường cong biểu diễn S (hình 6.2). Các ví dụ :

1) S = hoa; P = hoa hồng,

2) S = xe máy; P = xe Dream,

3) S = cây ăn trái; P = cây cam,



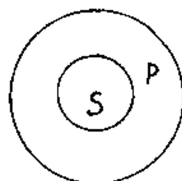
(h.6.2)

Lưu ý : Chúng ta nói tới quan hệ bao hàm giữa hai lớp, chứ không có quan hệ bao hàm giữa một lớp và từng phần tử của nó. Giữa một chiếc xe và chiếc đèn trong xe đó có quan hệ chỉnh thể – bộ phận, chiếc xe chứa chiếc đèn nhưng lớp những chiếc xe không chứa lớp những chiếc đèn.

6.3 Quan hệ phụ thuộc *(được bao chứa trong).*

S được bao chứa (bao hàm) trong P. Kí hiệu S ⊂ P.

Nếu mọi đối tượng thuộc S đều thuộc P nhưng không phải mọi đối tượng thuộc P đều thuộc S (tức là có ít nhất một đối tượng của P không thuộc S) thì ta nói S được bao chứa trong P (hình 6.3).

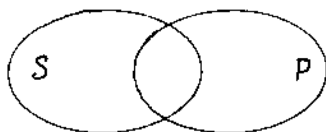


(h.6.3)

Ví dụ : S = Đại học Khoa học xã hội và nhân văn tp. Hồ Chí Minh

P = Viện Đại học quốc gia tp. Hồ Chí Minh.

6.4 Quan hệ giao nhau



(h.6.4)

Hai lớp S và P (h.6.4) có quan hệ giao nhau nếu chúng đồng thời thỏa mãn các điều kiện :

1) Một số đối tượng thuộc S nhưng không thuộc P.

2) Một số đối tượng thuộc P nhưng không thuộc S.

3) Một số đối tượng (ít nhất là một) đồng thời thuộc cả S và thuộc cả P.

Có hai kiểu quan hệ giao nhau :

Kiểu thứ nhất : S hợp với P thành một tập hợp phổ quát, nghĩa là bất cứ đối tượng nào cũng phải thuộc S hoặc thuộc P hoặc thuộc cả hai.

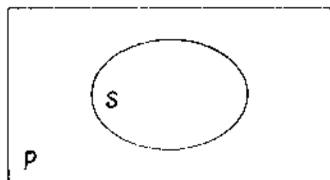
Ví dụ : Trong thế giới loài vật, chúng ta xây dựng hai lớp: S = loài chim; P = không phải loài chim.

Kiểu thứ hai : S hợp với P chưa lập thành một tập hợp phổ quát, nghĩa là có những đối tượng không thuộc vào một lớp nào cả, S cũng như P.

Ví dụ : S = loài hoa, P = vật có màu đỏ.

Người ta biểu hiện lớp phổ quát U bằng một hình chữ nhật bao quanh hai lớp S và P. Yếu tố nào không thuộc vào cả S lẫn cả P sẽ nằm vào lớp U.

6.5 Quan hệ rời nhau



(h.6.5)

Hai lớp S và P có quan hệ rời nhau nếu không một đối tượng nào thuộc S lại thuộc P và ngược lại không một đối tượng nào thuộc P lại thuộc S.

Có hai kiểu quan hệ rời nhau :

Kiểu thứ nhất : S hợp với P thành một tập hợp phổ quát, nghĩa là bất cứ phần tử nào cũng phải hoặc thuộc S hoặc thuộc P. Lúc này chúng ta nói *S* và *P có quan hệ mâu thuẫn* (hình 6.5)

Ví dụ : 1) S = giới hữu sinh ; P = giới vô sinh,

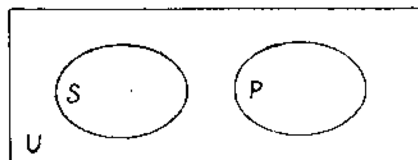
2) S = số dương ; P = số không dương

Kiểu thứ hai : S hợp với P chưa lập thành một tập hợp phổ quát, nghĩa là có những đối tượng không thuộc vào một lớp nào cả, S cũng như P. Lúc này chúng ta nói *S* và *P có quan hệ đối chọi.* (hình 6.6).

Ví dụ : 1) S = chim ;
P = đá.

2) S = màu đỏ;
P = màu xanh.

3) S = xe Honda;
P = xe Simson.



(h.6.6)

7. Sự định nghĩa khái niệm

7.1 Sự cần thiết xây dựng các định nghĩa và những phức tạp của nó

Trong nghiên cứu khoa học cũng như trong cuộc sống đời thường, con người luôn luôn có nhu cầu tạo lập các định nghĩa. Và chúng ta luôn luôn gặp những định nghĩa, từ nghiêm túc trong khoa học tới hài hước trong những truyện cười và giai thoại.

Với đầu óc hài hước, người ta "định nghĩa" bi kịch là "khi diễn một vở hài kịch mà chẳng có ai tới xem thì hài kịch sẽ biến thành bi kịch". Lại xét hai "định nghĩa" hài hước về cuộc sống vợ chồng : 1) Cuộc sống vợ chồng trải qua 3 giai đoạn. Đó là 3 tháng thiên đường, 3 năm cãi nhau và cuối cùng là 30 năm nhẫn nhục.

2) Trong cuộc sống vợ chồng, 3 tháng đầu chàng nói nàng nghe, 3 tháng sau nàng nói chàng nghe, sau đó cả hai đều không nói cũng không nghe. Nếu có nghe thì nghe lời hàng xóm.

Hình thức của hai định nghĩa trên khác nhau nhưng lại giống nhau về bản chất của sự vật, dù ở khía cạnh hài hước.

Như vậy sự định nghĩa là công việc xác định, làm rõ thuộc tính bản chất của sự vật đồng thời phân biệt được nó với những sự vật khác. Chúng ta minh họa thêm bằng một ví dụ nữa :

Giả sử chúng ta cần định nghĩa hình vuông. Hình này có những thuộc tính sau :

a) là một hình hình học
b) có 4 cạnh bằng nhau,
c) các cặp cạnh đối song song,
d) có 4 góc bằng nhau, mỗi góc bằng 1 vuông,
e) có hai đường chéo bằng nhau,
g) hai đường chéo vuông góc với nhau,
h) hai đường chéo cắt nhau ở điểm giữa của mỗi đường,
i) hai đường chéo là hai trục đối xứng của nó,
k) hai đường thẳng đi qua giao điểm của hai đường chéo và song song với một cạnh là hai trục đối xứng của nó.

Cũng có những hình hình học khác có một số những thuộc tính trên đây.

Ví dụ : – Hình thoi có các thuộc tính a, b, c, g, h, i.

– Hình chữ nhật có các thuộc tính a, c, d, e, h, k.

Có những thuộc tính chỉ có ở hình vuông mà không có ở bất kì một hình nào khác : 1) – đồng thời b và d, 2) – đồng thời e và g và h.

Có những thuộc tính là những hệ quả của những thuộc tính khác. Ví dụ : Từ hai thuộc tính b và c ta suy ra thuộc tính h. Từ thuộc tính b suy ra thuộc tính e...

Những điều trên đây có nghĩa là :

– Không nhất thiết phải đưa tất cả các thuộc tính của hình vuông vào trong định nghĩa của nó. Với những đối tượng khác cũng vậy.

– Hình vuông có thể định nghĩa theo những cách khác nhau. Thật vậy :

1. Hình thoi có thuộc tính b nhưng không có thuộc tính d. Vậy ta có thể định nghĩa : "Hình vuông là hình thoi có thuộc tính d (4 góc vuông).

2. Hình chữ nhật có thuộc tính d nhưng không có thuộc tính b. Vậy ta có thể định nghĩa : "Hình vuông là hình chữ nhật có thuộc tính b (4 cạnh bằng nhau).

3. Dùng các thuộc tính e, g, h làm định nghĩa cho hình vuông : "Hình vuông là một tứ giác có hai đường chéo *vuông góc, bằng nhau và cắt nhau ở điểm giữa của mỗi đường*".

Trong hai định nghĩa 1 và 2, các thuộc tính còn có thể rút gọn hơn nữa. Nếu một hình thoi có 1 góc vuông thì tất cả các góc của nó đều vuông. Nếu một hình chữ nhật có 2 cạnh liên tiếp bằng nhau thì tất cả các cạnh của chúng đều bằng nhau. Nghĩa là ta còn có thể định nghĩa :

1b. "Hình vuông là hình thoi có 1 góc vuông.

2b. "Hình vuông là hình chữ nhật có 2 cạnh liên tiếp bằng nhau.

Hơn nữa, có những thuộc tính giúp chúng ta phân biệt một đối tượng với những đối tượng khác, nhưng chúng lại không phải là những thuộc tính bản chất của đối tượng. Ví dụ, giả sử có hai định nghĩa về con người :

(a) Người là động vật *biết chế tạo công cụ lao động.*

(b) Người là động vật *có tín ngưỡng.*

Cả hai thuộc tính trên đây đều là những thuộc tính cho phép phân biệt người với những sinh vật khác. Nhưng trong định nghĩa cần chỉ ra những dấu hiệu bản chất của đối tượng nên không thể chọn định nghĩa (b). Như vậy, định nghĩa (a) tốt hơn so với (b).

Một cách khái quát, cùng một đối tượng có thể có những cách định nghĩa khác nhau với những phương pháp khác nhau và theo những yêu cầu khác nhau.

Những điều trên đây cho thấy sự định nghĩa trong khoa học là một vấn đề rất khó, rất phức tạp. Khái niệm và sự định nghĩa khái niệm thuộc về nhận thức luận.

Có cách định nghĩa *phân tích* trong quan hệ với định nghĩa *tổng hợp*, có phương pháp định nghĩa *nội tại* và định nghĩa *siêu ngôn ngữ*, có định nghĩa *nội hàm* và định nghĩa *ngoại diên*, có định nghĩa *tác tử*, định nghĩa *trỏ ra* (ostensive), định nghĩa *tường minh*, định nghĩa *không tường minh*... Trong phần này chúng ta sẽ nêu một số phương pháp định nghĩa đó.

7.2 Định nghĩa nội hàm (Def. intentionnelle)

7.2.1 Định nghĩa nội hàm là thao tác chỉ rõ nội hàm của một khái niệm để phân biệt được khái niệm cần định nghĩa với những khái niệm khác.

7.2.2 Cấu trúc của định nghĩa nội hàm : **"A là B"**, ở đó A = khái niệm được định nghĩa ; B = khái niệm dùng để định nghĩa. Ví dụ :

(1) Hình thang là một tứ giác phẳng có hai cạnh đối song song.

Định nghĩa bằng lời trên đây có thể diễn đạt bằng công thức:

$(\forall x)\ [\ Ax \equiv x \in T\ ]$; với A : tứ giác phẳng có hai cạnh đối song song,

T : hình thang.

Lưu ý 1 : Trong cách định nghĩa trên đây, nếu định nghĩa đúng thì có thể hoán vị giữa A và B. Chẳng hạn, định nghĩa (1) có thể diễn đạt tương đương thành (2) :

(2) Một tứ giác phẳng có hai cạnh đối song song được gọi là hình thang.

7.2.3 Một hình thức hay gặp nhất của định nghĩa nội hàm là cách định nghĩa một khái niệm (A) thông qua loại (B) và những đặc điểm riêng của nó.

Sơ đồ định nghĩa khái quát :

Hạng = Loại + những đặc điểm riêng (7.2.3)

Định nghĩa về hình thang trên đây đã khuôn theo sơ đồ này.

Lưu ý 2. Trong định nghĩa (7.2.3) những đặc điểm riêng là duy nhất, do vậy nếu đổi chỗ giữa hạng và loại thì cần thêm "khi và chỉ khi" hoặc "nếu và chỉ nếu". Nghĩa là chúng ta có lược đồ định nghĩa :

Loại được gọi là **hạng** *khi và chỉ khi* + những đặc điểm riêng.

Ví dụ :

(4) Hai đường thẳng (được gọi là) song song khi và chỉ khi (chúng) cùng nằm trong một mặt phẳng và không có điểm chung.

(4b) Hai đường thẳng song song khi và chỉ khi cùng nằm trong một mặt phẳng và không có điểm chung.

7.2.4 *Các quy tắc định nghĩa.* Muốn cho định nghĩa "**A là B**" được tốt cần tuân theo các quy tắc sau :

1) *Ngoại diên của A và B phải bằng nhau*

Định nghĩa "đường kính là đoạn thẳng nối hai điểm trên đường tròn" là không chuẩn vì ngoại diên của A hẹp hơn ngoại diên của B. Định nghĩa sau cũng không chuẩn vì ngoại diên của A lại rộng hơn của B : "Thấu kính là một dụng cụ quang học được giới hạn bởi hai mặt lồi".

Khi định nghĩa "rắn là loài bò sát thân dài" thì ta không phạm sai lầm. Nhưng định nghĩa này chưa đầy đủ, vì không dùng để phân biệt được rắn với những con bò sát thân dài khác.

2) *Định nghĩa không được luẩn quẩn (vòng quanh)*, nghĩa là không được dùng B để định nghĩa A sau đó lại dùng A để định nghĩa B. Hai định nghĩa dưới đây là luẩn quẩn : "góc vuông là một góc 90 độ", "Góc 1 độ là góc bằng 1/90 góc vuông".

3) *Định nghĩa phải ngắn gọn và rõ ràng*. Một định nghĩa dài dòng vượt khỏi việc chỉ rõ nội hàm có thể dẫn tới sự miêu tả giản đơn. Trong định nghĩa cũng không được có những danh từ chứa nhiều cách hiểu gây ra sự mơ hồ lầm lẫn về đối tượng. Vì có thể có nhiều định nghĩa cho một đối tượng cho nên để tránh gây lộn xộn khi tiếp cận một đối tượng, khi không cần thiết thì không dùng những định nghĩa khác nhau cho một đối tượng trong cùng một hệ thống.

4) *Không nên chỉ dùng cách định nghĩa phủ định*

Các khái niệm thường không tạo thành những cặp mâu thuẫn, phủ định lẫn nhau. Do vậy sự phủ định một khái niệm này chưa chắc đã là sự khẳng định khái niệm kia. Cho nên người ta thường không định nghĩa theo cách phủ định. Cách định nghĩa phủ định có thể dùng đối với những cặp khái niệm đối lập.

Ví dụ : "Méo tức là không tròn", "chết tức là không còn sống"... Ngoài ra, nếu đối tượng được định nghĩa *không có* một dấu hiệu x có ở tất cả những đối tượng còn lại thì ta có thể định nghĩa phủ định : đối tượng đó "*không có* dấu hiệu x". Ví dụ : "Khí

trơ là nguyên tố hóa học không tham gia vào các phản ứng hóa học với những nguyên tố khác".

** 7.2.5 *Sự đồng nhất nội hàm và sự đồng nhất ngoại diên*

Sơ đồ định nghĩa nội hàm $(\forall x)\ [A_X \equiv x \in T]$ như trên đã gây ra sự tranh luận dằng dai : Liệu A_x (các đối tượng có những thuộc tính xác định của A) có thể khác với các phần tử của lớp T được không ?

Câu hỏi trên được đặt ra vì các nhà lôgich *phân biệt sự đồng nhất nội hàm với sự đồng nhất ngoại diên*. Người ta lập luận rằng hai lớp có thể cùng phần tử nhưng lại có thể khác nhau theo định nghĩa nội hàm.

R.Carnap đã cho ví dụ về sự đồng nhất ngoại diên nhưng nội hàm lại không đồng nhất. Hai lớp X và Y được định nghĩa như sau :

Lớp X : $(\forall x)\ [(P_x \ \&\ B_x) \equiv x \in X]$; ở đó :

P = loài không có lông vũ,

B = loài có hai chân.

Lớp Y : $(\forall x)\ [(R_X \ \&\ A_X) \equiv x \in Y]$; ở đó :

R = loài có lí trí,

A = động vật.

Ta thấy $X \equiv Y$, đều trỏ con người. Thế thì "loài hai chân và không có lông vũ" có đồng nhất với "động vật có lí trí" được không ?

Một ví dụ khác : Hai lớp rỗng thì có cùng ngoại diên. Vậy thì chúng có đồng nhất với nhau không ? Và do đó "ma cà rồng" và "con kì lân" hay "quỷ dạ xoa" và "nàng tiên cá".. có đồng nhất với nhau không ?

7.3. Định nghĩa ngoại diên (def. extentionnelle)

Định nghĩa ngoại diên một lớp X là liệt kê ra *danh sách* tất cả các phần tử của lớp đó.

Ví dụ : X = Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam khóa V. Ta định nghĩa :

X ≡ {N.K. Điềm, H.Thỉnh, M.V.Kháng, N.T.Huân, L.N.Sủng}
def

7.4 Định nghĩa trỏ ra (def. ostensive)

Đây là cách định nghĩa một khái niệm bằng cách *trỏ ra* một (/những) đối tượng cụ thể thuộc khái niệm đó. Kiểu định nghĩa này được W.E.Johnson đưa ra năm 1921. *Ví dụ :*

1. "(Con) bò" là gì ?

– (Con) bò là *cow* (tiếng Anh), hoặc *vache* (tiếng Pháp).

2. Thế nào là một con "bò" ?

Để trả lời, chúng ta trỏ vào một con bò và nói :

– Anh có thấy con gì kia không ? (Con) bò đấy !

Cách định nghĩa này rất trực quan nên rất dễ nhận biết và dễ hiểu đối với trẻ em. Vì thế kiểu định nghĩa này thường được dùng trong phương pháp giảng dạy tiếng. Nếu người mẹ vừa trỏ vừa nói "Đây là *quyển sách*, còn đây là *quyển vở*" thì người mẹ không chỉ muốn trỏ ra hai yếu tố tiêu biểu của khái niệm quyển sách và quyển vở mà còn muốn qua đó tạo ra sự đối lập giữa hai khái niệm đó. Đồng thời người mẹ còn dạy đứa con hiểu rằng đã tồn tại một quan hệ nghĩa giữa quyển sách và quyển vở theo cái cách sau : "Với mọi x, nếu x là quyển sách thì x không là quyển vở, còn nếu x là quyển vở thì x không là quyển sách".

**** 7.5 Định nghĩa không tường minh** (def. implicite)

** 7.5.1 *Định nghĩa bằng tiên đề*

Theo cách định nghĩa này, *khái niệm A cần được định nghĩa sẽ nằm trong một vài mệnh đề mà phần còn lại của mệnh đề đã biết. nhờ đó ta xác định được A.*

Ví dụ 1. Khái niệm (/ quan hệ) "nằm trong" trên một đường thẳng được định nghĩa qua 3 tiên đề sau :

1) Nếu trên một đường thẳng, C nằm trong A và B thì nó cũng nằm trong B và A.

2) Trong 3 điểm A, B, C trên một đường thẳng, có một và chỉ một điểm nằm trong 2 điểm kia.

3) Trên một đường thẳng, một trong 3 điểm sẽ nằm trong hai điểm kia nếu và chỉ nếu hai điểm đó nằm ở hai phần khác nhau mà điểm này đã phân chia đường thẳng đó.

Trong định nghĩa trên, tiên đề 1 nói rằng quan hệ "nằm trong" là đối xứng. Vì có những quan hệ bất đối xứng, như quan hệ "lớn hơn" : $a > b > c \neq c > b > a$. Tiên đề 2 để phân biệt với tình huống cả 3 điểm đều coi là nằm trong nhau, như 3 điểm trên một đường tròn .

Ví dụ 2. Định nghĩa quan hệ đồng nhất "≡".

Quan hệ R giữa hai đối tượng x và y được gọi là đồng nhất, ta viết $x \equiv y$, nếu nó thỏa mãn 3 tiên đề sau :

1) $\forall x\ (x\ R\ x)$,

2) $\forall x\ \forall y\ (x\ R\ y \rightarrow y\ R\ x)$,

3) $\forall x\ \forall y\ \forall z\ [(x\ R\ y \wedge y\ R\ z) \rightarrow x\ R\ z\ ]$.

** 7.5.3 *Định nghĩa ngữ cảnh* (contextual definition; definition in use)

Đối tượng được định nghĩa được xác định qua một hay một tập hợp các ngữ cảnh. Cách định nghĩa này được dùng để miêu tả những sự vật mà nghĩa của nó được xác định nhờ ngữ cảnh.

Chẳng hạn, với các hàm thì đối của nó là ngữ cảnh, hàm được xác định nhờ những quy tắc về các đối. Ví dụ :

a) Hàm logarit được định nghĩa như sau :

$$(x = \log_b a) \underset{def}{\equiv} (b^x = a) .$$

b) Phép kéo theo (mà ở chương 4 sẽ được định nghĩa qua một bảng các giá trị chân lí) có thể được định nghĩa thông qua phép tuyển :

$$(x \rightarrow y) \underset{def}{\equiv} [(-x) \vee y]$$

c) Tác tử J (Iốtta) cũng được định nghĩa qua ngữ cảnh; Jx P(x) có nghĩa là chính x là đối tượng duy nhất có thuộc tính P.

** 7.5.3 *Định nghĩa đệ quy* (def. recursive)

Đây là lối định nghĩa cho phép tạo lập những đối tượng cần định nghĩa thành một tập hợp sắp thứ tự tốt, nghĩa là mỗi phần tử được xác định theo những phần tử khác đã biết của chính những đối tượng đó.

Ví dụ 1. Định nghĩa về từ (của Kuznesov trong V.Ja, 5/1964):

1) Một chuỗi âm thành có thể phân cách bằng quãng ngừng dài ngắn tùy ý sẽ chứa ít nhất một thực từ.

2) Chuỗi âm thanh thỏa mãn tính chất vừa nêu mà trong nó không chứa một chuỗi âm thanh nào khác cũng thỏa mãn tính chất ấy sẽ là một thực từ.

3) Chuỗi âm thanh không là thực từ hoặc là một bộ phận của thực từ sẽ là một phụ từ.

Với câu "My voshli v gorod" (Chúng tôi đã đi vào thành phố), nếu ta muốn biết "My voshli" hay "v gorod" có phải là những thực từ (từ độc lập) không, chúng ta hỏi xem có thể chen vào đó một chuỗi âm thanh nào khác được không. Có những trường hợp như

vậy : "My nedavno voshli v bol'shoj gorod" (Cách đây không lâu chúng tôi đã đi vào một thành phố lớn). Vậy chúng không phải là một thực từ. Nhưng "voshli" [(chúng tôi) đã đi] và "gorod" (thành phố) là những từ độc lập, vì có thể nghỉ tùy ý. Còn "v", "my" là những phụ từ.

Ví dụ 2. Định nghĩa về dãy số Fibonacci (mang tên nhà toán học Ý Leonardo Fibonacci, 1175 – 1240).

Dãy số $a_1, a_2, a_3, \ldots a_{n-2}, a_{n-1}, a_n, \ldots$ được gọi là dãy Fibonacci khi và chỉ khi : 1) $a_1 = a_2 = 1$, và $a_n = a_{n-1} + a_{n-2}$.

7.6 Định nghĩa cú pháp

Trong lối định nghĩa này đối tượng được xác định thông qua các phép toán có liên quan đến nó. Lối định nghĩa này hay dùng trong các khoa học tự nhiên. Ví dụ, "Số 0 là một số bị cấm là số chia trong phép chia các số".

7.7 Định nghĩa không vị từ (do Poincaré nêu ra)

Trong lối định nghĩa này đối tượng được xác định qua tập hợp chứa đối tượng đó. *Ví dụ :*

1) Số 2 là một số mà cộng với chính nó thì bằng một bình phương đúng.

2) Số 5 là một số đặc trưng cho tất cả các tập hợp có cùng lực lượng với tập các ngón tay của một bàn tay.

3) Cầu thủ này là trung phong dập của đội tuyển bóng đá Việt Nam.

7.8 Định nghĩa duy danh và định nghĩa hiện thực

7.8.1 *Định nghĩa hiện thực*

Định nghĩa hiện thực là nêu các dấu hiệu đặc trưng của đối tượng được định nghĩa nhờ đó đối tượng ấy được xác định, phân biệt với những đối tượng khác. Lối định nghĩa này trả lời cho câu

hỏi "đối tượng đó là gì ?". Những cách định nghĩa trình bày ở mục 7.2, 7.6, 7.7 thuộc loại này.

7.8.2 *Định nghĩa duy danh*

Định nghĩa duy danh là sự giải thích ý nghĩa của thuật ngữ trong đối tượng được định nghĩa. Nghĩa là dùng những thuật ngữ quen biết hơn để giải thích thuật ngữ mới. Do vậy, lối định nghĩa này trả lời cho câu hỏi "thuật ngữ ấy có nghĩa là gì ?" Ví dụ, "tiềm năng" là năng lực tiềm tàng; "bất khả tri" là không có khả năng nhận biết được; "thời kì quá độ" là thời kì chuyển tiếp từ giai đoạn này sang giai đoạn khác trong sự phát triển của xã hội.

7.9 Định nghĩa kiến thiết

Trong lối định nghĩa này người ta chỉ ra quá trình tạo thành đối tượng được định nghĩa. *Ví dụ :*

1) Đường tròn là đường được tạo thành bởi một mặt phẳng cắt vuông góc với trục của một mặt nón tròn xoay.

2) Đường tròn là một đường cong khép kín tạo thành bởi một điểm chuyển động trong một mặt phẳng và luôn luôn cách đều một điểm cố định.

7.10 Lưu ý : Định nghĩa không đồng nhất với sự ẩn dụ hay phép so sánh.

Những câu sau đây không phải là những định nghĩa :

1) Danh tiếng là một loài thảo mộc được tưới bằng huyền thoại.

2) Sự ngắn gọn là người em của tài năng. (Tsekhov)

3) Chị em gái như cái nhân sâm.

Chị em dâu như bầu nước lã. (*Tục ngữ VN*)

Tuy nhiên người ta có thể làm nổi bật dấu hiệu của đối tượng được định nghĩa bằng cách so sánh với một dấu hiệu tương tự đặc trưng nhất của một đối tượng khác đã biết. Ví dụ, "Thận

là cơ quan bài tiết gồm hai quả có hình bầu dục *như hạt đậu*". Trong những miêu tả hình thức bên ngoài của đối tượng người ta hay dùng phép so sánh.

CHƯƠNG III

PHÁN ĐOÁN

1. Định nghĩa

Con người nhận thức về thế giới khách quan thông qua các phán đoán. Mỗi đối tượng trong thế giới khách quan có những thuộc tính nhất định. Khi chúng ta thấy đối tượng S có thuộc tính P, chúng ta nghĩ "S thì P". Như vậy là chúng ta đã nhận thức được một thuộc tính của S. Điều mà chúng ta nghĩ "S thì P" chỉ có thể thốt lên thành lời khi S và P được diễn đạt bằng ngôn từ. Lúc đó chúng ta nói thành lời "S thì P" Như : "Con này nguy hiểm", "Con vật này ăn con nai", "Quả này không ăn được", "Nơi này có nhiều hươu"... Đó là những phán đoán. Có phán đoán miêu tả thuộc tính của một đối tượng, lại có phán đoán miêu tả mối quan hệ giữa hai hay nhiều đối tượng.

Sự nhận thức đó được thể hiện dưới dạng khẳng định ("Nơi này có nhiều hươu") hoặc phủ định, tức là khẳng định mặt đối lập, ("Quả này không ăn được"). Cái điều mà người ta khẳng định đó có thể phù hợp với khách quan, nghĩa là đúng, mà cũng có thể không phù hợp với khách quan, nghĩa là sai. Chúng ta nói một phán đoán hoặc là đúng hoặc là sai (cũng nói : một phán đoán là chân thực hay giả dối).

Như vậy : *Phán đoán là hình thức cơ bản của tư duy, dưới dạng khẳng định hoặc phủ định, thể hiện nhận thức con người*

về những đối tượng trong thế giới khách quan. Một phán đoán sẽ có một và chỉ một trong hai giá trị đúng hoặc sai.

2. Phán đoán và câu

2.1 Phán đoán, câu và từ. Các phán đoán được hình thành nhờ có câu, tức là nhờ có ngôn ngữ. Quá trình hình thành phán đoán xảy ra đồng thời với quá trình hình thành câu. Cùng một phán đoán lôgích, nếu ở ngôn ngữ này là câu tường thuật thì ở ngôn ngữ kia cũng vẫn là câu tường thuật. Và dù từ ngữ có khác nhau nhưng cấu trúc lôgích của phán đoán thì vẫn như nhau. Các câu "Tôi học lôgích", "I am studying logic" (Anh), "J'étudie la logique" (Pháp), "Ja izuchaju logiku" (Nga) đều cùng trỏ một phán đoán lôgích.

Từ ngữ không như vậy. Một từ trong ngôn ngữ này có thể ứng với một cụm từ trong ngôn ngữ kia. Người ta thông báo bằng phán đoán chứ không phải bằng từ. Hơn nữa, chỉ phán đoán mới có giá trị chân lí (đúng hay sai), còn từ thì không. Do vậy, từ không phải là một đơn vị thông báo.

2.2 Thế nào là một phán đoán đúng (hoặc sai) ?

Một phán đoán là đúng khi nó phù hợp với thực tế khách quan. Như "Đường Lý Chính Thắng ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, trước kia là đường Yên Đổ". Phán đoán đúng không có nghĩa là phán đoán chứng minh được. Phán đoán đúng có thể trình bày dưới dạng nguyên lí, tiên đề. Như : nguyên lí bảo tồn vật chất : "vật chất không biến mất", như tiên đề về đường thẳng song song trong hình học Euclide : "Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng ta kẻ được một đường thẳng song song với đường thẳng đó".

2.3 Quy tắc về tính chân lí của các phán đoán

Hai phán đoán sau có cùng giá trị chân lí : "A" và "A là đúng". Nói cách khác, khi ta nói A tức là ta đã khẳng định A là đúng.

Hai phán đoán sau không có cùng giá trị chân lí : "A" và "A là sai". Nói cách khác, khi ta nói A thì ta không thể khẳng định một điều ngược lại "A là sai".

Có những phán đoán mà tính chân lí của nó không thể xác định được (thường do những nguyên nhân bắt nguồn từ những sai lầm lôgích). Từ đây nảy sinh ra những *nghịch lí lôgích*.

Trong lôgích có lí thuyết về tính kiểm nghiệm được, nó trả lời câu hỏi khi nào tính chân lí của một phán đoán là xác định được, khi nào không.

2.4 Phán đoán và câu

So sánh các câu :

(1) Chiếc bảng này màu đen,

(2) Ông Ba không phải là kĩ sư,

(3) (Cô kia tát nước bên đàng)

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?,

(4) Dừng xe lại !

(5) Trời ơi ! (Có thấu tình chăng

Một ngày đằng đẵng xem bằng ba thu !).

Trong những câu trên đây, chỉ có hai câu đầu là có thể xác định được chúng có phù hợp với thực tế khách quan hay không, nghĩa là biết được chúng đúng hay sai. Trong ba câu còn lại, người ta hỏi (câu 3), ra lệnh (câu 4) và biểu lộ tình cảm qua lời than (câu 5) nên chúng không phản ánh hay miêu tả một hiện thực khách quan nào. Cho nên không thể xác định được những câu đó đúng hay sai. Do vậy :

Quan điểm ngôn ngữ : Các câu 1, 2 là những câu tường thuật, khẳng định và phủ định. Các câu 3-5 lần lượt là các câu hỏi, mệnh lệnh và cảm thán. Chúng đều có cấu tạo đúng ngữ pháp.

Quan điểm lôgich : Các câu 1, 2 là những phán đoán (cũng gọi là mệnh đề). Ba câu còn lại không phải là những phán đoán vì chúng ta không thể xác định được giá trị chân lí của chúng.

Như vậy mỗi câu tường thuật là một phán đoán.

3. Cấu trúc của phán đoán

Phán đoán 1 được hiểu như sau :

(1b) Cái bảng này (thì) nằm trong số những đối tượng có màu đen.

Gọi S = "cái bảng này", P = "những đối tượng có màu đen" thì câu (1b) được viết lại là "S thuộc về P". Dùng ngôn ngữ lôgích, chúng ta nói : S là P. Tương tự, trong câu 2, gọi S = "ông Ba", P = "những kĩ sư", thế thì câu 2 có dạng thức lôgích "S không là P".

Khái quát : Mỗi phán đoán đều có dạng : S là/không là P.

Ở đó : S được gọi là *chủ từ* (subjectum),

P được gọi là *vị từ* (praedicatum).

4. Phân loại phán đoán

Có nhiều cách khác nhau để phân loại phán đoán : phân loại theo lượng, theo chất, theo cấu trúc và theo tình thái.

4.1 Phân loại theo lượng. Đây là sự phân loại phán đoán theo số lượng các đối trong chủ từ S. Trước hết đó là sự đối lập giữa phán đoán riêng và phán đoán chung :

4.1.1 Phán đoán chung : Thuộc tính P có với *tất cả* các đối tượng. Như :

(6) Mọi người đều sẽ chết.

(7) Tất cả chúng tôi đều không là diễn viên.

Phán đoán 6 có dạng : Mọi S là P.

Phán đoán 7 có dạng : Mọi S không là P

4.1.2 Phán đoán riêng : Loại này thường được chia thành hai tiểu loại

Phán đoán *riêng xác định hoặc không xác định :* Có một số S, nhưng không phải là mọi S, là P. Như :

(1) Chiếc bảng này màu đen,

(2) Ông Ba không phải là kĩ sư,

(8) Nhiều người biết việc đó,

Phán đoán *đơn nhất :* Chỉ một đối tượng S có thuộc tính P Như :

(9) Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.

4.2 Phân loại theo chất. Có hai loại :

Phán đoán *khẳng định.* Như các phán đoán 1, 6, 8, 9.

Phán đoán *phủ định.* Như các phán đoán 2, 7 và :

(10) Con người không biết bay.

Giá trị chân lí của phán đoán phủ định trong quan hệ với phán đoán khẳng định tương ứng được định nghĩa như bảng ở mục 1.2.1, chương IV.

4.3 Phân loại theo chất và lượng

Kết hợp sự phân loại theo chất và lượng, chúng ta đi tới sự phân phán đoán thành 4 loại :

4.3.1 Phán đoán *khẳng định chung.* Như :

(6) Mọi người đều sẽ chết.

Phán đoán loại này được kí hiệu là A (nguyên âm đầu tiên trong từ La tinh affirmatio) và dạng thức lôgich của nó là : A = mọi S là P.

4.3.2 Phán đoán *khẳng định riêng*

(1) Chiếc bảng này màu đen.

Phán đoán loại này được kí hiệu là I (nguyên âm thứ hai trong từ La tinh affirmatio) và dạng thức lôgích của nó là : I = một số S, nhưng không phải là mọi S, là P.

4.3.3 Phán đoán *phủ định chung*. Như :

(7) Tất cả chúng tôi đều không là diễn viên.

Phán đoán loại này được kí hiệu là E (nguyên âm đầu tiên trong từ La tinh nego) và dạng thức lôgích của nó là : E = mọi S (đều) không là P.

4.3.4 Phán đoán *phủ định riêng*

(2) Ông Ba không phải là kĩ sư.

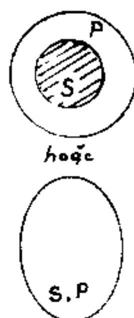
Phán đoán loại này được kí hiệu là O (nguyên âm thứ hai trong từ La tinh nego) và dạng thức lôgích của nó là : O = một số S, nhưng không phải là mọi S, không là P.

Lưu ý : Bốn phán đoán A, I, E, O có quan hệ chặt chẽ với nhau về giá trị chân lí và chúng được biểu hiện trên 4 đỉnh của một hình vuông được gọi là hình vuông lôgích (xem chương V). Có sự phân biệt giữa phán đoán phủ định chung và phủ định riêng trong lôgích với câu phủ định toàn bộ và câu phủ định bộ phận trong ngôn ngữ (xem chương XVI).

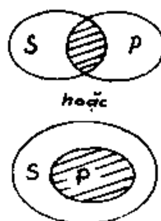
4.3.5 Biểu hiện phán đoán theo sơ đồ Venn

Trong chương II chúng ta đã dùng sơ đồ Venn để biểu hiện các khái niệm. Cũng có thể dùng sơ đồ Venn để biểu hiện các phán đoán A, I, E, O. Sự biểu hiện chúng được thể hiện như các hình dưới đây :

phán đoán A



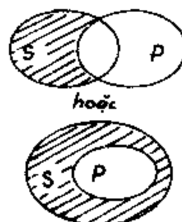
phán đoán I



phán đoán E



phán đoán O



4.4 Phân loại theo cấu trúc

Về phương diện cấu trúc, các phán đoán được phân thành hai loại : đơn và phức.

4.4.1 Các loại phán đoán đơn

4.4.1.1 Phân loại theo đặc điểm :

– Phán đoán khái quát. Như :

(11) Hoa sim màu tím.

Phán đoán trên là khái quát vì nó đúng cho mọi đối tượng là hoa sim

– Phán đoán đơn nhất về đối tương. Như :

(12) Thành phố Hồ Chí Minh rộng hơn Hà Nội.

Chỉ có một thành phố Hồ Chí Minh mà phán đoán trên nói về thành phố Hồ Chí Minh, nên nó là đơn nhất.

4.4.1.2 Phân loại theo tình thái (hay là theo mức độ nhận thức) :

– Phán đoán xác suất : S có lẽ là P. Như :

(13) Ngày mai chắc trời mưa.

(14) Trên Sao Kim có lẽ không có sinh vật.

– Phán đoán xác thực : Lại phân thành hai tiểu loại : hiện thực và tất yếu.

Phán đoán *hiện thực* : Thuộc tính của đối tượng đã hoàn toàn rõ ràng trong một hiện thực. Như :

(15) Bây giờ trời đang mưa.

(16) Ngày mai là ngày rằm.

Phán đoán *tất yếu :* S tất yếu là P. Như :

(17) Hai năm rõ mười.

(18) Nước sôi ở 100 độ.

4.4.2 Các loại phán đoán phức

Phán đoán được tạo thành bằng cách dùng một liên từ lôgich để liên kết hai phán đoán đơn lại với nhau được gọi là phán đoán phức. Có nhiều liên từ lôgich khác nhau và do đó có nhiều loại phán đoán phức khác nhau :

– phán đoán tuyển (lỏng và chặt),

– phán đoán hội,

– phán đoán kéo theo

+ phán đoán điều kiện : "Nếu a thì b". Trong phán đoán này, cả a lẫn b đều chưa xảy ra.

+ phán đoán giả định : "Nếu như a thì b" hoặc "Giá a thì b". Trong phán đoán này, đã xảy ra sự kiện "không có a" và "không có b". Như :

(19) Trên trái đất này, nếu như không có không khí thì cuộc sống không tồn tại.

(20) Nếu như anh thương em thì anh đã không lỡ hẹn.

(Về giá trị chân lí của các phán đoán phức, xem mục 1.2, chương IV).

4.4.3 Lưu ý : Có những câu tường thuật, về hình thức không có liên từ lôgích nhưng lại biểu hiện những phán đoán phức. Xảy ra trường hợp này vì lúc đó có những từ nối khác đảm nhiệm chức năng liên kết các phán đoán một cách ngầm ẩn hoặc hiển hiện. Ví dụ :

(21) Chỉ con người mới biết tư duy.

(22) Ngoài Ba ra không ai biết việc này.

Hai câu trên được chuyển đổi đồng nghĩa như sau :

(21b) Sinh vật nào là con người thì biết tư duy và sinh vật nào không là con người thì không biết tư duy.

(22b) Ba biết việc này và những người khác (thì) không biết việc này.

5. Ngoại diên đầy đủ và ngoại diên không đầy đủ

Trong một phán đoán, các thuật ngữ S và P có thể trỏ toàn bộ hoặc một bộ phận các đối tượng của một loài nào đó. Một thuật ngữ trỏ toàn bộ các đối tượng của một loài thì được gọi là có ngoại diên đầy đủ. Trường hợp ngược lại, thuật ngữ chỉ trỏ một bộ phận của đối tượng sẽ được gọi là có ngoại diên không đầy đủ. Ta dùng dấu "+" đứng kèm sau một thuật ngữ để nói rằng thuật

ngữ đó có ngoại diên đầy đủ. Dấu "−" dùng để trỏ thuật ngữ có ngoại diên không đầy đủ. Ví dụ :

(1) Một số nhà báo là nhà văn.

(2) Mọi kĩ sư đều là người lao động trí óc.

Chủ từ của "một số nhà báo" không trỏ toàn bộ các nhà báo, cho nên chủ từ của câu 1 có ngoại diên không đầy đủ. Nó được kí hiệu là S−. Chủ từ của "mọi kĩ sư" trỏ toàn bộ các kĩ sư. Vì vậy chủ từ của câu 2 có ngoại diên đầy đủ. Nó được kí hiệu là S+. Trong hai câu trên, các thuộc từ "nhà văn", "người lao động trí óc" trỏ toàn bộ các đối tượng của tập hợp được đề cập. Do vậy chúng đều có ngoại diên đầy đủ. Chúng được kí hiệu bằng P+.

Cách hiểu về ngoại diên đầy đủ hay không đầy đủ còn tùy theo cách hiểu về từ "là" trong phán đoán "S là P". Trong hai phán đoán 1 và 2, từ "là" được hiểu là dùng để trỏ quan hệ "bao hàm trong", do vậy thuộc từ của nó có ngoại diên đầy đủ. Nếu từ "là" trong các câu đó được hiểu dùng để trỏ quan hệ "đồng nhất" (≡) thì thuộc từ của chúng có ngoại diên không đầy đủ.

CHƯƠNG IV

LÔGÍCH MỆNH ĐỀ

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1 Đối tượng

Đối tượng của lôgích mệnh đề là các mệnh đề.

Như chúng ta đã biết, mệnh đề (cũng gọi : phán đoán) là một hình thức cơ bản của tư duy, dưới dạng khẳng định hoặc phủ định, thể hiện nhận thức con người về thế giới khách quan

Mệnh đề được biểu hiện dưới dạng câu tường thuật. Ví dụ:

(1) a = Ba đọc báo.

(2) b = Năm coi ti vi.

Nhận thức đó có thể phù hợp với thế giới khách quan (ta nói : mệnh đề có giá trị đúng, hay gọn hơn : mệnh đề đúng) hoặc không (ta nói : mệnh đề có giá trị sai, hay gọn hơn : mệnh đề sai). Như vậy một mệnh đề sẽ có một trong hai giá trị, đúng hoặc sai. Hai giá trị này được kí hiệu bằng hai chữ đ và s. hoặc hai số 1 và 0.

Biểu thức mệnh đề : Một mệnh đề được tạo ra từ một hoặc nhiều mệnh đề bằng những phép toán mệnh đề (còn gọi: tác tử mệnh đề) được gọi là một biểu thức mệnh đề. Các phép toán này liên kết các mệnh đề lại trong mỗi biểu thức. Ví dụ : Từ hai phán đoán trên đây, ta có các biểu thức, chẳng hạn :

(3) Ba không đọc báo,

(4) Ba đọc báo và Năm coi ti vi,

(5) Ba đọc báo hoặc Năm coi ti vi,

(6) Nếu Ba đọc báo thì Năm coi ti vi,

(7) Nếu Ba không đọc báo thì Năm coi ti vi.

Những mệnh đề này lần lượt được tạo thành nhờ các tác tử phủ định (*không*), hội (*và*), tuyển (*hoặc*) và kéo theo (*nếu... thì*). Các tác tử này làm nên cú pháp của lôgich mệnh đề.

Các biểu thức mệnh đề cũng được xác định giá trị. Nó phụ thuộc vào giá trị của những mệnh đề thành phần và các tác tử dùng để liên kết những mệnh đề này. Do vậy cần định nghĩa các tác tử lôgich này.

1.2. Các phép toán (cũng nói : *tác tử*) mệnh đề

Các tác tử lôgích được định nghĩa thông qua *bảng chân lí* của những bộ giá trị chân lí có thể của các phán đoán thành phần.

1.2.1 Phép toán phủ định. Từ mệnh đề a, ta tạo được mệnh đề phủ định của nó bằng cách đặt tác tử phủ định vào trước mệnh đề này : – a. Đọc là "không a". Tác tử phủ định được định nghĩa qua bảng chân lí sau :

a	–a
1	0
0	1

Ví dụ : Phủ định (1) ta được (3). Phủ định (4) ta được :

(4b) Không phải Ba đọc báo và Năm coi ti vi.

1.2.2 Phép tuyển. Có hai phép tuyển : tuyển lỏng và tuyển chặt.

(5) Ba đọc báo hoặc Năm coi ti vi.

(8) Bộ sẽ cử ông Ba làm giám đốc hoặc ông Năm làm giám đốc.

Phép tuyển lỏng. (còn gọi : *tổng lôgích*) kí hiệu bằng $\vee$. Sự tuyển lỏng của hai mệnh đề a và b là mệnh đề "a $\vee$ b" (đọc là: a hoặc b ; cũng có thể đọc là : a hay b).

Phép tuyển chặt. Kí hiệu bằng $\vee$. Sự tuyển chặt của hai mệnh đề a và b là mệnh đề "a $\vee$ b" (đọc là : hoặc a hoặc b).

Hai tác tử tuyển lỏng và tuyển chặt được định nghĩa qua hai bảng chân lí (1.2.2A) và (1.2.2B) sau đây :

a	b	a $\vee$ b
1	1	1
1	0	1
0	1	1
0	0	0

Bảng 1.2.2A

a	b	a $\vee$ b
1	1	0
1	0	1
0	1	1
0	0	0

Bảng 1.2.2B

Ý nghĩa : Mệnh đề tuyển lỏng, chỉ sai khi cả hai mệnh đề thành phần đều sai. Mệnh đề sẽ đúng nếu có ít nhất một trong hai mệnh đề thành phần là đúng. Mệnh đề tuyển chặt sai khi cả hai mệnh đề thành phần đều sai hoặc đều đúng. Mệnh đề sẽ đúng nếu chỉ có một trong hai mệnh đề thành phần là đúng. Câu (5) biểu hiện phép tuyển lỏng còn câu (8) biểu hiện phép tuyển chặt. Câu (8) sẽ sai nếu Bộ đồng thời cử cả hai người đó làm giám đốc hoặc chẳng cử ai cả. Từ đây trở đi, nếu không có chú thích gì đặc biệt thì từ *tuyển* trong những lối nói *sự tuyển, phép tuyển, tác tử tuyển* được hiểu là *tuyển lỏng*.

1.2.3 Phép hội. (còn gọi : *tích lôgich*) Kí hiệu bằng $\wedge$.

Tác tử hội tác động vào hai mệnh đề a, b để tạo ra một mệnh đề mới là "a $\wedge$ b". Đọc là "a và b"

Tác tử hội được định nghĩa qua bảng chân lí (bảng 1.2.3) như sau :

a	b	a $\wedge$ b
1	1	1
1	0	0
0	1	0
0	0	0

Bảng 1.2.3

Nhìn bảng trên, ta thấy, mệnh đề a $\wedge$ b chỉ đúng khi hai mệnh đề thành phần đồng thời có giá trị đúng. Do vậy mà có tên gọi "mệnh đề hội" hoặc "mệnh đề tích". Mệnh đề (4) là một mệnh đề hội. Ví dụ khác : Số Pi là một số lớn hơn 3 và nhỏ hơn 4".

1.2.4 Phép kéo theo Kí hiệu bằng $\rightarrow$.

Tác tử kéo theo tác động vào hai mệnh đề a, b để tạo ra một mệnh đề mới là "a $\rightarrow$ b". Đọc là "a kéo theo b" hoặc "nếu a thì b" Ta gọi a là tiền đề còn b là kết đề.

Giữa hai mệnh đề a và b có thể có mối quan hệ ý nghĩa hoặc mối quan hệ về giá trị chân lí. Các nhà lôgich xây dựng nhiều kiểu kéo theo khác nhau về mối quan hệ ý nghĩa giữa hai

mệnh đề. Trong lôgích mệnh đề được trình bày ở đây, phép kéo theo chỉ nêu mối quan hệ giá trị chân lí giữa hai mệnh đề. Nghĩa là ta có thể gặp những mệnh đề như "Nếu trời mưa thì 2 > 5", ở đó, hai mệnh đề không có mối liên quan gì với nhau về ý nghĩa.

Tác tử kéo theo được định nghĩa qua bảng chân lí (bảng 1.2.4) sau :

a	b	a → b
1	1	1
1	0	0
0	1	1
0	0	1

Bảng 1.2.4

Như vậy, mệnh đề kéo theo chỉ sai khi tiền là đúng còn kết đề là sai. Các trường hợp còn lại, phép kéo theo đều đúng.

Từ bảng định nghĩa của phép kéo theo, ta suy ra được các điều sau :

– Cái sai không thể suy ra được từ cái đúng (hàng 2). Cái sai chỉ có thể suy ra được từ cái sai (hàng 4).

– Từ một điều sai có thể suy ra được bất cứ một điều gì, đúng cũng như sai (hàng 3 và 4).

– Từ cái đúng, bằng suy luận đúng đắn sẽ chỉ suy ra cái đúng (hàng 1)

Phân biệt phép kéo theo lôgích và hàm ý ngôn ngữ. Xét câu:

(9a) Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,

(Sáo đẻ dưới nước) thì ta lấy mình.

Câu 9a là đúng theo tinh thần của lôgích hình thức : Hai vế không có liên hệ nào về nội dung, nhưng vế đầu là một điều sai (Không thể có chuyện chạch đẻ ngọn đa) nên nó suy ra được bất cứ điều gì. Sau này ta có lấy mình hay không thì câu vẫn đúng. Có điều, hàm ý của câu này sẽ là "sẽ không có chuyện ta lấy mình". (Xem thêm : mục IV, chương XI).

Trong đời sống hằng ngày, có những kiểu câu điều kiện kết quả được hiểu đúng như mệnh đề kéo theo vừa định nghĩa. Ví dụ, khi nói :

(9b) Nếu trời nắng thì chúng tôi đi Vũng Tàu chơi

thì chúng ta đã nghĩ rằng câu trên chỉ sai khi trời nắng mà chúng ta không đi Vũng Tàu. Còn như trời mưa thì chúng ta ở nhà hay đi Vũng Tàu đều được.

1.3 Mệnh đề tương đương và câu đồng nghĩa

Xét các câu :

(10) a. Mọi quả ớt đều cay.

b. Quả ớt nào cũng cay.

c. Ớt nào là ớt chẳng cay.

Ba câu trên đây cùng biểu hiện một ý nghĩa. Chúng ta nói đó là ba câu *đồng nghĩa*. Trong lôgích, chúng là ba mệnh đề luôn luôn có cùng một giá trị, nếu một mệnh đề đúng thì hai mệnh đề còn lại cũng đúng. Nếu một mệnh đề sai thì hai mệnh đề còn lại cũng sai. Chúng ta nói đó là ba mệnh đề *tương đương*. Lại xét ví dụ :

(11) Một số sẽ chia hết cho 3 nếu và chỉ nếu tổng các chữ số của số đó chia hết cho 3.

Câu trên đây được hiểu như sau :

(12) Nếu một số chia hết cho 3 thì tổng các chữ số của nó chia hết cho 3 và nếu tổng các chữ số của một số chia hết cho 3 thì nó chia hết cho 3.

Chúng ta gọi a là mệnh đề "một số chia hết cho 3" và b là mệnh đề "tổng các chữ số chia hết cho 3". Vậy thì (12) có dạng (13) :

(13) Nếu a thì b và nếu b thì a.

Dùng kí hiệu lôgich, câu (13) được viết thành :

$$(a \rightarrow b) \wedge (b \rightarrow a)$$

Mệnh đề phức hợp này được gọi là mệnh đề "a tương đương b" và viết là : $a \rightleftharpoons b$. Phép tạo ra mệnh đề $a \rightleftharpoons b$ từ hai mệnh đề a, b được gọi là *phép tương đương*. Ta định nghĩa :

Mệnh đề "a tương đương b" là mệnh đề đúng khi và chỉ khi cả hai mệnh đề a, b cùng đúng hoặc cùng sai.

Theo ý nghĩa đó, mệnh đề "Bác Hồ mất năm 1969" tương đương với mệnh đề "Hồ gươm ở Hà Nội". Để đơn giản về kí hiệu, từ đây trở đi, chúng ta sẽ viết $a = b$ thay cho $a \rightleftharpoons b$.

II. CÁC TÍNH CHẤT CỦA CÁC PHÉP TOÁN MỆNH ĐỀ

2.1 Sự bằng nhau của hai biểu thức

Hai biểu thức gọi là bằng nhau nếu chúng nhận giá trị bằng nhau với mọi bộ giá trị có thể có của các biến mệnh đề. Nếu biểu thức A bằng biểu thức B, ta viết : $A \equiv B$ (và nói: ta có đẳng thức $A = B$). Để đơn giản, từ đây trở đi, chúng ta viết : $A = B$

Muốn kiểm nghiệm xem hai biểu thức A, B có bằng nhau hay không, ta tính giá trị của hai biểu thức A, B với mọi bộ giá trị có thể có của các biến mệnh đề trong hai biểu thức đó. Nếu như trong tất cả các trường hợp hai biểu thức đó đều nhận những giá trị bằng nhau thì A, B bằng nhau. Còn như, dù chỉ một trường hợp nào đó giá trị nhận được của A khác giá trị nhận được của B thì hai biểu thức đó không bằng nhau. Ví dụ :

Ta xét xem hai biểu thức $A = -(a \wedge b)$ và $B = (-a) \vee (-b)$ có bằng nhau hay không. Muốn vậy ta lập bảng và tính giá trị dựa theo các định nghĩa về các tác tử đã nêu ở trên.

cột 1	cột 2	cột 3	cột 4	cột 5	cột 6	cột 7
a	b	a ∧ b	− (a ∧ b)	−a	−b	(−a) ∨ (−b)
1	1	1	0	0	0	0
1	0	0	1	0	1	1
0	1	0	1	1	0	1
0	0	0	1	1	1	1

Giải thích : Cột 3 có được từ cột 1 và cột 2 theo định nghĩa của phép hội. Cột 4 có được từ cột 3 theo định nghĩa của phép phủ định. Cột 5 và cột 6 lần lượt có được từ cột 1 và cột 2 cũng theo định nghĩa của phép phủ định. Cột 7 có được từ cột 5 và cột 6 theo định nghĩa của phép tuyển. Ta nhận thấy hai cột 4 và 7 nhận giá trị bằng nhau trong mọi bộ giá trị của (a, b). Vậy chúng bằng nhau. Ta viết : $-(a \wedge b) = (-a) \vee (-b)$.

Đẳng thức trên, có tên đẳng thức de Morgan, là tính chất của phép phủ định một hội hai mệnh đề. Dưới đây chúng ta nêu các đẳng thức phản ánh tính chất của các tác tử lôgích.

2.2. Những đẳng thức về các phép toán lôgích

2.2.1 Nguyên lí phủ định kép

$$-(-\mathbf{a}) = \mathbf{a} \qquad (2.2.1)$$

Nghĩa là : Phủ định hai lần mệnh đề sẽ được chính mệnh đề đó.

2.2.2 Hằng đúng và hằng sai

Mệnh đề luôn luôn có giá trị đúng (giá trị 1) được gọi là một *hằng đúng*.

Mệnh đề luôn luôn có giá trị sai (giá trị 0) được gọi là một *hằng sai*.

Ví dụ về hằng đúng :

Nguyên lí cấm mâu thuẫn : $-(\mathbf{a} \wedge (-\mathbf{a}))$ (2.2.2A).

Nguyên lí bài trung : $\mathbf{a} \vee (-\mathbf{a})$ (2.2.2B).

Một số câu hằng đúng : Ông thầy bói và ông thầy tướng số có thể xây dựng những câu dạng mệnh đề kéo theo và luôn luôn đúng :

– Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai.

– Số cô không giàu thì nghèo.

Hai câu trên có dạng : $[(-a) \rightarrow b]$. Dạng này, như đẳng thức (2.2.8e) cho biết, tương đương với $a \vee b$. Do vậy hai câu trên luôn luôn đúng.

– Số cô có mẹ, có cha,

Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông.

Phủ định cái hằng đúng sẽ đi đến cái hằng sai. Phủ định các biểu thức 2.2.2 chúng ta sẽ được cái hằng sai : $(a \wedge (-a))$; $-(a \vee (-a))$.

2.2.3 Tính chất của phép hội

– Tính chất tính lũy đẳng :

$$a \wedge a = a \quad (2.2.3a)$$

– Tính chất giao hoán :

$$a \wedge b = b \wedge a \quad (2.2.3b)$$

– Tính chất kết hợp :

$$(a \wedge b) \wedge c = a \wedge (b \wedge c) \quad (2.2.3c)$$

2.2.4 Tính chất của phép tuyển

Hoàn toàn như tính chất của phép hội.

– Tính chất tính lũy đẳng :

$$a \vee a = a \quad (2.2.4a)$$

– Tính chất giao hoán :

$$a \vee b = b \vee a \quad (2.2.4b)$$

– Tính chất kết hợp :

$$(a \vee b) \vee c = a \vee (b \vee c) \quad (2.2.4c)$$

2.2.5 Tính chất phân phối của phép tuyển đối với phép hội và của phép hội đối với phép tuyển

$$a \vee (b \wedge c) = (a \vee b) \wedge (a \vee c) \quad (2.2.5a)$$

$$a \wedge (b \vee c) = (a \wedge b) \vee (a \wedge c) \quad (2.2.5b)$$

2.2.6 Sự phủ định của một hội, một tuyển : *Quy tắc De Morgan :*

$$-(a \wedge b) = (-a) \vee (-b) \quad (2.2.6a)$$

$$-(a \vee b) = (-a) \wedge (-b) \quad (2.2.6b)$$

Ví dụ : "Trong một tuần, bệnh nhân không coi ti vi hoặc đọc sách". Câu trên chính là mệnh đề ở vế trái của (2.2.6b), ta có thể chuyển nó về một dạng như vế phải : "Trong một tuần, bệnh nhân không coi ti vi và cũng không đọc sách".

Đẳng thức Morgan trên đây có thể mở rộng cho hội, tuyển của ba hoặc nhiều mệnh đề. Chẳng hạn, với ba mệnh đề, ta có đẳng thức :

$$-(a \wedge b \wedge c) = (-a) \vee (-b) \vee (-c) \quad (2.2.6c)$$

$$-(a \vee b \vee c) = (-a) \wedge (-b) \wedge (-c) \quad (2.2.6d)$$

2.2.7 Tính chất của phép tuyển chặt

– Cũng có tính chất giao hoán và kết hợp. (Xem 2.2.4b, c)

– Hằng sai : $a \vee a$ (2.2.7a)

– Quan hệ với phép hội, phủ định và tuyển lỏng :

$$a \vee b = [\, a \wedge (-b) \,] \vee [\, (-a) \wedge b \,] \quad (2.2.7b)$$

$$= (a \vee b) \wedge [\, -(a \wedge b) \,] \quad (2.2.7c)$$

Tính chất cuối cùng này phát biểu thành lời sẽ là . "Hoặc a hoặc b" có nghĩa là : a hoặc b và không thể đồng thời a và b".

2.2.8 Tính chất của phép kéo theo

– Tính chất phản xạ :

$$a \rightarrow a \qquad (2.2.8a)$$

– Mệnh đề thuận bằng mệnh đề phản đảo :

$$(a \rightarrow b) = (-b) \rightarrow (-a) \qquad (2.2.8b)$$

– Tính chất chuyển vị (bắc cầu) :

$$[(a \rightarrow b) \wedge (b \rightarrow c)] \rightarrow (a \rightarrow c). \qquad (2.2.8c)$$

Cách viết khác : $(a \rightarrow b) \rightarrow [(b \rightarrow c) \rightarrow (a \rightarrow c)]$. (2.2.8d)

– Quan hệ với phép phủ định, phép hội hoặc phép tuyển :

$$(a \rightarrow b) = (-a) \vee b \qquad (2.2.8e)$$

$$= -[a \wedge (-b)] \qquad (2.2.8g)$$

Ví dụ : Nhờ tính chất (2.2.8b) mà ta biết rằng các cặp mệnh đề sau là đồng nghĩa :

(9a) Nếu trời nắng thì chúng tôi đi Vũng Tàu chơi.

(9b) Nếu chúng tôi không đi Vũng Tàu chơi thì trời không nắng.

(14a) Nếu P là câu đầy đủ thì nó có chủ ngữ.

(14b) Nếu P không có chủ ngữ thì nó không là câu đầy đủ.

Ví dụ 2 : Chúng ta có những khẩu hiệu như :

(15) Mở cửa hay là tụt hậu !

(16) Đổi mới hay là tự hủy diệt (/đào thải) !

Vì sao những câu trên được hiểu là :

(15b) Nếu không mở cửa thì sẽ tụt hậu.

(16b) Nếu không đổi mới thì sẽ tự hủy diệt.

Cách hiểu trên đây hoàn toàn dựa trên cơ sở lôgich. Đó là đẳng thức (2.2.8e). Thật vậy, trong đẳng thức trên, nếu thay thế a bởi −a, và do đó −a bởi a, thì chúng ta sẽ được đẳng thức :

$$[(-a) \rightarrow b] = a \vee b \qquad (2.2.8h)$$

Các câu 15, 16 chính là một phép tuyển, như vế phải của (2.2.8h). Còn các câu 15b, 16b chính là một phép kéo theo, như vế trái của (2.2.8h). Do vậy 15 và 15b đồng nghĩa.

2.2.9 Hai hằng đúng quan trọng : *Quy tắc suy luận hai tiền đề*

Trong lôgich mệnh đề có những quy tắc từ hai mệnh đề đã cho, được gọi là tiền đề, suy luận ra một mệnh đề khác, được gọi là kết đề. Chúng cũng là những tam đoạn luận. Trong số này có hai quy tắc đặc biệt quan trọng :

2.2.9a Quy tắc *modus tollendo ponens*, gọi tắt là modus ponens

Quy tắc : *Nếu mệnh đề a → b có giá trị đúng, và nếu mệnh đề a có giá trị đúng thì ta suy ra mệnh đề b cũng có giá trị đúng*. Nghĩa là :

$$[(a \rightarrow b) \wedge a] \mapsto b \qquad (2.2.9a)$$

Vì $(a \rightarrow b) = (-a) \vee b$ nên tính chất trên cũng được viết thành :

$$[((-a) \vee b) \wedge b] \mapsto b$$

2.2.9b *Quy tắc modus ponendo tollens*, gọi tắt là modus tollens

Quy tắc : *Nếu mệnh đề a → b có giá trị đúng, và nếu mệnh đề −b có giá trị đúng thì ta suy ra mệnh đề −a cũng có giá trị đúng*. Nghĩa là :

$$[(a \rightarrow b) \wedge (-b)] \mapsto (-a) \qquad (2.2.9b)$$

2.2.10 Lưu ý về ngôn từ :

1 Cần phân biệt câu điều kiện với câu giả định :

Câu điều kiện : "Nếu a thì b".

Câu giả định : "Nếu như a thì b" (hoặc "Giá như a thì b").

Trong câu điều kiện, hai sự kiện a, b chưa xảy ra. Trong câu giả định, đã xảy ra hai sự kiện trái ngược với điều được giả định, nghĩa là đã xảy ra $-a$ và $-b$.

2. *Điều kiện cần và điều kiện đủ*

Trong câu điều kiện "Nếu a thì b", a được gọi là điều kiện đủ của b (cứ có a là khắc có b). Nhưng a không phải là điều kiện duy nhất để có b.

Ở mục 2.2.8 chúng ta có đẳng thức : $[(a \rightarrow b) = (-b) \rightarrow (-a)]$. Điều này nghĩa là mệnh đề "nếu a thì b" tương đương với mệnh đề "nếu không có b thì không có a". Do vậy mà trong mệnh đề "Nếu a thì b", b được gọi là điều kiện cần của a (sự xuất hiện của b là cần thiết : nếu không có b thì không thể có a). Ví dụ:

(17) Nếu có bài đăng báo thì sẽ có báo biếu.

(18) Nếu không có báo biếu thì không có bài đăng ở báo đó.

Hai câu trên tương đương. "Có bài đăng báo" là điều kiện đủ để có tờ báo biếu, nhưng đó không phải là điều kiện duy nhất. Bạn có một cương vị nào đó là có thể có báo biếu dù không viết và không có bài đăng. Nhưng không có báo biếu tức là không có bài đăng trên báo đó. Nên có báo biếu là điều kiện cần để có bài đăng báo.

Như vậy, khi nói "a là điều kiện cần và đủ của b" thì có nghĩa là "có a thì có b và không có a thì không có b". Và suy ra điều ngược lại : "Có b thì có a và không có b thì không có a" Ta viết : $a \leftrightarrow b$.

Theo cách lí giải trên đây, chúng ta thấy có những khẩu hiệu đề ra nhưng chưa thích hợp một cách lôgich với thực tế cuộc sống. Ví dụ :

(19) Sống lành mạnh, tránh SIDA.

Khẩu hiệu trên có nghĩa là "nếu sống lành mạnh thì tránh được SIDA". Câu này lại tương đương với câu : "nếu mắc SIDA là đã sống không lành mạnh". Có những người sống rất lành mạnh nhưng có thể bị mắc SIDA khi đi cắt tóc, khi nhận tiếp máu... nếu như máu dính vào dao cạo hoặc máu dùng để tiếp có vi rút HIV.

3. *"b khi và chỉ khi a"*

Nhiều khi ta gặp lối nói này. Mệnh đề "nếu a thì b" tương đương với mệnh đề "b khi a". Do vậy, câu trên đây "b khi và chỉ khi a" có nghĩa là "a là điều kiện đủ *duy nhất* của b".

**2.3 Thứ tự thực hiện các phép toán và kí pháp Lukasiewicz

2.3.1 Muốn miêu tả chính xác một mệnh đề phức hợp được xây dựng từ nhiều mệnh đề, người ta phải dùng dấu ngoặc để chỉ rõ thứ tự thực hiện các phép toán trong mệnh đề đó. Chẳng hạn, nhờ các dấu ngoặc mà khi nhìn mệnh đề $[a \wedge (b \rightarrow c)] \vee (-c)$, chúng ta biết được quá trình xây dựng mệnh đề đó như sau :

$b \rightarrow c$

$a \wedge (b \rightarrow c)$

$[a \wedge (b \rightarrow c)] \vee (-c)$

Dùng dấu ngoặc thường làm cồng kềnh thêm khi viết những mệnh đề phức tạp. Bởi vậy, cũng như trong số học, đại số và lí thuyết tập hợp, người ta thường *quy định* một thứ tự ưu tiên khi thực hiện các phép toán lôgích nhằm giảm bớt những dấu ngoặc không cần thiết khi miêu tả các mệnh đề.

2.3.2 Trong số học, nhờ có quy định "nhân, chia trước ; cộng, trừ sau" mà chúng ta biết được thứ tự những phép toán cần thực hiện khi gặp nhiều biểu thức không chứa dấu ngoặc. Ví dụ. Với biểu thức "74 − 5 × 3 + 16 : 2" trước tiên ta cần thực hiện

phép nhân 5 × 3 và phép chia 16 : 2, sau đó mới thực hiện liên tiếp phép trừ rồi phép cộng. Trong lôgích cũng quy định thứ tự ưu tiên cho các phép toán. Thứ tự ưu tiên đó như sau :

- Những phép toán trong ngoặc
- Phép phủ định : –
- Phép hội : /\
- Phép kéo theo : →
- Phép hằng đẳng (/ sự tương đương) : ≡
- Phép tuyển : \/

Như vậy, với quy ước này, thay vì viết " (a /\ b) \/ c" chúng ta chỉ cần viết "a /\ b \/ c". Nhìn vào biểu thức cuối này, chúng ta biết ngay trước hết phải thực hiện phép hội a /\ b (phép hội ưu tiên thực hiện trước phép tuyển). Cũng vậy, khi viết "a \/ b → c /\ d" chúng ta sẽ hiểu là "a \/ [b → (c /\ d)] Theo quy ước trên, với mệnh đề "– [((a → b) = c) \/ a]", chúng ta chỉ cần giữ lại dấu ngoặc ngoài cùng là đủ : " – (a → b = c \/ a)".

2.3.3 Kí pháp Lukasiewicz

Tuy nhiên, với quy ước về thứ tự như trên, không ít mệnh đề vẫn không thể bỏ được hết tất cả các dấu ngoặc trong đó. Thậm chí, vẫn có mệnh đề không thể bỏ được một ngoặc nào. Ví dụ : "a → (b → (c → d))".

Do vậy, nhà toán học Ba Lan, J. Lukasiewicz đã đề ra một kí pháp cho phép bỏ tất cả các dấu ngoặc khi viết các mệnh đề. Kí pháp đó như sau :

Các tác tử lôgich sẽ đặt trực tiếp trước các đối của chúng.

Theo nguyên tắc này, đáng lẽ viết a \/ b, a /\ b, a → b , a = b , ông viết \/ a b, /\ a b, → a b, = a b. Và ông dùng các chữ thay cho các kí hiệu. Đó là :

A : phép tuyển, C : phép kéo theo,

K : phép hội, E : phép tương đương.

N : phép phủ định,

Chúng ta minh họa cách viết này cho một vài biểu thức

Ví dụ 1 : $(a \wedge b) \vee c$.

Trong biểu thức đó, phép tuyển thực hiện cuối cùng, vậy nó được đảo lên đầu trước tiên : $\vee (a \wedge b) c$. Tiếp theo, ta thực hiện phép hội : $\vee \wedge a\ b\ c$. Hay là "AKabc".

Ví dụ 2 : Biểu thức "ECabc" được chuyển ra dạng thông thường như sau : Trước tiên thực hiện phép kéo theo "E(a → b)c". Sau đó thực hiện phép tương đương : $(a \rightarrow b) = c$.

Ví dụ 3 : Trên đây, chúng ta đã nêu một biểu thức mà không thể bỏ được một dấu ngoặc nào trong đó :
$B = a \rightarrow (b \rightarrow (c \rightarrow d))$.

Theo kí pháp này, ta viết : B = a → (b → Ccd) Phép kéo theo đứng trong ngoặc có hai đối là b và Ccd.

Vậy : B = a → C b Ccd

= CaCbCcd.

Ví dụ 4 : Hoàn toàn tương tự :

CKCabNbNa chính là : $[(a \rightarrow b) \wedge (-b)] \rightarrow (-a)$.

ENAabKNaNb chính là : $-(a \vee b) = (-a) \wedge (-b)$.

CHƯƠNG V

LÔGÍCH VỊ TỪ

I. KHÁI NIỆM

1.1 *Có những câu tường thuật không phải là phán đoán.* Chúng ta đã biết mỗi phán đoán trong lôgích mệnh đề là một câu tường thuật. Nhưng ngược lại, có những câu tường thuật nhưng không là một phán đoán. Xét các câu :

(1) x là một người tốt.

(2) x là một số chẵn.

Hai câu trên không phải là một phán đoán vì chúng ta không thể biết được chúng có giá trị đúng hay sai. Chỉ khi thay x bằng những đối tượng cụ thể thì hai câu trên mới trở thành những mệnh đề :

(1b) Ba là một người tốt.

(2b) 7 là một số chẵn.

Những câu 1 và 2 được gọi là những *hàm mệnh đề*. (Cách gọi này giống như cách gọi biểu thức "5x – 3" là một *hàm số*, vì nó chưa phải là một số). Để miêu tả những câu như 1 và 2, chúng ta phải dùng một hệ lôgích khác được gọi là *lôgích vị từ*.

Trong lôgích mệnh đề, 1b và 2b chỉ được kí hiệu bằng những chữ như a và b. Nghĩa là chúng ta không biết được những mệnh đề ấy khác nhau như thế nào, vì cấu trúc của chúng không được miêu tả.

1.2 Lôgích vị từ sẽ cho phép *biểu hiện cấu trúc nội tại* của một mệnh đề. Hơn nữa, lôgích mệnh đề còn phản ánh khá trung thực dạng thức lôgích ngầm ẩn của một câu. Sự miêu tả đó phản ánh được cấu trúc của các sự kiện đúng như nó tồn tại trong thế

giới khách quan. Điều này rất quan trọng đối với nhà ngôn ngữ học. Xét hai cặp câu :

(3) Ba khuyên Bốn giúp đỡ Năm.

(4) Ba nhận lời Bốn giúp đỡ Năm.

(5) Một con trâu đứng ở bụi tre.

(6) Một con trâu buộc ở bụi tre.

Nếu phân tích hai cặp câu trên, 3 và 4, 5 và 6, theo ngữ pháp truyền thống, cấu trúc của mỗi cặp sẽ giống hệt nhau. Tuy nhiên bản chất lại khác hẳn nhau. Trong câu 3, Bốn sẽ là người giúp đỡ Năm, còn trong câu 4, Ba mới là người giúp đỡ Năm. Trong câu 5 thì con trâu là chủ thể lôgích của hành động đứng, còn trong câu 6 thì con trâu lại là đối tượng của hành động buộc. Lôgích vị từ sẽ cho phép miêu tả được các câu 3 và 4, 5 và 6 đúng với bản chất lôgích của chúng.

II. PHƯƠNG PHÁP MIÊU TẢ

2.1 Mỗi mệnh đề gồm có hai loại yếu tố : *vị từ* (predicate) hay còn gọi là *hàm* và *tên gọi* hay còn gọi là *đối* (argument) và cũng gọi là *biến* (variable). Vị từ gắn với tên gọi nhằm cung cấp thông tin, thuộc tính về đối tượng mà tên gọi biểu thị. Tên gọi trỏ vật quy chiếu của đối tượng được đề cập.

Trong câu (1b) thì "Ba" là đối còn "là một người tốt" là vị từ. Đó là thuộc tính của Ba. Trong câu "Ba làm việc" thì Ba là đối còn "làm việc" là một vị từ. Nó nói lên thuộc tính của Ba. Trong (1) thì x là đối còn "là một người tốt" là vị từ.

Một vị từ có thể có nhiều đối. Ví dụ :

(7a) x đọc y.

(7b) Ba đọc sách.

(8a) x cho y vật z.

(8b) Ba cho Năm quyển sách.

Trong 7, vị từ "đọc" có hai đối là x và y ; Ba và sách. Trong 8, vị từ "cho" có 3 đối là x, y và z ; Ba, Năm và sách.

2.2 Phương pháp miêu tả

2.2.1 Trong đại số, chúng ta dùng chữ f (function) để trỏ một hàm số, và kí hiệu f(x) để trỏ một hàm mà đối số là x. Viết g(y) có nghĩa là chúng ta có hàm g mà đối số là y. Miêu tả câu trong lôgích vị từ cũng theo cách đó. Chúng ta dùng chữ T để trỏ vị từ (t.1. hàm) "là một người tốt", thế thì câu (1) được miêu tả là T(x). Dùng các chữ Đ, C lần lượt để trỏ vị từ (t.1. hàm) "đọc", "cho" thế thì câu (7a) được miêu tả là Đ(x,y), còn (8a) là C(x,y,z).

Lưu ý : Trong cách miêu tả trên, cần chú ý phân biệt thứ tự. Thay đổi thứ tự là nghĩa của câu thay đổi. Nếu viết Đ(y,x) thì cần hiểu là "y đọc x".

Trong đại số, viết f(2) có nghĩa là giá trị hàm số f khi x=2. Cũng theo cách đó, trong lôgích vị từ, câu 1b được viết là T(Ba). Chúng ta dùng chữ thường để trỏ đối và một đối chỉ kí hiệu bằng một con chữ, nên câu 1b cần được viết lại là T(ba), hay là T(b). Khi không sợ lầm lẫn, người ta bỏ luôn dấu ngoặc. Vậy, 1b cũng có thể được viết là Tb. Như vậy, câu 7b, 8b được miêu tả như sau : Đ(ba, sách) ; C(ba, năm, sách) hay Đ(b,s) ; C(b,n,s).

2.2.2 *Lượng từ phổ quát và lượng từ tồn tại. Mệnh đề được lượng hóa*

Gọi A là một tập hợp và x là một phần tử nào đó của A. Ta viết : x ∈ A

Mỗi phần tử của A có thể có những tính chất P nào đó. Nghĩa là ta gặp những câu như :

(9) *Có* phần tử x của A có tính chất P.

(10) *Tất cả* các phần tử x của A có tính chất P.

Miêu tả hai câu 9 và 10 cũng như hai câu 11 và 12 dưới đây thế nào ?

(11) *Có* phần tử x có tính chất P

(12) *Tất cả* các phần tử x có tính chất P.

Trong những câu trên, hai từ **có** và **tất. cả** tác động lên đối x. Chúng trỏ số lượng nên được gọi là hai *lượng từ* của tiếng Việt. Bốn câu trên được gọi là những *mệnh đề được lượng hóa*. Ta có các định nghĩa :

– Lượng từ là tác tử trỏ lượng tác động lên các đối mà nó chi phối.

– Những mệnh đề chứa lượng từ được gọi là những mệnh đề được lượng hóa.

Có hai loại lượng từ. Lượng từ trỏ *tất cả* các đối tượng được gọi là lượng từ *phổ quát* (universal quantifier). Nó được kí hiệu là ∀ (Đây là chữ A trong từ All – tất cả – viết lật ngược trên–dưới). Lượng từ trỏ sự *tồn tại* của ít nhất một đối tượng được gọi là lượng từ *tồn tại* (existential quantifier). Nó được kí hiệu là ∃. (Đây là chữ E trong từ existence – sự tồn tại – viết lật ngược trái – phải). Do không gây lầm lẫn và để tiện cho việc in ấn, từ đây trở đi, chúng ta sẽ kí hiệu lượng từ tồn tại là E. Với các kí hiệu này, hai câu 11 và 12 lần lượt được miêu ta như sau :

(11) (Ex) P(x).

(12) (∀x) P(x).

Lưu ý : Trong tiếng Việt, lượng từ tồn tại được biểu hiện bằng những từ *tồn tại, một số, dăm, vài, vài ba, mấy* ... còn lượng từ phổ quát được biểu hiện bằng những từ *Tất cả, mọi, mỗi, toàn thể*, ... Lượng từ phổ quát cũng được thể hiện trong phương thức dùng từ phiếm định và từ *cũng* hoặc từ phủ định để thể hiện ý nghĩa tuyệt đối. Ví dụ : "Ai cũng biết ca sĩ ấy", "người nào chẳng biết ca sĩ ấy", "Ớt nào chẳng cay", "Ớt nào cũng cay" ...

2.2.3 Biến buộc và biến tự do

Hai câu 9 và 10 không thể miêu tả giống hai câu 11 và 12, bởi ở đó biến x (đối x) bị ràng buộc trong tập hợp A. Cũng là

lượng từ tồn tại, nhưng ở 11 thì x có thể tồn tại ở một tập hợp bất kì, trong khi đó ở 9 thì x bắt buộc nằm trong tập hợp A. Biến x (đối x) trong những câu như 9 và 10 được gọi là *biến buộc* (bound variable). Hai câu 9 và 10 được miêu tả như sau :

(9) $(Ex \in A)\ P(x)$

(10) $(\forall x \in A)\ P(x)$

2.2.4 Cách miêu tả qua một số ví dụ

2.2.4.1 Để miêu tả chính xác một câu, trong một số trường hợp cần biết cách chuyển đổi câu đó thành một câu *đồng nghĩa* (paraphrase) của nó. Trước hết cần ghi rõ *lớp* cho mỗi đối tượng. Ví dụ : Với câu "Anh Ba đọc x" chúng ta có thể miêu tả là Đ(ba,x). Nhưng với câu "Ba đọc sách" thì cần ghi lớp cho từ "sách". Nghĩa là cần khúc giải câu này thành "có đối tượng x mà x thuộc lớp những quyển sách và Ba đọc x" : (Ex) [S(x) /\ Đ(b,x)]. Một số ví dụ khác :

(13) Mọi người đều sẽ chết.

(14) Một số người là sinh viên.

(15) Một số người trong khu này là sinh viên.

(16) Ba quen Năm.

(17) Ba quen một số sinh viên trong khu này.

(18) Một số người trong khu này là sinh viên tin học.

(19) Một số người trong khu này quen nhiều sinh viên tin học.

Những câu trên lần lượt được diễn giải một cách lôgích (chuyển đổi thành câu đồng nghĩa) như :

– Thuộc tính của đối trong lượng từ phổ quát được chuyển về phép kéo theo :

(13b) Với mọi x, *nếu* x là người *thì* x sẽ chết.

– Câu chứa từ **là**, những danh ngữ chứa định ngữ được chuyển về một hội của các phán đoán :

(14b) Có một số x là người **và** đồng thời là sinh viên.

(15b) Có một số x là người **và** x ở khu này **và** đồng thời là sinh viên.

(17b) Ba quen một số người **mà** họ là sinh viên **và** họ ở trong khu này

= Có một số người **mà** họ là sinh viên **và** họ ở trong khu này và Ba quen họ.

(18b) Có một số x là người **và** x ở khu này **và** x là sinh viên **và** x học tin học.

(19b) Có một số x là người **và** x ở khu này **và** có một số y là sinh viên **và** y học tin học **và** x quen y.

Như vậy các câu trên được miêu tả như sau :

(13c) $(\forall x)\ [\ N(x) \rightarrow C(x)]$

(14c) $(Ex)\ [\ N(x) \wedge S(x)\ ]$

(15c) $(Ex)\ [N(x) \wedge K(x) \wedge S(x)]$

(16) $Q\ (b,\ n)$

(17c) $(Ex)\ [\ N(x) \wedge S(x) \wedge K(x) \wedge Q(b,x)]$

(18c) $(Ex)\ [\ N(x) \wedge K(x) \wedge S(x) \wedge H(x,t)]$

(19c) $(Ex)\ (Ey)\ [\ N(x) \wedge K(x) \wedge S(y) \wedge H(y,t) \wedge Q(x,y)]$.

Có những câu, chẳng hạn câu so sánh, cần chuyển đổi theo quan hệ lôgich giữa những yếu tố trong câu đó.

(20) Ba cao hơn Năm.

Câu trên được hiểu là "Ba hơn Năm về chiều cao". Gọi H là hàm trỏ quan hệ *hơn*. Mệnh đề "x hơn y" sẽ được miêu tả là H(x,y). Nếu gọi C là một hàm trỏ chiều cao, thì chiều cao của Ba

là x và của Năm là y sẽ được miêu tả thành C(b,x), C(n,y). Do vậy, câu 20 được miêu tả là :

$$(20b)\ (Ex)\ (Ey)\ [\ C(b,x) \wedge C(n,y) \wedge H(x,y)].$$

2.2.4.2 Nếu dùng khái niệm biến buộc, chúng ta có thể miêu tả các câu 15, 17, 18, 19 theo một cách khác. Gọi K là tập hợp những người trong khu này, thế thì cụm từ "một số người trong khu này" sẽ được miêu tả như sau :

$(Ex \in K)$; "một số sinh viên trong khu này" được miêu tả là $(Ex \in K)S(x)$. Do vậy, bốn câu vừa nhắc sẽ được miêu tả như sau :

(15d) $(Ex \in K)\ S(x)$.

(17d) $(Ex \in K)\ [\ S(x) \wedge Q(b,x)]$.

(18d) $(Ex \in K)\ [\ S(x) \wedge H(x,\ t)\ ]$.

(19d) $(Ex \in K)\ (Ey)\ [S(y) \wedge H(y,t) \wedge Q(x,\ y)]$.

2.2.5 Tác tử J : Tác tử trỏ phần tử xác định duy nhất.

Trong nhiều trường hợp cần miêu tả thuộc tính của một phần tử duy nhất và xác định. Lượng tử tồn tại không đáp ứng được đòi hỏi này. Người ta đã đưa ra tác tử J (đọc : Iôtta) để trỏ phần tử xác định duy nhất. Theo quy ước này, câu "Hà Nội là thủ đô của Việt Nam" sẽ được miêu tả thành đẳng thức sau :

Hà Nội = $(Jx)\ T(x,v)$; ở đây $T(x,v)$ là "x là thủ đô của v".

(21) Cha anh Ba là tác giả cuốn sách A.

"Cha anh Ba" là một phần tử xác định duy nhất. vậy được miêu tả là (Jx) Cha(x,b) [hay viết gọn hơn : $(Jx)C(x,b)$]. Còn $T(y,A)$: "y là tác giả của A". Thế thì, câu 21 được miêu tả như sau :

$$(Jx)\ C(x,b) \wedge (Jy)\ T(y,A) \wedge (x = y).$$

III. TÍNH CHẤT CỦA PHÉP TOÁN LƯỢNG TỪ

3.1 Tính chất của các phép toán chứa một lương từ

3.1.1 Tính chất phân phối :

$(\forall x)\ [a(x) \wedge b(x)] = (\forall x)\ a(x) \wedge (\forall x)\ b(x)$ (3.1.1a)

$(Ex)\ [a(x) \vee b(x)] = (Ex)\ a(x) \vee (Ex)\ b(x)$ (3.1.1b)

Lưu ý : Không có tính chất phân phối của lượng từ tồn tại (E) với phép hội ($\wedge$). Từ đây, không thể rút gọn những câu dạng $(Ex)\ [a(x) \wedge b(x)]$.

So sánh :

(1) Trẻ em (thì) rất hồn nhiên và trẻ em (thì) rất hiếu động.

(2) Vài phần trong chương này rất hay và vài phần trong chương này rất khó.

Câu 1 là một mệnh đề khái quát cho mọi trẻ em. Nó chính là vế phải của công thức 3.1.1a. Do vậy nó có thể chuyển đổi tương đương về dạng như ở vế trái. Nếu thực hiện điều này với câu 2 chúng ta sẽ đi tới một câu có nghĩa khác đi :

(1b) Trẻ em (thì) rất hồn nhiên và rất hiếu động.

(2b) Vài phần trong chương này rất hay và rất khó

Câu 2b có một nghĩa không có ở câu 2. Đó là "Vài phần trong chương này đồng thời rất hay và rất khó".

3.1.2 Lượng hóa tổng quát và phép kéo theo

3.1.2a Phép suy luận với lượng hóa tổng quát :

$$[(\forall x)\ (a(x) \rightarrow b(x)) \wedge a(y)] \rightarrow b(y)$$

3.1.2b Tính chất phân phối của lượng hóa tổng quát và lượng hóa tồn tại với phép kéo theo :

$$[(\forall x)\ [a(x) \rightarrow b(x)] \rightarrow [(\forall x)a(x) \rightarrow (\forall x)b(x)].$$

$$[(Ex)\ [a(x) \rightarrow b(x)] \rightarrow [(Ex)a(x) \rightarrow (Ex)b(x)]$$

3.1.3 Quy tắc Morgan đối với mệnh đề được lượng hóa :

$-[(Ex)a(x)] = (\forall x)[-a(x)]$ (3.1.3a).

$-[(\forall x)a(x)] = (Ex)[-a(x)]$ (3.1.3b)

Hai tính chất trên đây là sự khái quát hóa quy tắc Morgan mà chúng ta đã trình bày ở chương IV (Lôgích mệnh đề).

3.1.4 Quan hệ giữa lượng từ phổ quát và lượng từ tồn tại

$$(\forall x)a(x) \Rightarrow (Ex)a(x) \quad (3.1.4)$$

Nghĩa là điều gì đúng cho cái phổ quát sẽ đúng cho những cái cụ thể.

3.2 Tính chất của các phép toán chứa lượng từ hai đối

$(Ex)(Ey)\ a(x,y) = (Ey)(Ex)\ a(x,y).$ (3.2a)

$(\forall x)(\forall y)\ a(x,y) = (\forall y)(\forall x)\ a(x,y).$ (3.2b)

$(Ex)(\forall y)\ a(x,y) \rightarrow (\forall y)(Ex)\ a(x,y).$ (3.2c)

(3) Đây là chiếc chìa khóa vạn năng.

(4) Mọi ổ khóa đều có chiếc chìa mở được nó.

Câu 3 có nghĩa là chiếc chìa khóa này mở được mọi ổ khóa, nên có dạng $(Ex)(\forall y)\ a(x,y)$. Do vậy, từ 3 sẽ suy ra 4 là câu có dạng $(\forall y)(Ex)\ a(x,y)$.

Lưu ý :

$$(\forall x)(Ey)\ a(x,y) \not\rightarrow (Ey)(\forall x)\ a(x,y) \quad (3.2d)$$

Ví dụ :

(5a) Mỗi bài thơ đều có tác giả.

(5b) Với mỗi số x ta luôn luôn tìm được một số lớn hơn nó.

(6a) Có người là tác giả của mọi bài thơ.

(6b) Ta luôn luôn tìm được một số lớn hơn mọi số x cho trước.

Các câu 5 có dạng $(\forall x)(Ey)\ a(x,y)$ còn các câu 6 lại có dạng $(Ey)(\forall x)\ a(x,y)$. Rõ ràng là các cặp câu 5 và 6 tương ứng không đồng nghĩa.

3.3 Hình vuông lôgích

Giữa các phán đoán khẳng định chung (A), khẳng định riêng (I), phủ định chung (E) và phủ định riêng (O) có mối liên hệ mật thiết với nhau. Trong lôgích cổ điển, các phán đoán này được biểu hiện trên 4 đỉnh của hình vuông. Hình vuông này được gọi là *hình vuông lôgích*.

Dùng lôgích vị từ, chúng ta dễ dàng nêu rõ mối quan hệ giữa các phán đoán này :

(7) A = Mọi người đã tới. ($A = \forall x\ T(x)$).

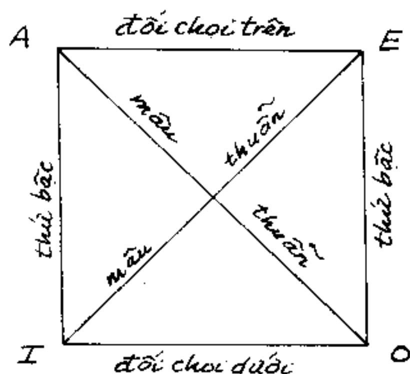
(8) I = Một số người đã tới ($I = Ex\ T(x)$).

(9) E = Không ai tới ($E = \forall x(\sim T(x))$).

(= Mọi người đều không tới)

(10) O = Một số người đã không tới ($O = Ex(\sim T(x))$).

Các phán đoán A, E, I, O được biểu hiện trên hình vuông lôgích như hình 3.3. Giữa chúng có những quan hệ sau :



(Hình 2.3)

1. Quan hệ giữa hai cạnh bên : *quan hệ thứ bậc*. Đó là : "Từ phán đoán ở đỉnh trên mà đúng sẽ suy ra phán đoán ở đỉnh dưới tương ứng cũng đúng"

$$A \Rightarrow I \text{ và } E \Rightarrow O \quad (3.3a)$$

Đây chính là hệ thức (3.1.4) vận dụng cho hai trường hợp cụ thể, khẳng định và phủ định.

2. Quan hệ giữa hai đường chéo : *quan hệ mâu thuẫn*. Đó là : "Nếu phán đoán ở một đầu đường chéo mà đúng thì phán đoán ở đầu kia sẽ sai và ngược lại".

$$-A = O \; ; \qquad -O = A \; ; \qquad -E = I, \; -I = E. \qquad (3.3b)$$

Đây chính là hệ thức Morgan 3.1.3 :

$$-A = -(\forall x)a(x) = (Ex)(\sim a(x)) = I.$$

$$-O = -(Ex)(\sim a(x)) = (\forall x)\,[-(-a(x))] = (\forall x)\,a(x) = A.$$

3. Quan hệ trên cạnh IO : Quan hệ *đối chọi dưới*. Đó là: "Hai phán đoán I và O có thể cùng đúng nhưng không thể cùng sai".

Nếu I sai thì E đúng (theo 3.3b). Nếu E đúng thì O đúng (theo 3.3a). Hai phán đoán I (Ex a(x)) và O (Ex(~a(x))) không có quan hệ phủ định nên chúng có thể cùng đúng

4. Quan hệ trên cạnh AE : Quan hệ *đối chọi trên*. Đó là : "Hai phán đoán A và E không thể cùng đúng, nhưng có thể cùng sai. Nếu A đúng thì I đúng (theo hệ thức 3.3a). Nhưng nếu I đúng thì E sai (theo hệ thức 3.3b). Tương tự, nếu E đúng thì ta cũng suy ra A sai. Theo mục trên, I và O có thể cùng đúng. Vậy ta suy ra (theo 3.3b) E và A có thể cùng sai.

Ứng dụng : Từ 4 quan hệ trên, nếu cho trước một phán đoán là đúng hay sai, ta dễ dàng suy ra được những phán đoán còn lại là đúng hay sai.

Ví dụ 1 : Cho I là sai. Thế thì : Theo quan hệ đường chéo ta được E đúng. Do đó A sai (quan hệ đối chọi trên). Nhưng E đúng thì O đúng (theo 3.3a).

Ví dụ 2. Cho A là đúng. Thế thì : Theo quan hệ đường chéo ta được O sai. Do đó I đúng (quan hệ đối chọi dưới) ; A và E có quan hệ đối chọi trên, do đó E sai.

IV. LÔGÍCH VỊ TỪ VÀ CẤU TRÚC LÔGÍCH CỦA CÂU

4.1 Lôgích vị từ cho phép miêu tả phân biệt những câu có hình thức giống nhau nhưng bản chất lôgích khác nhau.

4.1.1 Một vài ví dụ :

(1) Ba muốn cắt tóc.

(2) Ba muốn ăn cơm.

Nếu phân tích, một cách truyền thống, theo cấu trúc chủ – vị thì hai câu trên có cùng một mô hình. Tuy nhiên, bản chất lôgích của chúng thì khác nhau. Chúng được hiểu là :

(1b) Ba muốn [Người ta cắt tóc cho Ba].

(2b) Ba muốn [Ba ăn cơm].

Vị từ của 1b là "muốn". Bổ ngữ của nó cũng là một phán đoán có vị từ là "cắt" do một đối tượng x khác, sẽ tồn tại, thực hiện. Chúng ta trình bày quá trình miêu tả 1b :

(1b) = Muốn (Ba, người ta cắt tóc cho Ba).

= M(b, (Ex) Cắt (x, tóc, Ba))

= M [b, (Ex) C(x, t, b)].

Trong khi đó câu 2b được miêu tả như sau :

(2b) = M [Ba, Ba ăn cơm].

= M [b, Ă (b, c)].

4.1.2 Miêu tả xác định và không xác định

(3) Ba muốn xem một bộ phim Pháp.

(4) Giám đốc muốn tuyển một thư kí riêng.

Lượng từ *một* trong câu trên có thể được hiểu theo hai nghĩa:

a) Xác định (hay : đặc thù) : Ba biết một bộ phim Pháp và muốn xem bộ phim đó. Theo nghĩa này, bộ phim Pháp đã tồn tại từ trước.

b) Không xác định : Ba muốn xem một bộ phim nào đó (miễn là) của Pháp. Giám đốc muốn tuyển (và đang tuyển) một nhân viên làm thư kí riêng :

Theo nghĩa xác định, câu 3 được miêu tả như sau :

(3) = (Ex) [P(x) /\ Ba muốn xem x] ; P(x)=x là bộ phim Pháp

= (Ex) [P(x) /\ Muốn (Ba, Ba xem x)].

= (Ex) [P(x) /\ M(Ba, Xem (Ba, x))].

= (Ex) [P(x) /\ M(b, X(b, x))]. (3.a)

Theo nghĩa không xác định, câu 3 được miêu tả như sau :

(3) = Ba muốn [(Ex) (P(x) /\ Ba xem x)].

= Ba muốn [(Ex) (P(x) /\ Xem (Ba, x))].

= Muốn {Ba, [(Ex) (P(x) /\ X(Ba, x))]}.

= M {b, [(Ex) (P(x) /\ X(b, x))]}.

Tương tự, câu sau đây cũng có hai cách hiểu về từ "một", và chúng ta cũng có hai cách miêu tả khác nhau :

(5) Tôi nghĩ rằng anh Ba muốn xem một bộ phim Pháp.

Cách miêu tả trên đây cho thấy hai lượng từ tồn tại (E) và phổ quát (∀) được hiểu như một vị từ hai ngôi : Ex (Px /\ Qx).

(6) Cán luôn luôn nói xấu một số người.

Từ *một số* trong câu trên cũng có hai cách hiểu là xác định và không xác định ; còn *luôn luôn* được miêu tả là "ở mọi thời điểm t". Như vậy :

a) Hiểu theo nghĩa xác định :

(6) = Có một số người, ở mọi lúc Cán đều nói xấu.

= (Ex) (∀t) N(Cán, x, t).

b) Hiểu theo nghĩa không xác định :

(6) = Ở mọi lúc, Cán đều nói xấu một số người nào đó (không người này thì người khác).

= (∀t) (Ex) N(Cán, x, t).

Cách miêu tả xác định và không xác định cũng gặp những khó khăn nhất định khi ta gặp những trường hợp không thể biết được có tồn tại một đối tượng như trong câu đó hay không. Ví dụ :

(7) Đạo diễn muốn tìm một diễn viên chính cho bộ phim đó (nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm ra).

4.1.3 Miêu tả một hiện tượng mờ

(8) Ba tin rằng *ông giám đốc* là một người năng động.

Trong câu trên, có hai cách hiểu về "ông giám đốc" và do đó có hai cách miêu tả khác nhau :

a) Đã rõ ràng đối với mọi người. Như vậy ông ta đã tồn tại.

(8) = Có một x mà x là giám đốc và Ba tin rằng x năng động.

= (Ex) [G(x) ∧ Tin (Ba, x năng động)].

= (Ex) [G(x) ∧ Tin (Ba, NĐ(x))].

b) Chỉ là một cá nhân xác định mà Ba biết (và tin) còn những người khác chưa biết. Vậy "ông giám đốc" chỉ tồn tại trong Ba.

(8) = Ba tin rằng có một x mà x là giám đốc và x năng động.

= Ba tin rằng {(Ex) [G(x) ∧ x năng động]}.

= Tin (Ba, (Ex) [G(x) ∧ NĐ(x)]).

(9) Mấy sinh viên này biết tất cả các nữ sinh viên khoa Anh văn.

Có hai cách hiểu về từ *mấy* trong quan hệ với từ *tất cả*, do đó dẫn tới hai cách miêu tả khác nhau.

a) Mấy sinh viên này, người nào cũng biết tất cả các nữ sinh viên khoa Anh văn.

(9) = Tồn tại x là sinh viên và với mọi y là nữ sinh viên Anh văn họ biết hết

$$= (Ex)\ [S(x) \wedge (\forall y \in A)(S(y) \wedge \text{Nữ}\ (y) \wedge \text{Biết}\ (x,y))].$$

$$= (Ex)\ [\ S(x) \wedge (\forall y \in A)\ (S(y) \wedge N(y) \wedge B(x,y))].$$

b) Nhóm sinh viên này, mỗi người biết một số nữ sinh viên khoa Anh văn và gộp lại, họ biết tất cả.

$$(9) = (\forall y \in A)\ \{(S(y) \wedge N(y) \wedge (Ex)\ [\ (S(x) \wedge B(x,\ y)]\}.$$

4.2 Lôgích vị từ cho phép miêu tả một câu theo những cách khác nhau nhưng bản chất lôgích của chúng lại giống nhau. Một số ví dụ về miêu tả câu phủ định.

(10) Không phải mọi sinh viên đều thông minh.

(11) Không phải mọi sinh viên ngữ văn đều là nhà văn.

Hai câu này giống hệt nhau nên ta chỉ miêu tả câu 10. Câu này tương đương với "Không phải rằng mọi sinh viên đều thông minh" Tác tử phủ định "không phải rằng" tác động lên toàn câu "Mọi sinh viên đều thông minh". Mà câu này được miêu tả là $(\forall x)\ [S(x) \rightarrow T(x)]$. Vậy :

$$(10) = -\ \{(\forall x)\ [\ S(x) \rightarrow T(x)]\}$$

$$= (Ex)\ \{-\ [S(x) \rightarrow T(x)]\}\ \text{(theo quy tắc Morgan)}$$

$$= (Ex)\ \{-\ [-S(x) \vee T(x)]\}\ \text{(theo tính chất của phép kéo theo)}$$

$$= (Ex)\ [S(x) \wedge -T(x)]\ \text{(theo quy tắc phủ định một tuyển)}$$

Dạng thức cuối này được phát biểu là :

(10b) Có những sinh viên không thông minh.

Như vậy, 10b chính là câu phủ định của "Mọi sinh viên đều thông minh".

(12) Không một hành tinh nào tự phát sáng.

Câu (12) tương ứng với "Mọi hành tinh đều không tự phát sáng". Do vậy :

(12) = $(\forall x)$ [H(x) $\rightarrow$ $-$Ph(x)]

= $(\forall x)$ [$-$H(x) $\vee$ $-$Ph(x)] (theo tính chất của phép kéo theo)

= $(\forall x)$ $-$ [H(x) $\wedge$ Ph(x)] (theo quy tắc phủ định một hội)

= $-$ {(Ex) [H(x) $\wedge$ Ph(x)]} (theo quy tắc Morgan)

Như vậy câu 12 được khúc giải như sau :

(12b) Không một đối tượng nào vừa là hành tinh vừa tự phát sáng.

(13) Không người mẹ nào ghét con mình.

Chúng ta hiểu 13 là :

(13b) Với mọi x và với mọi y, nếu x là mẹ của y thì x không ghét y

Do vậy :

(13) = $(\forall x)(\forall y)$ [Mẹ (x,y) $\rightarrow$ $-$Ghét (x,y)].

= $(\forall x)(\forall y)$ [$-$M(x,y) $\vee$ $-$Gh(x,y)] (theo tính chất của phép kéo theo)

= $(\forall x)$ $(\forall y)$ $-$ [M(x,y) $\wedge$ Gh(x,y)] (theo tính chất của phép phủ định một hội).

= $(\forall x)$ {$-$[(Ey) [M(x,y) $\wedge$ Gh(x,y)] (theo quy tắc Morgan).

= $-${(Ex) (Ey) [M(x,y) $\wedge$ Gh(x,y)]} (theo quy tắc Morgan).

Hoàn toàn tương tự, các bạn có thể dễ dàng miêu tả được những câu sau :

(14) Không phải mọi người cha đều chỉ có con trai.

(15) Không có ai sống trên sao Kim.

(16) Chưa có bao giờ đẹp như hôm nay.

(17) Không cô gái thông minh nào lấy người mà cô ta không phục.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LƯỢNG TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

5.1 Thứ tự lượng từ trong tiếng Việt

Chúng ta đã biết trong lôgích, ở những mệnh đề chứa hai lượng từ tồn tại hoặc phổ quát có thể đảo thứ tự các đối (x. công thức 3.2a,b mục III). Trong các ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng, điều này không đúng.

5.1.1 Quan hệ giữa câu khẳng định và câu bị động. So sánh :

(1) Nhiều người tìm đọc nhiều báo.

(2) Nhiều báo được nhiều người tìm đọc.

Nghĩa của hai câu trên không đồng nhất. Có một tình huống đúng với câu 1 nhưng không đúng với câu 2 : các báo được tìm đọc một cách tản mạn. Có người tìm những báo này, có người tìm những báo khác, nhưng rất ít báo được nhiều người đồng thời tìm đọc. Ví dụ tương tự :

(3) Nhiều chàng trai yêu nhiều cô gái.

(4) Nhiều cô gái được nhiều chàng trai yêu.

5.1.2 Bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp. So sánh :

(5) Tôi đã đề ra nhiều câu hỏi cho mấy sinh viên.

(6) Tôi đã đề ra cho mấy sinh viên nhiều câu hỏi.

Nghĩa của hai câu trên cũng không đồng nhất. Có một tình huống đúng với câu 5 nhưng không đúng với câu 6. Tôi đề ra cho mỗi sinh viên vài ba câu hỏi và chúng khác nhau (như vậy mỗi sinh viên không nhận nhiều câu hỏi) Câu tương tự :

(7) Ba đã có nhiều cuộc hẹn hò với mấy cô gái.

(8) Ba đã có với mấy cô gái nhiều cuộc hẹn hò.

(9) Ba đã kể 5 chuyện tiếu lâm cho nhiều người bạn.

(10) Ba đã kể cho nhiều người bạn 5 chuyện tiếu lâm.

Một tình huống đúng cho câu 9 nhưng lại không đúng với câu 10 : Mỗi chuyện tiếu lâm kể cho vài ba người, nên gộp lại thành nhiều, chứ không phải nhiều người được nghe cả 5 chuyện tiếu lâm.

Hiện tượng này có liên quan tới động từ làm vị ngữ và bổ ngữ của nó trong câu : những động từ "đề ra", "kể", "hẹn hò" ... có thể dùng theo nghĩa phân bố (lặp lại các đối tượng làm bổ ngữ trực tiếp). Bây giờ ta so sánh các cặp câu sau :

(11) Ba đã tặng nhiều quyển sách cho mấy sinh viên.

(12) Ba đã tặng cho mấy sinh viên nhiều quyển sách.

Quyển sách không thể tặng lặp lại được, do vậy cả hai câu trên chỉ cùng một cách hiểu : có nhiều sách để tặng cho mấy sinh viên, mỗi người được vài quyển (như vậy không nhiều). Tuy nhiên, hai câu dưới đây vẫn khác nhau :

(13) Ba đã tặng nhiều lời khen cho mấy ca sĩ.

(14) Ba đã tặng cho mấy ca sĩ nhiều lời khen.

5.1.3 Câu phủ định và câu bị động. So sánh :

(15) Nhiều mũi tên đã không bắn trúng đích.

(16) Đích đã không được nhiều mũi tên bắn trúng.

Hai câu này không đồng nghĩa. Trong 15, người ta không nói tới đích có được nhiều mũi tên bắn trúng hay không. Do vậy, nếu đích được nhiều mũi tên bắn trúng thì 16 sẽ sai nhưng 15 vẫn đúng.

5.2 Những hiện tượng mơ hồ liên quan tới lượng từ

5.2.1 Phạm vi tác động của từ phủ định. So sánh :

(17) Ba không nói điều đó với mọi người.

Hai cách hiểu liên quan tới từ *mọi* : nó có nằm trong phạm vi tác động của *không* hay không :

(17a) Ba không [nói điều đó với mọi người].

(17b) Ba không [nói điều đó] với mọi người.

Trong 17a, Ba nói điều đó với một số người, nhưng không phải tất cả.

Trong 17b, Ba tuyệt đối không nói điều đó với ai.

5.2.2 Cách hiểu phân bố và cách hiểu tổng thể. So sánh :

(18) Hai học sinh đã mua 3 quyển sách.

Câu trên là mơ hồ. Điều này liên quan tới cách hiểu phân bố hay tổng thể của số 3 :

Cách hiểu tổng thể : Một em mua 1 quyển, em kia mua 2 quyển. Vậy cả hai đã mua 3 quyển.

Cách hiểu phân số : Mỗi em mua 3 quyển. Vậy hai em đã mua 6 quyển.

5.2.3 Nét xác định (còn gọi là *đặc chỉ*) và câu mơ hồ

(19) Tôi không thấy nhiều bạn mình ở cuộc họp đó.

Câu này có hai cách hiểu liên quan đến từ *nhiều* :

(19a) Ở cuộc họp đó tôi thấy ít bạn mình.

(19b) Tôi thấy nhiều bạn tôi không có mặt ở cuộc họp đó. (Với cách hiểu này, người ta không nói rõ ở cuộc họp đó có nhiều bạn tôi hay không).

5.2.3 Vai trò lượng từ trong việc làm thay đổi chức năng của lời. So sánh :

(20) Có ai đâu.

(21) Có mấy ai đâu.

Câu 20 là sự bác bỏ tuyệt đối. Nó là hiệu lực tại lời của hành vi chất vấn (x. Chương XVI). Câu 21 cũng là hành vi chất vấn. Sự chất vấn rơi vào từ *mấy*, do vậy hiệu lực tại lời của nó là bác bỏ "mấy". Từ đây, câu 21 là sự khẳng định ít người đến. Nó đồng nghĩa với "Chẳng mấy người đến".

5.2.4 Vai trò lượng từ trong việc làm mất m. hồ. So sánh :

(22) Nó không thích quyển sách nào.

(23) Nó không thích *một* quyển sách nào.

(24) Nó không thích *những* quyển sách nào ?

(25) Thứ gì nó chẳng thích.

(26) Những thứ gì nó chẳng thích ?

Câu 22 mơ hồ. Có thể coi đó là câu hỏi với cấu trúc mà từ *không* chỉ tác động trực tiếp vào động từ đứng liền sau nó, hoặc là một câu phủ định tuyệt đối với cụm phủ định *không ... nào* :

(22a) Nó [không thích] quyển sách nào ?

(22b) Nó **không** [thích quyển sách **nào**].

Trong câu 22a, "quyển sách nào" nằm ngoài phạm vi tác động của "không" do vậy có thể đảo bổ ngữ này lên đầu câu và 22a, tức là 22, có nghĩa là :

(22c) Quyển sách nào nó không thích ?

Trong câu 22b, "quyển sách nào" nằm trong phạm vi tác động của "không" nên nó không thể đảo lên đầu câu như ở 22a. Do vậy câu 22b, tức là 22, có ý nghĩa của một câu phủ định tuyệt đối.

Trong hai câu 23, 24 các từ **một, những** đòi hỏi phạm vi tác động của từ phủ định một cách khác nhau, dẫn tới hai hành vi ngôn ngữ khác nhau :

(23b) Nó không [thích *một* quyển sách nào] .

(24b) Nó [không thích] những quyển sách nào ?

Giống như 22a, trong 24b có thể đảo bổ ngữ "những quyển sách nào" lên đứng đầu câu, nhưng trong 23b không thể đảo như vậy được. Đó là lí do làm cho hai câu 23 và 24 mỗi câu chỉ có một cách hiểu và hiểu khác nhau.

Cũng vậy, câu 25 là mơ hồ nhưng 26 thì không.

Trong tiếng Việt, có những từ đánh dấu phạm vi tác động của từ *không*, chẳng hạn từ *cả*. Toàn bộ phần đứng sau *không* và trước *cả* đều nằm trong phạm vi tác động của *không*. Do vậy, khi thêm *cả* vào cuối, câu 22 sẽ trở nên rõ ràng :

(22d) Nó không thích quyển sách nào cả.

5.3 Những lượng từ trong tiếng Việt

5.3.1 Trong tiếng Việt, lượng từ tồn tại được biểu hiện bằng những từ **tồn tại, một số, dăm, vài, vài ba, mấy, nhiều, phần lớn, ít, hầu khắp**... còn lượng từ phổ quát được biểu hiện bằng những từ **tất cả, mọi, mỗi, toàn thể, bất kì**... Lượng từ phổ quát cũng được thể hiện trong phương thức dùng từ phiếm định và từ **cũng** hoặc từ **phủ định** để thể hiện ý nghĩa tuyệt đối. Ví dụ : "Ai **cũng** biết ca sĩ ấy", "người **nào chẳng** biết ca sĩ ấy", "Ớt **nào chẳng** cay", "Ớt **nào cũng** cay"... Ý nghĩa phổ quát còn được thể hiện ở phương thức lặp : người người, sáng sáng (tôi tập thể dục lúc 5 giờ), nhà nhà, ngành ngành, "*đêm đêm* hàn thực *ngày ngày* nguyên tiêu"...

Lại có từ phổ quát về không gian : *khắp*. Khắp nơi, khắp hang cùng ngõ hẻm, khắp phương trời, khắp mọi nhà, khắp người...

Và từ phổ quát về thời gian : *luôn luôn*. Anh ấy *luôn luôn* đúng; Cô ta *luôn luôn* làm vậy ...

Để trỏ một sự kiện khái quát còn có cách dùng số từ chẵn chục, chẵn trăm, chẵn nghìn, chẵn vạn : Trứng này *mười* quả nở cả *mười; trăm* phần trăm; sống lâu *muôn tuổi, vạn sự* khởi đầu nan...

Lại có những từ biểu hiện những ước lượng gần đúng : *khoảng, gần, hơn*...

Tuy nhiên cách dùng của chúng khác nhau khá tinh tế. Chúng ta nêu một vài nhận xét về những từ này.

5.3.2 Những lượng từ toàn thể

mọi, mỗi : Để trỏ tổng thể, tập hợp, ta dùng **mọi**. Từ **mỗi** dùng để trỏ từng cá thể của tập hợp. Do đó : a) nó kết hợp được với **một** , điều này không xảy ra với từ **mọi** : Có mỗi một người; mỗi nhà một hoàn cảnh; Tôi ở mỗi một mình. b) **mỗi** không thể đi với danh từ không đếm được.

Từ **mọi** trỏ *tất cả* cho tới thời điểm nói. Vì vậy gặp những câu:

(27) Mọi ngày tôi dậy lúc 5 giờ, nhưng hôm nay mãi 7 giờ mới dậy.

(27b) (*) Mỗi ngày tôi dậy lúc 5 giờ, nhưng hôm nay mãi 7 giờ mới dậy.

(28) Tôi đã hỏi mọi người, chỉ còn cô Ba là chưa hỏi.

(29) Tôi đã đi mọi miền đất nước, nhưng nay mới tới đây.

Trong phương ngữ Nam Bộ, có cách dùng từ *mỗi* mà phương ngữ Bắc Bộ không chấp nhận :

(30) Nhận học viên *mỗi* ngày.

bất kì. Dùng được trong tình huống giả định trỏ *tất cả* , như :

(31) Về điều ấy, anh hỏi bất kì ai ở trường này họ cũng sẽ nói vậy.

(31b) Về điều ấy, anh hỏi *mọi người (?) ở trường này họ cũng sẽ nói vậy.

(31c) Về điều này, anh hỏi *mỗi người (?) ở trường này họ cũng sẽ nói vậy.

Trong câu 31, không nhất thiết phải hỏi **tất cả** mọi người.

tất cả ≠ cả. Từ *cả* thường dùng trong những tình huống không đếm được hoặc trừu tượng :

(32) Tất cả / (*cả) chúng tôi đều đi.

(33) Cả (/*tất cả) nước vào xuân.

(34) Tôi bàng hoàng cả (/*tất cả) người.

Có những cách nói không có lượng từ nhưng vẫn thể hiện được sự kiện tổng thể :

(35) Lớp tôi rất giỏi.

Câu này có ba cách dùng :

a) Trỏ một đơn vị, như :

(35a) Lớp tôi rất giỏi, tháng nào cũng đứng đầu trường.

b) Trỏ tất cả các phần tử của một tập hợp, như :

(35b) Lớp tôi rất giỏi, bạn nào cũng là học sinh tiên tiến.

c) Trỏ một phán đoán *ước lượng chung*, như :

(35c) Lớp tôi rất giỏi, 80% là học sinh tiên tiến.

5.3.3 Những lượng từ tồn tại

một số ≠ vài

(36) Nó không có một số (/*vài) sách mà tôi cần.

Sự lặp lại một danh từ có số từ **một** đứng trước sẽ tạo ra hai đối tượng khác biệt nhau :

(37) Ông nói một đằng, bà nói một đằng.

(38) Anh xem một bộ phim, tôi xem một bộ phim.

CHƯƠNG VI

LÔGÍCH TÌNH THÁI

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1 Trong giao tiếp chúng ta gặp những câu như :

(1) Anh Ba *có thể* đi rồi.

(2) Anh Ba *phải* đi.

Đó là những phán đoán tình thái. Chúng nói về khả năng **có thể** hoặc nhất thiết **phải** của sự kiện "Anh Ba đi". Trong lôgích vị từ, chúng ta đã biết cách miêu tả phán đoán "Anh Ba đi" nhưng chưa miêu tả được (1) và (2). Hai phán đoán trên đây miêu tả thế nào ?

Trong mỗi phán đoán trên đây đều có hai thông tin : thông tin cơ bản ("Anh Ba đi") và thông tin bổ trợ ("có thể" , "phải"). Thông tin cơ bản thể hiện ở đối tượng và dấu hiệu của chúng, tức là ở chủ từ, vị từ, và ở lượng từ (nếu có). Thông tin bổ trợ là những thông tin về tình thái (ngẫu nhiên hay tất nhiên, mức độ tin cậy của chúng – tất yếu hay có thể...).

Có một ngành lôgích hiện đại nghiên cứu các phán đoán tình thái. Đó là *lôgích tình thái* (modal logic). Phán đoán tình

thái, như lưu ý của S.C. Kleene, xuất hiện ở những sự kiện có hai khả năng, ứng với hai giá trị chân lí, trong đó một khả năng là hiển nhiên hơn khả năng kia.

Chúng ta biết có một điều *không thể* là 2 + 2 = 5, vì điều này trái với một nguyên lí toán học. Nhưng rất *có thể* tồn tại một hành tinh trên đó có sự sống, có sinh vật (vì điều này chỉ mâu thuẫn với những tri thức về vũ trụ còn rất hạn chế của con người).

1.2 Những người đầu tiên xem xét lôgich tình thái theo hướng hiện đại là C.I. Lewis [1912], [1917] và C.I. Lewis và C.H. Langford [1932].

Trong lôgích tình thái, để miêu tả và xác lập quan hệ giữa các phán đoán, người ta cũng dùng các tác tử của lôgích mệnh đề với định nghĩa vẫn như vậy. Đó là phép tuyển ($\vee$), phép hội ($\wedge$) phép kéo theo ($\rightarrow$), phép phủ định ($-$). Ngoài ra, còn có hai tác tử tình thái là :

– Tác tử *tất yếu* (còn gọi là *cần yếu* , kí hiệu là $\Box$, (đọc: "nhất thiết là" ; "tất yếu là").

– Tác tử *có thể* , kí hiệu là $\Diamond$, (đọc : "có thể là") .

Quan hệ giữa hai tác tử trên đây được xác định qua lại như sau:

Gọi p là một phán đoán hay một biểu thức xây dựng đúng, thế thì :

$\Box p = - \Diamond - p$ (1.2a)

$\Diamond p = - \Box - p$ (1.2b)

$p \rightarrow \Diamond p$ (1.2c)

$\Box p \rightarrow p$ (1.2d)

Lưu ý : Không có hai hệ thức sau :

"$p \rightarrow \Box p$" và "$\Diamond p \rightarrow p$".

Cách đọc các biểu thức tình thái trong những công thức trên như sau :

$\Box$ p : "cần phải p" / "nhất thiết p",

$\Diamond$ p : "có thể p" ,

$\sim \Diamond$ p : "không (có) thể p" ,

$\sim \Diamond -$p : "không (có) thể không p" / "không (có) thể phủ định p".

$\sim \Box -$p : "không nhất thiết không p".

1.3 Lôgích tình thái thường được xây dựng qua các hệ thống tiên đề. Tồn tại những hệ thống tiên đề khác nhau để xây dựng một lôgích tình thái. Lôgích tình thái có mối liên hệ rõ ràng với *lôgích đa trị* vì rằng một hệ thống lôgích tình thái đơn giản nhất là hệ thống lôgích ba trị, ở đó ngoài hai giá trị "đúng" và "sai" còn có giá trị thứ ba là giá trị "có thể". Phần lớn các hệ thống lôgích tình thái có liên hệ mật thiết với *lôgích xác suất*, vì rằng những giá trị trong hệ thống lôgích này là vô hạn đếm được. Tuy nhiên, những vấn đề này không được đề cập ở đây.

II. LÔGÍCH TÌNH THÁI VÀ NGÔN NGỮ

2.1 Lôgích tình thái là một công cụ hữu hiệu để miêu tả và nghiên cứu ngôn ngữ tự nhiên. Và các ngôn ngữ tự nhiên cũng đặt ra hàng loạt những vấn đề về tình thái cho lôgích.

Có nhiều công trình ngôn ngữ học ở nước ngoài đã vận dụng một cách có kết quả nhờ công cụ lôgích tình thái.

Ở Việt Nam, Hoàng Phê là người đầu tiên đã vận dụng lôgích tình thái để nghiên cứu một số tác tử ngôn ngữ, như tác tử "*trừ phi*" trong cấu trúc "**P trừ phi Q**" (x. H.Phê 1984, t.15). Chúng ta chỉ nêu ở đây một số vấn đề về tình thái được đặt ra trong ngôn ngữ học.

2.2 Trước tiên, có thể nói tình thái là một vấn đề rất rộng và còn rất mung lung mà các nhà lôgích học, kí hiệu học và ngôn ngữ học đều quan tâm. Và điều đáng nói là từ những cách tiếp cận khác nhau và các công cụ khác nhau lại dẫn tới những kết quả gặp gỡ nhau. Các nhà lôgích học là những người đầu tiên quan tâm đến những vấn đề tình thái. Người đầu tiên cũng vẫn là Aristote với công trình *De l'interprétation* [các mục 12-13] và *Premiers analytiques* [các mục 3 và 13] đã bàn về mệnh đề tình thái. Cũng trong *Premiers analytiques*, ở các mục 8-22, đã bàn về những phép tam đoạn luận tình thái. Kế đó là những nhà ngôn ngữ học và kí hiệu học. Và ngày càng khó phân biệt công trình nghiên cứu về tình thái như thế nào thì thuộc về lôgích học, như thế nào thì thuộc ngôn ngữ học hay kí hiệu học. Nhưng có thể khẳng định rằng khuynh hướng liên ngành trong những công trình này ngày càng trở nên rõ ràng. Tạp chí Langages đã có một số chuyên san gồm 11 bài bàn về tình thái dưới góc độ của những nhà lôgích học (G.Kalinowski, S.Alexandrescu, ...), ngôn ngữ học (F.Nef, B.Pottier, W.Geerts,...) và kí hiệu học (A.G.Greimas, I.Darrault, J.C.Coquet) [Langages, số 43, 9.1976].

Khi nghiên cứu về tình thái, bên cạnh những khó khăn nội tại là những khó khăn bên ngoài liên quan tới hệ thống thuật ngữ tình thái. Chúng cho phép chính xác hóa những điều vốn không được rõ ràng trong tư duy về tình thái. Nếu như các nhà lôgích học quan tâm xây dựng các *khái niệm* tình thái, như là cái *tất yếu* và cái *có thể*, cái *tiếp liên*... để cố gắng thoát khỏi các thuật ngữ ngôn ngữ học thì trái lại, các nhà ngôn ngữ học nhìn nhận các tình thái là những kí hiệu được sử dụng và nhà ngôn ngữ học phải phân tích các kí hiệu tình thái đã được từ vựng hóa trong các ngôn ngữ tự nhiên cụ thể. Với tiếng Việt, đó là các từ *cần, phải, nên, có thể, muốn, biết, tin, định, chực* ...

2.3 Khó khăn đầu tiên mà nhà ngôn ngữ học gặp phải là *tính đa nghĩa, tính mơ hồ* của lớp từ này. Chúng ta lấy hai từ *có thể* và *phải* để minh họa.

(1) Ba *có thể* làm công việc này.

Câu này có hai cách hiểu. Cách hiểu đầu tiên là *khả năng nội tại* của Ba. Anh ấy có thể cáng đáng được công việc : (1) = (1a).

(1a) Ba *có khả năng* làm công việc này.

Cách hiểu thứ hai được nhìn nhận theo *trách nhiệm đã được phép*, theo *nghĩa vụ* trong lôgích đạo nghĩa (deontic logic): (1) = (1b).

(1b) Ba *được phép* làm công việc này.

Cũng là tình thái *có thể*, nó còn được dùng theo những nghĩa khác nữa :

(2) Bình thủy tinh này *có thể* đựng axit.

(3) Đàn bò này *có thể* tới trăm con.

Câu 2 cũng nói về khả năng nội tại của sự vật, nhưng đó là nội tại khách quan, chất liệu bình khiến nó có thể đựng được axit, nó độc lập với ý định chủ quan của người nói. Câu 3 lại thể hiện sự phỏng đoán, ước lượng chủ quan của người nói. Theo một cách nhìn nhận khác, ba câu trên đây thuộc vào hai lớp tình thái, một lớp tình thái thuộc lôgích đạo nghĩa (câu 1b), lớp tình thái thứ hai thuộc về *nhận thức*, nhận thức về khả năng nội tại khách quan (câu 2) và khả năng nội tại chủ quan (câu 1a, và 3).

Tương tự, với từ **phải** chúng ta cũng gặp tính đa nghĩa như vậy.

Tính tất yếu này là một *cưỡng bức chủ quan :*

(4) Tôi *phải* đi vì tôi thấy cần như vậy.

Tính tất yếu này là một *cưỡng bức khách quan*, nó thuộc lôgích đạo nghĩa :

(5) Tôi *phải* đi vì người ta bắt như vậy.

(6) Hôm nay, Ba *phải* có mặt ở Huế rồi.

Trong lôgích đạo nghĩa, một phán đoán là một tất yếu đạo nghĩa với một người nếu người đó nhìn nhận rằng mệnh đề đó là đúng và nếu không thực hiện nó thì sẽ có lỗi.

Tính tất yếu này có thể là một tất yếu khách quan, thể hiện một *nhận thức về một tất yếu khách quan* (hai câu 7) của sự vật:

(7) *Phải* 100 độ nước mới sôi.

(7b) (Một người đang bị rơi từ lầu 20 một cao ốc xuống, anh ta nghĩ) : *Chắc chắn* mình sẽ chết.

Có tính tất yếu chủ quan, thể hiện một *nhận thức chủ quan*. Đó là câu 8 và cách hiểu 6b của câu 6 :

(6b) (Theo ước lượng của tôi thì) Hôm nay, Ba *hẳn* có mặt ở Huế rồi.

(8) Bây giờ *phải* là 9 giờ rồi.

Một mệnh đề là một *tất yếu thời gian* nếu nó đúng với mọi thời gian.

2.4 Vì lớp từ tình thái có tính đa nghĩa như vậy, cho nên đã có những giả thuyết khác nhau về lớp từ này : giả thuyết cú pháp, giả thuyết ngữ nghĩa và giả thuyết ngữ dụng.

Giả thuyết cú pháp cho rằng lớp từ tình thái nhận thức có chức năng cú pháp khác với lớp từ tình thái đạo nghĩa và cũng theo đó, lớp từ tình thái đạo nghĩa là cơ bản. Nhưng giả thuyết này không đủ sức giải thích nhiều hiện tượng tình thái khác nhau, do đó đã đẩy các nhà nghiên cứu tới giả thuyết ngữ nghĩa về từ tình thái.

Giả thuyết ngữ nghĩa cho rằng mỗi cách dùng tình thái có một cấu trúc ngữ nghĩa riêng biệt. Trong hướng này, có các cách tiếp cận ngữ vi-ngữ nghĩa, cú pháp-ngữ nghĩa và lôgích-ngữ nghĩa. Chẳng hạn, theo cách tiếp cận lôgích-ngữ nghĩa người ta chỉ ra con đường chuyển từ nghĩa tình thái lôgích sang nghĩa tình thái nhận thức. Chẳng hạn, Horn (1972) chỉ ra rằng tình thái *có thể*

đối lập với tình thái *chắc chắn* (tình thái *phải* trong nghĩa nhận thức) hơn là với tình thái *cần phải* (tình thái *phải* trong nghĩa lôgích).

Giả thuyết ngữ vi cho rằng có sự tương ứng giữa các tình thái với các động từ ngữ vi. Mỗi nghĩa của một từ tình thái ứng với một hành vi ngôn ngữ cụ thể. Chẳng hạn, có sự tương ứng giữa nghĩa *cần phải* (có bổn phận) với hành vi mệnh lệnh. Trong khi đó, nếu dùng từ *phải* trong câu hỏi thì nó lại là một tình thái nhận thức.

2.5 Có thể dùng lôgích tình thái để miêu tả ngôn ngữ tự nhiên. R.Martin đã định nghĩa khái niệm tiền giả định qua các tác tử tình thái "tất yếu" và phép kéo theo như sau :

$$A \rightarrow B = \square (A \Rightarrow B) \wedge \square (- A \Rightarrow B).$$

CHƯƠNG VII

LÔGÍCH ĐA TRỊ VÀ LÔGÍCH MỜ

1. Có những câu không xác định được giá trị chân lí là đúng hay sai

Lôgích truyền thống là lôgích hai trị. Ở đó mỗi phán đoán chỉ có một trong hai giá trị chân lí, hoặc đúng hoặc sai. Tuy nhiên, trong cuộc sống, chúng ta gặp không ít những phán đoán không thể xác định rạch ròi được là nó đúng hay sai. Lại có phán đoán mà người này coi là đúng thì người kia coi là sai. Một số ví dụ :

Gợi ý của Aristote : Không thể nói được gì về giá trị chân lí của những phán đoán nêu sự kiện xảy ra một cách ngẫu nhiên trong tương lai. Như :

(1) Ngày mai sẽ có trận thủy chiến.

Câu của B. Russell đưa ra năm 1905 :

(2) The King of France is bald.

Cũng không thể kết luận được câu này đúng hoặc sai (xem Chương XI).

Có những câu giá trị chân lí chỉ được xác định tương đối theo số đông. Lấy một chai rượu, rót ra mấy li rồi chúng ta nói:

(3a) Trong chai, rượu còn đầy 9/10.

Rót tiếp mấy li nữa, chúng ta nói :

(3b) Trong chai, rượu còn đầy 8/10.

Quá trình đó tiếp tục, nghĩa là chúng ta được một loạt các phán đoán tương tự :

(3c) Trong chai, rượu còn đầy 3/10.

(3d) Trong chai, rượu còn đầy 2/10.

....

(3i) * Trong chai, rượu còn đầy 1/100

Không ai nói như câu 3i, mà nói "Trong chai, rượu *chỉ* còn 1/100" hoặc "Trong chai, rượu đã vơi 99/100", nghĩa là câu 3i sai. Người ta chỉ dùng từ "đầy" khi rượu trong chai còn một tỉ lệ tối thiểu nào đó. Thế là khi rượu giảm từ 80% (= 8/10) xuống 1% (= 1/100) thì nó phải qua một ranh giới X% nào đó, từ đấy trở đi chúng ta cần thay "đầy" – một từ trỏ lượng rượu còn lại trong chai – bằng từ "vơi" – một từ trỏ lượng rượu đã rót đi – hoặc thay "còn đầy" bằng "chỉ còn". Nhất thiết phải thay "đầy" bằng một từ khác. Cái ranh giới X% là bao nhiêu ? Sẽ mỗi người một khác. Có thể là 50%, 40%, 30%, 20%... Nghĩa là sẽ nảy sinh tình huống, với câu 3c có người cho là đúng nhưng cũng có người lại cho là sai. Có điều, sang câu 3d tỉ lệ số người cho rằng sai sẽ nhiều hơn.

Như thế, có những tình huống sự đánh giá đúng sai cho một phán đoán chỉ là *tương đối*, được xác định một cách *mờ*.

Từ những hiện tượng đó đã nảy sinh ra lôgích đa trị và sau này là lôgích mờ.

2. Lôgích đa trị

2.1 Có nhiều hệ thống lôgích đa trị. Hệ thống lôgích ba trị đầu tiên do nhà toán học Ba Lan J.Lukasiewicz xây dựng vào năm 1920. Kế đó là các hệ thống của E.L.Post (1921), B.Sobocinski (1933), J.Slupecki (1938)... Hệ thống lôgích 4 trị của Belnap được xây dựng vào năm 1977.

Dưới đây chúng ta chỉ giới thiệu sơ lược hệ thống của J.Lukasiewicz.

2.2 Hệ thống lôgích ba trị của Lukasiewicz .

Các phép toán trong hệ thống này cũng được xác định qua các bảng giá trị chân lí.

Quy ước về cách trình bày bảng. Vì mỗi phán đoán có 3 giá trị, cho nên với hai phán đoán sẽ có 3 . 3 = 9 tổ hợp giá trị. Do vậy, nếu biểu thị các tổ hợp đó như đã trình bày trong chương IV thì sẽ tốn không gian. Ở đây, trong một phép toán, chúng ta sẽ xếp ba giá trị của mỗi phán đoán thành phần vào một cạnh của một bảng vuông. Giá trị của phán đoán phức (tức là giá trị của phép toán) được ghi vào trong bảng vuông. Để cho tiện, chúng ta dùng luôn kí hiệu phép toán của Lukasiewicz. Như vậy, thay cho bảng 1.2.3 định nghĩa phép hội ở Chương IV, chúng ta miêu tả lại như sau : (bảng 2.2a).

∧	đ	s
đ	**đ**	s
s	s	s

(bảng 2.2a)

Trước hết chúng ta trình bày các bảng các phép toán trong lôgích 3 trị, sau đó sẽ giải thích một số giá trị khác so với phép toán trong lôgích hai trị. Trong hệ thống lôgích này, ngoài hai giá trị đ (đúng) và s

(sai) còn có giá trị thứ ba g, gọi là giá trị trung gian (trong công trình của ông giá trị này là 1/2).

Có thể đoán nhận giá trị trung gian g như là "sự đúng tới một mức nào đó". Nếu cho hai giá trị đ (đúng) và s (sai) ứng với hai số 1 và 0 thì giá trị g sẽ là một số nằm giữa 0 và 1. Một phán đoán càng đúng nhiều thì giá trị g của nó càng gần 1.

Bốn phép toán trong bảng này được định nghĩa như 4 bảng N, K, A và C.

Sự phủ định (N)

a	−a
đ	s
g	g
s	đ

Bảng N

Phép hội (K)

∧	đ	g	s
đ	đ	g	s
g	g	g	s
s	s	s	s

Bảng K

Phép tuyển (A)

∨	đ	g	s
đ	đ	đ	đ
g	đ	g	g
s	đ	g	s

Bảng A

Phép kéo theo (C)

→	đ	g	s
đ	đ	g	s
g	đ	đ	g
s	đ	đ	đ

Bảng C

Phương pháp xây dựng lôgích đa trị thông qua các ma trận giá trị được gọi là phương pháp ngữ nghĩa. Cũng có thể xây dựng lôgích đa trị theo phương pháp tiên đề, còn gọi là phương pháp cú pháp. Hệ thống lôgích đa trị cho theo các bảng trên đây đã được tiên đề hóa bởi chính Lukasiewicz và Tarski (1930).

2.3 Ý nghĩa của các bảng ma trận giá trị

Các bảng trên đây chứa đựng các bảng tương ứng của lôgích hai trị. Nghĩa là, ở các bảng đó nếu ta bỏ đi các hàng và các cột chứa giá trị không xác định g thì chúng sẽ trở thành các bảng đã biết của lôgích hai trị. Như vậy, ý nghĩa của các phép toán liên quan tới các phán đoán chỉ có giá trị đúng / sai vẫn giống như ý nghĩa của các phép toán đó trong lôgích hai trị. Chúng ta chỉ còn cần tìm hiểu ý nghĩa của các phép toán liên quan tới các phán đoán có giá trị không xác định g. Chính ở đây thường gặp

những khó khăn trong việc giải thích, vì nó trái với cảm tính trực giác thông thường. Lấy một phán đoán có giá trị không xác định: một phán đoán ngẫu nhiên trong tương lai :

(1) Năm 2100 Nguyễn Hiến Vinh sẽ được giải thưởng Nobel văn học.

Phủ định (1), chúng ta được :

(2) Năm 2100, Nguyễn Hiến Vinh sẽ không được giải thưởng Nobel văn học.

Phán đoán (2) cũng có giá trị không xác định. Như vậy :

Sự phủ định một phán đoán không xác định cũng thành một phán đoán cũng có giá trị không xác định.

Phép hội. Một phán đoán có giá trị sai thì hội với bất cứ một phán đoán nào cũng được một phán đoán mới có giá trị sai. Lấy một phán đoán đúng "Nguyễn Du là tác giả *Truyện Kiều*" hội với (1) chúng ta được :

(3) Nguyễn Du là tác giả *Truyện Kiều* và năm 2100 Nguyễn Hiến Vinh sẽ được giải thưởng Nobel văn học.

Không thể nói (3) là phán đoán đúng hay sai, giá trị của nó không xác định. Như vậy : Một phán đoán có giá trị không xác định khi hội với một phán đoán có giá trị không xác định hoặc giá trị đúng sẽ được một phán đoán mới có giá trị không xác định. Phép hội của một phán đoán có giá trị đúng với một phán đoán khác sẽ được một phán đoán mới có giá trị như giá trị của phán đoán thứ hai. Khái quát các nhận xét trên sẽ là : Nếu gọi quan hệ lớn hơn giữa các giá trị được xác định là $đ > g > s$ thì giá trị của một phán đoán hội luôn luôn trùng với giá trị "bé hơn" giữa hai giá trị của các phán đoán thành phần. Kí hiệu $|a|$ là giá trị của phán đoán a. Thế thì nhận xét trên được viết lại thành :

$$|Kab| = \min(|a|, |b|).$$

Phép tuyển. Trong một phán đoán tuyển, nếu một phán đoán thành phần có giá trị sai, thì giá trị của phán đoán tuyển trùng với giá trị của phán đoán còn lại. Nếu một phán đoán thành phần có giá trị trung gian, còn phán đoán còn lại có giá trị đúng hay trung gian thì giá trị của phán đoán tuyển cũng trùng với giá trị của phán đoán thứ hai. Phép tuyển của hai phán đoán đúng sẽ được một phán đoán có giá trị đúng. Một cách khái quát : Giá trị của một phán đoán tuyển luôn luôn trùng với giá trị "lớn hơn" trong số hai giá trị của hai phán đoán thành phần. Nghĩa là :

$$|Aab| = \max(|a|, |b|)$$

Phép kéo theo. Trong phép kéo theo a → b, nếu a có giá trị đúng còn b có giá trị trung gian thì không thể kết luận phép kéo theo đó có giá trị đ (đúng), vì như vậy sẽ không phân biệt với trường hợp a đúng và b cũng đúng, lúc đó phán đoán kéo theo có giá trị đúng. Mà cũng không thể gán cho giá trị s (sai), vì như vậy lại sẽ trùng với trường hợp a đúng còn b sai (lúc đó phán đoán kéo theo có giá trị sai). Chính vì vậy mà nó nhận giá trị g. Tương tự, nếu a có giá trị g còn b có trị s thì không thể gán cho nó giá trị s (sẽ lẫn với trường hợp đ → s), mà cũng không thể gán cho nó giá trị đ (sẽ lẫn với trường hợp g → đ). Vậy thời g → s sẽ có giá trị g. Trong bảng kéo theo C, đáng lưu ý là trường hợp cả a và b đều có giá trị g. Lúc đó, Lukasiewicz cho rằng phép kéo theo sẽ có giá trị đ. Làm điều này cốt để công thức A → A luôn luôn đúng với mọi giá trị của A, dù là đ, s hay g.

Về bảng kéo theo C, chúng ta quan sát thấy : Trong phép kéo theo a → b nếu $|a| \leq |b|$ thì giá trị của phán đoán luôn luôn đúng. Còn nếu $|a| > |b|$ thì giá trị của nó là $đ - |a| + |b|$. Vậy :

$$|Cab| = \begin{cases} đ \text{ nếu } |a| \leq |b| \\ đ - |a| + |b| \text{ nếu } |a| > |b| \end{cases}$$

Do vậy, $|Cab| = \min(đ; đ - |a| + |b|)$.

2.4 Công thức

Có nhiều công thức đúng trong lôgích hai trị đồng thời cũng đúng trong lôgích ba trị của Lukasiewicz. Nhưng cũng nhiều công thức đúng trong lôgích hai trị nhưng không còn đúng trong lôgích ba trị nữa

2.4.1 Những công thức đúng trong lôgích hai trị đồng thời cũng đúng trong hệ thống lôgích ba trị trên đây :

(a) $A \rightarrow A$.

(b) $A \rightarrow (B \rightarrow A)$.

(c) $-(A \wedge B) \rightarrow [(-A) \vee (-B)]$.

(d) $(A \rightarrow B) \vee (B \rightarrow A)$.

(e) Công thức Morgan : $-(A \wedge B) = [(-A) \vee (-B)]$.

$-(A \vee B) = [(-A) \wedge (-B)]$.

2.4.2 Những công thức đúng trong lôgích hai trị nhưng không còn đúng trong hệ thống lôgích ba trị trên đây. Chúng ta **không có** những công thức sau :

(a) Nguyên lí bài trung : $A \vee (-A) = 1$

(b) Nguyên lí cấm mâu thuẫn : $-[A \wedge (-A)] = 1$

(c) $[A \wedge (-A)] \rightarrow B$.

(d) $B \rightarrow A \vee (-A)$.

(e) $(A \rightarrow B) \rightarrow [(-B) \rightarrow (-A)]$.

(f) $[(A \vee B) \wedge (-B)] \rightarrow A$.

(g) $(A \rightarrow B) \rightarrow [(-A) \vee B]$.

(h) $[(-A) \vee B] \rightarrow (A \rightarrow B)$.

Cách chứng minh các công thức trên đây như thế nào ? Có thể làm như đã làm ở lôgich hai trị (x, Chương IV, mục 2.1), nghĩa là tính mọi bộ giá trị có thể có của các phán đoán thành phần trong mỗi công thức và ở khả năng nào thì kết quả toàn cục vẫn được giá trị đúng.

Nhưng cũng có thể dùng những nhận xét khái quát trên đây về các phép toán để chứng minh. Ví dụ : Với công thức 2.4.1b [A → (B → A)] chúng ta làm như sau :

Phép kéo theo a → b có giá trị đ (đúng) nếu $|a| \leq |b|$. Như vậy cần chứng minh rằng :

(I) $|A| \leq |B \rightarrow A|$. Có hai trườ ng hợ p :

1) Nếu $|B| \leq |A|$ thì $|B \rightarrow A| = |A|$, theo định nghĩa của phép kéo theo. Thay kết quả này vào vế phải của (I) là ta đi tới điều cần chứng minh : Vế trái của (I) bằng vế phải của nó.

2) Nếu $|B| > |A|$ thì $|B \rightarrow A| = đ - |B| + |A|$ theo định nghĩa của phép kéo theo. Thay kết quả này vào vế phải của (I) ta cũng đi tới điều cần chứng minh : Vế trái của (I) nhỏ hơn vế phải của nó.

Để chứng tỏ rằng không có nguyên lí bài trung 2.4.2a [A $\vee$ (−A)] , nghĩa là biểu thức trên không phải luôn luôn có giá trị đ (đúng), ta chỉ cần tìm một giá trị của A làm cho biểu thức đó có giá trị khác đ. Đó là trường hợp mà $|A|=g$. Thật vậy, trong trường hợp này, theo định nghĩa của phép phủ định, ta suy ra $|-A| = g$. Do đó, theo định nghĩa của phép tuyển $|A \vee (-A)| = \max(|a|, |-A|) = g$. Giá trị này khác đ là điều ta cần có.

3. Lôgích mờ

3.1 Lôgích vị từ mờ

Chúng ta có vấn đề "vị từ mờ" đối với các lượng từ. Quan sát hai câu :

(1) Mọi người có đầu óc hài hước đều thông minh.

(2) Một số người nghiêm túc và cục.

Theo truyền thống, những biến trong hai câu trên là những biến tự do. Trong câu 1, *mọi* là lượng từ phổ quát, nghĩa là câu này là một phán đoán khẳng định chung, thuộc tính được thực hiện với mọi giá trị của đối.

Trong câu 2, *một số* là lượng từ tồn tại, nghĩa là một phán đoán khẳng định riêng, thuộc tính được thực hiện với ít nhất một giá trị của đối.

Do vậy, hai câu trên lần lượt có dạng $(\forall x)\ f(x)$ và $(Ex)\ f(x)$.

Trong thực tế, chúng ta hiểu các vị từ f(x) trong hai câu đó không phải hoàn toàn rõ ràng, nó được hiểu một cách *mờ*. Điều này được giải thích như sau :

Ở Chương V chúng ta biết rằng, có thể dùng phép kéo theo để biến đổi tương đương một phán đoán có lượng từ phổ quát và dùng phép hội để biến đổi một phán đoán có lượng từ tồn tại. Có thể biến đổi hai câu trên như sau :

(1) = Với mọi x, nếu x có đầu óc hài hước thì x thông minh.

(2) = Với một số x, x nghiêm túc và x cục.

Để miêu tả, chúng ta dùng các hàm H(x), Th(x), Ngh(x) và C(x), với :

H(x) – x có đầu óc hài hước ; Th(x) – x thông minh

Ngh(x) – x thì nghiêm túc ; C(x) – x thì cục.

Và ta có :

(1) = $(\forall x)\ [\ H(x) \rightarrow Th(x)\ ]$.

(2) = $(Ex)\ [\ Ngh(x) \wedge C(x)\ ]$.

Phán đoán H(a) – a là một người có đầu óc hài hước – không phải là được xác định một cách dứt khoát, đúng 100% hay

sai 100%, mà mỗi người đánh giá nó đúng sai khác nhau. Do vậy H(a) được coi là có một giá trị đúng xác định nào đó, nhỏ hơn hay bằng 1. Cũng vậy với các hàm khác. Từ đây ta thấy rằng khi x chạy trên tất cả các biến của nó thì hàm f(x) có những giá trị cụ thể khác nhau. Giả sử :

Với x = a, ta được : H(a) → Th(a) có giá trị là 0,75.

Với x = b, ta được : H(b) → Th(b) có giá trị là 0,94.

Với x = c, ta được : H(c) → Th(c) có giá trị là 0,85.

Với x = d, ta được : H(d) → Th(d) có giá trị là 0,89.

. . . .

Như vậy, giá trị đúng của câu 1 là 0,75. Đây là giá trị của hàm f(x) mà mọi đối x đều thỏa mãn. Nói cách khác, giá trị chân lí của câu 1 là giá trị *tối thiểu* của các phán đoán "nếu x là người hài hước thì x thông minh" khi x chạy trên tập hợp người. Đây là cách tiếp cận không hạn định về x.

Hoàn toàn tương tự, giá trị chân lí của câu 2 là giá trị *tối đa* của những phán đoán "x là người nghiêm túc và x cục".

Vậy ta có hai hệ thức :

(Ia) (1) = $\min_x$ |Hài hước (x) → Thông minh (x)| .

(IIa) (2) = $\max_x$ |Nghtúc (x) ∧ Cục (x)| .

Một cách khái quát :

(I) $|\forall x\ f(x)| = \min_x |f(x)|$.

(II) $|Ex\ f(x)| = \max_x |f(x)|$

Căn cứ vào bảng giá trị chân lí trong lôgích đa trị chúng ta tính được các giá trị của các công thức trên. Ví dụ : Giả sử phán đoán "Xuân Tóc Đỏ là một người có đầu óc hài hước" có giá

trị chân lí là $|H(a)| = 0{,}4$. Còn phán đoán "Xuân Tóc Đỏ là một người thông minh" có giá trị chân lí là : $|Th(a)| = 0{,}3$.

Thế thì, theo công thức xác định giá trị chân lí của phán đoán kéo theo "$A \rightarrow B$" trong trường hợp A có giá trị lớn hơn B, phán đoán kéo theo "Nếu Xuân Tóc Đỏ là một người có đầu óc hài hước thì nó là một người thông minh" sẽ có giá trị chân lí là $1 - |A| + |B| = 1 - 0{,}4 + 0{,}3 = 0{,}9$. Nghĩa là, theo (Ia), 0,9 là giá trị chân lí tối thiểu để câu 1 đúng. Có điều, có những kết quả tính toán có thể trái ngược với cảm tính.

Vì vậy Mc. Cawley, 1981, đã đề nghị một cách tiếp cận khác đối với những câu như 1 và 2. Cần phân tích chúng như là những câu có lượng từ hạn định (restricted quantification). Nghĩa là thay cho cách phân tích Ia, IIa ta miêu tả :

(1) = $(\forall x \in H(x))\ Th(x)$.

(2) = $(Ex \in Ngh(x))\ C(x)$.

Từ đó tác giả đi tới những công thức miêu tả cụ thể giá trị của chúng.

3.2 Lôgích mờ : Các cấp độ và phạm vi của giá trị chân lí

3.2.1 *Cách hiểu và xác định lượng từ tùy thuộc vào tình huống cụ thể*

Quan sát các câu sau :

(3) Một số học sinh trong lớp chuyên toán này mê văn học.

(4) Một số nhà toán học mê văn học.

(5) Nhiều học sinh trong lớp chuyên toán này mê văn học.

(6) Nhiều nhà toán học mê văn học.

Chúng ta hỏi : "Giới hạn trên của *một số* là bao nhiêu và giới hạn dưới của *nhiều* là bao nhiêu ?" Câu trả lời chung nhất là cái giới hạn đó khác nhau tùy câu cụ thể. Ở câu 3, có thể cho

rằng "một số < 15", nhưng ở câu 4 có thể là "một số < 40". Ở câu 5, có thể cho rằng "nhiều > 15", nhưng ở câu 6 có thể là "nhiều > 40". Như thế, *một số* trong câu 4 có thể còn lớn hơn *nhiều* trong câu 5. Như vậy :

Cách hiểu và xác định một lượng từ tùy thuộc vào tình huống cụ thể.

Một số ví dụ khác :

(7) Nhiều người tới dự buổi báo cáo khoa học.

(8) Ít người tới xem trận bóng đá ấy.

Trong câu 8, với 500 người tới xem trận bóng đá ấy vẫn bị coi là ít nhưng trong câu 7, chỉ cần 50 người tới dự buổi báo cáo khoa học đã là nhiều lắm rồi. Như vậy, các câu 3 - 8 được coi là đúng (hay sai) còn *tùy thuộc vào phạm vi được xác định của lượng từ* trong mỗi câu.

3.2.2 Những cách đánh giá khác nhau cho một hiện tượng mờ. Xét câu :

(9) x thì cao.

Trước chiều cao thực tế của một người x nào đó, trong lôgích truyền thống chúng ta coi câu 9 hoặc là đúng (có giá trị chân lí bằng 1) hoặc là sai (có giá trị chân lí bằng 0). Làm như vậy là võ đoán bởi lẽ như vậy có nghĩa là chúng ta đã phân chia x chỉ thành hai lớp, cao và không cao. Trong thực tế không phải bao giờ cũng kết luận được một cách dứt khoát như vậy. Chúng ta còn sắp xếp chiều cao của con người thành : cực kì cao – rất cao – cao – khá cao – hơi cao – trung bình – hơi thấp – thấp – rất thấp. Sự đánh giá này có thể được chuyển thành một dãy các giá trị bằng số, chẳng hạn :

0,95 – 0,9 – 0,8 – 0,7 – 0,6 – 0,5 – 0, 4 – 0,3 – 0,1.

Tuy vậy, sự phân biệt này vẫn còn là võ đoán. Tất nhiên, nó khá hơn sự võ đoán khi đánh giá chiều cao con người chỉ bằng

hai số 1 và 0 vì đã chia chiều cao con người thành nhiều mức độ hơn ở trong phạm vi [0, 1]. Những câu hỏi có thể đặt ra đại loại như sau : Chọn 0,9 hay 0,8 cho "rất cao" ?

Cũng giống như các lượng từ (*một số, nhiều*), các tính từ (như *cao*) cũng được xác định một cách tương đối. Nếu như sự xác định các lượng từ được xác định trong những tình huống cụ thể của vị từ (một lớp học, một buổi báo cáo khoa học hay một trận bóng đá...) thì sự xác định các tính từ lại liên quan đến danh ngữ mà tính từ đó trỏ thuộc tính. Trong câu 9 thì x ở trong tình huống nào, sự vật nào ? X là nam hay nữ, x là đứa trẻ 5 tuổi hay 10 tuổi, x là người Việt Nam, người Pháp hay người Thụy Điển ? Với nam giới 1,75 mét là cao nhưng với nữ giới, chỉ 1,65 mét đã là cao rồi. Tình huống giới tính có thể đưa vào trong danh ngữ và nó ảnh hưởng tới tính đúng sai của câu.

Có thể nói "Bà x khá cao. Những 1 mét 65" nhưng không thể nói "Ông x khá cao. Những 1 mét 65". Nếu một đứa trẻ 5 tuổi mà chiều cao bằng chiều cao trung bình của đứa trẻ 10 tuổi thì ta nói rằng đứa trẻ 5 tuổi đó rất cao. Tuổi của đứa trẻ có thể đưa vào danh ngữ làm chủ từ. Nghĩa là có thể nói "Thằng nhỏ 5 tuổi này rất cao. Những 1 mét 25" nhưng không thể nói "Thằng nhỏ 10 tuổi này rất cao. Những 1 mét 25". Một người Việt Nam được coi là cao chỉ là một người Pháp trung bình và là một người Thụy Điển thấp. Thuộc tính dân tộc này cũng có thể đưa vào danh ngữ. Như vậy :

Từ một cái chuẩn chiều cao cho một loại đối tượng cụ thể nào đó mà dẫn tới sự xác định về mức độ rất cao, khá cao, cao, hơi thấp, thấp và rất thấp cũng cho loại đối tượng đó.

Nghĩa là sự xác định "x thì rất cao" phụ thuộc vào "x thì cao". Và có nhiều cách xác định.

3.2.3 Phương pháp xác định gián tiếp của Zadeh (1972)

Giá trị của phán đoán "x thì rất cao" bằng bình phương giá trị của phán đoán "x thì cao". Nghĩa là :

(A) $|x \text{ thì rất cao}| = |x \text{ thì cao}|^2$.

Theo phương pháp này, giá trị của "x thì rất cao" bao giờ cũng thấp hơn giá trị của "x thì cao" vì nếu $0 < a < 1$ thì $a^2 < a$. Cách xác định này bắt nguồn từ một quan sát tâm lí thực tế : Chỉ có một số người cao được coi là rất cao. Nhiều người coi một đàn ông Việt Nam cao 1, 72 mét là cao, nhưng không nhiều người coi một đàn ông Việt Nam cao 1,72 mét là rất cao. Cái quan hệ giữa nhiều và không nhiều đó có thể xác định được bằng con số, như cách tính toán của Zadeh. Bảng dưới đây, từ con số giả định đánh giá là cao, chúng ta suy ra con số đánh giá là rất cao.

|x|	1m60	1m65	1m68	1m70	1m72	1m75	1m80	1m85
|cao (x)|	0	0,10	0,40	0,50	0,75	0,85	0,95	0,99
|rất cao (x)|	0	0,01	0,16	0,25	0,56	0,72	0,90	0,98

Một nhược điểm của cách đánh giá này là giá trị của hai phán đoán "x thì cao" và "x thì rất cao" khi ở gần các cận 0 và 1 thì hầu như bằng nhau. Nơi đó, người ta chỉ có một cách đánh giá thôi. Với những người có chiều cao từ 1 mét 80 trở lên, người ta chỉ dùng một cách đánh giá là "người đó *rất cao*" chứ không ai nói "người đó *cao*". Bảng trên không thỏa đáng ở chỗ có 95% coi một người cao 1m80 là cao. Vì vậy, người ta tìm cách đánh giá sự rất cao theo cách khác.

3.2.4 Mc Cawley [1981] đưa ra cách đánh giá sau :

Chúng ta chỉ gọi x là rất cao nếu như y được gọi là cao và chiều cao của y kém x ít nhất là 5cm. Nghĩa là :

(B) $|x \text{ rất cao}| = |y \text{ cao}|$ nếu : chiều cao $y \leq$ chiều cao $x - 5\text{cm}$.

Phương pháp này giúp ta tránh được những khó khăn mà Zadeh đã mắc phải : Một người sẽ được coi là rất cao nếu người đó cao hơn người được coi là cao, ít nhất 5cm. Nhưng chọn 5cm cũng chỉ là theo kinh nghiệm cảm tính của người Việt Nam. Với người Bắc Âu, con số này có lẽ là 7cm, còn với một người xứ lùn thì chỉ 3cm là đủ.

Điều đáng lưu ý là phương pháp này có thể áp dụng cho tất cả tính từ có thể xác định được theo độ lớn, như nặng và rất nặng, dài và rất dài, rộng và rất rộng (nói về diện tích), lớn và rất lớn (nói về thể tích)...

3.2.5 Hai phương pháp vừa trình bày đã cho ta giá trị chân lí của phán đoán "x thì rất cao" thông qua giá trị chân lí của một phán đoán khác về sự cao của x.

Phương pháp thứ ba cho phép xác định giá trị chân lí của "x rất cao" trực tiếp phụ thuộc, một cách tường minh hay mờ, vào độ cao của x :

(a) |x rất cao| $\begin{cases} = 1, \text{ nếu chiều cao của x vượt quá 10cm so với chiều cao trung bình.} \\ = 0, \text{ trong trường hợp ngược lại : chiều cao của x không vượt quá 10cm so với chiều cao trung bình.} \end{cases}$

(b) Bây giờ dùng kí hiệu t(x) để trỏ tỉ lệ số người mà x cao hơn so với toàn thể. Nghĩa là $t(x) = 1$ nếu x là người cao nhất, $t(x) = 1/2$ nếu x cao hơn một nửa tổng số người, $t(x) = 3/4$ nếu x cao hơn 3/4 tổng số người. Thế thì :

$$(C)\ |x \text{ rất cao}| = \begin{cases} 0, & \text{nếu } t(x) \leq 0,7 \\ 5 . [t(x) - 0,7], & \text{nếu } 0,7 < t(x) < 0,9 \\ 1, & \text{nếu } t(x) \geq 0,9 \end{cases}$$

Rõ ràng đây là một hàm nằm trong khoảng [0, 1].

Thực ra những đề nghị trên đây về phương pháp xác định giá trị chân lí của "x rất cao" đã tạo ra những quan niệm khác nhau về sự kết hợp nghĩa của *rất* với tính từ *cao.*

Theo phương pháp (A), từ *rất* kết hợp được với tất cả các tính từ về chất trỏ những khái niệm không định lượng được. Theo (C) nó có thể tổ hợp được với tất cả tính từ có độ lớn (quy lượng được). Còn theo (B) nó có thể tổ hợp được với cả hai loại, loại không chính xác lẫn loại quy lượng được.

Lựa chọn cách tiếp cận nào sẽ tùy thuộc vào khái niệm cụ thể. Lấy một khái niệm không xác định nhưng không thể biểu hiện thành độ lớn được, ví dụ "rất cao". Gọi một người là rất cao chỉ là võ đoán vì không có thang độ làm tiêu chuẩn quy định khi nào là "rất cao". Do vậy mà những đề nghị như công thức (B) hoặc (C) tất suy ra "rất" không thể tổ hợp được với "rất cao", còn (A) lại dẫn tới một điều ngược lại. Thật ra cái sự kiện mà chúng ta có thể nói rằng một người là *rất rất cao, rất rất vĩ đại, rất rất ngu...* mới xem thì có vẻ như ủng hộ cho cách tiếp cận (A) và khước từ (B) và (C). Thực ra đó chỉ là bề ngoài, vì trong những kết hợp đó, *rất* không làm định ngữ cho *rất cao* hay *rất vĩ đại*, nghĩa là không phải "rất [rất cao]" hay "rất [rất vĩ đại]". Chứng cứ cho điều này là ta có thể hỏi như 10 nhưng không thể hỏi như 11.

(10) Ba cao thế nào ? Đáp : – rất cao.

– rất rất cao.

(11) * Ba rất cao thế nào ?

Ở 10 thì *cao* là từ đại diện cho thang độ cao - thấp còn ở 11 thì *rất cao* trỏ mức độ. Vậy thì phải là "[rất rất] cao", "[rất rất] vĩ đại". Nói cách khác, *rất* tổ hợp với *rất* để tạo ra một cụm từ *rất rất* ở một cấp phức tạp hơn.

Chính hiện tượng này lại gợi ý cho ta thấy cách tiếp cận (A) cho từ *rất* là không thích hợp, trong khi đó hai cách tiếp cận B, C là có triển vọng.

3.2.6 *Khi đánh giá một hiện tượng mờ cần phân biệt nội dung ngữ nghĩa của câu với những gì có được một cách hội thoại.*

Lấy những từ ước lượng, như *khoảng, khoảng chừng, độ, lối*... để minh họa. Giả sử dân số chính xác của thành phố Nam Định là 981 825 người. Thế thì hai câu 12a và 12b dưới đây, câu nào đúng hơn ?

(12a) Dân số thành phố Nam Định *khoảng chừng* một triệu người.

(12b) Dân số thành phố Nam Định *khoảng chừng* 990 000 người.

Trong tâm lí người nghe, câu 12a "đúng" hơn câu 12b, mặc dù giá trị của nó ít "chính xác" hơn tới 10 000 người. Vì sao vậy?

Câu trả lời là : Sự ước lượng 990 000 có hai điều không hợp lí.

– Về mặt chính xác, nó không bằng 980 000 là sự ước lượng có cùng một cố gắng ngôn ngữ học như 990 000. Yếu tố chính xác không phải là quan trọng nhất trong tình huống trên đây.

– Về sự tiết kiệm ngôn ngữ (tức là sự đơn giản ngôn ngữ học) nó không bằng 1 triệu. (Nếu so 1 triệu với 900 ngàn thì gần như cùng sự đơn giản, nhưng 900 ngàn thì lại không chính xác bằng 1 triệu).

Như vậy, sự chính xác trong lối nói "*khoảng chừng n*" không đơn thuần phụ thuộc vào khoảng cách giữa n và con số thực của sự vật mà còn phụ thuộc vào sự chính xác mà *ngữ cảnh đòi hỏi. Cái chuẩn thông thường của sự vật đó.*

Một ví dụ khác : Nếu chiều cao của một hàng rào và một người đều đúng bằng 1 mét 60. Thế thì chúng ta chấp nhận lối nói nào dưới đây hơn ?

(13a) Người này cao khoảng 1 mét 70.

(13b) Hàng rào này cao khoảng 1 mét 70.

Người ta có khuynh hướng cho rằng lối nói 13a ít "chính xác" hơn. Vì sao vậy ? Nói chung chiều cao của một người Việt Nam bình thường thì nằm trong một khoảng nào đó khá hẹp, chẳng hạn 1,60 mét – 1,80 mét. Vậy thì, người ta đã quen ước lượng khá chính xác và cũng chờ đợi một sự ước lượng tương đối chính xác về chiều cao của con người. Cái sai số 10cm là khó chấp nhận. Nhưng chuyển sang một sự vật khác như một hàng rào thì chiều cao của nó nằm trong một biên độ rộng hơn và "chuẩn" của sai số có thể khác đi, lớn hơn. Vì vậy, người ta cảm thấy câu 13b ít sai hơn. Đây còn là vấn đề sai số tuyệt đối bằng nhau nhưng sai số tương đối khác nhau, do đó sự chính xác vì thế cũng khác nhau. Một đứa bé cao 1 mét mà ước lượng rằng nó cao 1,1 mét thì ít chính xác bằng một người cao 1,70 mà ước lượng rằng người đó cao 1,80 mét.

3.2.7 Phạm vi của giá trị chân lí. Quan sát các câu :

(14) Người Việt Nam rất cần cù.

(15a) Trên một số phương diện, Nha Trang là một thành phố đẹp.

(15b) Trên hầu hết các phương diện, Đà Lạt là một thành phố đẹp.

(15c) Đà Lạt là một thành phố đẹp.

(16) Paris là một thành phố đẹp.

Câu 14 không phải là một phán đoán chứa lượng từ khái quát trong lôgich. Nó không đúng cho mọi người Việt Nam, nhưng *nói chung* thì đúng. Cái tỉ lệ "nói chung" này là bao nhiêu thì cũng không được xác định rõ ràng. Đó là một phán đoán về "loại".

Câu 15a và 15b cho biết, để đánh giá một thành phố đẹp người ta có nhiều tiêu chí khác nhau. Và do vậy, câu 15c cũng như 16 cần được hiểu là không phải về *tất cả* các tiêu chí cho một thành phố đẹp thì Đà Lạt và Paris đều có. Vậy thì 15c, 16 cũng là những phán đoán về "loại" như câu 14, giá trị chân lí của chúng được xác định trong một *phạm vi* rộng rãi chứ không nhất thiết phải bó buộc có đủ tất cả các tiêu chuẩn. Hơn nữa, những tiêu chuẩn đẹp cho thành phố Paris không nhất thiết phải có trùng với tất cả những tiêu chuẩn đẹp mà thành phố Đà Lạt có.

Như vậy *giá trị chân lí của một phán đoán có thể xác định trong một phạm vi nào đó*. Trong mỗi ngôn ngữ đều có hàng loạt từ trỏ phạm vi, hạn định về khả năng dùng, của các phán đoán. Điều này được G.Lakoff, 1972, minh họa qua hàng loạt trạng ngữ.

CHƯƠNG VIII

LÔGÍCH THỜI GIAN :

BIỂU HIỆN VÀ NHẬN DIỆN THỜI GIAN TRONG TIẾNG VIỆT

1. Mở đầu

1.1 Thời gian – một phạm trù phổ quát trong ngôn ngữ. Người ta thường nhắc tới phạm trù này theo hai góc độ khác nhau: 1) Ngữ pháp : Thời gian là một phạm trù ngữ pháp, được biểu hiện qua động từ, và 2) Ngữ nghĩa : Thời gian biểu hiện trong các tình huống cụ thể của các trạng thái, sự kiện, hành động, phát ngôn... Hầu hết các ngôn ngữ đều có các phương thức thể hiện và nhận diện thời gian.

Khảo sát về thời gian trong ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu thường căn cứ vào ba yếu tố :

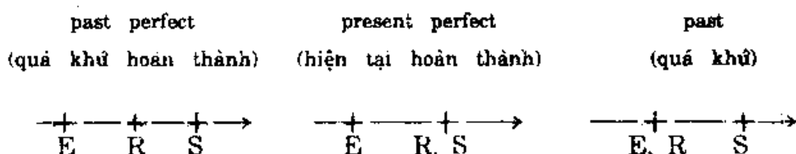
S – thời điểm của phát ngôn (speech time).

E – thời điểm của sự kiện (event reported).

R – thời điểm của quy chiếu (reference time).

Xét theo quan hệ giữa E và S chúng ta đi tới thời gian tuyệt đối. Xét theo quan hệ giữa E và R chúng ta đi tới thời gian tương đối. Nếu chỉ xét riêng E chúng ta nhìn nhận sự kiện một cách phi thời gian. Xét E trong mối quan hệ với R và S chúng ta có thời gian tương đối – tuyệt đối, xem Asher, 1994.

Các thì trong các ngôn ngữ có thể biểu hiện qua sự tổ hợp của ba yếu tố trên. Reichenbach đã thực hiện điều này với tiếng Anh. Chẳng hạn, một số thì được biểu hiện như sau :



1.2 Sự biểu hiện thời gian trong tiếng Việt

1.2.1 Trong tiếng Việt không có một lớp từ riêng biệt chuyên thể hiện thời gian như một phạm trù ngữ pháp. Nói cách khác, trong tiếng Việt không có phạm trù thì (tense).

Nói rằng các từ *đã*, *đang*, *sẽ* để trỏ các thì quá khứ, hiện tại và tương lai của sự kiện là không thỏa đáng. Vì "đã" chẳng hạn, có thể :

a) Gắn với sự kiện xảy ra trong tương lai hoặc hiện tại, như :

(1) Ngày mai anh ấy *đã* bay rồi (P : Il partira *déjà* demain).

(2) Khi tôi đến, ngôi nhà đã đang xây cất (A : When I came, the house was being built).

Chính nhờ cụm từ "đã đang" mà động từ "xây cất" trong câu tiếng Anh tương ứng được dùng ở thì quá khứ tiếp diễn.

(3) Tưởng mai là thứ bảy, thế mà mai *đã* là chủ nhật rồi (P : Je pensais demain serait samedi, et ce *déjà* dimanche).

(4) Mai có về thì tôi *đã* đi rồi (A : By the time he gets home tomorrow, I shall have left).

b) Biểu đạt hành vi mệnh lệnh về một hành động xảy ra trong tương lai :

(5) Chờ cho tạnh mưa đã ! (A : Let's wait here until the rain stops).

(6) Ăn cái đã ! (A : Let's eat first).

c) Biểu đạt ý nghĩa của sự chuyển đổi trạng thái. Do vậy, trong những trường hợp này khi dịch sang tiếng Anh, cần để động từ ở thì hiện tại. Ví dụ :

(7) Đã đến giờ con phải đi ngủ (A : It is time you went to bed).

(8) Đã đến lúc chúng ta rời khỏi đây (A : It is time for us to leave now).

(9) Tóc mẹ tôi đã bạc. Người đã già rồi. (A : My mother's hair becomes grey. She is old now).

(10) Nó đã lớn rồi (A : He is grow-up now).

d) Từ tình thái làm cho sự kiện được nêu ở cụm từ làm bổ ngữ chưa xảy ra, dù bổ ngữ có xuất hiện từ "đã" hay không. Ví dụ :

(11) Phê bình *chưa chắc* nó đã nghe (A : It is not certain that he will take criticism)

Ấy là chúng ta chưa nói đến những cách dùng của "đã" mang nghĩa "thỏa mãn", như : "uống cho đã khát", "ăn đã miệng", "nói cho đã giận"...

1.2.2 Do vậy, có không ít trường hợp thời gian xảy ra sự kiện được xác định theo từng ngữ cảnh cụ thể hoặc theo những tri thức và lôgích mà người nói có được. Ví dụ :

(12) Sao tôi lại không đến !

(13) Cô ấy mãi 7 giờ mới về.

(14) Ông Ba có đi Hà Nội.

(15) Ba thường uống rượu trong khi ăn.

Câu (12) được hiểu là "đã đến" nếu dùng để trả lời cho câu hỏi "Hôm ấy anh không đến đấy à ?". Nó được hiểu là "sẽ đến" nếu dùng để trả lời cho câu hỏi "Ngày mai anh có đến đấy không?". Câu (13) cũng có hai khả năng hiểu : sự kiện đã xảy ra (nếu đó là một lời tường thuật) hoặc sẽ xảy ra (nếu đó là lời thông báo về thời gian trở về của cô gái). Câu (14) cũng có hai cách hiểu. a) Sự kiện đã xảy ra và đã kết thúc : Ông Ba đã có dịp đi Hà Nội nhưng hiện thời không còn ở đấy nữa (A : Mr Ba has been to Hanoi) b) Sự kiện đã xảy ra và nay ông ấy không còn ở nhà. Vậy khi dịch sang tiếng Anh cần dùng thì hiện tại hoàn thành (Mr Ba has gone to Hanoi). Trong (15), từ "thường" cho biết hành động "uống" được lặp lại nhiều lần trong quá khứ và hầu như sẽ còn lặp lại trong tương lai. Ta nói đó là "thói quen hiện tại", vậy câu này nên dịch thành "Mr Ba drinks alcohol when eating".

(16) Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bắt đầu năm 1914.

Trong câu (16) tri thức lịch sử cho ta biết rằng điều này đã xảy ra và nay đã kết thúc (A : The I world War began in 1914).

Tuy nhiên, trong tiếng Việt nhờ những phương tiện ngôn ngữ khác nhau mà người nói biểu đạt và nhận thức được thời gian của sự kiện. Để trình bày hiện tượng này, trong một số trường

hợp cần thiết, chúng ta sẽ nêu câu tiếng Anh tương ứng. Có điều, đây không phải là sự so sánh về cách phân cắt thời gian giữa tiếng Anh (ngôn ngữ có phạm trù *thì*) và tiếng Việt (ngôn ngữ không có phạm trù *thì*).

2. Ý nghĩa thời gian được biểu hiện qua một từ

2.1 Các từ *đã, đang, đương, sẽ* đánh dấu các ý nghĩa về sự kiện xảy ra trong quá khứ, hiện tại và tương lai theo quan điểm của người nói. Thông thường nó trùng với lôgích về thời gian của sự kiện.

Tuy nhiên, trong một câu phức hoặc câu ghép, nếu đã xuất hiện từ đánh dấu thời gian cho vị ngữ thứ nhất thì không được lặp lại từ đánh dấu thời gian cho vị ngữ thứ hai nữa. Lúc này, **thì** của từ làm vị ngữ thứ hai đã được xác định một cách lôgích. Ví dụ :

(1) Tôi đã *nghe* thấy cô ấy *hát* (I have heard her singing).

(2) Tôi (đã) không ngờ anh ấy lại ra đi (I didn't think he could go).

2.2 Ý nghĩa thời gian được đánh dấu qua những phụ từ. Đó là những từ hư *rồi, xong, vừa, mới, vẫn, như, liền, bèn, nữa*... Ví dụ :

(3) a. Ông ở Việt Nam bao lao *rồi* ?

b. Ông ở Việt Nam bao lâu *nữa* ?

c. Ông ở Việt Nam bao lâu ?

(Ý nghĩa về thời gian của câu hỏi (3a) là "đã ở cho đến hiện tại là bao lâu ?", của câu (3b) là "đã ở" và "sẽ còn ở thêm bao lâu nữa ?". Câu (3c) được hiểu một cách mơ hồ. Nó được đặt ra cho một người vừa tới hoặc sẽ tới Việt Nam : "sẽ ở trong bao lâu?". Nhưng cũng có thể hiểu nó được dùng để hỏi một người đã

kết thúc chuyến đi Việt Nam. Do vậy các thì của chúng khi chuyển sang tiếng Anh sẽ khác nhau.

(3a) : How long have you been living in Viet Nam ?

(3b) : How long else will you stay in Viet Nam ?

(3c) : How long will you be staying in Viet Nam ?

How long are you staying in Viet Nam ?

So sánh câu (4a) (Đừng trèo cây, nguy hiểm lắm) với câu :

(4b) Đừng trèo cây *nữa*, nguy hiểm lắm.

Hành động trèo trong câu (4a) thông thường được hiểu là chưa xảy ra, trái lại trong (4b) bao giờ cũng là đã xảy ra rồi. Do vậy lời khuyên (4b) được dịch là "Don't climb any on more. It's so dangerous".

(5) Ông ấy vừa đi khỏi (---► đã đi; Vậy A : He has just left).

(6) Đây là anh Kim ở Đại Hàn *mới* qua (A : This is Kim (who has) just come from Korea).

(7) Dù mệt mỏi, tôi *vẫn* bắt đầu công việc (---► đã làm việc; Vậy A : Tired as I was, I began to work).

(8) Tôi *liền* tìm gặp cô ấy lần cuối. (---► đã tìm và đã gặp rồi).

Ý nghĩa này, trong tiếng Anh được thể hiện ở thì present perfect. (Vậy A : I have just tried to see her the last time).

(9) Thấy không khí nặng nề quá, tôi *bèn* nói đùa một câu.

(A : Noticing the asmosphere of tension filled in the room, I told a joke)

(10) Nó *đành* bỏ đi (He had no choice but left).

2.3 Tiền giả định và nghĩa của từ cũng có thể, một cách lôgich, biểu hiện ý nghĩa thời gian. (Về khái niệm tiền giả định, xem mục II, chương XI).

2.3.1 Những ví dụ về vai trò của đại từ :

(11) Anh về ngày nào ? (---► Có hai cách hiểu : đã về/ dự định về).

(12) Anh về hôm nào ?

Từ *hôm* mang nét nghĩa [+ quá khứ] cho nên câu (11) chỉ có thể hiểu là đã về.

(13a) Sao *anh* lại không đến ?/ (13b) Sao *tôi* lại không đến?

Trong khi câu 13a nói rằng đã không xảy ra sự đến thì câu (13b) là mơ hồ. Nó có ý nghĩa là "tôi đã đến" nếu dùng 13b để bác bỏ lời ai đó phê phán rằng mình không đến. Nó lại có ý nghĩa của một lời khẳng định rằng "tôi sẽ đến" nếu dùng 13b để chất vấn lại ai đó đã nghi ngờ rằng mình sẽ không đến

(14)a. Anh về *đây* làm gì ? (A : Why did you come back here ?).

b. Anh về *đấy* làm gì ? (A : Why did you come back there?).

Câu (14b) mơ hồ về thời gian. Nó được hiểu là "anh ta đã về" hoặc "anh ta đã có ý định về", như vậy nghĩa là chưa về, do vậy hiệu lực tại lời của nó là lời khuyên không nên về (You shouldn't come back there). Trong khi đó, nhờ từ "đây" mà câu (14a) chỉ có một nghĩa. Nơi hỏi là "ở đây". Do vậy, một cách lôgích, "anh ta đã về".

2.3.2 Những từ mang TGĐ (tiền giả định) về thời gian của hành động :

(15) Cô ấy sinh năm 1976 : (A : She was born in 1976).

(16) Bảo tụi nó *ngừng* việc ấy lại (---► đã và đang làm việc ấy). (A : Tell them to stop that).

(17) Cô ấy *tiếp tục* hát (A : She continued singing).

(18) Tôi *tưởng* cô ấy có gia đình rồi (A : I thought she was married).

(19) Cô Ba *làm như* không quen người này (làm như ---► đã quen).

2.4 Trạng từ và trạng ngữ thời gian cũng là những từ để đánh dấu thời gian. Đó là những từ như : *Tuần trước, tháng sau, ngày mai, dạo nọ, lúc này, hồi đó...*

(20) Tôi vào viếng lăng Bác trong chuyến đi Hà Nội *mới đây*.

(A : I visited Uncle Ho's tombstone on my recent trip to Hanoi).

(21) *Thảo nào* nó đi ngay lập tức (A : No wonder he went immediately).

Trạng ngữ có thể ảnh hưởng tới *thì* của tất cả các câu trong đoạn. Như :

(22) "– Tối qua anh đang làm gì vậy ? (What were you doing last night ?).

– Tôi đang bới thùng rác. (I was digging through the trash can).

– Tôi biết. Nhưng tại sao vậy ? (I known but why ?).

– Tôi tìm cái đồng hồ của tôi. (I was looking for my watch)".

(23) *Ban sáng* anh đi đâu ? (---► sự kiện trong quá khứ).

(A : Where did you go this morning).

(24) *Tối nay* anh đi đâu ? (---► sự kiện trong tương lai).

Tuy nhiên, trong câu "Chiều nay anh đi đâu ?" trạng từ "chiều nay" làm cho ta có thể hiểu về sự kiện xảy ra trong tương lai hoặc quá khứ.

Có những trạng từ trạng thái, nếu ở dạng đơn tiết thì thường được hiểu là sự kiện xảy ra trong quá khứ, còn nếu ở dạng láy thì lại thường hiểu là sự kiện đang xảy ra :

(25a) Hắn bước *thoắt* ra cửa (A : He quickly walked out of the room).

(25b) Hắn đi *thoăn thoắt* (A : He walks quickly).

(26a) Hắn phóng xe *vụt* qua (A : He raced by quickly in his car)

(26b) Hắn phóng xe *vùn vụt* (A : He drives fast).

3. Ý nghĩa thời gian được biểu hiện qua các cấu trúc ngữ pháp

3.1 Các cấu trúc thể hiện ý nghĩa tuyệt đối.

Vì là cấu trúc thể hiện ý nghĩa tuyệt đối nên hoặc là hành động đã xảy ra hoặc là hành động chưa từng xảy ra. Ví dụ :

(1) Nó không nói lấy một lời nào (A : He didn't say a word).

(2) Không một ai biết điều đó (A : Nobody (/no one) knew about it).

(3) Chúng tôi không gặp (/thấy) ai ở nhà (A : We found nobody at home = We did not find anybody at home).

(4) Có bao giờ nó giúp tôi đâu (---► chưa giúp).

(5) Không nhận được một tin tức nào của nó

(A : No information has been received from him).

3.2 Thứ tự từ ngữ có thể biểu hiện ý nghĩa thời gian :

(6) Quần này anh mua bao nhiêu ? (---► đã mua).

(7) Quần này bao nhiêu thì anh mua ? (---► chưa mua).

(8) Anh về bao giờ ? (When did you return ?)

(9) Bao giờ anh về ? (When will you come home ?).

3.3 Các câu bị động

3.3.1 Trong cấu trúc "N – bị/được – V", nếu không có một trong các từ *đã, đang, đương, sẽ* đứng trước bị/được thì động từ V được hiểu là xảy ra ở thời quá khứ. Sự kiện trong những câu mang ý nghĩa bị động cũng xảy ra ở thời quá khứ. Ví dụ :

(10) Nó bị cười. (A : He was laughed at = They laughed at him).

(11) Quyển sách này được nhắc tới rất nhiều. (A : This book is very much spoken of).

(12) Sách này bán chạy lắm. (A : This book have been sold well).

(13) Nàng giật mình trước sự thực (---► đã giật mình; vậy A : She was hit by the reality = The reality hit her).

3.3.2 Các từ *bị, phải, được* đánh dấu sự kiện xảy ra trong quá khứ :

(14) Hắn gặp phải tai nạn. (A : He had an accident).

(15) Tôi mua phải cái đồng hồ rởm (A : I bought an imitation watch).

3.4 Yếu tố thời gian được đánh dấu qua các câu ghép.

Nó được đánh dấu qua các cặp từ trong những kiểu câu ghép khác nhau. Chẳng hạn, trong câu nhân quả thì loại mà hai vế có quan hệ nguyên nhân – kết quả (vì... nên...) thì sự kiện đã xảy ra, loại điều kiện – kết quả (nếu... thì...) trỏ sự kiện chưa xảy ra, loại quy luật (hễ...là..., cứ... là...) trỏ sự kiện đã từng xảy ra và sẽ còn xảy ra. Loại câu phi hiện thực (giá... thì...) nêu một giả thiết trái với thực tế đã xảy ra. Cũng vậy với câu nghịch nhân quả. Như :

(16) Giá cẩn thận một chút thì đâu đến nỗi (---► đã không cẩn thận) (If you had paid more attention, you would not have had such a problem).

(17) Anh có uống thuốc mới khỏi bệnh,

– (Anh khỏi bệnh vì đã uống thuốc) ---► đã uống,

– (khuyên) ---► chưa uống.

(18) Dù đi nhanh nhưng tôi cũng chỉ có thể theo kịp họ.

(A : Quickly as I walked, I could hardly catch them up).

(19) Cứ hết tiền là nó cáu kỉnh.

(When he is out of money, he is always in a bad mood).

4. Yếu tố thời gian được đánh dấu qua các *hành vi ngôn ngữ*

Những hành vi (hv) ngôn ngữ thường được đánh dấu một cách lôgich rằng sự kiện đã, đang hoặc sẽ xảy ra (trừ phi có những yếu tố từ ngữ khác nằm trong những hành vi này để nói rõ về thời gian sẽ xảy ra của một sự kiện nào đó).

4.1 Sự kiện đã xảy ra : các hành vi *tường thuật, trách cứ, chất vấn để phê phán hoặc bác bỏ...*

(20) Anh ta *đi* đến đường Nguyễn Huệ *tìm* mua mấy chiếc sơ mi. (Hv tường thuật ---► đã đi)

(21) Tôi thấy Ba và người yêu đang qua đường (Hv tường thuật ---► đã qua đường; Vậy A : I saw Ba and his sweetheart crossing the street).

(22) Lần đầu tiên bọn mình đi khiêu vũ *đấy* ! (Hv thông báo ---► đã đi; Vậy A : It was the first time we went dancing).

(23) Sao anh tàn nhẫn với cô ấy như vậy ? (Hv chất vấn ---► đã tàn nhẫn. Vậy A : Why were you so cruel to her ?).

(24) Khi tôi bước vào, (thì) Lan đang ngồi đọc sách (---► Lan đã đọc và đang đọc ---► past-continuous; A : When I came in, Lan was sitting reading).

4.2 Các hành vi đánh dấu một cách lôgích rằng hành động đang xảy ra : *hỏi, thông báo* về một hành động đang xảy ra :

– Nhìn kià ! Chị ấy hát. (A : Look ! She is singing).

(25) Chắc họ đi chứ ai đi *vào giờ này*

(A : It might be them, if not who can go at this time ?).

4.3 Các hành vi đánh dấu một cách lôgích rằng hành động chưa xảy ra : *giả định, mệnh lệnh, cho phép, khuyên bảo, đề nghị, yêu cầu, thề bồi, từ chối, tuyên bố, hứa hẹn...*

Như vậy, các từ *nếu, giá, dẫu, dù, một khi...* là những tín hiệu cho các hành động chưa xảy ra. Các ví dụ :

(26) Nhất định tôi có mặt ở đấy đúng giờ. (A : I'm sure to be there on time).

(27) Hãy đợi tôi ở đây cho đến khi tôi quay trở lại. (A : Please wait for me right here until I come back).

(28) Cô nên suy nghĩ kĩ trước khi quyết định. (A : You should think twice before deciding (what to do).

(29) Anh cứ làm việc ấy đi. Tôi chắc là anh thành công mà. (A : Do that. I'm sure you'll get success).

(30) Tôi mà có nói, tôi làm con cho anh.

(31) Tôi mà (có) nói sai, tôi làm con cho anh.

(32) Tôi tìm được cho mà xem ! (Hứa hẹn ---➤ chưa xảy ra ; Vậy A : I will find it !).

Chúng ta phân tích (30) và (31). Câu (30) là một lời thề phủ định một hành động. Vậy câu (30) cho biết không có hành động nói, tức là chưa nói; còn ở (31) là không có sự "nói sai", nghĩa là đã nói.

Lưu ý là có hiện tượng mơ hồ về thời gian trong một hành vi ngôn ngữ. Chẳng hạn, hai câu chất vấn ở 33 và 34 dưới đây có thì khác nhau :

(33) – Tôi đã nói rồi mà anh không tin (A : I did tell you, but you didn't believe me).

– *Sao lại phải tin cơ chứ ?* (A : Why did I have to believe you ?).

(34) – Anh nên tin lời tôi (A : You should believe me).

– *Sao lại phải tin cơ chứ ?* (A : Why do I have to believe you ?).

5. Những từ ngữ tác động tới ý nghĩa thời gian

Những cơ chế ngôn ngữ tạo thành ý nghĩa thời gian lôgích mà chúng ta trình bày ở hai mục trên đây có thể bị khác đi do chịu tác động của một số hiện tượng ngôn ngữ khác. Trong số này có :

5.1 Từ tình thái

5.1.1 Những từ phỏng đoán : chắc chắn, có khả năng, tin, không tin, đoán chừng, hẳn là... *Những từ tình thái này làm ý nghĩa thời gian ở những biểu thức mà nó tác động trở nên không xác định.* Ví dụ :

(1a) Nó đã đi/ (1b) *Có khả năng* là nó đã đi.

(2a) Ba sẽ giúp anh ấy/ (2b) *Chắc gì* Ba sẽ giúp anh ấy.

(3a) Họ có đi không ? (3b) Có chắc họ đi không ? (Will they surely go ?).

(4a) Họ đã chia tay/ (4b) Tôi *đoán* họ đã chia tay (I guess they have parted)/ (4c) Tôi *tin* họ đã chia tay. (I believe they have parted) / (4d) Tôi *chắc* họ đã chia tay. (I think they have parted)/(4e) Có lẽ họ đã chia tay (Perhaps they have parted).

Nếu như trong các câu (a) trên đây các động từ *đi, giúp*, đều xảy ra ở một thời xác định thì trong các câu (b) chúng ta không thể nói gì về thời gian xảy ra của các động từ này nữa vì chúng ta cũng không xác định được sự kiện do những động từ này biểu hiện có xảy ra hay không.

5.1.2 Những từ khả năng : muốn, định, chực, phải, nhất thiết... *Những* từ *tình thái này làm ý nghĩa thời gian của những biểu thức mà nó tác động chưa xảy ra.* Ví dụ :

(5a) Ba đã qua Mỹ học cao học / (5b) Ba định qua Mỹ học cao học (---► đã định qua nhưng chưa qua) (A : Ba intended to take M.A. course in the States)

(6a) Hiền đã lấy chồng / (6b) Hiền muốn lấy chồng (---► đã muốn nhưng chưa lấy) (A: Hien wanted to get married)

(7a) Tôi vừa nói ra điều bí mật của tôi / (7b) Tôi *suýt* nói ra điều bí mật của tôi. (A : I nearly said out my secret) / (7c) Tôi *lỡ* nói ra điều bí mật của tôi. (A : I slipped my tongue saying out my secret).

(8) Bức tường này tất sập (---► chưa sập) (A : This wall is going to fall down).

6. Thời gian được biểu hiện một cách lôgích

(1) Tôi nghe tiếng động nhưng không thấy ai ở trong phòng

(I heard the noise, but I saw nobody in the room).

(2) Buổi biểu diễn kết thúc, đoạn mọi người ra về

(After the play had ended, everyone came home).

Từ lặp tạo ra ý nghĩa tuyệt đối. Nếu là lặp thời gian tạo ra ý nghĩa về thời gian : sự kiện đã xảy ra trong quá khứ và nay vẫn xảy ra.

(3) Sáng sáng tôi tập thể dục. (A : I take exercises every morning).

(4) Chiều chiều ông ấy đi dạo. (A : He goes for a walk in the evening).

(5) Ai ai cũng biết chuyện đó. (Everyone knows it).

(6) *Mấy lần* tôi đến anh ấy *đều* đi vắng (---► tôi đã đến).

(7) Hắn tiêu *hết* cả tiền rồi (A : He has spent all his money)

(8) Hắn nói hắn chờ suốt một tiếng.

Hành động chờ đã xảy ra liên tục trong quá khứ và đã kết thúc rồi. Do vậy, khi dịch sang tiếng Anh sẽ dùng thì past perfect progressive : "He said he had been waiting for over an hour".

(9) Hỏi nó xem nó kiếm được quyển sách này ở đâu. (Hỏi về một sự kiện ---► đã xảy ra sự kiện; Vậy A : Ask him from where he got this book).

7. Sự xuất hiện của các từ *đã, đang, đương, sẽ* trong câu

7.1 Sự xuất hiện bắt buộc, tùy ý và không thể. Xét các câu:

(1a) Tôi đọc bài báo này rồi.

(1b) Tôi đã đọc bài báo này rồi.

(2a) Anh cứ hỏi mọi người đi, ai cũng nói như vậy cho mà xem.

(2b) Anh cứ hỏi mọi người đi, ai cũng sẽ nói như vậy cho mà xem.

Trong mỗi cặp câu trên, câu (a) đồng nghĩa với câu (b). Như vậy sự xuất hiện của *đã, sẽ* trong các câu (1b), (2b) là tùy ý. Lại so sánh :

(3a) Anh cứ hỏi mọi người đi, ai cũng sẽ nói như vậy. (+)

(3b) *Anh cứ hỏi mọi người đi, ai cũng nói như vậy. (−)

Câu (3a) đúng còn câu (3b) sai (do thiếu từ *sẽ*). Như vậy sự xuất hiện của *sẽ* trong câu (3a) là bắt buộc.

(4a) Hôm ấy, anh về có kịp không ?

(4b) * Hôm ấy, anh đã về có kịp không ? (−)

Trong câu (4a), hành động *về* đã xảy ra trong quá khứ. Ấy thế nhưng khi thêm từ "đã" vào trước động từ "về" thì ta lại đi đến một câu sai là câu (4b). Như vậy, mặc dầu câu (4a) trỏ một hành động xảy ra trong quá khứ, nhưng lại không thể thêm "đã" vào trước động từ trỏ hành động đó. Sự xuất hiện của "đã" là không thể. Tương tự trong câu (5) sự kiện "đi vào" chưa xảy ra nhưng lại không thể xuất hiện từ "sẽ" trong câu. :

(5a) Anh cứ vào đi (Hv cho phép ---► chưa vào) / (5b) * Anh cứ sẽ vào đi. (−).

7.2 Sự xuất hiện của *đã, đang, đương, sẽ* trong các câu có nhiều động từ thuộc cùng một thời. Những câu dưới đây chứa hai động từ ở cùng một thời. Tuy nhiên trong mỗi câu đó chỉ một trong các động từ có thể xuất hiện các từ *đã, đang, sẽ* mà thôi. So sánh những cặp câu đúng/sai tương ứng dưới đây :

(6a) Anh *đã* chẳng giúp tôi thì chớ, lại còn hại tôi.

(6b) Anh *đã* chẳng giúp tôi thì chớ, lại còn (*đã) hại tôi. (−)

(7a) Dù đi *đã* nhanh nhưng tôi cũng chỉ có thể bắt kịp họ.

(7b) Dù đi *đã* nhanh nhưng tôi cũng chỉ có thể *(*đã)* bắt kịp họ. (−)

(7c) Dù đi đã nhanh nhưng tôi cũng *(*đã)* chỉ có thể bắt kịp họ. (−)

(8a) Ba *đã* gọi anh ta lại mà nói rằng...

(8b) Ba *đã* gọi anh ta lại mà *(*đã)* nói rằng... (−)

Quan sát các cặp câu trên, chúng ta đi tới các kết luận sau:

1) Trong một số kiểu câu nào đó không thể đồng thời xuất hiện hai từ kèm đồng nhất cùng trỏ một thời gian.

2) Khi câu chứa nhiều động từ ở cùng một thời thì từ kèm trỏ thời đó, nếu xuất hiện thì thường xuất hiện ở động từ đầu tiên.

8. Vài lưu ý khi giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Cách biểu hiện thời gian trong tiếng Việt, như đã trình bày, hết sức tinh tế và khác biệt khá nhiều với các ngôn ngữ Ấn-Âu. Để giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài có hiệu quả, cần thiết chỉ ra những khác biệt đó. Muốn vậy, cần thiết nghiên cứu đối chiếu phương thức biểu hiện thời gian giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác. Cần thiết tiến hành đối chiếu với từng ngôn ngữ một, vì mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm về thì rất riêng biệt. Chúng ta lấy ví dụ về thì quá khứ trong tiếng Anh so với tiếng Pháp.

Tiếng Anh và tiếng Pháp đều có thì quá khứ. Nhưng thì *quá khứ đơn* trong tiếng Anh có thể ứng với các thì khác nhau trong tiếng Pháp :

– *Imparfait* : A : He said he *knew*; P : Il a dit qu'il le *savait*

Nó nói rằng nó *đã biết* điều đó = Nó *đã nói* rằng nó biết điều đó.

– *Présent* (subjonctif) :

It's time to *shut up* (Đã tới giờ *giữ im lặng*)

Il est temps qu'il se *taise*.

– *Passé composé* :

A : I *saw* him yesterday; P : Je l'*ai vu* hier.

Thời *hiện tại đơn giản* trong tiếng Anh, khi chuyển sang tiếng Pháp, có thể ứng với :

– *Passé composé* :

A : I *hear* he's coming; P : J'*ai appris* qu'il viendra

Tôi có *nghe nói* (rằng) hắn sẽ tới.

– *Futur* :

A : I hope he *comes*; P : J'espère qu'il *viendra*

Tôi hi vọng (rằng) nó *(sẽ)* tới.

– *Futur antérieur* :

A : After we *finish*; P : Après que nous *aurons fini*.

CHƯƠNG IX

NHỮNG NGUYÊN LÍ CƠ BẢN CỦA TƯ DUY

1. Đại cương

Quy luật là mối liên hệ tất yếu, bản chất giữa các sự vật. Do đó mối liên hệ này phổ biến, ổn định và lặp đi lặp lại. Vì vậy, người ta sẽ tìm thấy trong những hiện tượng phổ biến, ổn định, lặp đi lặp lại của sự vật những quy luật. Tuy nhiên, muốn phát hiện ra những quy luật, muốn khám phá được bản chất của sự vật, muốn nhận thức đúng đắn thế giới khách quan, khi suy nghĩ chúng ta cần tuân theo các nguyên lí chung của tư duy, những điều dùng cho mọi hình thức suy luận trong tất cả các ngành khoa học tự nhiên cũng như xã hội, cơ bản cũng như kĩ thuật, lí thuyết cũng như ứng dụng. Nguyên lí là những chân lí căn bản, đương nhiên, làm nền tảng cho mọi suy luận đúng đắn.

Những nguyên lí cơ bản của tư duy là : nguyên lí đồng nhất, nguyên lí cấm mâu thuẫn, nguyên lí bài trung và nguyên lí có lí do đầy đủ.

2. Nguyên lí đồng nhất *(P : principe d'identité; A : law of identity)*

2.1 Nguyên lí : ***Một sự vật luôn luôn đồng nhất với chính nó.***

Cần hiểu điều này là một sự vật có tính tương đối ổn định và xác định. Theo nguyên lí này, khi tư duy về một đối tượng nào đó, tư tưởng cần luôn luôn nhất quán, không được thay đổi về ý nghĩa cũng như về giá trị lôgích của đối tượng đó. Nói cách khác, cấm thay đổi vô cớ và tùy tiện về nội hàm cũng như ngoại diên của một khái niệm. Sự thay đổi tùy tiện khác với sự thay đổi nhận thức về sự vật trong quá trình phát triển khoa học, trong quá trình con người đi tới những hiểu biết mới. Nguyên lí đồng nhất rất cần cho tư duy, đặc biệt trong suy luận. Nó thuộc phạm vi của *nhận thức luận*. Và người ta cũng hay vi phạm nguyên lí này trong tư duy. Không tuân thủ nguyên lí đồng nhất sẽ sinh lủng củng, sai lầm trong tư duy. Và ta có thể đề ra những câu hỏi ngây thơ "Một kí sắt nặng hay một kí bông nặng ?". Người ta cũng tạo ra những sự ngụy biện nhờ cách đánh tráo khái niệm...

2.2 Ngụy biện bằng đánh tráo khái niệm. Một số ví dụ : Người ngụy biện xây dựng phép tam đoạn luận sau :

(1) Anh còn những gì mà anh không mất.

Anh không mất sừng

Vậy : Anh còn sừng.

Trong lối ngụy biện trên, người ta đã dùng cụm từ *không mất* theo hai nghĩa khác nhau : a) trước đã có, sau vẫn còn; b) không có (vì người ta *không mất* cái mình không có).

(2) 2 và 3 là số chẵn và số lẻ.

2 và 3 là 5.

Vậy : 5 là số chẵn và số lẻ.

Trong lối ngụy biện trên, người ta đã dùng từ *và* theo hai nghĩa khác nhau : một từ nối trong câu đầu và một phép cộng trong câu sau.

2.3 Vi phạm nguyên lí đồng nhất trong tái tạo tư duy.

Mỗi tư tưởng được tiến hành trong một suy luận nào đó, khi lặp lại phải giữ cùng một nội hàm như lúc đầu. Nếu không, sẽ dẫn tới những sai lầm như trong ví dụ sau :

Chuyện sau xảy ra giữa vua nước Tấn và quan đại phu Kì Hề khi ông này xin nghỉ hưu.

Vua Tấn : Ai có thể nối chức ?

Kì Hề : Giải Hồ nối chức được.

– Ủa, ta nhớ Giải Hồ chẳng phải là kẻ thù của nhà ngươi đó sao ?

– Chúa công hỏi "ai có thể nối chức ?" chứ có hỏi kẻ thù của lão thân là ai đâu !

Vua Tấn bèn cất Giải Hồ làm quan đại phu. Sau lại hỏi Kì Hề:

– Ai đủ tài làm chức quốc úy ?

– Kì Ngọ đáng làm chức ấy. Kì Hề đáp.

– Ủa, Kì Ngọ chẳng phải là con của nhà ngươi đó sao ?

– Chúa công hỏi "ai đủ tài làm chức quốc úy ?" chứ có hỏi con của lão thân là ai đâu !

2.4 Những vi phạm khác về nguyên lí đồng nhất.

Đồng nhất hiện tượng với bản chất.

Giai thoại "Einstein không biết chữ" :

Một lần Einstein vào quán ăn. Nhưng ông quên không mang kính nên đã phải nhờ người hầu bàn đọc giùm thực đơn. Người hầu bàn ghé vào tai ông già thì thầm :

– Xin ngài thứ lỗi. Tôi rất tiếc là cũng không biết chữ như ngài.

Người hầu bàn đã đồng nhất sự kiện "nhờ đọc" với sự kiện "không biết chữ".

Đồng nhất hai nghĩa khác nhau của một từ.

Câu trích từ bài viết của học sinh : "Chú tôi bị thương hai lần, một lần ở đùi và một lần ở Đèo Khế".

Học sinh này đã đồng nhất hai cách dùng trỏ vị trí của từ ở : a) nơi bị thương *ở trên thân thể*, b) *địa điểm* mà người chú bị thương.

2.5 Lưu ý. Không nên phát biểu luật đồng nhất dưới một trong hai dạng sau :

(a) *"Nếu A là B thì A là B"*.

(b) "*A là A*".

Thật vậy, mệnh đề (a) không tương đương với quy tắc lôgich "$p \rightarrow p$".

Mệnh đề "A là A" sẽ sai khi A có ngoại diên rỗng hoặc khi A là một khái niệm chung. Thật vậy : "A là B" có nghĩa là "$A \equiv B$". Ta có :

$$\text{"}A \equiv B\text{"} \leftrightarrow (A \rightarrow B) \wedge (EA) \wedge (A \text{ là duy nhất}).$$

Do vậy, nếu A là rỗng thì sẽ không tồn tại A, còn nếu A là một khái niệm chung thì A không phải là duy nhất. Trong cả hai trường hợp ta đều đi tới "$A \equiv B$" là sai.

Ví dụ : A = thành phố. Đây là một khái niệm chung. Vì vậy phán đoán "Thành phố là thành phố" không trỏ sự đồng nhất. Câu này chỉ được coi là đúng theo nguyên lí đồng nhất nếu nó là sự rút gọn của câu "Nếu một cái gì đó là thành phố thì nó là một thành phố".

3. Nguyên lí phi mâu thuẫn (P : principe de noncontradiction; A : Law of noncontradiction)

3.1 Nguyên lí : *Trong cùng một quan hệ và cùng một lúc, một vật không thể vừa là A vừa là không A*. Nói cách khác :

$$-(p \ \& \ -p) = 1$$

Những người nói năng tiền hậu bất nhất, ấy là mâu thuẫn trong ngôn từ và họ đã vi phạm nguyên lí đồng nhất. Một vài ví dụ :

(a) Nghe cha mẹ hỏi "Con ngủ chưa ?". Bé đáp : "– Con ngủ rồi.".

(b) Do đâu có từ *mâu thuẫn ?*

"Có người nước Sở ra chợ bán mâu (giáo) và bán thuẫn (mộc). Người đó rao :

– Mâu này tốt nhất. Thuẫn nào cũng đâm thủng ! Mua nào, mua nào !

Lát sau, người đó lại rao :

– Thuẫn này tốt nhất. Không mâu nào đâm thủng ! Mua nào, mua nào !

Nghe vậy, có một người hỏi cắc cớ : "Lấy cái mâu của ông đâm vào cái thuẫn của ông thì có thủng không ?". Người bán mâu và thuẫn không biết trả lời thế nào. Từ đó sinh ra từ *mâu thuẫn*".

(c) "Một khách bộ hành, đang đi giữa rừng thì đêm xuống. Thấy dưới thung lũng có ánh đèn bèn lần xuống định xin ngủ qua đêm. Nhưng đó là nhà của quỷ. Vợ chồng quỷ rất mừng vì tưởng gặp một dịp may.

Gia đình quỷ sửa soạn ăn tối. Quỷ vợ mời khách cùng ngồi vào bàn. Anh ta ngồi vào bàn và đưa hai bàn tay lên miệng thổi.

– Ông làm gì vậy ? Quỷ cái hỏi.

– Trời lạnh cóng tay; ta thổi cho nó ấm lên.

Quỷ vợ múc cho khách một đĩa xúp, hơi bốc lên nghi ngút. Người khách lại ghé miệng vào đĩa mà thổi. Quỷ cái lại hỏi : "Ông làm gì vậy ?"

– Ta thổi cho nó nguội đi !

Nghe vậy quỷ chồng hốt hoảng : "Ối, ông ơi ! Xin ông đi đâu thì đi. Ngay bọn quỷ chúng tôi còn không làm được một cái thổi vừa làm cho nóng lên lại vừa làm cho lạnh đi !".

(Trích *Ngụ ngôn La Fontaine*, theo "Lôgich vui" của Nguyễn Văn Trấn)

Quỷ chồng đã lầm. Nó cho rằng con người làm được hai việc mâu thuẫn nhau vì nó đã đồng nhất hai cái thổi ở hai thời điểm khác nhau trong hai quan hệ khác nhau (hai bàn tay lạnh/đĩa xúp nóng).

(d) "Cạnh chuyện phân biệt giàu nghèo, môn đăng hộ đối thì vấn đề có "hợp tuổi, hợp mạng" hay không đã làm dang dở biết bao mối tình đẹp như thơ. Tuy nhiên, cũng có nhiều cuộc hôn nhân xuôi chèo mát mái, hạnh phúc đời đời nhờ xem tông xem tuổi kĩ lưỡng".

(MQ, chuyên san *Hạnh phúc gia đình*, 8.1993)

Tư duy của tác giả MQ thiếu nhất quán : Tác giả phê phán hay ủng hộ việc coi tướng số cho việc lập gia đình ?

Như vậy, nguyên lí phi mâu thuẫn đòi hỏi chúng ta trong cùng một thời điểm, trong cùng một quan hệ :

– Không thể vừa khẳng định A vừa khẳng định không A,

– Không thể vừa khẳng định A vừa phủ định hệ quả tất yếu của A,

– Không thể đồng thời khẳng định hai điều trong thực tế loại trừ lẫn nhau.

Như vậy, những câu sau đây không mâu thuẫn vì những nhận định của chúng ta được xét trong những quan hệ khác nhau: "Bạn X đẹp nhất lớp tôi nhưng đã bị loại ngay vòng đầu (/bị coi là xấu) trong kì thi hoa hậu áo dài" ; "Anh Ba rất giỏi tiếng Anh vì anh ấy đọc sách tin học không cần dùng từ điển, nhưng anh ấy cũng chưa giỏi tiếng Anh lắm vì hôm nọ rất lúng túng khi dịch trực tiếp cho một chuyên gia người Mĩ ".

3.2 Lưu ý

3.2.1 Nguyên lí này chỉ đúng trong lôgích 2 trị. (Xem mục 2.4, chương VII).

3.2.2 Cần phân biệt hai loại mâu thuẫn.

(a) Mâu thuẫn lôgích, mâu thuẫn trong tư duy, trong lập luận. Loại mâu thuẫn này vi phạm nguyên lí *phi mâu thuẫn*.

(b) Mâu thuẫn trong bản thân sự vật, tức là mâu thuẫn biện chứng :

– Trong quá trình phát triển của sự vật, như mâu thuẫn giữa cái mầm và vỏ hạt.

– Trong cuộc sống, như giữa năng lực và ý định, giữa khuynh hướng đổi mới và khuynh hướng bảo thủ.

Loại mâu thuẫn này không trái ngược với nguyên lí *phi mâu thuẫn*.

3.2.3 Nguyên lí phi mâu thuẫn có nhiều ứng dụng trong khoa học và đời sống.

Ví dụ : Trong pháp lí có chứng cứ ngoại phạm. Ấy là nếu lúc 10 giờ đêm người đó đang có mặt Vũng Tàu thì không thể đồng thời có mặt tại thành phố Đà Lạt, nơi xảy ra vụ án.

3.3 Nguyên lí phi mâu thuẫn và tiếng Việt

3.3.1 Hai câu mâu thuẫn nhau là hai câu phủ định nhau một cách lôgich. Đó là câu phủ định chung (E) và câu khẳng định

riêng (I) tương ứng. Và đó là câu khẳng định chung (A) và câu phủ định riêng (O) tương ứng.

Hai câu có hình thức ngôn ngữ phủ định lẫn nhau chưa chắc đã phủ định lẫn nhau. Chẳng hạn các câu khẳng định riêng và phủ định riêng tương ứng. Như :

(1a) Nhiều người về tới đích

(1b) Nhiều người không về tới đích.

Hai câu có thể mâu thuẫn nhau qua những từ trái nghĩa, đối lập nhau về nghĩa. Như :

(2a) Ba rất cao.

(2b) Ba rất thấp.

(Về vấn đề này có thể xem thêm ở chương XVI)

3.3.2 Người Sài Gòn có lối nói :

(3) Nói vậy chớ không phải vậy.

Câu này không hề vi phạm nguyên lí phi mâu thuẫn. Câu trên chỉ có nghĩa là "Hiển ngôn thì nói như vậy nhưng hàm ngôn thì lại không trùng với hiển ngôn, nghĩa là không phải là những điều đã nói"

4. Nguyên lí bài trung (hay là loại trừ khả năng thứ ba) (P : principe du tiers exclu; A : Law of excluded middle)

4.1 Nguyên lí : *Một sự vật, trong cùng một lúc, hoặc tồn tại (nó là A) hoặc không tồn tại (nó không là A) chứ không còn khả năng thứ ba nào khác.*

Nói cách khác, có hai phán đoán phủ định lẫn nhau, theo cùng một quan hệ, trong cùng một thời gian, phải có một phán đoán đúng. Nghĩa là phán đoán sau luôn luôn đúng : "p hoặc không p".

$$p \vee - p = 1$$

Lưu ý 1 : Nguyên lí này chỉ đúng trong lôgích 2 trị. (Xem mục 2.4 chương VII)

Lưu ý 2 : Trong *toán học kiến thiết* và *lôgích cảm tính* (intuitional logic) cũng có công nhận nguyên lí bài trung, nhưng không áp dụng cho tập hợp vô hạn. Thật vậy, xét hai phán đoán:

p = "(Ex) x ∈ D mà x có tính chất p".

– p = " (Ex) x ∈ D mà x không có tính chất p".

Vì nguyên lí vô hạn, chúng ta không bao giờ hoàn thành được việc liệt kê các phần tử của một tập hợp vô hạn. Do vậy, dù p sai cũng không thể kết luận được là – p là đúng. Ví dụ :

D = tập hợp các lá cây trên rừng. Đây là một tập hợp vô hạn vì dân gian có câu "Đố ai đếm được lá rừng". Do vậy, với phán đoán p = "có một lá cây (trên rừng) biết cười" chúng ta không thể nào kiểm tra được xem câu trên sai hay đúng. Do đó cũng không thể nào kiểm tra được phán đoán phủ định của nó "Mọi lá cây đều không biết cười" là đúng hay sai.

Điều quan trọng nữa là áp dụng nguyên lí bài trung để chứng minh bằng phản chứng sự tồn tại của một đối tượng (có thể trong một tập hợp hữu hạn) chỉ khẳng định được rằng đối tượng đó không tồn tại được là vô lí, chứ không chỉ ra được cụ thể đó là đối tượng nào; mà toán học kiến thiết yêu cầu sự tồn tại hiện thực chứ không phải là sự tồn tại khả năng.

4.2 Chúng ta chỉ dùng nguyên lí bài trung khi hai phán đoán trực tiếp phủ định lẫn nhau. Do vậy, cũng như ở nguyên lí cấm mâu thuẫn, cần biết cách xác định đúng đắn dạng phủ định của một phán đoán. Có những dạng thức ngôn ngữ mà giữa câu khẳng định và câu phủ định toàn bộ của nó không phải là hai câu phủ định của nhau, như :

(1) Nhiều vận động viên về tới đích

(2) Nhiều vận động viên không về tới đích.

Nguyên lí bài trung quan trọng đến nỗi nhà toán học người Đức D. Hilbert đã nói rằng "Lấy đi nguyên lí bài trung ở nhà toán học không khác gì lấy mất kính của nhà thiên văn hoặc cấm võ sĩ quyền Anh dùng tới nắm đấm". Đứng trước những sự kiện mâu thuẫn nhau, con người biết lựa chọn làm theo cách này hay làm theo cách khác, làm ở thời điểm này hay làm ở thời điểm khác. Nguyên lí bài trung được dùng để chứng minh phản chứng. Theo phương pháp này, người ta đưa ra một giả thiết mâu thuẫn với điều cần chứng minh. Từ đó suy ra một điều mâu thuẫn với một điều đã biết. Mà điều đã biết là một chân lí do vậy không thể chấp nhận được điều vừa suy ra này. Mà điều được suy ra này xuất phát từ một giả thiết trái ngược với điều cần chứng minh. Do vậy không thể đề ra một giả thiết trái ngược với điều cần chứng minh. Như vậy, theo nguyên lí bài trung, điều cần chứng minh là đúng.

Ví dụ : Chúng ta chứng minh định lí "Nếu hai đường thẳng cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau" như sau :

Giả thiết : a // c và b // c.

Kết luận : a // b.

Chứng minh : Giả sử có một điều trái ngược với kết luận, nghĩa là "a không song song với b". Thế thì chúng phải cắt nhau tại một điểm A. Hóa ra qua điểm A này lại có hai đường thẳng a và b cùng song song với một đường thẳng thứ ba là c. Đây là điều không thể chấp nhận được vì nó mâu thuẫn với tiên đề Euclide. Do vậy a // b.

Nếu đã theo (và bắt buộc phải theo) nguyên lí bài trung thì sẽ không chấp nhận lối tư duy ba phải. Giữa hai phán đoán mâu thuẫn thì phải có một phán đoán đúng còn phán đoán kia sai.

5. Nguyên lí có lí do đầy đủ

5.1 Nguyên lí : *Cái gì tồn tại thì đều có lí do để tồn tại.*

Nói cách khác không có một hiện tượng nào tồn tại mà không có lí do. Cần tìm ra lí do (nguyên nhân) mới giải thích đúng đắn được bản chất sự tồn tại của một sự vật. Do vậy, nguyên lí này có đặc trưng *phương pháp luận*. Aristote phân thành hai loại nguyên nhân : *tác thành và hướng đích.*

Nguyên nhân tác thành (hay quy luật nhân quả) : nguyên nhân gây ra một hiện tượng khác. Hành động này sẽ dẫn tới sự kiện gì ?

Nguyên nhân hướng đích : mục đích của một hành động. Hành động này để làm gì ?

5.2 Nguyên lí nhân quả

Phát biểu : *Mọi sự kiện đều có nguyên nhân. Trong cùng một điều kiện với cùng một sự kiện (tức là cùng một nguyên nhân) sẽ sinh ra cùng một kết quả.* Vì vậy, đôi khi nguyên lí này còn được gọi là nguyên lí *tất định.*

Ý nghĩa của điều này là con người có thể tiên đoán được kết quả khi biết được nguyên nhân của sự kiện. Biết được nguyên nhân gây ra mưa gió, con người dự báo được thời tiết. Biết được nguyên nhân làm cho nước đóng băng, người ta chế được máy làm nước đá. Biết được quy luật chuyển động của các vật thể, người ta có thể dự đoán chính xác được ngày ấy, lúc ấy sẽ xảy ra nhật thực, nguyệt thực hay có sao chổi..

Nguyên lí nhân quả khác với thuyết tiền định, định mệnh "cho hay muôn sự tại trời...".

5.3 Nguyên lí hướng đích

Phát biểu : *Mọi sự kiện đều có mục đích hay đều hướng tới một mục đích.*

Người ta làm ra quần áo để mặc, làm ra nhà có mái để che mưa nắng, làm ra giấy để viết... Nhu cầu của con người ngày càng cao, người ta ngày càng phải tạo ra nhiều vật dụng. Mặt khác do ý thức phát triển con người ngày càng biết mở rộng công dụng của đồ vật. Một cái li làm ra để uống, nhưng khi cần thiết có thể dùng cắm hoa...

Những gì tồn tại trong cơ thể sinh vật cũng đều có mục đích. Chim có cánh để bay. Loài vật có cánh, nếu không dùng cánh để bay thì đôi cánh đó sẽ dần dần bị thoái hóa, mất dần đi. Đó là quá trình phát triển, chọn lọc tự nhiên.

6. Lưu ý : Nhiều sách lôgic hiện đại coi mỗi công thức hằng đúng là một quy luật lôgích.

CHƯƠNG X

SUY LUẬN LÔGÍCH

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Suy luận là một quá trình nhận thức hiện thực một cách gián tiếp : Từ một hoặc một số phán đoán đã biết chúng ta suy ra một phán đoán mới.

Trong cuộc sống, chúng ta luôn luôn có nhu cầu phải suy luận, tranh luận. Nghề nghiệp nào cũng cần tới sự suy luận. Trong khi tranh luận, không ít người lập luận luẩn quẩn, vòng quanh, sai lầm, "lí sự cùn", khăng khăng khẳng định một điều nào đó mà không chứng minh, hoặc ngụy biện một điều mà nhiều người không đủ tỉnh táo và kiến thức lôgich để vạch ra những điều vô lí của người đối thoại và bảo vệ ý kiến của mình. Suy luận để phát hiện

sự kiện, để chứng minh, để bảo vệ quan điểm của mình, để bác bỏ những ý kiến đối lập... Suy luận được thể hiện qua các phán đoán, qua ngôn từ. Cho nên, trong suy luận, chẳng những cần tuân theo các quy tắc lôgich mà còn cần thiết biết diễn đạt rõ ràng và mạch lạc. Nhà báo, nhà văn cũng cần tới những kiến thức về suy luận.

Trong tiểu thuyết Ruđin (1855) của Turghenev, nhân vật Ruđin đã tranh luận với Pigasốp về chuyện con người ta có lòng tin hay không. Pigasốp bảo không, còn Ruđin bảo có. Làm thế nào bây giờ ? Ruđin đã phải dùng lôgich đưa Pigasốp vào bẫy hội thoại để chứng minh quan điểm của mình :

"– Thôi được, vậy theo ông có tồn tại lòng tin hay không? Ruđin hỏi.

– Không, không hề có.

– Ông *tin chắc* như vậy chứ ?

– Nhất định rồi !

– Ông vừa nói là ở con người ta không có lòng tin, nhưng ông tin chắc rằng không có lòng tin. Vậy là, chính ông đã cho một thí dụ đầu tiên về sự tồn tại lòng tin.

Cả phòng đều cười...".

Có kiến thức về suy luận lôgich sẽ tránh được những lí lẽ lẩn thẩn gây hài hước mà ta thường gặp trong những chuyện cười:

"Con : – Sáng nay con đã tiết kiệm được một ngàn. Đáng lẽ lên xe buýt, con đã chạy theo xe đó.

Bố : Thằng ngu ! Sao mày không chạy theo xe tắc xi có phải tiết kiệm nhiều hơn bao nhiêu không !"

Trong các chương tới, chúng ta trình bày những vấn đề cơ bản nhất của phép suy luận lôgich và vận dụng lôgich để phân tích các dạng thức ngôn ngữ trong quá trình suy luận thành một

chuỗi các phán đoán lôgích. Phép suy luận trong lôgích thường được dùng với hai nghĩa; hoặc đó là toàn bộ của một quá trình tìm ra kết luận hoặc đó là một bước trong quá trình chứng minh.

Có hai phương pháp suy luận : suy luận diễn dịch (gọi tắt là suy diễn) và suy luận quy nạp (gọi tắt là quy nạp). Trong chương này chúng ta trình bày hai phương pháp suy luận đó.

2. Chúng ta có thể dựa theo những căn cứ khác nhau để suy luận. Dựa theo văn hóa của một cộng đồng, dựa theo kinh nghiệm tâm lí xã hội và cá nhân, dựa theo những tri thức khoa học, dựa trên từ ngữ và dựa trên những thao tác lôgích.

Trong *Lều chõng* của Ngô Tất Tố có câu "Nó xấu hổ tức là nó thuận đấy". Suy luận này dựa trên tâm lí xã hội Việt Nam : trong chuyện dựng vợ gả chồng, người con gái im lặng (xấu hổ) tức là ưng thuận.

"Chuồn chuồn bay thấp thì mưa"; "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống"; "Sáng tốt tằm, tối tăm tốt lúa"... Những suy luận này được đúc kết từ những kinh nghiệm, tri thức về thời tiết, về lao động sản xuất... Đó là những suy luận quy nạp.

Trong mẩu chuyện vui *Bà ấy phải quỳ* sau đây thì sự suy luận lại được rút ra qua nghĩa của từ "quỳ" và kinh nghiệm cuộc sống liên quan đến từ này :

"Hai người nói chuyện với nhau. Một người kể việc đánh nhau một trận tơi bời với vợ ngày hôm trước :

– Cuối cùng bà ấy phải quỳ xuống đất.

– Đến thế cơ à ? Rồi bà ấy nói gì với cậu ?

– Bà ấy bảo tớ : Thôi ! Bò ra khỏi gầm giường đi !".

3. Lại có những suy luận thuần túy về phương diện ngôn ngữ : suy luận được rút ra qua nghĩa của từ ngữ. Quan sát những câu sau :

(1) Cậu tưởng cô ấy yêu cậu à ?

(2) Con vật ấy bị gãy cánh.

Trong câu (1), qua từ "tưởng" chúng ta suy ra rằng cô gái không yêu anh thanh niên. Suy luận này liên quan tới hiện tượng "tiền giả định" trong ngôn ngữ (xem Chương XI). Trong câu (2) chúng ta cũng suy ra hai điều : a) Đó là con vật có cánh; b) Con vật đó không còn nguyên cánh. Tiền giả định của câu (2) cho ta biết điều (a). Điều (b) là hệ quả lôgích của "bị gãy cánh". Những ví dụ khác :

– Từ câu "Ba đâm huênh hoang" ta suy ra "Trước đây Ba khiêm tốn, ít nhất cũng không huênh hoang"; từ câu "Ba trở nên gàn" ta suy ra "Trước đây Ba không gàn"...

– "Một chủ xưởng thuê gác dan, có nhiệm vụ đi rồn, canh nhà máy, suốt đêm. Một lần anh gác dan biết ngày mai chủ xưởng có việc đi xa, bèn đến thưa với chủ :

– Hồi hôm tôi chiêm bao thấy chuyến máy bay ông đi bị tai nạn. Xin ông lùi chuyến đi vào hôm khác.

Chủ xưởng mê tín nên nghe theo. Tình cờ chuyến máy bay đó gặp tai nạn thật. Người chủ gọi anh gác dan lên văn phòng và đưa anh hai món tiền :

– Đây là tiền thưởng vì anh đã nói với tôi chuyện anh chiêm bao. Còn đây là tiền lương 10 ngày anh được hưởng sau khi tôi cho anh thôi việc, kể từ ngày mai : Đêm trước anh đã ngủ trong giờ làm việc".

Từ "chiêm bao" có tiền giả định là "đã ngủ". Sự suy luận này không thuộc phạm vi lôgích mà thuộc về ngôn từ.

Trong chương này, chúng ta sẽ không đề cập tới những kiểu suy luận như vừa dẫn trên đây.

II. SUY LUẬN DIỄN DỊCH

2.1 Phép suy luận một tiền đề (Suy luận trực tiếp)

2.1.1. Trong phép suy luận, từ một hay nhiều phán đoán đã biết được gọi là *tiền đề* ta sẽ suy ra một phán đoán khác được gọi là *kết đề*. Phép suy luận nào chỉ dùng tới một tiền đề được gọi là phép suy luận một tiền đề hay là phép suy luận trực tiếp.

Từ các tính chất của phép toán kéo theo đã trình bày trong chương trước, chúng ta có những phép suy luận một tiền đề như sau :

1) $[a \rightarrow b] \Rightarrow [-b \rightarrow -a]$ (1.A) .

2) $[a \rightarrow b] \Rightarrow [-a \vee b]$ (1.B) .

3) $[a \rightarrow b] \Rightarrow -[a \wedge -b]$ (1.c) .

Ví dụ 1 :

(1) Nếu học sinh trường nào giỏi thì trường đó học sinh sẽ đỗ nhiều.

(2) Nếu trường nào có học sinh trượt nhiều thì học sinh trường đó không giỏi.

Từ phán đoán (1), theo quy tắc (1.A), chúng ta suy ra (2).

Ví dụ 2 : Một mẩu chuyện cười.

"Bác sĩ Nam mời bạn tới dự sinh nhật ở một nhà hàng. Gần đến giờ mở sâm banh, khách đến mới chỉ có một phần. Bác sĩ Nam đứng xoa tay than vãn :

(3) Chán quá ! Người cần đến thì chưa thấy đến.

Những người khách có mặt ở đó động lòng : Chắc chủ nhân ám chỉ mình thuộc loại "những người không cần đến". Thế là hơn 20 người bạn bỏ đi. Thấy vậy, bác sĩ Nam càng lo lắng, xuýt xoa:

(4) Những người không nên đi thì lại đi mất rồi !

Hơn mười người khách còn lại, nghe vậy bèn nghĩ rằng : Chắc mình thuộc loại cần đi. Thế là họ bỏ đi nốt. Chỉ còn một người bạn chí cốt ở lại. Người đó trách bác sĩ : Anh nói năng không ra làm sao cả, làm khách tức giận bỏ về hết cả rồi.

Bác sĩ Nam, dở cười dở mếu, thanh minh :

(5) Những lời tôi nói không phải ám chỉ họ !

Nghe vậy, người bạn nghĩ bụng : Không ám chỉ họ thì nhất định là ám chỉ mình rồi ! Thế là người bạn cuối cùng này cũng bỏ đi nốt.".

(Theo Giáo dục và Thời đại, 27.6.1995)

Theo quy tắc (1.A) từ câu (3) ta suy ra : "Những người đã đến thì không cần đến". Vậy nên hơn 20 người mới động lòng bỏ đi. Cũng theo quy tắc (1.A), từ câu (4) ta suy ra : Những người chưa đi là những người nên đi. Kết cục là hơn mười người nữa bỏ đi. Câu thứ (5) gây hiểu ngầm (xem Chương XI, mục II).

Trong lôgích vị từ, chúng ta cũng gặp phép suy luận từ phán đoán chung suy ra phán đoán đơn nhất tương ứng :

$$\forall x p(x) \Rightarrow p(a).$$

2.1.2. Phép đảo ngược. Các phép đảo ngược cũng là những phép suy luận một tiền đề.

2.1.2.1. Phép đảo ngược đơn giản (conversio simplex). Đó là các phép chuyển từ một phán đoán phủ định chung (E) hoặc khẳng định riêng (I) sang một phán đoán mới bằng cách đổi chỗ (hoán vị) tiền đề và kết đề trong mỗi phán đoán :

$$S\ e\ P \Rightarrow P\ e\ S \qquad (2.A)\ .$$

$$S\ i\ P \Rightarrow P\ i\ S \qquad (2.B)\ .$$

Theo đó, từ phán đoán phủ định chung "Không một kẻ cơ hội nào lại là người có đạo đức" ta thực hiện việc đảo ngược đơn giản để thành phán đoán "Không một người có đạo đức nào lại là

một kẻ cơ hội". Từ phán đoán khẳng định riêng "Một số sinh viên là cầu thủ bóng bàn" ta suy ra "một số cầu thủ bóng bàn là sinh viên".

2.1.2.2 Phép đảo ngược hạn định (conversio in particularem propositionem per accidens). Đó là phép toán chuyển từ phán đoán khẳng định chung sang phán đoán khẳng định riêng tương ứng bằng cách đổi chỗ tiền đề với kết đề :

$$S \ a \ P \Rightarrow P \ i \ S \qquad (2.C) .$$

Một cách khái quát, trong lôgich vị từ, ta có :

$$(\forall x) \ [p(x) \rightarrow q(x) \ ] \Rightarrow (Ey) \ [p(y) \Rightarrow q(y)] .$$

Từ "Mọi thanh niên đều mê bóng đá" ta suy ra "Một số người mê bóng đá là thanh niên".

2.2 Phép suy luận hai tiền đề : tam đoạn luận (Suy luận gián tiếp)

2.2.1. Chúng ta rất hay gặp phép suy luận hai tiền đề : Từ hai phán đoán đã biết ta suy ra một phán đoán thứ ba. Vì vậy phép suy luận này còn có tên là "tam đoạn luận". Các quy tắc suy diễn modus ponens và modus tollens chính là các phép suy luận hai tiền đề, hai quy tắc khái quát đặc biệt quan trọng. Trong phần này, chúng ta sẽ trình bày hệ thống suy diễn hai tiền đề cổ xưa nhất : tam đoạn luận Aristote. Ngày nay, hệ thống này được trình bày như một bộ phận của lôgich hình thức cổ điển.

2.2.2. Chúng ta đã biết, kết hợp sự phân loại theo lượng với sự phân loại theo chất sẽ đi tới 4 loại phán đoán : Khẳng định chung (A), Khẳng định riêng (I), Phủ định chung (E) và phủ định riêng (O). Đó là những hàm hai đối. Hai đối là chủ từ và vị từ. Chúng thể hiện 4 kiểu quan hệ lôgich giữa chủ từ và vị từ. Đó là :

A : "mọi... là..." (hay "tất cả... là ...").

E : "không... nào là..." (hay "mọi... đều không là...").

I : "một số... là...".

O : "một số... không là...".

Từ hai phán đoán, được gọi là tiền đề, ta suy ra phán đoán thứ ba, được gọi là kết đề. Các đối trong những phán đoán này được gọi là các *thuật ngữ* (terme). Hai thuật ngữ ở kết đề luôn luôn được trỏ bằng S (chủ từ) và P (vị từ). Tiền đề thứ nhất chứa thuật ngữ P, và M, được gọi là tiền đề lớn, và P được gọi là thuật ngữ lớn hay *đại từ*. Tiền đề thứ hai chứa thuật ngữ S, và M, được gọi là tiền đề nhỏ, và S được gọi là thuật ngữ nhỏ hay *tiểu từ*. Người ta gọi M là thuật ngữ giữa (terminus medius) hay là trung ngữ vì nó là thuật ngữ trung gian, có mặt ở cả hai tiền đề. Thông qua nó mới có thể dẫn tới kết đề là phán đoán nêu lên mối quan hệ giữa S và P. Ngay ở đây, chúng ta cần đính chính một lầm lẫn thường gặp, như một số sách lôgích viết bằng tiếng Việt xuất bản trong vài ba năm gần đây đã mắc, khi nói rằng "đại từ là từ có ngoại diên lớn nhất" còn "tiểu từ là từ có ngoại diên nhỏ nhất". Không phải điều này bao giờ cũng đúng. Chúng ta giải thích điều này qua một ví dụ cụ thể. Quan sát hai tam đoạn luận A [Calemes] và B [Celarent] sau :

(A) Tiền đề lớn : Người Việt Nam là người châu Á.

Tiền đề nhỏ : Người châu Á không phải là người Nam Mỹ.

Kết đề : Người Nam Mỹ không phải là người Việt Nam.

(B) Tiền đề lớn : Người châu Á không phải là người Nam Mỹ.

Tiền đề nhỏ : Người Việt Nam là người châu Á.

Kết đề : Người Việt Nam không phải là người Nam Mỹ.

Hai tam đoạn luận trên đây chỉ khác nhau ở chỗ thay đổi vai trò của tiền đề lớn và tiền đề nhỏ.

Ở (A) thì P = người Việt Nam, S = người Nam Mỹ, M = người châu Á.

Ở (B) thì P = người Nam Mỹ, S = người Việt Nam, M= người châu Á.

Hai tam đoạn luận trên đây, như ta sẽ thấy, theo hai loại hình khác nhau. Nhưng không thể nói vì ở (A) thì "người Việt Nam" là thuật ngữ lớn nên có ngoại diên lớn nhất, nghĩa là lớn hơn ngoại diên của thuật ngữ nhỏ "người Nam Mỹ", còn ở (B) thì xảy ra tình hình ngược lại : ngoại diên của "người Nam Mỹ" lại lớn hơn ngoại diên của "người Việt Nam" !

Về điều này, năm 1951 nhà toán học J.Lukasiewicz đã lưu ý như sau : Người ta chỉ có thể so sánh ngoại diên của hai khái niệm khi chúng là những khái niệm bao chứa nhau. Như vậy, với những phán đoán phủ định chung, khi mà ngoại diên của hai khái niệm là hai tập hợp rời nhau thì không thể so sánh hai ngoại diên được. (Dẫn theo Stjazkin, 1967). Hai tam đoạn luận trên đây thuộc kiểu Calemes (loại hình IV) và Celarent (loại hình I) đều có một tiền đề là phán đoán phủ định chung. Vì vậy đã dẫn tới một điều mâu thuẫn mà chúng ta đã trình bày nếu coi thuật ngữ lớn (P) có ngoại diên lớn nhất.

2.2.3 Bốn loại hình và 19 kiểu tam đoạn luận

Có hai cách sắp xếp thứ tự các thuật ngữ P và M ở tiền đề lớn và hai cách sắp xếp thứ tự các thuật ngữ S và M ở tiền đề nhỏ. Do vậy, có 4 loại hình tam đoạn luận. Đó là :

(I)	(II)	(III)	(IV)
M P	P M	M P	P M
S M	S M	M S	M S
S P	S P	S P	S P

Các phán đoán có thể nhận một trong 4 dạng A, E, I, O. Như vậy mỗi loại hình có 4 × 4 × 4 = 64 kiểu, từ đó 4 loại

hình có 64 × 4 = 256 kiểu. Lí thuyết là vậy, nhưng sự thực ở mỗi loại hình chỉ có 6 kiểu đúng. Tên gọi của 6 kiểu đó đồng thời là sự chỉ dẫn về cách chứng minh chúng do Peter of Spain đặt ra như sau :

Loại hình I : Barbara, Celarent, Darii, Ferio, Barbari, Celaront.

Loại hình II : Cesare, Camestres, Festino, Baroco, Cesaro, Camestros.

Loại hình III : Darapti, Disamis, Datisi, Felapton, Bocardo, Ferison.

Loại hình IV : Bamalip, Calemes, Dimatis, Fesapo, Fresison, Calemos.

Tuy nhiên, theo phép suy luận trực tiếp một tiền đề, từ phán đoán chung (khẳng định hoặc phủ định) ta suy ra được phán đoán riêng tương ứng. Do đó, trong 24 kiểu trên đây, có 5 kiểu được suy trực tiếp từ các kiểu khác. Đó là :

(I) Barbari ← Barbara (II) Cesaro ← Cesare

Celaront ← Celarent Camestros ← Camestres

(IV) Calemos ← Calemes.

Vì vậy, người ta cũng thường nói tất cả có 19 kiểu thuộc 4 loại hình tam đoạn luận khác nhau.

Trong mỗi tên gọi trên đây đều có 3 nguyên âm lần lượt được dùng để trỏ ba dạng phán đoán của tam đoạn luận : tiền đề lớn, tiền đề nhỏ và kết đề. Tên Barbara ở loại hình I có nghĩa là tam đoạn luận này có dạng AAA : cả 3 phán đoán đều là khẳng định chung. Tên Felapton (loại hình III) có nghĩa là tam đoạn luận này có dạng EAO : Tiền đề lớn là E (phủ định chung), tiền đề nhỏ là A (khẳng định chung), kết đề là O (phủ định riêng).

Một số ví dụ :

Ferio (lh I)

MeP : Không một kẻ ăn bám nào có ích cho xã hội.

SiM : Một số người hiện nay là kẻ ăn bám.

———————————————

SoP : Một số người hiện nay không có ích cho xã hội.

Camestres (lh II)

PaM : Mọi suy luận đúng đắn đều có sức thuyết phục.

SeM : Không một sự ngụy biện nào có sức thuyết phục.

———————————————

SeP : Không một sự ngụy biện nào là sự suy luận đúng đắn.

Darapti (lh III)

MaP : Mọi người đều muốn sống hạnh phúc.

MaS : Mọi người đều ham hiểu biết.

———————————————

SiP : Có những người ham hiểu biết muốn sống hạnh phúc.

Dimatis (lh IV)

PiM : Một số nhà khoa học là những tên cơ hội.

MaS : Mọi tên cơ hội đều đáng khinh.

———————————————

SiP : Một số người đáng khinh là những nhà khoa học.

2.2.4 Phương pháp chứng minh các kiểu tam đoạn luận

Trong 19 kiểu trên, Aristote lấy ra hai kiểu Barbara và Celarent (lh.I) coi là hiển nhiên đúng, không cần chứng minh. Chúng được dùng để chứng minh các kiểu suy luận khác của loại hình I. Từ các kiểu của loại hình I chúng ta chứng minh được các kiểu của ba loại hình còn lại. Các cách chứng minh này có chung đặc điểm sau : Dùng phép đảo ngược (suy luận một tiền

đề) để chuyển các tiền đề ở kiểu đang xét sang các tiền đề ở kiểu tương ứng trong loại hình I. Từ đó, theo các quy tắc của loại hình I ta đi đến kết đề ở loại hình I. Lại dùng các tính chất lôgích, từ kết đề này sẽ suy ra kết đề cần chứng minh.

Phụ âm trong các tên gọi trên đây hướng dẫn chúng ta cách chứng minh. Ý nghĩa của từng phụ âm như sau :

– **Phụ âm đầu** cho biết kiểu đang xét tương ứng với kiểu nào trong 4 kiểu đầu tiên ở loại hình I. Hai kiểu cùng phụ âm đầu sẽ tương ứng với nhau. Chẳng hạn, Baroco (lh II), Bocardo (lh III) và Bamalip (lh IV) đều tương ứng với kiểu Barbara ở loại hình I.

– **Phụ âm s** : Thực hiện sự đảo ngược đơn giản. Có các tình huống sau :

+ Khi s đứng sau một nguyên âm trỏ tiền đề, thực hiện phép đảo ngược đơn giản tiền đề đó sẽ được tiền đề ở loại hình I tương ứng.

+ Khi s đứng cuối, từ kết đề của kiểu tương ứng ở loại hình I, thực hiện phép đảo ngược đơn giản sẽ được kết đề của kiểu đang xét.

– **Phụ âm p** : Thực hiện sự đảo ngược hạn định. Có các tình huống sau :

+ Khi p đứng sau một nguyên âm trỏ tiền đề, thực hiện phép đảo ngược hạn định tiền đề đó sẽ được tiền đề ở loại hình I tương ứng.

+ Khi p đứng cuối, từ kết đề của kiểu tương ứng ở loại hình I, thực hiện phép đảo ngược hạn định sẽ được kết đề của kiểu đang xét.

– **Phụ âm m** (metathesis praemissarium) : Thay đổi vai trò các tiền đề khi chuyển sang kiểu tương ứng ở loại hình I. Nghĩa là chuyển tiền lớn thành tiền đề nhỏ và ngược lại.

– **Phụ âm c** (contradictio) : Suy luận phản chứng. Hãy giả thiết một điều ngược lại với kết đề; chúng ta sẽ đi tới một mâu thuẫn.

2.2.5 Một số ví dụ minh họa

Ví dụ 1. Kiểu *Disamis* (lh III). Disamis ↔ Darii. Hai tiền đề của Disamis là MiP và MaS. Thực hiện những chuyển đổi sau:

MiP ---► PiM (vì s đứng sau nguyên âm trỏ tiền đề MiP)

MaS ---► MaS

Tới đây, cần đổi vai trò của hai tiền đề vì có m đứng sau tiền đề :

PiM & MaS đảo thành MaS & PiM. Và đây chính là hai tiền đề của kiểu Darii.

Do vậy ta suy ra kết đề PiS. Trong Disamis, vì có s đứng cuối nên lại thực hiện phép đảo ngược đơn giản : PiS ---► SiP. Đó là điều cần chứng minh.

Ví dụ 2. Kiểu *Bamalip* (lh.IV). Bamalip ↔ Barbara. Hai tiên đề của Bamalip là PaM và MaS. Vì có phụ âm m nên cần đổi vai trò của tiền đề : PaM và MaS thành MaS và PaM : MaS

PaM

Theo kiểu Barbara (lh I) ta suy ra PaS. Có chữ p đứng cuối Bamalip khiến ta cần đảo ngược hạn định kết đề : PaS → SiP. Đó là điều cần chứng minh.

Ví dụ 3. Kiểu *Baroco* (lh II). Baroco ↔ Barbara.

Hai tiền đề là PaM và SoM. Kết đề cần chứng minh là SoP. Chúng ta chứng minh bằng phản chứng (vì có phụ âm c). Giả sử có một điều ngược lại; tức là SoP sai. Phủ định riêng mà sai thì khẳng định chung SaP sẽ đúng. Thế là ta có hai phán đoán khẳng định chung PaM và SaP mà thuật ngữ giữa là P. Vậy theo kiểu

Barbara sẽ suy ra SaM. Phán đoán khẳng định chung SaM mà đúng thì phán đoán phủ định riêng SoM sẽ sai. Điều này mâu thuẫn với tiền đề nhỏ, SoM đã cho là đúng. Dẫn tới điều mâu thuẫn này vì chúng ta đã giả sử rằng SoP là sai. Vậy thì SoP phải là đúng.

2.2.6 Lưu ý 1 : Trong thực tế có những hình thức suy luận tưởng như là suy luận một tiền đề, nhưng thực ra còn một tiền đề nữa được coi là hiển nhiên, không cần phải nhắc tới. Cho nên thực chất đó vẫn là một tam đoạn luận. Chúng ta nói đó là tam đoạn luận đã bị tỉnh lược.

Ví dụ 1. Trong phép suy luận "Người này không phải là giáo viên vì anh ta không biết chữ", chúng ta đã bỏ đi một tiền đề mà mọi người coi là hiển nhiên : "Mọi giáo viên đều biết chữ". Đây chính là tiền đề lớn trong kiểu tam đoạn luận Baroco.

Ví dụ 2. Trong truyện *Thép chạy*, có đoạn : "Những nhu cầu gì kia chứ ! – một giọng nữ lanh lảnh phá tan sự im lặng – Cái gì cũng cần, nhưng họ không cho. Như vậy có nghĩa là không cần" (tr.82).

Trong suy luận trên đây có một tiền đề đã bị lược bỏ "(Để một nhà máy có thể tồn tại). Nếu sản xuất cần cái gì thì phải cho cái ấy". Cô công nhân đã dùng luật modus tollens để suy ra quan điểm của những người có trách nhiệm : "Công nhân không cần cái gì cả !".

Lưu ý 2 : Cũng cần lưu ý rằng có những hình thức ngôn từ làm mờ đi một phán đoán khác trong một quá trình suy luận hai tiền đề. Ví dụ :

(1) Chỉ động vật nhai lại mới có dạ dày nhiều ngăn.

(2) Loài bò có dạ dày nhiều ngăn.

Như vậy :

(3) Loài bò là động vật nhai lại.

Trong câu (1) từ *chỉ* nói lên tính duy nhất của sự kiện. Vì vậy, về thực chất, phán đoán (1) là hội của hai phán đoán 1a và 1b :

(1a) Động vật nhai lại có dạ dày nhiều ngăn.

(1b) Không là loài động vật nhai lại thì không có dạ dày nhiều ngăn.

Theo một tính chất đã biết, (1b) tương đương với (1c) :

(1c) Động vật có dạ dày nhiều ngăn là loài nhai lại.

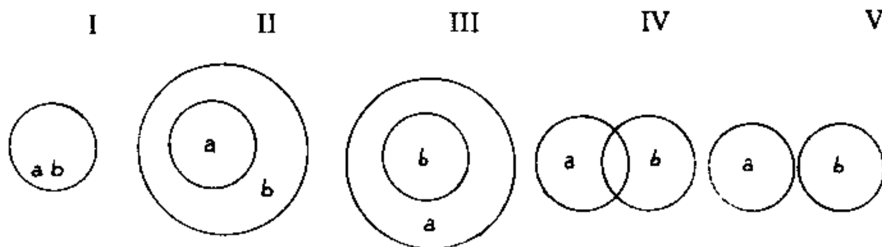
Tới đây, từ (1c) và (2), theo modus ponens ta suy ra (3) chứ không phải (3) được suy trực tiếp từ (1) và (2).

Lưu ý 3 : Có những kết luận được suy từ hai tiền đề nhưng không trực tiếp là tam đoạn luận theo nghĩa của Aristote. Chẳng hạn những quan hệ so sánh *hơn, kém, bằng* có tính bắc cầu : Từ a > b và b > c ta suy ra a > c. Sự suy luận trên đây có thể được coi là tam đoạn luận Barbara nếu coi hai phán đoán tiền đề như là những phán đoán khẳng định chung.

2.2.7 Sơ đồ Venn và tam đoạn luận

2.2.7.1 Người ta nêu những điều kiện về các tiền đề, các thuật ngữ trong tam đoạn luận để không dẫn tới những kết đề sai lầm.

Tuy nhiên, nếu dùng sơ đồ Venn để biểu hiện các phán đoán thì chúng ta dễ dàng kiểm tra (và chứng minh) được tính đúng đắn của một tam đoạn luận. Biểu thị bằng sơ đồ Venn. các khả năng về quan hệ giữa hai khái niệm a và b được thể hiện trong 5 tình huống sau :



Tình huống I : a, b cùng ngoại diên.

Tình huống II : a có ngoại diên nhỏ hơn b. (b bao chứa a).

Tình huống III : trái ngược với tình huống II, b có ngoại diên nhỏ hơn a. (a bao chứa b)

Tình huống IV : ngoại diên của a và b giao nhau, có một số phần tử chung.

Tình huống V : ngoại diên của a và b rời nhau.

2.2.7.2 Khi gặp mỗi phán đoán, chúng ta có thể biết được quan hệ giữa hai thuật ngữ – chủ từ và vị từ – thỏa mãn những sơ đồ nào. Từ đó sẽ giải thích được sự đúng đắn của kết đề căn cứ vào những tiền đề đã biết. Chúng ta minh họa qua một số ví dụ :

1) Không một loại phong lan nào ra trái
Một số cây ra trái

Một số cây không là phong lan.

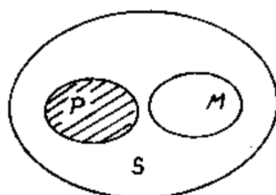
Đây là tam đoạn luận Festino (loại hình II). Cơ sở của sự suy luận này như sau : Hai tiền đề là : PeM & SiM. Quan hệ giữa P và M trong tiền đề PeM được biểu hiện thành hai hình rời nhau, như hình V, ở đó P và M rời nhau. Quan hệ giữa S và M trong tiền đề SiM có thể được thể hiện ở một trong 4 hình đầu. Dù trong trường hợp nào thì S cũng có phần chung với M. Cái phần này nằm trong M nên rời với P. Nghĩa là S có phần rời với P. Trong hình 2.2.7.2A chúng ta đã minh họa quan hệ giữa S và M như hình III. Từ điều này ta có phán đoán SoP, như kết đề cần chứng minh.

2) Một số thành phố có trên ba triệu dân
Mọi thành phố đều là những nơi tập trung dân cư

Một số nơi tập trung dân cư có trên ba triệu dân.

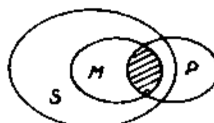
Đây là tam đoạn luận Disamis (loại hình III). Cơ sở của sự suy luận này như sau : Hai tiền đề là : MiP & MaS. Quan hệ giữa M và S trong tiền đề thứ hai MaS được biểu hiện như ở hình II, ở đó M nằm trọn trong S. Quan hệ giữa M và P trong tiền đề MiP có thể được thể hiện ở một trong 4 hình đầu. Dù trong trường hợp nào thì M cũng có một phần chung với P. Thế mà M lại nằm trọn trong S, do đó S có phần chung với P. Trong hình 2.2.7.2B chúng ta đã minh họa quan hệ giữa M và P như hình IV. Nói cách khác, ta có SiP. Đó là kết đề cần chứng minh.

Hình 2.2.7.2A



P – phong lan
M – loài có trái
S – cây

Hình 2.2.7.2B



P – nơi có trên 3 triệu dân
M – thành phố
S – nơi tập trung dân cư

2.2.8 ** Khái quát : Tiên đề hóa tam đoạn luận

Năm 1939, nhà toán học Ba Lan Lukasiewicz, đã hình thức hóa hệ thống tam đoạn luận của Aristote bằng một hệ thống tiên đề sau :

(I) Aaa.

(II) Iaa.

(III) (Abc & Aab) → Aac.

(IV) (Abc & Iba) → Iac.

(V) Eab = – Iab.

(VI) Oab = – Aab.

Ở đó A, I lần lượt là các phán đoán khẳng định chung và khẳng định riêng, còn a, b, c chính là các thuật ngữ như S, M, P của tam đoạn luận thông thường. Tiên đề III chính là tam đoạn luận Barbara, còn IV chính là tam đoạn luận Datisi. Ông chứng minh được tính phi mâu thuẫn của hệ thống tiên đề trên. Hai tiên đề V và VI chính là sự định nghĩa về hai phán đoán phủ định chung E và phủ định riêng O thông qua phán đoán khẳng định I và A.

Từ hệ thống trên người ta suy ra được toàn bộ các phép suy luận trực tiếp và các kiểu tam đoạn luận khác.

Ví dụ. Luật nghịch đảo đơn giản Iab → Iba được chứng minh như sau :

Trong lôgích mệnh đề có phép suy luận :

(1) $((x \wedge y) \to z) \to (x \to (y \to z))$.

Bây giờ ta dùng các phép thế x | Abc, y | Iba, z | Iac vào hệ thức trên :

(2) $[(Abc \wedge Iba) \to Iac\ ] \to [\ Abc \to (Iba \to Iac)\ ]$.

Tiền đề của (2) chính là (IV). Do vậy, theo modus ponens ta suy ra :

(3) $Abc \to (Iba \to Iac)$.

Trong (3) lại dùng phép thế b|a ; c|a ; a|b thì sẽ được :

(4) $Aaa \to (Iab \to Iba)$.

Trong (4), tiền đề Aaa là đúng (theo I). Lại áp dụng luật modus ponens cho (4) ta suy ra điều cần chứng minh Iab → Iba.

Tam đoạn luận chỉ là một trường hợp riêng của lôgích các lớp, và nó cũng chỉ là một bộ phận của lôgích hình thức nói chung.

2.2.9 Tam đoạn luận có tiền đề là phán đoán phức

Những kiểu tam đoạn luận trình bày trên đây đều có hai tiền đề là những phán đoán đơn. Trong lôgich còn có những kiểu

tam đoạn luận mà tiền đề là phán đoán phức. Tính đúng đắn của những tam đoạn luận này, có thể kiểm nghiệm qua bảng tất cả các khả năng tổ hợp giá trị chân lí của các phán đoán thành phần. Ở bảng này, trong mọi trường hợp, suy diễn tam đoạn luận đề có giá trị đúng (giá trị 1). Cũng có thể chứng minh nó thông qua hai tam đoạn luận *modus ponens* và *modus tollens* mà chúng ta đã trình bày (x. mục 2.2.9, Chương IV). Muốn vậy cần vận dụng những hệ thức lôgích đã biết để biến đổi các tiền đề đã cho về các dạng thức có thể vận dụng được suy diễn ponens hoặc tollens.

Ví dụ 1 : "Nếu ai chăm học; người đó sẽ giỏi. Nếu ai giỏi, người đó sẽ đỗ đại học. Vậy nếu ai chăm học, người đó sẽ đỗ đại học.".

Tam đoạn luận này thường được gọi là tam đoạn luận giả định vì tiền đề và kết đề của nó ở dạng các phán đoán điều kiện (phán đoán giả định). Cấu trúc hình thức của đoạn trên là :

$$\frac{\begin{array}{c} a \rightarrow b \\ b \rightarrow c \end{array}}{a \rightarrow c} \quad \text{(I)}$$

Viết hình thức này vào một hàng :

$$[(a \rightarrow b) \wedge (b \rightarrow c)] \rightarrow (a \rightarrow c)$$

Chúng ta chứng minh I theo cách kiểm nghiệm tất cả các khả năng tổ hợp giá trị chân lí của phán đoán I. Chúng ta cần chỉ ra rằng, trong mọi trường hợp, giá trị của hàng cuối cùng (tức là hàng I) luôn luôn bằng đ (có giá trị 1). Để làm tốt điều này, cần nhớ bảng các giá trị chân lí của các phán đoán phức cơ bản. Đó là các phép tuyển lỏng và tuyển chặt; phép hội; phép kéo theo; và phép phủ định.

Trong (I) có 3 phán đoán a, b, c do đó có 2.2.2 = 8 các khả năng tổ hợp. Kí hiệu 1 để trỏ giá trị đúng còn 0 để trỏ giá trị sai. Ta có bảng kiểm nghiệm quy tắc (I) như bảng 1, ở đó hàng cuối cùng luôn luôn có giá trị là 1 :

Bảng 1

a	1	1	1	1	0	0	0	0
b	1	1	0	0	1	1	0	0
c	1	0	1	0	1	0	1	0
$a \to b$	1	1	0	0	1	1	1	1
$b \to c$	1	0	1	1	1	0	1	1
$(a \to b) \wedge (b \to c)$	1	0	0	0	1	0	1	1
$a \to c$	1	0	1	0	1	1	1	1
$[(a \to b) \wedge (b \to c)] \to (a \to c)$	1	1	1	1	1	1	1	1

Ví dụ 2 (tiền đề là một phép tuyển chặt) :

"Liên đoàn bóng đá Việt Nam sẽ mời ông Weigang hoặc ông Fernando làm huấn luyện viên cho đội tuyển quốc gia. Liên đoàn BĐVN đã mời ông Weigang. Như vậy Liên đoàn BĐVN đã không mời ông Fernando".

Tiền đề thứ nhất của sự suy luận này là một phép tuyển chặt. Cấu trúc hình thức của đoạn suy luận trên là :

(II) "$[(a \vee b) \wedge a] \to -b$".

Phán đoán tuyển chặt đúng khi và chỉ khi một trong hai phán đoán thành phần của nó đúng. Nói cách khác, nếu thành phần này đúng thì thành phần kia sai, và nếu thành phần này sai thì thành phần kia đúng. Vì tiền đề thứ hai đã khẳng định a nên ở tiền đề 1 thành phần b bị phủ định. Vậy ta có $-b$. Đó là điều cần chứng minh.

Tương tự, chúng ta có phép suy luận :

(III) "$[(a \vee b) \wedge (-a)] \to b$"

Bạn đọc dễ dàng chứng minh được hai phép suy luận dưới đây vì chúng là sự mở rộng của (II) và (III).

(IV) $[(a \veebar b \veebar c) \wedge (a \veebar b)] \to -c$.

(V) $[(a \veebar b \veebar c) \wedge ((-a) \wedge (-b))] \to c$.

Hướng dẫn chứng minh IV : đặt d = a $\vee$ b; lúc đó IV có dạng II.

Hướng dẫn chứng minh V : đặt d = a $\vee$ b và chú ý rằng "(–a) $\wedge$ (–b)" bằng "– (a $\vee$ b)" (Theo quy tắc Morgan) ; lúc đó V có dạng III.

2.4. Lôgích và sự phân tích các lập luận

2.4.1 Ở hai mục trước, chúng ta đã trình bày phương pháp suy diễn từ một hoặc hai phán đoán ra một phán đoán khác. Theo đó, có thể tạo ra được một đoạn văn chặt chẽ, có tính khoa học và lôgích. Ở phần này chúng ta giải quyết vấn đề ngược lại : Cho trước một chuỗi các phán đoán trong một đoạn văn thể hiện một sự lập luận nào đó. Chúng ta cần phân tích xem lập luận đó có tính chính xác, tính lôgích hay không. Muốn vậy cần phân tích chuỗi các phán đoán được liên kết với nhau trong lập luận đó.

Quá trình phân tích chuỗi các phán đoán như sau :

– Đầu tiên chuyển những câu thông thường thành những phán đoán lôgích rồi viết chúng dưới dạng kí hiệu.

– Sau đó chuyển các liên từ ngôn ngữ hoặc các công cụ ngôn ngữ khác biểu hiện mối quan hệ giữa các phán đoán hoặc giữa những phần trong một phán đoán thành các liên từ lôgích thích hợp.

– Cuối cùng, bằng những quy tắc lôgích đã biết, chúng ta kiểm tra được quá trình lập luận có chặt chẽ về phương diện lôgích hay không, có chỗ nào thừa, chỗ nào mâu thuẫn hay không,...

2.4.2. Một số ví dụ :

Ví dụ 1. "Ba nói rằng nó sẽ tới nếu trời không mưa. Mà lời nói của nó rất đáng tin. Nhưng trời lại mưa. Vậy nên nó sẽ không tới".

Chúng ta kí hiệu : T = Ba sẽ tới; M = Trời mưa.

Trong đoạn trên câu đầu chỉ là nhắc lại lời người khác, nên về phương diện giá trị chân lí nó tương đương với câu "Ba sẽ tới nếu trời không mưa" hay là "Nếu trời mưa thì Ba sẽ không tới", tức là : $-M \rightarrow T$. Câu thứ hai chỉ là sự khẳng định lại giá trị chân lí trong lời phát biểu của Ba. Đó là sự khẳng định lại phán đoán kéo theo trên đây. Từ *nhưng* trong câu thứ ba có chức năng của từ *và*. Như vậy, chuỗi lập luận trên đây sẽ là :

1. $-M \rightarrow T$ (câu 1)

2. M (câu 3)

3. Do vậy : $-T$ (câu 4)

Đây là một suy diễn sai lầm. (Xem V; mục 5.2).

Ví dụ 2. "Nếu đúng tự anh làm được bài này thì anh sẽ hiểu được cách giải hoặc anh sẽ làm được bài tương tự. Nhưng anh không hiểu cách giải mà cũng không làm được những bài tương tự. Vậy anh đã không tự làm được bài này. Có thể người khác đã làm hộ anh hoặc anh đi chép bài của bạn".

Chúng ta kí hiệu : T = Anh tự làm được bài này; H = Anh hiểu cách giải bài này; L = Anh làm được bài tương tự. Câu thứ tư trong đoạn trên chỉ nhằm giải thích cho câu thứ ba rõ hơn. Do vậy, đoạn trên được viết gọn lại thành : "Nếu đúng là T thì H hoặc L. Nhưng $-H$ mà cũng $-L$. Vậy $-T$". Cụm từ *mà cũng* có nghĩa là hai hiện tượng $-H$ và $-L$ xảy ra đồng thời. Từ *nhưng* trong câu thứ hai cũng có chức năng của từ *và*. Như vậy chuỗi lập luận trên đây sẽ là :

1. $T \rightarrow (H \vee L)$ (câu 1).

2. $-H \wedge -L$ (câu 2).

3. Do vậy : $-T$ (câu 3).

Theo quy tắc Morgan về sự phủ định một tuyển, ta có :

$-(H \vee L) = -H \wedge -L$

Đặt A = H $\vee$ L, Vậy chuỗi lập luận trên đây được viết lại thành :

1b. T $\rightarrow$ A.

2b. $-$A.

3. Do vậy : $-$T.

Đây là một suy luận đúng, vì từ (1b) và (2b), theo luật modus tollens ta suy ra $-$T.

Ví dụ 3. "Nếu để trẻ em ở nhà một mình (M) và đứa trẻ đang đói (Đ) thì nó sẽ đi tìm bánh (B) hoặc ăn hết kẹo (K). Nếu nó đi tìm bánh (B) thì cũng sẽ ăn hết kẹo (K). Đứa trẻ đã bị nhốt một mình trong nhà (M). Nhưng kẹo không bị ăn hết ($-$K). Vậy thì nó đã không đói ($-$Đ)".

Trong ví dụ trên đây, những quy ước về kí hiệu đã được chúng ta viết trong ngoặc đơn ngay sau mỗi câu. Đoạn lập luận trên gồm 5 câu, được viết dưới dạng kí hiệu như sau :

1. Nếu M và Đ thì B hoặc K, tức là : "(M $\wedge$ Đ) $\rightarrow$ (B $\vee$ K)".

2. Nếu B thì K, tức là : "B $\rightarrow$ K".

3. M.

4. $-$K.

5. $-$Đ.

Chúng ta cần kiểm tra xem từ 4 phán đoán đầu có suy ra phán đoán thứ 5 hay không. Các bước suy luận của chúng ta như sau :

6. $-$B (từ 2 và 4, theo modus tollens).

7. $-$B $\wedge$ $-$K (kết hợp 6 và 4).

8. $-$(B $\vee$ K) (suy từ bước 7 theo quy tắc Morgan)

9. $-$(M $\wedge$ Đ) (suy từ 1 và 8, theo quy tắc modus tollens),

10. $-M \vee -Đ$ (suy từ 9, theo quy tắc Morgan),

11. $-M \vee -Đ = (M \rightarrow -Đ)$ (Theo tính chất của phép kéo theo),

12. $M \rightarrow -Đ$ (thay thế 10 bằng vế phải của 11),

13. $-Đ$ (từ 3 và 12, theo quy tắc modus ponens),

Như vậy, đoạn suy luận trên đây hợp lôgích.

Ví dụ 4. "Nếu Tết này nó về quê thì nó phải đến thăm ba má nó. Mà đã thăm ba má nó thì nó sẽ sang nhà tôi chơi. Cả Tết này tôi bịnh nên phải nằm nhà, nhưng tôi không thấy nó lại chơi. Vậy Tết này nó không về quê."

Chúng ta kí hiệu :

Q = Nó về quê,

T = Nó đến thăm ba má nó,

C = Nó sẽ sang nhà tôi chơi.

Trong đoạn lập luận trên đây, câu "Cả Tết này tôi bịnh nên phải nằm nhà" chỉ cốt để khẳng định rằng nếu có ai đến thì tôi đều biết, đều thấy . Nói vậy nhằm bảo đảm tính xác thực của câu "Tôi không thấy nó lại chơi". Do vậy, đoạn trên đây gồm các tiền đề sau :

1. $Q \rightarrow T$,

2. $T \rightarrow C$,

3. $-C$

Từ đó, ta phải chứng minh rằng :

4. $-Q$

Nghĩa là đoạn lập luận trên có dạng thức :

$$[(Q \rightarrow T) \wedge (T \rightarrow C) \wedge (-C)] \rightarrow -Q$$

Chúng ta chứng minh tính đúng đắn của lập luận trên :

5. $-T$ (từ 2 và 3, theo modus tollens)

6. $-Q$ (từ 1 và 5, theo modus tollens). Đây là điều cần chứng minh.

Ví dụ trên thuộc loại tam đoạn luận phức hợp có tiền đề là những phán đoán phức.

Ví dụ 5. "Nếu anh buôn lậu (B) anh sẽ bị truy tố (T). Nếu anh nhận hối lộ (H) anh cũng bị truy tố (T). Anh đã buôn lậu (B) hoặc nhận hối lộ (H). Vậy anh sẽ bị truy tố (T)".

Chúng ta hình thức hóa : Đoạn suy luận trên đây có 3 tiền đề là :

1. $B \rightarrow T$

2. $H \rightarrow T$

3. $B \vee H$

Và kết đề là :

4. T

Như vậy chúng ta cần chứng minh rằng :

$$[(B \rightarrow T) \wedge (H \rightarrow T) \wedge (B \vee H)] \rightarrow T$$

Tên gọi của tam đoạn luận phức hợp này là "*song quan luận khẳng định*". Nó cũng thường được viết dưới dạng :

$$\frac{\begin{array}{l}(B \rightarrow T) \wedge (H \rightarrow T) \\ (B \vee H)\end{array}}{T}$$

Chúng ta chứng minh :

Phán đoán tuyển lỏng, như $(B \vee H)$, sẽ đúng khi ít nhất một trong hai phán đoán thành phần là đúng. Điều này cũng có nghĩa là nếu một trong hai phán đoán thành phần là sai thì phán

đoán còn lại phải đúng. Như vậy, với tiền đề 3, có hai khả năng: hoặc B đúng hoặc H đúng (hoặc cả hai đều đúng).

5a. Giả sử B đúng.

6. T (từ 1 và 5a, theo modus ponens).

5b. Giả sử H đúng.

7. T (từ 2 và 5b, theo modus ponens).

Vậy chúng ta luôn luôn có T là điều cần chứng minh.

Ví dụ 6. **(Song quan luận phủ định)**

"Nếu anh ta bị tình nghi phạm tội (T) thì anh ta đã bị tạm giam (G) hoặc bị quản thúc tại gia (Q) để chờ ngày làm rõ tội trạng. Nhưng anh ta không bị tạm giam mà cũng chẳng bị quản thúc tại gia. Điều này có nghĩa là anh ta không bị tình nghi phạm tội".

Các tiền đề :

1. $T \rightarrow (G \vee Q)$.

2. $(-G) \wedge (-Q)$.

Kết đề :

3. $-T$

Như vậy cấu tạo của đoạn lập luận trên đây là :

$[(T \rightarrow (G \vee Q)) \wedge (-G) \wedge (-Q)] \rightarrow (-T)$.

Chứng minh :

4. $-(G \vee Q)$ (từ 2, theo quy tắc Morgan).

Đặt $A = G \vee Q$, như vậy (1) và (4) sẽ thành :

1b. $T \rightarrow A$.

4b. $-A$.

Từ (1b) và (4b), theo modus ponens ta sẽ suy ra $-T$. Đó là điều cần chứng minh.

III. SUY LUẬN QUY NẠP

3.1. Khái niệm

Trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong hoạt động khoa học, con người thường nhận thức sự vật thông qua kinh nghiệm. Nghĩa là nhận thức một sự vật, một hiện tượng thông qua những phần tử cụ thể, riêng lẻ của nó. Cứ thấy rằng mỗi khi chuồn chuồn bay thấp là trời lại sắp mưa, người ta rút ra kết luận khái quát "chuồn chuồn bay thấp thì mưa". Những tri thức có được như vậy là những tri thức rút ra từ những suy luận quy nạp.

Một cách khái quát, suy luận quy nạp là suy luận mà kết luận là tri thức chung được khái quát từ những tri thức cụ thể, riêng lẻ. Đây là tiến trình tư tưởng đi từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể tới cái khái quát. Một ví dụ khác :

"A thích học vi tính,

B thích học vi tính,

C thích học vi tính,

D thích học vi tính,

. . . . .

A, B, C, D... đều là thanh niên dưới 25 tuổi".

Vậy ta suy ra kết luận khái quát "Mọi thanh niên dưới 25 tuổi đều thích học vi tính".

Như vậy lược đồ khái quát của phép suy luận quy nạp là :

"A, B, C, D... đều có thuộc tính P.

A, B, C, D... là những đối tượng của lớp X.

Kết luận : Tất cả các đối tượng của X đều có thuộc tính P".

Kết luận quy nạp như trên đây chỉ đúng một cách tương đối với một mức nào đó mà thôi. Độ tin cậy của kết luận có một xác suất nào đó thôi.

3.2 Quy nạp hoàn toàn và quy nạp không hoàn toàn

3.2.1 Quy nạp không hoàn toàn

Suy luận quy nạp như ở ví dụ vừa trình bày trên đây được gọi là suy luận quy nạp không hoàn toàn. Trong phép suy luận này, chúng ta chỉ mới xét *một số* chứ chưa xét *tất cả* mọi thanh niên.

Biết *một số* phần tử của lớp S cùng có một thuộc tính P nào đó, chúng ta khái quát thành "*tất cả* các phần tử của S đều có thuộc tính P". Suy luận như vậy được gọi là quy nạp không hoàn toàn.

Khái quát : *Suy luận quy nạp không hoàn toàn là sự suy luận mà kết luận chung về một lớp đối tượng nào đó được rút ra trên cơ sở nghiên cứu một số đối tượng của lớp ấy mà thôi.*

Suy luận quy nạp không hoàn toàn có thể dẫn tới những kết luận sai lầm.

Ví dụ 1. "Tất cả các con thiên nga đều có màu trắng". Kết luận này dựa trên sự quan sát những con thiên nga ở các châu lục Âu, Á, Mỹ, Phi. Chỉ cho tới khi thấy ở châu Úc có loại thiên nga lông đen, người ta mới nhận ra rằng kết luận này là sai lầm.

Ví dụ 2. Đầu thế kỉ XX, căn cứ vào thực nghiệm truyền thanh với những khoảng cách lớn, các nhà vật lí đã kết luận rằng chỉ có sóng dài mới đảm bảo thông tin chắc chắn trên khoảng cách lớn. Song, về sau người ta đã chứng minh một cách chặt chẽ cho một kết luận ngược lại : sóng càng ngắn càng có nhiều khả năng truyền tải thông tin đi xa.

Ví dụ 3. Diễn giả hùng biện : "Người ta nhận thấy một điều lí thú là hễ ai không sử dụng được một khí quan nào đấy thì y như rằng tạo hóa đã đền bù lại chỗ thiệt thòi đó.

– Chẳng hạn nếu một người hỏng một mắt thì mắt kia nhìn sẽ tinh hơn. Nếu một người bị điếc một tai thì tai kia sẽ nghe thính hơn...

Thính giả lao xao và có người hét to :

– Đúng, đúng quá đi mất. Tôi nhận thấy rằng nếu một người nào trời sinh ra một chân ngắn thì chân kia bao giờ cũng sẽ dài hơn".

(Theo *Lôgích vui* của Nguyễn Văn Trấn)

3.2.2 Quy nạp hoàn toàn

Suy luận quy nạp hoàn toàn là sự suy luận mà kết luận chung về một lớp đối tượng nào đó được rút ra trên cơ sở nghiên cứu tất cả các đối tượng của lớp ấy.

Ví dụ : Mộc tinh, Thổ tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Kim tinh, Thiên vương tinh, Hải vương tinh và Trái đất đều xoay quanh Mặt trời theo những quỹ đạo có hình ellip và ngược chiều quay của kim đồng hồ. Và chúng đều là những hành tinh. Kết luận : Các hành tinh trong Thái dương hệ đều xoay quanh Mặt trời theo ngược chiều kim đồng hồ với quỹ đạo có hình ellip.

Kết luận trên là một suy luận quy nạp hoàn toàn. Và nó chắc chắn. Với số lượng các phần tử tương đối ít (các hành tinh trong ví dụ trên) thì dễ dàng kiểm tra từng trường hợp để rút ra kết luận khái quát.

Một câu hỏi được đặt ra là với những đối tượng có vô số phần tử thì có thể suy luận theo cách quy nạp hoàn toàn được không ? Câu trả lời là có, nếu như giữa các phần tử của chúng có một quan hệ xác định được một cách chính xác. Trong trường

hợp này, sự suy luận theo quy nạp hoàn toàn được gọi là cách chứng minh bằng phương pháp quy nạp toán học.

Sự chứng minh bằng phương pháp quy nạp toán học bao gồm hai bước :

Bước xuất phát : Kết luận đúng với một hoặc một vài phần tử đầu tiên.

Bước quy nạp : Nếu kết đề đúng với một (hoặc một vài) phần tử nào đó thì nó cũng đúng với phần tử tiếp theo.

Ví dụ. Chứng minh rằng :

"Tổng các góc của một đa giác n cạnh bằng $(n - 2)\,180^o$ ".

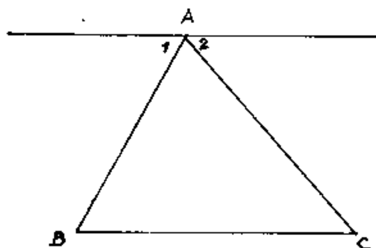
Bước xuất phát : Hình đa giác có số cạnh ít nhất là 3. Đó là hình tam giác. Ta phải chứng minh rằng tổng các góc của nó bằng $(3 - 2)\,180^o$, tức là bằng 180^o. Thật vậy : Qua đỉnh A của tam giác ABC, ta kẻ đường thẳng song song với cạnh BC (xem hình I dưới đây). Dùng tính chất của góc so le trong, ta có $\widehat{B} = \widehat{A}_1$, $\widehat{C} = \widehat{A}_2$.

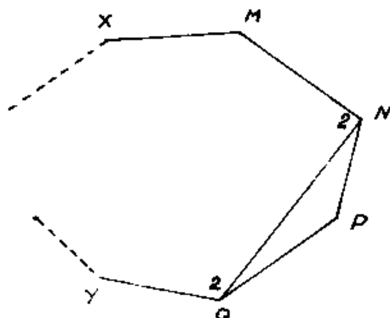
Vậy $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = \widehat{A} + \widehat{A}_1 + \widehat{A}_2 = 180^o$.

Bước quy nạp : Ta cần chứng minh rằng "Nếu kết đề đúng với đa giác có n = k cạnh thì nó cũng đúng với đa giác có n = k + 1 cạnh". Nghĩa là :

Nếu tổng các góc của một đa giác có k cạnh là $(k-2)180^o$, thì tổng các góc của một đa giác có k + 1 cạnh là $(k-1)180^o$.

Gọi một số đỉnh liên tiếp của đa giác có k + 1 cạnh là XMNPQY (xem hình II dưới đây). Nối NQ, thế thì đa giác XMNQY có k cạnh. (Từ hai cạnh NP, PQ rút xuống còn một cạnh NQ). Theo giả thiết quy nạp :





Hình I   Hình II

Tổng các góc của đa giác XMNQY có k cạnh là :

$$\ldots + \hat{X} + \hat{M} + \hat{N}_2 + \hat{Q}_2 + \hat{Y} + \ldots = (k - 2)\,180^\circ$$

Mà tổng các góc của đa giác XMNPQY sẽ bằng tổng các góc của đa giác XMNQY cộng với tổng các góc của tam giác NPQ. Nghĩa là bằng :

$$(k - 2)180^\circ + 180^\circ = (k - 2 + 1)180^\circ = (k - 1)\,180^\circ$$

Vậy ta đã chứng minh được bước quy nạp.

Ý nghĩa của bước quy nạp này là :

Vì định lí đã đúng với $n = 3$, do đó sẽ đúng với $n = 4$.

Vì định lí đã đúng với $n = 4$, do đó sẽ đúng với $n = 5$.

Vì định lí đã đúng với $n = 5$, do đó sẽ đúng với $n = 6$.

. . . .

Cứ vậy, định lí đúng cho n bất kì.

3.3 Lôgích và quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng

Mọi hiện tượng trong thế giới khách quan đều có quan hệ với nhau, tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau, chịu sự chi phối của nhau. Làm thế nào có thể phát hiện ra những quan hệ nhân

quả ấy ? Trong số những suy luận quy nạp không hoàn toàn, chúng ta tách riêng ra một số phương pháp đáng lưu ý nhằm phát hiện mối quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng.

3.3.1 Phương pháp tương hợp

Ví dụ : Khi nghiên cứu về chu kì giao động của con lắc, người ta muốn biết xem vai trò của các yếu tố chiều dài, chất liệu, hình dạng... như thế nào. Gọi A – chiều dài ; B – chất liệu ; C – hình dáng. Người ta làm những con lắc khác nhau với những thay đổi về chiều dài, chất liệu và hình dáng. Kết quả quan sát được :

con lắc 1 : A & B1 & C1 chu kì giao động là m

con lắc 2 : A & B2 & C2 chu kì giao động là m.

con lắc 3 : A & B3 & C3 chu kì giao động là m.

con lắc 4 : A & B4 & C4 chu kì giao động là m.

Chúng ta nhận xét : Các con lắc trên đều giống nhau về độ dài còn hình dáng và chất liệu thay đổi. Và kết quả là chu kì giao động như nhau. Vậy là : Độ dài con lắc là nguyên nhân quyết định chu kì giao động của nó. Suy luận như vậy là chúng ta đã dùng phương pháp tương hợp.

Khái quát : Xét nhiều trường hợp khác nhau của một hiện tượng được quan sát. Nếu các trường hợp ấy đều có một *yếu tố chung duy nhất* A và kết quả là hiện tượng M cũng y như nhau. Thế thì, theo suy luận tương hợp, yếu tố A là nguyên nhân của hiện tượng M. Nghĩa là :

Trường hợp 1 : A & B1 & C1 ta thấy có hiện tượng M.

Trường hợp 2 : A & B2 & C2 ta thấy có hiện tượng M.

Trường hợp 3 : A & B3 & C3 ta thấy có hiện tượng M.

Trường hợp 4 : A & B4 & C4 ta thấy có hiện tượng M.

Như vậy : A là nguyên nhân của hiện tượng M.

3.3.2 Phương pháp dị biệt duy nhất

Ví dụ : Khi nghiên cứu về sự rơi của các vật thể, người ta muốn biết xem vai trò của các yếu tố sức cản, áp suất, nhiệt độ... như thế nào. Gọi A – sức cản; B – áp suất; C – nhiệt độ. Người ta cho những vật rơi trong những điều kiện khác nhau với những thay đổi về sức cản, áp suất và nhiệt độ không khí. Kết quả quan sát được :

Trường hợp 1 : A1 & B & C tốc độ của vật rơi là M1,

Trường hợp 2 : A2 & B & C tốc độ của vật rơi là M2,

Trường hợp 3 : A3 & B & C tốc độ của vật rơi là M3,

Trường hợp 4 : A4 & B & C tốc độ của vật rơi là M4.

Các trường hợp trên chỉ khác nhau về yếu tố A, kết quả là gây ra sự khác biệt về tốc độ rơi M. Như vậy, yếu tố A – sức cản – ảnh hưởng tới tốc độ của vật rơi.

Khái quát : Xét nhiều trường hợp khác nhau của một hiện tượng được quan sát. Nếu các trường hợp ấy có nhiều yếu tố không thay đổi, và chỉ *thay đổi ở một yếu tố duy nhất* A và kết quả là hiện tượng M cũng thay đổi theo. Thế thì, theo suy luận sự dị biệt duy nhất, yếu tố A là nguyên nhân của hiện tượng M. Nghĩa là :

Trường hợp 1 : A1 & B & C ta thấy có hiện tượng M1,

Trường hợp 2 : A2 & B & C ta thấy có hiện tượng M2,

Trường hợp 3 : A3 & B & C ta thấy có hiện tượng M3,

Trường hợp 4 : A4 & B & C ta thấy có hiện tượng M4,

Như vậy : A là nguyên nhân của hiện tượng M.

Phương pháp này có thể dùng để chứng minh phủ định. Ví dụ : Người ta nhận thấy rằng nữ giới thường vượt trội nam giới về các phương diện dẻo dai, chịu đựng được bệnh hoạn, vất vả,

đau đớn, bình tĩnh trước hiểm nguy, ít bị tâm thần hơn, ít tự sát hơn và sống lâu hơn. Có nhiều người cho rằng tại nam giới ăn chơi trác táng, sống không điều độ. Có đúng như vậy không ? Một cha cố và là nhà xã hội học người Pháp Francis Madigan đã tiến hành điều tra về tuổi thọ của 37000 tu sĩ trong thời gian 50 năm ở một tu viện. Như vậy, điều kiện sinh hoạt và lối sống (ăn, ở, giải trí...) là hoàn toàn như nhau giữa nam tu sĩ và nữ tu sĩ. Ấy thế nhưng nữ vẫn thọ hơn nam từ 0,1 đến 5,8 năm (Theo báo *Giáo dục và Thời đại*, 25.01.93) Như vậy, tuổi thọ của nữ cao hơn của nam là do những nguyên nhân nào đó mà ta chưa biết chứ không phải do lối sống.

3.3.3 Phương pháp phần dư

Ví dụ : Khi quan sát chuyển động của sao Uranus (Thiên vương tinh), các nhà thiên văn nhận thấy nó không chuyển động một cách bình thường theo quỹ đạo ellip, cứ tới một ví trí nhất định thì chuyển động lệch đi, chậm lại. Như đã biết, lực hấp dẫn ảnh hưởng tới quỹ đạo, cho nên người ta phải tính toán đến sức hút lên ngôi sao này của mặt trời và các hành tinh đã biết khác. Kết quả là chúng không ảnh hưởng khác đi tới cái nơi mà ngôi sao này bị lệch. Thế là nhà thiên văn người Pháp Le Verrier cho là có một ngôi sao nữa tồn tại trong Thái dương hệ. Căn cứ theo độ lệch chuyển động của sao Uranus, ông tính toán ra vị trí của ngôi sao đó. Nhờ vậy, bằng một kính thiên văn lớn, ngày 31.8.1846 A.Galle đã nhìn ra ngôi sao này mà ngày nay ta gọi là Neptune (Hải vương tinh).

Tìm nguyên nhân của sự kiện theo cách đó được gọi là phương pháp *phần dư*. Khái quát :

Ta có một sự kiện chứa đựng các yếu tố A & B & C & D, sự kiện này sinh ra hiện tượng M & N & P & Q. Chúng ta lại đã biết rằng các yếu tố B, C, D là nguyên nhân của hiện tượng N, P, Q. Vậy thì phần dư còn lại, yếu tố A, sẽ là nguyên nhân của hiện tượng M còn lại.

IV. SUY LUẬN TƯƠNG TỰ

Trong cuộc sống, con người cũng thường suy luận theo phép tương tự (analogy), hay còn gọi là phép loại suy.

Ví dụ : Anh Ba tóc đen, mắt to, mặt vuông chữ điền và nóng tính,

Anh Năm tóc đen, mắt to, mặt vuông chữ điền,

Suy luận : Chắc là Anh Năm nóng tính.

Khái quát : A có các thuộc tính a & b & c & d & e,

B có các thuộc tính a & b & c & d,

Suy luận : Chắc là B có thuộc tính e.

Nếu hai đối tượng A và B có hàng loạt các dấu hiệu giống nhau, thế thì nếu đối tượng A có thêm một dấu hiệu nào đó thì theo phép suy luận tương tự chúng ta đoán rằng B cũng có dấu hiệu ấy.

Sự suy luận tương tự là sự suy luận ra một dấu hiệu bằng cách đi từ trường hợp riêng này (là đối tượng A) tới trường hợp riêng khác (là đối tượng B) nhờ một số dấu hiệu giống nhau của chúng.

Dấu hiệu được suy ra từ phép tương tự có thể là một dấu hiệu hình thức hay một dấu hiệu bản chất như chức năng, thuộc tính của đối tượng.

Như vậy, suy luận tương tự cũng là một hình thức suy luận quy nạp. Và suy luận theo con đường tương tự cũng có thể gặp sai lầm. Dấu hiệu nhận biết qua phép tương tự càng đáng tin cậy nếu như các dấu hiệu giống nhau của hai đối tượng càng đáp ứng nhiều tiêu chí dưới đây càng tốt :

Tiêu chí lượng : càng nhiều về số lượng càng tốt,

Tiêu chí chất : càng là những dấu hiệu bản chất càng tốt,

Tiêu chí quan hệ : a) có quan hệ chặt chẽ giữa các dấu hiệu giống nhau và chúng có quan hệ về bản chất với dấu hiệu được suy ra càng tốt; b) Dấu hiệu được suy ra càng gần chủng loại với những dấu hiệu giống nhau càng tốt.

Phương pháp tương tự có giá trị đặc biệt trong nghiên cứu khoa học. Chúng giúp ta nhận ra những kết luận đúng đắn.

Khi chế ra một loại thuốc mới, người ta cần chỉ định liều lượng dùng trong những trường hợp khác nhau. Liều lượng bao nhiêu thì đúng ? Không ai dám đùa giỡn với tính mệnh con người, nên không thể thí nghiệm trực tiếp trên cơ thể con người. Vậy cần tìm một loài vật khá gần gũi với con người để thí nghiệm : con khỉ (hoặc những con vật khác thích hợp). Liều lượng thuốc dùng cho người và khỉ sẽ *tương tự* nhau và tỉ lệ thuận với trọng lượng. Với con khỉ, sau khi thí nghiệm tiêm các liều lượng a, b, c, d, e... người ta tìm ra một liều lượng m tối ưu cho con khỉ. Như vậy, *một cách tương tự* sẽ suy ra liều lượng m' cần cho con người với loại thuốc mới này.

Có hàng loạt phát minh khoa học vĩ đại nảy sinh nhờ phép suy luận tương tự.

Acsimet, trong một lần tắm, nhờ phép suy luận tương tự mà phát hiện ra định luật về sức đẩy của chất lỏng, với giai thoại về câu "Eurêka !" (Tìm ra rồi !) nổi tiếng.

Những giả thuyết về sự tồn tại cuộc sống trên những hành tinh khác đều dựa trên phép suy luận tương tự : Có những hành tinh khác có những điều kiện để duy trì sự sống (về lượng oxy, nhiệt độ...) giống như điều kiện của trái đất.

Trong trường học, chúng ta thường gặp những câu như "*Tương tự*, A cũng có những tính chất như B", "Trường hợp thứ hai của định lí này cũng chứng minh *tương tự* như vậy", "Phân thức đại số cũng có những tính chất *tương tự* như phân số", "Trong

hình học không gian cũng có những bài toán *tương tự* như bài toán này của hình học phẳng"...

Phương pháp mô hình hóa trong nghiên cứu khoa học và kĩ thuật cũng dựa trên phép suy luận tương tự : Người ta xây dựng những mô hình nhỏ hơn nhỏ hơn nhiều lần so với thực tế, cốt sao giống tới mức tối đa ở những điểm chủ yếu phản ánh những đặc điểm bản chất của nguyên mẫu. Những điều có được từ mô hình *gián tiếp* cho chúng ta biết rằng cũng sẽ là, theo phép suy luận tương tự, những điều có trong nguyên mẫu với một độ tin cậy cao.

Phép suy luận tương tự đặc biệt có nhiều giá trị trong những nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa các sự vật. Hai hiện tượng A và B có những kết quả giống nhau như vậy nguyên nhân của chúng cũng tương tự nhau.

Người thày thuốc chẩn bệnh qua phép suy luận tương tự : Một người mắc bệnh X thì có các triệu chứng a & b & c & d. Người này cũng có các triệu chứng như vậy, hẳn là (một cách tương tự) cũng mắc bệnh X.

Newton tìm ra định luật hấp dẫn của vật chất cũng nhờ suy luận tương tự :

– Quả táo rơi vì có sức hút của Trái đất.

– Mặt trăng quay quanh Trái đất vì có sức hút của Trái đất.

Vậy, một cách tương tự, Trái đất quay quanh Mặt trời cũng vì có sức hút của Mặt trời.

Nhà bác học N.Wiener, cha đẻ của khoa điều khiển học, thì tìm thấy sự tương tự giữa hệ thần kinh của con người và bộ óc máy tính. Theo con đường đó, hình thành khoa học về trí tuệ nhân tạo, xây dựng được những người máy thông minh, và thông minh đến nỗi đã nảy ra cuộc tranh cãi liệu máy có thông minh hơn người được không ?

Chẳng những con người mới biết suy luận tương tự mà một số loài vật thông minh cũng biết suy luận tương tự. Có điều, sự suy luận tương tự của những sinh vật không phải là người thường dựa trên những dấu hiệu hình thức và vì vậy thường mắc sai lầm.

Con chim từng bị cung tên thì sợ làn cây cong ("kinh cung chi điểu"), con chim sợ con người ném đất đá. Thế là con người làm ra những bù nhìn đuổi chim. Con chó bị đánh thì sợ gậy gộc, gạch đá. Khi bị chó đuổi, người ta thụp nhanh xuống giả vờ nhặt một cái gì đó. Lập tức con chó bỏ chạy hoặc ít nhất thì cũng dừng lại : nó sợ bị ném.

Con người thường lợi dụng lối tư duy tương tự một cách hình thức này của loài vật để phục vụ cho mình.

V. VÀI KIỂU SAI LẦM TRONG SUY LUẬN

Chúng ta sẽ nêu ở đây vài kiểu sai lầm điển hình thường gặp trong cuộc sống cũng như trong giai thoại văn học.

5.1 Không phải luật modus ponens : Từ a → b và b, **không thể** suy ra a.

Giai thoại : "Einstein không biết chữ" (xem mục 2.4 chương IX). Ở giai thoại này, người hầu bàn đã đồng nhất hiện tượng "nhờ đọc" với sự kiện "không biết chữ". Thế là đã vi phạm nguyên lí đồng nhất trong tư duy. Từ đấy dẫn tới hiện tượng sai lầm trong suy luận, ngược với quy tắc modus ponens. Đó là "Nếu không biết chữ thì phải nhờ đọc thực đơn. Ông khách này nhờ đọc thực đơn. Vậy là ông ta không biết chữ". Người hầu bàn đã suy luận theo quy tắc :

$$"[(a \rightarrow b) \wedge b] \rightarrow a".$$

Sự sai lầm này còn có nguyên nhân sâu xa hơn nữa : Người hầu bàn cho rằng một hiện tượng là kết quả của một nguyên nhân duy nhất. Từ a → b thì b là kết quả của một nguyên nhân a duy

nhất. Do vậy, xuất hiện b tức là xuất hiện a. Lối tư duy này xuất hiện rất nhiều trong các chuyện cười. Nó thường dùng để gán cho những người có tư duy "ngây thơ".

Trong kịch "Trác Văn Quân" của Quách Mạt Nhược có mẩu đối thoại :

"Trác Vương Tôn : Giờ là khoảng nào nhỉ ?

Chu Đại : Con vừa thấy mắt mèo chỉ còn như đường chỉ, như thế có lẽ khoảng đúng ngọ rồi đấy ạ." (theo *Lôgích vui*, Nguyễn Văn Trấn).

Tương tự, khi nói "Ba là một nhà văn vì anh ấy nói rất hay" là cũng mắc một sai lầm tương tự. Tiền đề ngầm ẩn ở đây là "Mọi nhà văn đều nói rất hay". Nếu coi rằng cách lập luận trên đây là đúng thì lại xuất phát từ một tiền đề ngầm ẩn sai là "Mọi người nói hay đều là nhà văn". Hoặc nữa : "Anh giấu cây viết của tôi thì anh sẽ biết nó ở đâu. Anh đã biết cây viết của tôi hiện nay đang ở đâu. Vậy thì anh đã giấu cây viết của tôi".

5.2 Không phải luật modus tollens : Từ a → b và – a, không thể suy ra – b.

Ví dụ :

– Em nào học thêm với thày thì giỏi. Vậy không học thêm với thày thì sẽ dốt.

– Chạy thì ngã. Nếu không muốn ngã thì đừng có chạy.

Tuy nhiên trong thực tế tiếng Việt, chúng ta gặp những lối nói theo sơ đồ suy luận trên đây nhằm tạo ra hàm ý. Ví dụ :

"Bao giờ chạch đẻ ngọn đa

Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình".

(Bàn chi tiết hơn về hiện tượng này, xem chương XI).

Lối suy luận này cũng được dùng để xây dựng những mẩu vui cười :

"Lần đầu, một em bé đi dự đám cưới. Em hỏi mẹ :

– Sao cô dâu lại mặc toàn đồ trắng ?

– Vì màu trắng là màu hạnh phúc. Và hôm nay là ngày hạnh phúc nhất đời của cô ấy.

Em bé nghĩ ngợi một lát rồi lại hỏi :

– Thế sao chú rể lại mặc đồ đen ?".

5.3 Lẫn phép tuyển chặt với phép tuyển rộng

Ví dụ : "Mỗi học sinh lớp này đều rất giỏi. Giỏi toán hoặc giỏi văn. Bé Hà (ở lớp này) rất giỏi văn. Vậy Bé Hà không giỏi toán". Cách suy luận này chỉ được coi là đúng nếu từ *hoặc* được dùng như một phép tuyển chặt. Trong tiếng Việt, cặp từ "hoặc... hoặc..." mới trỏ phép tuyển chặt.

5.4 Những suy luận không có căn cứ

5.4.1 Thuộc loại này là những kết luận không cần hoặc không có chứng minh.

5.4.2 Cũng thuộc loại này là những kết luận "dựa vào quyền uy", những kết luận "hù dọa".

Ví dụ : – "Nói như vậy là chưa hiểu rõ bản chất pháp luật của ta"

(Lời ô.TGH, báo TT, 16.3.95)

– Nghe đọc thư tố cáo có tiêu cực, tham nhũng, vị giám đốc đập bàn quát : "Tôi hoàn toàn không có tham nhũng. Hắn chỉ là một nhân viên quèn, một quần chúng, ta không thể tin hắn được. Vả lại, hắn lại lăng nhăng với con Y" (Báo L.A).

5.4.3 Những suy luận "hố đố". Ví dụ :

"Một anh chàng đi ăn giỗ. Chủ nhà đưa nắm xôi mang về cho bầy trẻ. Đường xa. Bụng đói. Anh chàng đưa nắm xôi lên ngửi và "lí luận" :

– Vợ mình con của người ta,

Con mình do vợ đẻ ra,

Suy đi nghĩ lại chẳng bà con chi,

Không ăn thì để làm gì ?".

5.4.4 Những suy luận xuất phát từ tiền đề sai lầm. Hai giai thoại :

1. *Khổng Tử cũng tắc.*

"Một lần du hành, Khổng Tử thấy hai đứa bé cãi nhau, không đứa nào chịu đứa nào. Chúng nhờ Khổng Tử phân xử hộ ai đúng, ai sai.

A nói : Lúc Mặt trời mới mọc thì to như cái tán cổ xe. Đến giữa trưa thì lại nhỏ như cái vung. Mà một vật càng ở gần trông càng to, càng ở xa trông càng bé. Thế chẳng phải khi mới mọc Mặt trời ở gần ta hơn là gì ?

B cãi : Lúc mới mọc, Mặt trời mát mẻ. Lúc trưa lại nóng. Lửa càng ở gần càng nóng, càng ở xa càng mát. Thế chẳng phải khi mới mọc Mặt trời ở xa ta hơn là gì ?

Nghe những lí sự đó, Khổng Tử không biết đáp ra sao cả.

Thời ông không thể phát hiện ra hai tiền đề sai lầm làm căn cứ suy luận của cả hai đứa trẻ. Chúng đã không tính tới tác động của những yếu tố khác tới hiện tượng lớn và nhỏ, nóng và lạnh. Ở đây là vai trò của lớp không khí bao quanh Trái đất. Theo định luật khúc xạ ánh sáng, lúc Mặt trời mọc tia tới lệch rất nhiều nên khúc xạ nhiều. Do đó :

a) Tạo ra ảnh ảo. Vì vậy Mặt trời lớn vào buổi sáng.

b) Ít hấp thụ nhiệt. Vì vậy Mặt trời mát vào buổi sáng.

2. *Giai thoại "Mừng cả hai bên"*.

"Nhà sử học nổi tiếng người Nga là Klusepxki một lần đến giảng bài cho sinh viên năm thứ tư, thấy một nhóm sinh viên đã cạo trọc tóc để được nhận vào dòng linh mục trường thánh, ông chúc mừng :

– Xin chúc mừng các cha đã được chuẩn bị để vào chức thánh.

Và quay về bên đám sinh viên còn chưa nhận lễ cạo tóc, nói tiếp :

– Và tôi cũng xin chúc mừng các ngài vẫn còn bảo tồn hình hài con người".

(Dẫn theo "Truyện vui trí tuệ")

Giáo sư này đã cố tình đồng nhất hình thức với bản chất để tạo ra một lời hài hước : "cạo tóc → thánh", "không cạo tóc → người". Từ mệnh đề sau, theo luật modus tollens, nếu không là người thì sẽ cạo tóc và thành... thánh. Và nếu muốn là người thì...

VI. LÔGÍCH, NGÔN NGỮ VÀ PHÉP NGỤY BIỆN

6.1 Trong khi tranh luận, gặp những người nói ngang, nói gàn, bất chấp lí luận phải trái chúng ta có thể không đếm xỉa và bỏ qua những loại ý kiến đó. Nhưng có khi gặp những người lí luận có bài bản, dường như theo đúng các quy tắc suy diễn lôgích, nhưng rõ ràng lại đưa đến những kết luận "sai lè lè", trái ngược với những điều mà ai cũng cho là phải, là đúng. Chúng ta muốn bác bẻ nhưng chưa tìm ngay ra được cái lí, bèn hạ một câu "Anh ngụy biện". Ví dụ :

"Bà vợ hỏi chồng là một cán bộ tổ chức :

– Này ông, tay X rõ ràng bất tài. Ở trên ban thì không được tín nhiệm, đưa xuống xí nghiệp thì xí nghiệp đó phá sản. Có sao các ông lại định đưa anh ta sang làm trưởng phòng đối ngoại?

Ông chồng giải thích :

– Bà chỉ thấy cây mà không thấy rừng ! Trang Tử đã dạy, đại ý : Dùng người, cho ở xa để xem lòng trung, cho ở gần để xem lòng kính, sai làm nhiều việc để xem cái tài, hẹn cho ngặt ngày để xem cái tín, cấp cho nhiều tiền để xem cái nhân... Ở đây tôi mới thử thách có 4 lần, làm sao đã đủ biết người ta có tài hay không ?"

Bà vợ nói "Ông chỉ ngụy biện !". Chúng ta bình luận : Trang Tử nói sai làm nhiều việc để xem cái tài chứ có nói "sai làm nhiều việc, hỏng việc này thì cho làm việc khác" đâu !

Trong thực tế, chúng ta cũng gặp không ít những lối ngụy biện để bào chữa cho một hành động sai trái, một chủ trương sai lầm nào đó.

Có nắm vững phương pháp ngụy biện thì mới có thể vạch rõ những chỗ sai, những trò nhào lộn, tái tạo tư duy và chuyển dịch tư tưởng người khác thành chữ nghĩa của mình trong những phép ngụy biện.

6.2 Trong chương trình cơ sở và trung học, chúng ta đã gặp những bài toán vui về sự ngụy biện. Đó là bài toán chứng minh rằng một góc tù thì bằng một góc vuông, một con kiến nặng bằng một con voi, một sợi dây thép nhỏ đủ sức treo được một tòa lâu đài...

Để ngụy biện, trong đại số người ta thường lập mẹo dùng sai công thức ở một chỗ ít ngờ nhất. Chẳng hạn muốn chứng minh rằng trọng lượng a của con kiến cũng bằng trọng lượng b của con voi, ta *đánh tráo điều kiện dùng* công thức khai căn bậc lẻ cho khai căn bậc chẵn, khi "chứng minh" như sau :

$\sqrt{(a-b)^2} = \sqrt{(b-a)^2}$; "suy ra" : $(a - b) = (b - a)$, tức là $2a = 2b$.

Vậy $a = b$ với bất kì hai số a, b nào.

Trong hình học sơ cấp, người ta lại ngụy biện bằng cách vẽ hình sai, tức là *đánh tráo hình vẽ*. Sau đó, bằng những phép suy luận hoàn toàn đúng đắn ta sẽ suy ra được một góc tù thì bằng góc vuông. Để "chứng minh" hai đường tròn có đường kính khác nhau vẫn có chu vi bằng nhau ta đánh tráo hình vẽ như sau : Đường tròn lớn như là cái vỏ (= lốp) xe ở vành ngoài xe đạp, đường tròn nhỏ như là cái vành trong, nơi có chân van xe. Khi vỏ xe lăn từ A tới B được bao nhiêu vòng thì chân van cũng lăn được đúng bằng bấy nhiêu vòng. Thế chẳng phải là vỏ xe và vành trong xe có đường kính khác nhau nhưng chu vi lại vẫn bằng nhau là gì ?

Trong vật lí, người ta cũng ngụy biện bằng cách *đánh tráo định luật, đánh tráo thực tế*. Chẳng hạn định luật 3 Newton nói rằng hai vật tác động vào nhau đều gây ra những lực (tác động vào vật kia) có cùng cường độ nhưng ngược chiều nhau. Nhưng khi xe đạp tông vào xe Honda thì xe đạp cong vành còn xe Honda thì không. Thế nghĩa là "lực mà xe đạp tác động vào xe Honda bé hơn lực mà xe Honda tác động vào xe đạp". Sự ngụy biện này dựa trên sự đánh tráo "lực tác động" với "kết quả tác động"...

6.3 Ngụy biện bằng ngôn từ : sự đánh tráo từ ngữ

Đây là sự dùng từ ngữ để *đánh tráo khái niệm, đánh tráo nghĩa, đánh tráo vật quy chiếu*. Trong tam đoạn luận, sự đánh tráo này còn mang tên là "gấp bốn thuật ngữ"

Ví dụ 1 : "Trên đời này đạt được cái gì tốt đều là điều có ích. Tên cướp luôn luôn muốn đạt được những cái gì tốt. Như vậy tên cướp luôn muốn những điều có ích".

Đoạn trên đây là sự ngụy biện bởi cách dùng từ *tốt* với hai nghĩa khác nhau : a) tốt cho mọi người, b) tốt cho riêng mình.

Ví dụ 2 : Theo một nguyên lí triết học thì "vật chất không biến mất". Mà "kẹo là vật chất". Vậy thì, gói kẹo để trong nhà cũng sẽ không biến mất.

Trong ví dụ trên, từ *vật chất* được dùng với hai nghĩa khác nhau.

Ví dụ 3. (Trích báo *Lao Động*, số 02.5.1995)

"Giá giấy đang tăng gấp đôi". Mà "Giấy phép kinh doanh cũng là giấy". Vậy thì "Giá giấy phép kinh doanh cũng phải tăng gấp đôi".

Trong tam đoạn luận trên, cụm "giá giấy phép kinh doanh" không được hiểu theo nghĩa đen thông thường, nó được hiểu theo nghĩa bóng "lệ phí duyệt cấp giấy phép kinh doanh". Ngụy biện này chỉ nhằm tạo ra nghĩa châm biếm.

Có thể đánh tráo từ ngữ đối với động từ, danh từ hay với bất kì loại từ ngữ nào.

Ví dụ 4. "Đây là một tác phẩm nghệ thuật. Mà cái này là của tôi. Vậy đây là tác phẩm nghệ thuật của tôi".

Trong ngụy biện này từ **của** trỏ quan hệ sở hữu đã bị đánh tráo thành từ **của** trỏ quan hệ chủ thể sáng tạo khi chuyển sang câu kết.

6.4 Sự ngụy biện ngẫu nhiên

Có những phán đoán chung nhưng có những điều kiện ràng buộc về các đối nghĩa là không áp dụng được cho mọi trường hợp. Có thể vi phạm điều này để tạo ra sự ngụy biện.

Ví dụ 1. Ai chích dao vào người khác thì sẽ bị trừng trị. Sầy da ba quan, chảy máu sáu quan. Nhà phẫu thuật chích dao làm chảy máu những người khác. Vậy cần trừng trị nhà phẫu thuật : phạt 6 quan tiền.

Trong ví dụ trên, tiền đề đầu không áp dụng được cho mọi trường hợp.

Ví dụ 2. Hôm nay tôi ăn cái gì mà hôm trước tôi mua. Hôm trước tôi mua rau tươi. Vậy hôm nay tôi ăn rau tươi.

Trong tiền đề đầu, không có bảo đảm về sự đồng nhất về chất giữa cái tôi đã mua và cái tôi ăn hôm nay, nếu đó là những vật mà chất lượng biến đổi theo thời gian.

6.5 Tạo tình huống để đánh tráo vật quy chiếu

Từ hai mươi bốn thế kỉ trước, ở Hi Lạp thời cổ đại đã có phép ngụy biện "người che mặt", còn gọi là *Êlếchtra* của Evbulid.

Người ta dẫn đến cho Êlếchtra một người bị trùm kín mặt và hỏi :

– Anh có biết người bị che mặt này không ?

– Tôi không biết.

– Ôrếch đấy. Thế là anh không biết Ôrếch, người anh của anh, là người mà anh biết.

Che mặt một người đã làm người khác nhìn nhận người đó thành một đối tượng khác, nên đã đi tới mâu thuẫn "không biết người (anh của mình) mà anh biết". A.Ahmanov 1960, đã giải thích cơ sở cho sự hình thành phép ngụy biện này là "do tính hai nghĩa của từ **biết**" : *Không biết* được dùng với hai nghĩa : a) không biết rằng có biết hay không, b) không nhận ra. Sự thực, vấn đề này rất tinh vi, liên quan tới lí thuyết của O.Frege, 1892, về cách dùng gián tiếp của tên gọi : Tuy "Ôrếch" và "người bị che mặt này" (trong tình huống của phép ngụy biện) có cùng một ngoại diên, nhưng chúng không thể làm thành hai vế của một câu trỏ sự đồng nhất. Câu 1 dưới đây đúng còn câu 2 sai.

(1) Elếchtra biết rằng có một người là anh Ôrếch của nó.

(2) Elếchtra biết rằng người bị che mặt này là anh Ôrếch của nó. (xem Stjazhkin, 1967,tr.63).

6.6 Tranh cãi về sự trả tiền

Có những phép ngụy biện mà hình thức đánh tráo ngôn từ hết sức tinh vi. Trong tác phẩm "Thuật tranh luận" của Prôtago, một học giả ngụy biện nổi tiếng thời cổ Hi Lạp (481 – 411, trước CN) có chuyện "Phép ngụy biện của Êvátl" hay là "Tranh cãi về sự trả tiền".

"Có một người là Êvátl xin đến học phép ngụy biện ở Prôtago. Thày và trò đã quy định với nhau rằng trò sẽ trả học phí làm hai lần, và lần thứ hai sẽ trả *sau khi Êvátl ra tòa lần đầu tiên và được kiện*. Học xong, Êvátl không ra tòa lần nào cả. Vì vậy Prôtago quyết định kiện Êvátl. Ông nói với Êvátl rằng :

– Dù tòa án có quy định anh không phải trả tiền tôi hay phải trả tiền tôi, thì anh vẫn phải trả tôi. Này nhé, nếu anh được kiện thì theo quy định giữa chúng ta, anh sẽ phải trả tôi; còn như anh thua kiện thì theo quy định của tòa, anh vẫn phải trả tôi.

Êvátl, anh học trò đã học được phép ngụy biện, đáp :

– Thưa thày, trong cả hai trường hợp tôi đều không phải trả. Vì rằng nếu tòa bắt trả, nghĩa là tôi thua kiện lần đầu, thì theo *quy định* với thày, tôi sẽ không phải trả; còn như tôi được kiện, nghĩa là theo *quy định* của tòa, tôi cũng sẽ không phải trả".

Anh học trò đã ngụy biện, cố tình vi phạm luật đồng nhất trong lí luận để đánh tráo khái niệm. Ở đây, Êvátl đã đánh tráo từ *quy định* hai lần. Câu đầu *Tòa quy định* phải trả thì anh ta đánh tráo thành *sự quy định* giữa hai thày trò. Câu sau, Tòa cho anh thắng kiện, anh bèn nói *Tòa quy định* để thay thế cho *sự quy định giữa hai thày trò*.

6.7 Một đống

Đây là tên của một phép ngụy biện khác của Evbulid.

"– Một hạt không phải là một đống, có phải không ạ ?

– Đúng.

– Nếu thêm một hạt vào một đối tượng không phải là một đống thì vẫn không được một đống, có phải vậy không ạ ?

– Cũng đúng.

– Vậy thì, có một hạt, tôi thêm một hạt vào đó tôi sẽ không được một đống. Lại thêm một hạt khác vào đó, tôi vẫn không được một đống. Cứ vậy lặp lại, mãi mãi ta không bao giờ được một đống cả !".

Trong phép ngụy biện này, người ta đã vi phạm quy luật chuyển hóa lượng thành chất của phép biện chứng. Dùng lí thuyết lôgich mờ có thể bình luận sự ngụy biện trên đây như sau : Quá trình chuyển từ "một hạt" (không phải là một đống) khi lần lượt thêm những hạt mới vào đó là một quá trình tăng tiến của những điểm biểu hiện số lượng xếp trên một thang độ. Gán cho mỗi điểm trên thang độ này một xác suất để điểm đó được coi là "một đống" thì chúng ta có được một dải liên tục các xác suất tăng dần từ O. Xác suất này không hề bị chặn trên. Nó sẽ dần tới 1.

Bạn có thể "vận dụng" phép ngụy biện trên đây để lí luận: "Một cô gái rất trẻ, nếu thêm một ngày tuổi nữa thì vẫn còn rất trẻ. Thêm một ngày tuổi cho một người rất trẻ thì người đó vẫn còn rất trẻ. Thế nghĩa là cô gái sẽ trẻ mãi không già dù có sống thêm bao nhiêu ngày tuổi chăng nữa.

PHẦN II. TIẾNG VIỆT

CHƯƠNG XI

SUY LUẬN NGÔN NGỮ

I. MỞ ĐẦU : CÁC KIỂU NGHĨA CỦA PHÁT NGÔN

Quan sát các phát ngôn (đồng thời là các câu) sau :

(1) Tạp chí này mỗi số in 50 ngàn bản.

(2) Tạp chí này mỗi số *cũng* in 50 ngàn bản.

(3a) Tạp chí này mỗi số in *có* 50 ngàn bản.

(3b) Tạp chí này mỗi số in *những* 50 ngàn bản.

(4a) Tạp chí này mỗi số *cũng* in *có* 50 ngàn bản.

(4b) Tạp chí này mỗi số *cũng* in *những* 50 ngàn bản.

(5a) Tạp chí này *mà* mỗi số *cũng* in *có* 50 ngàn bản.

(5b) Tạp chí này *mà* mỗi số *cũng* in *những* 50 ngàn bản.

Trong các câu trên có nhiều loại nghĩa khác nhau.

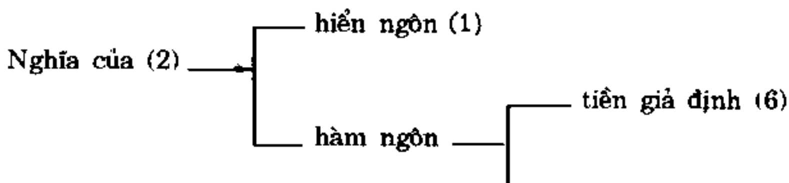
1.1 Hiển ngôn : Cả 5 loại câu trên đây đều chung một thông báo như câu (1). Đó là số lượng bản in của mỗi số tạp chí. Nghĩa này được nói rõ trong mỗi câu. Chúng ta nói đó là **nghĩa hiển ngôn** (từ nay gọi : *hiển ngôn*) của mỗi câu trên.

1.2 Hàm ngôn : tiền giả định. Câu (2), ngoài hiển ngôn (1) nó còn chứa đựng một thông tin không hiển hiện khác mà chúng ta sẽ gọi là *nghĩa hàm ngôn* (từ nay gọi : hàm ngôn), là :

(6) Có tạp chí *khác* mỗi số in 50 ngàn bản.

Do từ *cũng* mà câu (2) có thêm nghĩa (6). Như chúng ta sẽ thấy, câu (2) có *tiền giả định* là câu (6). Người ta nói rằng, nghĩa của câu 2 gồm hai phần, hiển ngôn và hàm ngôn. Trong trường hợp này, hàm ngôn là tiền giả định (viết tắt TGĐ) của (2).

Nghĩa của (2) = Nghĩa của (1) + Nghĩa của (6).

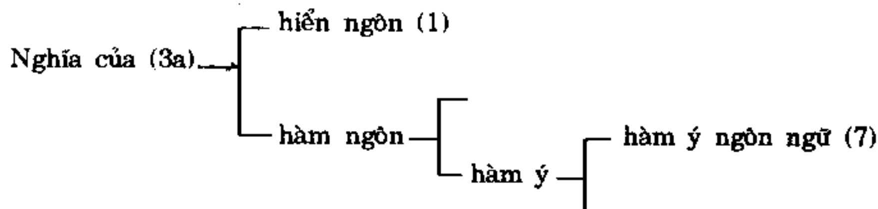


1.3 Hàm ngôn : hàm ý ngôn ngữ. Câu (3a) cũng có hàm ngôn. Nó biểu thị một thái độ, một hành vi : *sự đánh giá ít* của người nói :

(7) Tạp chí này mỗi số in 50 ngàn bản *là ít*.

Nghĩa này cũng là một hàm ngôn. Hàm ngôn này do từ *có* đưa lại. Như chúng ta sẽ thấy, trong tiếng Việt, mỗi khi xuất hiện từ *có* không với cương vị là một động từ thì nó đều biểu hiện thái độ đánh giá của người nói rằng sự vật được đề cập là ở mức độ ít. Chúng ta gọi loại hàm ngôn này là *hàm ý*. Loại hàm ý này độc lập với ngữ cảnh vì vậy được gọi là *hàm ý ngôn ngữ*.

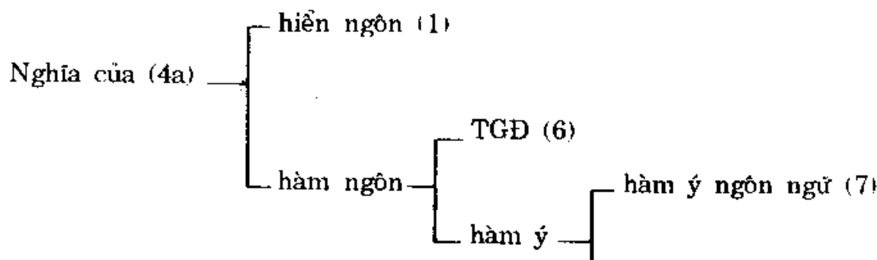
Nghĩa của (3a) = Nghĩa của (1) + Nghĩa của (7) :



Tương tự, câu 3b cũng có hàm ý ngôn ngữ, ở đây là sự đánh giá của người nói rằng sự vật được đề cập là ở mức độ nhiều.

Trong câu 4a, một mặt vì có từ *cũng* mà nghĩa của nó chứa đựng nghĩa của câu 2. Như vậy nó có tiền giả định. Mặt khác, vì xuất hiện từ *có* mà nghĩa của nó chứa đựng nghĩa của câu 3a. Như vậy nó có hàm ý ngôn ngữ.

Nghĩa của (4a) = Nghĩa của (1) + Nghĩa của (6) + Nghĩa của (7) :



Tương tự, nghĩa của 4b giống hệt nghĩa của 4a, có điều hàm ý ngôn ngữ bây giờ là câu 8, ở đó cho biết sự đánh giá của người nói : sự vật được đề cập là ở mức độ nhiều.

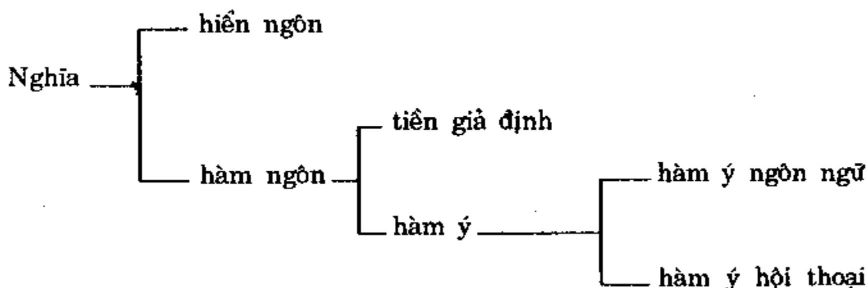
(8) Tạp chí này mỗi số in 50 ngàn bản *là nhiều*.

Nghĩa của (4b) = Nghĩa của (1) + Nghĩa của (6) + Nghĩa của (8).

Câu 5a có phần đứng sau từ *mà* cũng chứa từ hai từ *cũng* và *có* như câu 4a. Phần đó cũng có những nghĩa như của 4a, nhưng chúng ta sẽ thấy, từ *mà* đứng trước đó làm cho nghĩa này dã bị đảo đi. Nghĩa của 5a đại để là "Tạp chí này thuộc loại tốt, không nên in ít như vậy".

Ngoài ra, hàm ý của một phát ngôn còn có thể được hình thành trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Loại hàm ý này được gọi là *hàm ý hội thoại*.

Tóm lại nghĩa đầy đủ của một phát ngôn sẽ là :



Do những *cơ chế ngôn ngữ* mà chúng ta nhận biết được, "suy luận" ra các loại hàm ngôn. Trong chương này chúng ta sẽ giới thiệu những loại hàm ngôn đó.

II. KHÁI NIỆM TIỀN GIẢ ĐỊNH

Trong mục này chúng ta chỉ giới thiệu những khái niệm cơ bản nhất về TGĐ (tiền giả định). Trong [NĐD, 1987, tr.62–119] chúng tôi đã trình bày chi tiết và đầy đủ hơn về vấn đề này.

2.1 Định nghĩa. Có hai loại TGĐ : ngữ nghĩa và ngữ dụng.

2.1.1 Tiền giả định ngữ nghĩa

Định nghĩa ngữ nghĩa. Xét hai câu có quan hệ phủ định nhau:

(1) Con anh Ba đang bệnh.

(2) Con anh Ba không bệnh.

Qua mỗi câu trên chúng ta đều biết rằng :

(3) Anh Ba đã có con.

Câu 3 luôn luôn đúng dù câu 1 đúng hay sai (câu 1 sai tức là câu 2 đúng). Chúng ta nói câu 3 là TGĐ của câu 1 (và cũng là của câu 2). Khái quát : Quan hệ giá trị chân lí giữa một câu A và TGĐ B của nó như sau :

Dù A có giá trị đúng hay sai thì TGĐ B của nó vẫn luôn luôn có giá trị đúng.

Nói cách khác : *Câu A có TGĐ là B nếu giá trị đúng của B là điều kiện cần cho A có giá trị đúng hoặc sai.*

A có TGĐ là B được kí hiệu như sau : A ---► B

Quan hệ giá trị chân lí giữa A và TGĐ B của nó.

được biểu hiện như bảng 2.1.1A

Lưu ý : Xét các câu :

(4) Ba được khen.

(5a) "Ba được khen" là một câu đúng ngữ pháp.

(5b) "Ba được khen" là một câu bị động.

Bảng 2.1.1A

A ---►	B
đ	đ
s	đ

Dù 4 có đúng hay không thì 5a và 5b vẫn luôn luôn đúng. Quan hệ giá trị chân lí giữa 4 và 5a (hoặc 5b) thỏa mãn định nghĩa trên đây. Tuy nhiên, chúng ta không coi 4 có hai TGĐ là 5a và 5b, vì 5a và 5b là những câu thuộc siêu ngôn ngữ. Nói cách khác, chúng ta không xét TGĐ ở cấp độ siêu ngôn ngữ.

Định nghĩa lôgích. Chúng ta nêu câu hỏi : Nếu A--►B, thế thì khi B có giá trị sai thì A nhận giá trị gì ? Tình huống dẫn tới câu hỏi này chính là câu 6 sau đây của B. Russell viết năm 1905 :

(6) The King of France is bald (Ông vua hiện nay của nước Pháp hói trán).

Câu trên có một TGĐ là "Hiện nay có ông vua nước Pháp". Nhưng TGĐ này sai vì năm 1905 nước Pháp không còn chế độ quân chủ. (Không thể nói câu 6 là sai vì rằng như vậy thì câu phủ định của nó "The King of France isn't bald" phải đúng. Nhưng câu này cũng không thể đúng được vì năm 1905 làm gì có ông vua Pháp. Trong trường hợp này phải dùng tới lôgích 3 trị : Chúng ta nói A có giá trị trung gian hay là giá trị *rỗng*, và kí hiệu là # . Điều này được miêu tả như bảng 2.1.1B.

Định nghĩa của Keenan **Bảng 2.1.1B**

A ---▸	B
đ	đ
s	đ
#	s

Những định nghĩa trên đây chỉ áp dụng được để xác định TGĐ của những câu tường thuật. Vì rằng chỉ những câu tường thuật mới xác định được giá trị câu đó đúng hay sai. Những câu hỏi không có giá trị chân lí. Trong thực tế, câu hỏi vẫn có TGĐ. Khi hỏi "Con anh Ba có khỏe không?" là chúng ta đã TGĐ rằng "Anh Ba đã có con". Do vậy Keenan đã định nghĩa TGĐ của câu hỏi như sau :

Một câu hỏi Q sẽ có một TGĐ lôgich là một câu tường thuật B, nếu câu A – câu trả lời thực sự của Q – có một TGĐ là B.

Định nghĩa TGĐ bằng lôgich tình thái

R.Martin, 1976, đã dùng tác tử tình thái *cần yếu* ($\Box$), xem chương VI và phép kéo theo lôgích để định nghĩa TGĐ :

$$A \dashrightarrow B \underset{def}{=} \Box (A \rightarrow B) \wedge \Box ((-A) \rightarrow B)$$

2.1.2 Tiền giả định ngữ dụng

Dưới góc độ ngữ dụng, một câu ngoài giá trị đúng/sai còn có giá trị chuẩn xác/không chuẩn xác (correction/incorrection). Một câu đúng nhưng có thể sai về TGĐ. Lúc đó ta nói câu đúng nhưng không chuẩn xác. Như vậy, TGĐ của một câu được coi như là những điều kiện dùng chuẩn xác của câu đó.

Quan sát mẩu hội thoại gồm một câu hỏi và 4 câu trả lời khác nhau :

(7) Anh tiếp tục hút thuốc à ?

(8a) Vâng !

(8b) Trước kia thì có, nhưng bây giờ thì không. Tiền đâu mà hút.

Thuốc này mua cho ba tôi.

(8c) Đây là lần đầu tôi hút.

(8d) Chưa bao giờ tôi hút cả. Thuốc này mua cho ba tôi.

Cách đáp 8a nhìn nhận rằng câu hỏi 7 là đúng và chuẩn xác.

Cách đáp 8b nhìn nhận rằng câu hỏi 7 là sai nhưng chuẩn xác.

Cách đáp 8c nhìn nhận rằng câu hỏi 7 là đúng và không chuẩn xác.

Cách đáp 8d nhìn nhận rằng câu hỏi 7 là sai và không chuẩn xác.

Định nghĩa : *A có một TGĐ ngữ dụng là B nếu : a) khi phát ngôn A thì người nói đã giả định rằng B và tin rằng người nghe cũng nghĩ là B, b) B đã được chấp nhận.*

Như vậy, TGĐ ngữ dụng là cái nền cho cuộc hội thoại được tiến hành bình thường và câu nói được chấp nhận. Hai câu dưới đây mâu thuẫn nhau nhưng có thể chấp nhận được cả hai nếu coi rằng chúng có hai TGĐ ngữ dụng khác nhau :

(9a) Anh Ba tuy giầu nhưng vẫn tốt bụng.

(9b) Anh Ba tuy nghèo nhưng vẫn tốt bụng.

Câu 9a có một TGĐ ngữ dụng là "người giầu thường xấu bụng". Trong khi đó câu 9b có một TGĐ ngữ dụng là "người nghèo thường xấu bụng".

Tương tự, hai câu dưới đây cũng nhận hai TGĐ ngữ dụng trái ngược nhau :

(10a) Anh ấy không biết rằng "câu lạc bộ" là một từ gốc Anh.

(10b) Anh ấy không biết rằng "câu lạc bộ" là một từ gốc Hán.

Lưu ý :

– TGĐ ngữ dụng được coi là đúng ở thời điểm phát ngôn.

– TGĐ ngữ dụng còn được xác định qua ngữ cảnh. Một câu ở những ngữ cảnh khác nhau có thể có những TGĐ ngữ dụng khác nhau. Cùng một từ hư có thể gây ra những TGĐ khác nhau. So sánh :

(11) Chủ tịch Ba đọc cả truyện chưởng.

(12) Bé Ba đọc cả Hêghen.

Hai câu trên có cấu trúc giống nhau nhưng chúng khác nhau ở những từ thực làm nên nghĩa hiển ngôn cho mỗi câu. Do vậy từ *cả* trong mỗi câu đó đã gây ra những TGĐ ngữ dụng khác nhau. Mỗi câu trên có những điều sau đây :

(A–11) a. Chủ tịch Ba còn đọc loại truyện khác.

b. Những người được coi là "mẫu mực, đạo đức" thì ít đọc truyện chưởng vì loại truyện này bị coi là "văn hóa phẩm độc hại".

c. Chủ tịch Ba đọc truyện chưởng là điều không ai ngờ tới.

(A–12) a. Bé Ba còn đọc loại truyện khác.

b. Ít người nhỏ tuổi đọc Hêghen vì loại sách triết học này được coi là trừu tượng, khó hiểu và khô khan.

c. Bé Ba đọc Hêghen là điều không ai ngờ tới.

Phần a và c của A–11 và A–12 giống nhau. Đây là phần do nghĩa của từ *cả* gây nên. Chúng chỉ khác nhau ở phần b. Đó là phần TGĐ ngữ dụng của mỗi câu. Để thấy rõ hơn điều này, chúng ta xét một câu phủ định :

(13) Chủ tịch Ba không đọc *cả* báo *Nhân Dân*.

Trong câu này, từ *cả* đã gây ra những nghĩa sau :

(A–13) a. Chủ tịch Ba còn không đọc những sách báo khác.

b. Những người được coi là "có cương vị, có trách nhiệm thực hiện đường lối của Đảng" thì thường đọc báo Nhân Dân vì đây là tiếng nói của Đảng.

c. Chủ tịch Ba không đọc báo *Nhân Dân* là điều không ai ngờ tới.

Trong A–13, từ *đọc* ở hai phần a và c trong A–11 đã được thay bằng "không đọc". Điều này có nghĩa là :

a) Trong câu 13 thì từ *không* chỉ tác động vào từ *đọc*. *Từ* **cả** *nằm ngoài* phạm vi tác động của *không* :

(13b) Chủ tịch Ba [không đọc] **cả** báo *Nhân Dân*

b) Hai phần a và c trong A–11, A–12, A–13 không là TGĐ của những câu đó.

2.2 Phân loại TGĐ

2.2.1 Có nhiều cách phân loại TGĐ. Chúng ta nêu ở đây một số kiểu.

TGĐ tổ hợp : là "sự phụ thuộc lẫn nhau trong quan hệ ngữ đoạn" (Lyons, 337). Ví dụ : Nói tới từ "trắng dã" là người ta biết nói về "mắt". Do vậy :

trắng dã ---► mắt.

TGĐ nội tại : là "điều kiện dùng bên trong, là nội dung không thể thiếu được của từ" (Hoàng Phê, 1975). Ví dụ :

"nhắm" ---► mắt (TGĐ tổ hợp)

---► trước đó mắt mở (TGĐ nội tại).

TGĐ của sự phát ngôn : Loại TGĐ này độc lập với nội dung câu nói mà liên quan tới những hành vi phát ngôn. Ví dụ :

phát ngôn mệnh lệnh ---► có một tôn ti giữa người nói và người nghe.

TGĐ lặp lại sự phân đoạn thực tại. Ví dụ :

Ba đang đọc gì vậy ? → Ba đang đọc một cái gì đó.

TGĐ thông tin bách khoa. Ví dụ của C.Fillmore :

(1) Đóng cửa lại !

Câu này đòi hỏi một loạt điều kiện dùng :

(a) Người nói và người nghe có quan hệ "ra lệnh – nhận lệnh".

(b) Người nghe trong tình trạng đóng được cửa.

(c) Người nói nghĩ tới một cái cửa nào đó và có lí do để tin rằng người nghe cũng hiểu đúng cái cửa đó.

(d) Cái cửa được nói tới đang mở.

(e) Người nói muốn cái cửa đó đóng lại.

Như chúng ta sẽ thấy, TGĐ bất biến trong phép phủ định, do đó nếu chuyển câu (1) sang câu mệnh lệnh dạng phủ định "Đừng đóng cửa lại !" thì các điều kiện dùng a – d vẫn giữ nguyên, chỉ thay đổi điều kiện e. Do vậy câu (1) có một loạt TGĐ a – d. Vì vậy loại TGĐ này được gọi là thông tin bách khoa.

TGĐ từ vị bề mặt. Ví dụ :

(2) Ba *lại* gọi Năm.

Do từ *lại* mà chúng ta biết được câu trên có TGĐ là (3) :

(3) Ba đã gọi Năm.

Câu (2) vẫn thông báo về nội dung chủ yếu của câu (3), do vậy kiểu TGĐ này được gọi là TGĐ từ vị – bề mặt.

TGĐ từ vị bề sâu. Ví dụ :

(4) Ba đã *phê bình* Năm về bản kiến nghị đó.

Câu này có các TGĐ là :

(a) Ba và Năm là người.

(b) Theo quan điểm của Ba thì bản kiến nghị đó không tốt.

(c) Năm chịu trách nhiệm về bản kiến nghị đó.

TGĐ tồn tại. Ví dụ :

(5) Ba đồng ý tới dự hội nghị.

Câu trên có hai TGĐ là :

(6a) Có một người tên là Ba.

(6b) Người ta đã mời Ba tới dự hội nghị.

Trong đó, 6a được gọi là TGĐ tồn tại.

TGĐ từ vựng đại cương và TGĐ từ vựng đặc thù

TGĐ đại cương nói về những nét nghĩa đại cương chung cho nhiều ngôn ngữ, như các nét : sinh vật, vô sinh, người, đực, cái, trẻ, già...

TGĐ đặc thù đòi hỏi sự bình luận về các từ vị được nhắc tới. Loại TGĐ này cho phép so sánh và tìm ra những khác biệt lí thú về từ vựng giữa các ngôn ngữ.

TGĐ phi từ vựng. Ví dụ :

(7) Chiếc áo này còn lành hơn chiếc áo kia.

(8) Cả hai áo đều rach.

Câu (7) có TGĐ phi từ vựng là (8).

TGĐ trong quan hệ với tiêu điểm

Một câu có thể được nhấn mạnh vào những điểm khác nhau. Điểm nhấn đó mang thông tin chủ yếu của câu và được gọi là *tiêu điểm* của câu. Trong một câu, trừ điểm nhấn ra, phần còn lại trở thành TGĐ của câu đó. Loại TGĐ này là TGĐ ngữ dụng Như vậy, một câu có thể có nhiều tiêu điểm khác nhau và do đó, nó có nhiều TGĐ ngữ dụng khác nhau. Quan sát câu :

(9) Ba mua chiếc áo này ở Đà Lạt.

Câu (9) có thể dùng để trả lời cho 3 câu hỏi khác nhau :

(20a) Ai mua chiếc áo này ở Đà Lạt ?

(20b) Ba mua gì ở Đà Lạt ?

(20c) Ba mua chiếc áo này ở đâu ?

Do đó câu (9) có 3 tiêu điểm khác nhau và tương ứng có 3 TGĐ khác nhau.

2.3 Các tính chất của tiền giả định

2.3.1 *TGĐ bất biến với các phép biến đổi phủ định, nghi vấn, mệnh lệnh.*

Nghĩa là một câu khẳng định, nếu biến đổi sang dạng câu phủ định, nghi vấn hay mệnh lệnh thì TGĐ của câu đó không thay đổi. Ví dụ :

(1a) Tàu sẽ dừng ở ga tới.

(1b) Tàu sẽ không dừng ở ga tới.

(1c) Tàu có dừng ở ga tới không ?

(1d) Tàu sẽ dừng ở ga tới chứ ?

(1e) Không dừng tàu ở ga tới !

(1g) Dừng tàu ở ga tới !

(1h) Yêu cầu dừng tàu lại ở ga tới !

Các câu từ 1b tới 1h đều có TGĐ như của 1a là :

(2) Trước đó và ngay lúc đang nói, tàu đang chạy.

2.3.2 Vài biện pháp kiểm nghiệm TGĐ

2.3.2.1 Nếu A ---➤ B thì khi phát ngôn xong A không cần nói rõ thêm B. Nghĩa là hai cách nói sau là không bình thường: "*A và không B*", "*A và B*". Ngược lại nếu nói được một cách bình thường câu "A và B" thì A ↛ B.

2.3.2.2 Vì TGĐ là điều kiện dùng chuẩn xác một câu cho nên : Nếu A ---➤ B thì câu "Không B và A" là vô nghĩa.

2.3.2.3 Quan hệ TGĐ có thể coi như quan hệ nhân quả, từ A biết được B, cho nên :

a) A và B không thể xuất hiện ở hai vế của một câu nghịch nhân quả. "Tuy A nhưng B".

b) A và B không thể xuất hiện ở hai vế của một câu nhân quả mà B là nguyên nhân, A là kết quả. Những câu dưới đây nghe rất chối tai : "A bởi vì B", "vì B nên A", "B. Bởi vậy A"

2.3.3 Tính chất bất biến về TGĐ được vận dụng để giải thích nhiều hiện tượng ngôn ngữ liên quan tới sự phủ định.

Ví dụ 1. **Phân biệt câu phủ định và câu bác bỏ.** Quan sát các câu :

(3) Ba giả ốm.

(4) Ba không giả ốm.

(5) Ba không ốm.

Do từ *giả* mà câu 3 có TGĐ là 5 (Ba không ốm). Câu 4 là câu có dạng thức phủ định của 3 nhưng lại không có TGĐ ấy, vì ta có thể nói như câu 6 :

(6) Ba không giả ốm mà là Ba ốm thật.

Theo cách hiểu như câu 6 thì từ *không* chỉ tác động lên động từ *giả*. Nghĩa là 4 có cấu trúc "Ba [không giả] ốm". Tuy nhiên, còn một khả năng khác trong câu 4, từ *không* tác động lên chủ ngữ Ba, vì chúng ta có lối nói :

(7) Ba không giả ốm mà là Bốn giả ốm.

Như vậy trong cả hai cách hiểu về câu 4, từ *không* có chức năng *bác bỏ*. Vậy 4 là một câu bác bỏ.

Ví dụ 2. **Phân biệt phạm vi tác động của từ** ***không*** **trong câu phủ định :**

TGĐ của những từ nhấn mạnh *cũng, chính cả, ngay.*

Xét một số câu mà thông tin chung của những câu này là"Ba đọc truyện chưởng". Nhưng trong mỗi câu đều có những TGĐ khác nhau do những từ nhấn mạnh *cũng, cả, chỉ* tác động vào những yếu tố trong mỗi câu đó gây ra. Khi xác định TGĐ cần chú ý tới *phạm vi tác động* của những từ hư này. Chẳng hạn:

(8) Ba cũng đọc truyện chưởng.

Cấu trúc của câu trên là :

(A8) C – cũng – Đ – B.

Từ *cũng* có chức năng đối chiếu. Do vậy cấu trúc (A8) có hai TGĐ là:

(TGĐ–A8)a. C – còn – Đ – B1, với B1 khác B.

b. C1 – Đ – B, với C1 khác C.

Vận dụng vào câu 8 :

(TGĐ–8) a. Ba còn đọc loại truyện khác.

b. Có người khác đọc truyện chưởng.

Bây giờ ta phủ định câu 8 theo những cách khác nhau :

(8a) Không phải Ba cũng đọc truyện chưởng.

(8b) Ba cũng không đọc truyện chưởng.

(8c) Cũng không phải Ba đọc truyện chưởng.

Phạm vi tác động của *không* trong những câu trên thì khác nhau, do đó những câu đó có những TGĐ khác nhau. Phạm vi đó được hiểu như sau :

(8a) Không phải [Ba cũng đọc truyện chưởng].

(8b) Ba – cũng – [không đọc] – truyện chưởng.

(8c) [Cũng không phải] Ba đọc truyện chưởng.

Trong 8a cụm *không phải* có thể tác động vào những điểm khác nhau :

(8a1) Không phải *Ba* cũng đọc truyện chưởng mà là Bốn cũng đọc truyện chưởng.

(8a2) Không phải Ba cũng đọc *truyện chưởng* mà là Ba cũng đọc thơ.

(8a3) Không phải Ba cũng *đọc* truyện chưởng mà là Ba cũng coi phim chưởng.

Do đó 8a có những TGĐ khác nhau :

(TGĐ–8a) 1. Ba có làm một cái gì đó.

(TGĐ–8a) 2. Có người khác (là Bốn chẳng hạn) cũng đọc truyện chưởng.

(TGĐ–8a) 3. Ba cũng đọc một cái gì khác nữa (vd : đọc thơ).

(TGĐ–8a) 4. Ba cũng làm một việc gì khác nữa (vd : coi phim chưởng).

Câu 8b có cấu trúc A8, với Đ = không đọc, do đó nó có hai TGĐ :

(TGĐ–8b) 1. Có người khác không đọc truyện chưởng.

(TGĐ–8b) 2. Ba cũng không làm một việc khác (vd : không học một môn khác).

Trong câu 8c, từ *cũng* tác động vào cụm *không phải*, thế nghĩa là nó đối chiếu một điều sai này với một điều sai khác. Do vậy nó có những TGĐ sau :

(TGĐ–8c) 1. Không phải Ba đọc một thứ khác.

(TGĐ–8c) 2. Không phải có người khác (vd : Năm) đọc truyện chưởng.

Tình huống dẫn tới (TGĐ–8c) 2 như sau : Có một người đang đoán và nhầm "–Năm đọc truyện chưởng.

– Không phải Năm đọc truyện chưởng !

– Ba đọc truyện chưởng.

– Cũng không phải Ba đọc truyện chưởng" (Đây là câu 8c).

Một ví dụ khác. Từ chỉ có TGĐ về tính duy nhất của yếu tố nằm trong phạm vi tác động của nó.Do vậy khi gặp câu khẳng định hay phủ định chứa từ này thì trước hết cần xác định rõ phạm vi tác động của nó.

(9) Ba chỉ đọc truyện chưởng.

Câu này được phân tích là"Ba [chỉ [đọc truyện chưởng]]". Do vậy nó có TGĐ là :

(TGĐ-9) (Ngoài truyện chưởng) Ba không đọc loại truyện nào khác.

(10) Ba không chỉ đọc truyện chưởng

(11) Ba chỉ không đọc truyện chưởng.

Câu 10 được hiểu như sau "Ba [không chỉ] đọc truyện chưởng", nghĩa là từ *không* tác động riêng lên một từ *chỉ*, do vậy nó phủ định tính duy nhất của đối tượng, nghĩa là nó TGĐ rằng "Ba còn đọc những thứ khác".

(TGĐ–10) Ngoài truyện chưởng ra Ba còn đọc những loại truyện khác.

Trong khi đó, ở câu 11 từ *chỉ* nằm ngoài phạm vi tác động của từ phủ định và câu này được hiểu là "Ba chỉ [không đọc truyện chưởng]". Do vậy nó TGĐ về tính duy nhất của thuộc tính nêu ở vị từ (thuộc tính này phủ định thuộc tính của 9). Vậy TGĐ của 11 là phần bù của TGĐ-9.

(TGĐ–11) Ba đọc những loại truyện khác ngoại trừ truyện chưởng.

(12) Chỉ có Ba đọc truyện chưởng.

Câu 12 được hiểu là "[Chỉ có Ba] đọc truyện chưởng" nghĩa là *chỉ* tác động lên Ba. Do vậy nó TGĐ Ba là đối tượng duy nhất có thuộc tính nêu sau đó.

(TGĐ–12) Ngoài Ba ra không còn ai đọc truyện chưởng

(= Ba là người duy nhất đọc truyện chưởng).

(13) Cũng chỉ có Ba đọc truyện chưởng.

Câu 13 được hiểu là "[Cũng [chỉ có Ba]] đọc truyện chưởng" nghĩa là *chỉ* tác động lên Ba, còn *cũng* tác động lên "chỉ có Ba", nó đối chiếu một điều duy nhất này với một điều duy nhất khác. Do vậy câu trên có hai TGĐ là :

(TGĐ–13) a. Ngoài Ba ra không còn ai đọc truyện chưởng

(= Ba là người duy nhất đọc truyện chưởng).

b. Ba là người duy nhất có một hành động khác.

Hoàn toàn tương tự, từ 13 chúng ta suy ra câu 14 dưới đây có TGĐ trái ngược với 13.

(14) Cũng chỉ có Ba không đọc truyện chưởng.

(TGĐ–14) a. Ngoài Ba ra không còn ai không đọc truyện chưởng.

(= Ba là người duy nhất không đọc truyện chưởng).

b. Ba là người duy nhất có một hành động khác.

(15) Chỉ có Ba cũng đọc truyện chưởng.

Câu 15 được hiểu như sau : "[Chỉ có Ba]– cũng – đọc – truyện chưởng". Như vậy nó có cấu trúc A8, ở đó từ *cũng* làm

nhiệm vụ đối chiếu. Từ đây, 15 có (TGĐ−15) a và b. Ngoài ra, từ *chỉ* tác động vào Ba, vậy Ba là duy nhất có hai thuộc tính :

(TGĐ−15) a. Có người khác đọc truyện chưởng.

b. Ba còn đọc những truyện khác.

c. Ngoài người đó và Ba ra không còn ai đọc truyện chưởng.

2.3.4 Tiền giả định của câu phức

Có một vấn đề thú vị nhưng rất phức tạp về TGĐ: "TGĐ của một bộ phận có còn được giữ lại trong một câu bao chứa bộ phận đó không ?"

Có nhiều công trình khảo sát về vấn đề này. Trong [NĐD, 1987] đã đề cập tới vấn đề này.

2.4 Phân biệt tiền giả định với một số khái niệm khác

Giữa các câu trong ngôn ngữ tự nhiên có nhiều kiểu quan hệ ngữ nghĩa : quan hệ TGĐ, quan hệ suy diễn, quan hệ hiểu ngầm, quan hệ trái nghĩa.. Sự phân biệt rõ ràng các quan hệ ấy là cần thiết đặc biệt trong nghiên cứu ngữ nghĩa.

2.4.1 Tiền giả định, hệ quả lôgích và phép kéo theo

2.4.1.1 *Hệ quả lôgích và tiền giả định*

Định nghĩa : B là hệ quả lôgích của A nếu và chỉ nếu mỗi khi A có giá trị đúng thì B cũng có giá trị đúng.

Từ định nghĩa trên ta suy ra, A sẽ có giá trị sai khi B có giá trị sai.

So sánh các câu :

(1) a) Mọi sinh viên ngoại ngữ đều chuyên cần và thông minh.

b) Mọi sinh viên ngoại ngữ đều chuyên cần hoặc thông minh.

c) Mọi sinh viên ngoại ngữ đều chuyên cần.

Câu 1a đúng nếu và chỉ nếu các sinh viên ngoại ngữ đồng thời chuyên cần, đồng thời thông minh. Trong điều kiện ấy, câu 1b, 1c cũng đúng. Như vậy 1b và 1c đều là hệ quả lôgích của 1a. Nhưng 1c không là hệ quả lôgích của 1b, vì nếu sinh viên ngoại ngữ chỉ thông minh thì câu 1b vẫn đúng nhưng câu 1c không đúng nữa.

Như ta đã biết, sự phủ định một biểu thức, không làm thay đổi TGĐ của nó. Trong khi đó, hệ quả lôgích của một biểu thức sẽ thay đổi khi ta phủ định biểu thức đó.

So sánh các câu 2 :

(2) a. Con vật ấy bị gẫy cánh.

b. Con vật ấy có cánh.

c. Con vật ấy không còn nguyên cánh.

2a có TGĐ là 2b và có hệ quả lôgích là 2c. Thật vậy, khi phủ định 2a thì sẽ được câu 2'a "Con vật ấy không bị gẫy cánh" là câu vẫn có TGĐ là 2b. Chúng ta có thể nhận ra TGĐ này theo các phép kiểm nghiệm đã biết (x.§2.3.2). Không thể nói :

(3) a* Con vật ấy bị gẫy cánh nhưng con vật ấy có cánh.

b* Con vật ấy gẫy cánh *và* con vật ấy có cánh.

c* Con vật ấy có cánh bởi vậy con vật ấy bị gẫy cánh.

Nhưng trong câu 2'a (là câu phủ định của 2a) thì hệ quả lôgích 2c đã bị biến mất.

Tương tự, dùng phép biến đổi nghi vấn cũng có thể phân biệt được quan hệ TGĐ và quan hệ hệ quả lôgích, vì phép biến đổi nghi vấn cũng làm mất đi hệ quả lôgích nhưng vẫn giữ nguyên TGĐ. Khi hỏi "Con vật ấy có bị gãy cánh không ?". Chúng ta không còn suy ra 2c (con vật ấy không còn nguyên cánh), nhưng vẫn có TGĐ 2b (Con vật ấy có cánh).

Sự khác biệt giữa hệ quả lôgích và TGĐ còn được phân biệt qua phép suy diễn liên quan tới các phán đoán tình thái *có thể* : Câu A = "Ba đã cai thuốc" có một TGĐ là B = "(trước đây) Ba đã nghiện thuốc". Nếu bây giờ ta chuyển A thành một phán đoán tình thái *có thể :* A' = "Có thể Ba đã cai thuốc", thì ta vẫn suy ra được B = "trước đây Ba đã nghiện thuốc".

Chúng ta có sơ đồ :

$$\frac{\begin{array}{c} A \rightarrow B \\ \text{có thể } A \end{array}}{\text{Vậy thời, } B}$$

Câu A có một hệ quả lôgích là C = "Ba không còn nghiện thuốc". Nếu chuyển A thành phán đoán tình thái A' = Có thể A = "Có thể Ba đã cai thuốc" thì hệ quả lôgích của A' cũng thành một phán đoán tình thái "Có thể B". Chúng ta có sơ đồ:

$$\frac{\begin{array}{c} A \Rightarrow B \\ \text{Có thể } A \end{array}}{\text{Vậy thời có thể } B}$$

Như vậy, khi một câu A chuyển thành câu tình thái "có thể A" thì TGĐ của nó vẫn giữ nguyên, nhưng hệ quả lôgích của nó lại thay đổi, và trở thành câu tình thái "có thể B".

Leech 1974 đã dùng khái niệm hyponymous để lập quy tắc xác định các hệ quả lôgích (x.tr.137,292).

2.4.1.2. *Phép kéo theo và hệ quả lôgích*. Phép kéo theo là một phép toán lôgích. Hai biểu thức A và B có quan hệ kéo theo nếu giữa A và B có một quan hệ về *giá trị chân lí* theo một kiểu xác định (x.chương IV). Vậy giữa hai vế của phép kéo theo không cần có quan hệ về nghĩa. So sánh các câu 4 :

(4) a. Trời mưa.

b. Đường ướt.

c. Tôi ở nhà.

d. $2 \times 2 = 5$.

Giữa 4a và 4b có một quan hệ hệ quả lôgích. Chúng ta thể hiện nó bằng một câu điều kiện – kết quả, hoặc nguyên nhân – kết quả :

(5) a. Nếu trời mưa thì đường ướt.

b. Vì trời mưa nên đường ướt.

Giữa 4a và 4c hoặc 4d không có quan hệ hệ quả lôgích. Nhưng chúng ta có thể lập một phán đoán kéo theo được biểu hiện bằng câu điều kiện – kết quả giữa các câu đó :

(6) a. Nếu trời mưa thì tôi ở nhà.

b. Nếu trời mưa thì $2 \times 2 = 5$.

Trong thực tế, giữa 4a và 4c cũng có một quan hệ nhân quả nhất định, nhưng giữa 4a và 4d tuyệt nhiên không có quan hệ ấy. Thế là có thể lập câu nguyên nhân – kết quả giữa 4a và 4c, nhưng không thể lập câu nguyên nhân – kết quả giữa 4a và 4d :

(7) a. Vì trời mưa nên tôi ở nhà.

b. * Vì trời mưa nên $2 \times 2 = 5$ (–).

Đối chiếu 5 – 6, chúng ta thấy :

a. Nếu A vờ B có quan hệ hệ quả lôgích thì có thể lập câu điều kiện – kết quả, hoặc nguyên nhân – kết quả giữa A và B (như các câu 5).

b. Quan hệ kéo theo giữa A và B được thể hiện trong ngôn ngữ bằng cách dùng kiểu câu điều kiện – kết quả (6b), chứ không thể dùng kiểu câu nguyên nhân – kết quả (7b).

c. Vậy thì, câu nguyên nhân – kết quả chỉ được dùng để trỏ quan hệ hệ quả lôgích, còn câu điều kiện – kết quả có thể dùng để trỏ cả quan hệ hệ quả lôgích lẫn phép kéo theo.

Ở phép kéo theo "Nếu A thì B", nếu ta phủ định cả tiền đề lẫn kết đề, đồng thời hoán vị vai trò của chúng nghĩa là ta lập một phán đoán phản đảo, thì sẽ được một câu tương đương (x. chương IV,).

Nếu A thì B ≡ Nếu không B thì không A.

Giữa A và tiền giả định B của nó không có tính chất ấy.

2.4.1.3. *Phép kéo theo lôgích và phép kéo theo ngôn ngữ*

2.4.1.3.1 Hệ quả lôgích còn gọi là phép kéo theo lôgích. TGĐ là một thuộc tính ngôn ngữ nên còn gọi là *phép kéo theo ngôn ngữ*. Còn có thể phân biệt chúng như sau : Xét một câu nổi tiếng của Russell :

(8) Ông vua nước Pháp hói trán.

(The King of France is bald).

B. Russell đã phân tích câu này thành hội của ba mệnh đề:

a. Có một người là ông vua nước Pháp.

b. Ông vua đó là duy nhất (quán từ *the* gây ra sự xác định này).

c. Ông vua đó hói trán.

Câu 8 không chấp nhận được và câu phủ định của nó cũng vậy, vì mệnh đề đầu tiên sai (năm 1905 nước Pháp không còn vua). Để khắc phục điều kì cục trên đây, B. Russell tìm cách gạt sự miêu tả xác định khỏi những danh ngữ có quán từ *the*. Ông làm như sau : Danh ngữ *The King of France* được tách thành hội của hai phần "Tồn tại một ông vua Pháp" và "Với bất kì ai, nếu là vua Pháp thì phải là ông vua ấy".

Dùng kí hiệu Kx để miêu tả "x là ông vua Pháp", thì danh ngữ trên được miêu tả như sau :

$$Ex\ [Kx \wedge \forall y(Ky \Rightarrow (y = x))].$$

Do vậy, câu 8 được miêu tả như sau :

(8a) $Ex\ [Kx \wedge \forall y\ (Ky \Rightarrow (y = x)) \wedge Bx]$

ở đó Bx có nghĩa là "x thì hói".

Câu phủ định của 8 là 8b với hai cách hiểu như 8c và 8d:

(8b) The King of France isn't bald.

(8c) Có xác định một ông vua Pháp và ông ấy không hói.

(8d) Không có chuyện tồn tại một ông vua Pháp và ông ấy hói.

Dạng thức lôgích của 8c và 8d lần lượt là :

(8cL) $Ex\ [Kx \wedge \forall y(Ky \Rightarrow (y = x)) \wedge \sim Bx]$.

(8dL) $\sim Ex\ [Kx \wedge \forall y(Ky \Rightarrow (y = x)) \wedge Bx]$.

Thực hiện sự miêu tả này, B.Russell đã coi có sự mơ hồ ngữ nghĩa về phạm vi tác động của từ *not* trong câu 8b : Theo cách hiểu đầu, nó chỉ tác động lên từ *bald* (hói). Ta nói đây là sự phủ định nội tại (internal negation). Theo cách hiểu sau, từ *not* tác động lên toàn câu, nghĩa là phủ định bên ngoài (external negation). Người ta cũng gọi đó là *sự phủ định siêu ngôn ngữ* (metalinguistic negation).

Lí giải này dẫn tới hàng loạt những ý kiến tranh luận.

2.4.1.3.2 *Ý kiến của Strawson 1950*. Lí giải đó của Russel đã không phân biệt phép kéo theo ngôn ngữ (TGĐ) với phép kéo theo lôgích. Câu 8 kéo theo một cách lôgích là câu 9a và kéo theo một cách ngôn ngữ là câu 10a.

(9a) Tóc ông vua ấy đã rụng rất nhiều.

(10a) Có một ông vua nước Pháp.

Như chúng ta đã nêu, TGĐ là điều kiện dùng để cho một câu trở thành bình thường. Do đó, có thể phân biệt hai kiểu kéo theo này qua *thái độ* của người nghe, đặc biệt qua thái độ phủ định, và biểu hiện bằng những công cụ ngôn ngữ khác nhau. Với tiếng Việt, để bác bỏ một hệ quả lôgích, người ta có thể lặp lại câu đó, và sau đó nêu *chứng cứ* : *Thế nhưng lại A ; thế sao lại A; Vậy mà lại A* ; hoặc *Nhưng lại A*. Để bác bỏ 9a, ta nói :

(9) b. *Thế sao* ông ấy sắm bao nhiêu là lược ?

c. *Thế nhưng* quận công X lại bảo ông ấy tóc rất rậm.

Nghĩa là để bác bỏ một câu sai về hệ quả lôgích, người ta *chất vấn* bằng cách đưa ra chứng cứ trái với hệ quả lôgích. Nhưng để bác bỏ một câu sai về TGĐ, người ta thấy sự vô nghĩa lí của câu nói đó và không cần chú ý tới nội dung của nó nữa mà *trực tiếp* bác bỏ TGĐ của nó.

(10) b. Nước Pháp *làm gì* có vua (mà nói vậy).

c. Nước Pháp *đâu* có vua (mà nói vậy).

2.4.1.3.3. Ý kiến của Geach 1962. Lí giải của Russell không phân biệt hệ quả lôgích với TGĐ của một câu. Mà TGĐ là một khái niệm trung tâm trong lí thuyết về sự hỏi. Nói cách khác, lí giải đó chưa thỏa đáng vì chưa chú ý tới lí thuyết hỏi.

Lí thuyết hỏi mà Geach 1962 đưa ra, về cơ bản như sau :

"Có những câu hỏi có nhiều điểm hỏi, lúc đó có thể sắp xếp những điều hỏi này theo một trật tự sao cho một câu hỏi chỉ được đặt ra khi có một TGĐ rằng người ta đã trả lời "có" (ĐÚNG) cho câu hỏi ngay trước đó. Chúng ta minh họa điều này qua ví dụ 11:

(11) Anh có nhàn hơn không từ khi con anh đỗ đại học ? Câu này có thể phân thành ba câu hỏi khác theo trật tự sau :

(12) a. Anh có con chưa ?

b. Con anh đỗ đại học chưa ?

c. Từ khi đó anh có nhàn hơn không ?

Giả sử rằng người được hỏi sẽ trả lời một cách chân thực, nghĩa là đáp bằng *có – không* (hoặc *đã – chưa*). Thế thì :

– Chúng ta chỉ đặt ra câu hỏi 12b, nếu đã có TGĐ rằng ở câu 12a có sự trả lời *có (ĐÃ)*. Nếu như người ta trả lời cho 12a là "Tôi *chưa* có con". Thế thì việc đặt ra câu hỏi 12b trở thành vô nghĩa.

– Chúng ta chỉ đặt ra câu hỏi 12c (tức câu tương đương với 11) nếu như đã có TGĐ rằng ở câu 12b có sự trả lời rằng *ĐÃ*. Nếu lời đáp lại là "Con tôi trượt đại học rồi !" (= *chưa đỗ*) thì cũng chẳng ai đặt ra câu hỏi 12c nữa, vì hỏi như vậy là vô nghĩa.

Một khi điều kiện dùng để đặt ra một câu hỏi nào đó (12b chẳng hạn) không thỏa mãn, nhưng chúng ta vẫn đặt ra câu hỏi đó (vẫn đặt câu 12b), thì người ta không trả lời câu hỏi đó, mà là *đáp lại* bằng cách bác bỏ TGĐ của câu đó, nghĩa là bác bỏ câu hỏi trực tiếp trước nó :

"Tôi đã có con đâu (mà hỏi vậy)".

Trở lại câu 8 nó là câu trả lời cho câu hỏi thứ hai của một câu hỏi có hai điểm hỏi :

(13) Ông vua (hiện nay) của nước Pháp có hói không ?

Câu trên đây được phân tích thành hai câu hỏi :

(14 a) (Hiện nay) nước Pháp có vua không ?

b. Ông (vua) ấy có hói không ?

TGĐ của câu 14b không được thỏa mãn, vì chúng ta đã đáp KHÔNG khi trả lời câu hỏi 14a. Như thế, việc đặt câu hỏi 14b là vô nghĩa. Nói khác đi, dùng câu 8 để trả lời cho 13 là không thỏa đáng, vì ta đã phải chấp nhận một TGĐ sai "(Hiện nay) nước Pháp có vua".

Theo chúng tôi, ý kiến của Geach có điểm không phù hợp với thực tiễn sử dụng ngôn ngữ hiện nay. Trong thực tiễn giao tiếp, nhiều khi người ta vẫn *mặc nhiên bỏ qua* các điều TGĐ trong một câu hỏi mà trả lời ngay vào điểm hỏi, dù TGĐ đó là đúng hay sai. Chính vì thế mà có những nước, trong luật pháp đã cấm kiểu thẩm vấn bằng cách đặt ra những câu hỏi có mang TGĐ.

2.4.2. Tiền giả định, hàm ý và sự hiểu ngầm

2.4.2.1. Bên cạnh khái niệm TGĐ, chúng ta còn gặp các thuật ngữ khác như *hàm ngôn, hàm ý, suy ý, ngụ ý, hiểu ngầm, ám chỉ* ...

Thường ngày nhiều khi chúng ta nói điều này nhưng lại muốn người nghe hiểu ra một điều khác hoặc hiểu thêm một điều khác. Người nói đã có *ngụ ý*. Nó cũng là hàm ý. Những ngụ ý, phụ thuộc vào tình huống hội thoại cụ thể người nghe mới hiểu được, sẽ là hàm ý hội thoại. Nghe một người nói A, chúng ta dùng kinh nghiệm thực tiễn về xã hội, về ngôn ngữ, về giao tiếp, và tư duy để suy ra người đó có ý muốn nói B. Như thế là chúng ta thực hiện sự *suy ý* từ A ra B rồi *hiểu ngầm* người ta có ngụ ý nói B.

Để phân biệt TGĐ và sự hiểu ngầm, chúng ta quan sát đoạn nói chuyện giữa một nhạc sĩ và một bé gái (*Lẵng quả thông*, Pautốpski, bản dịch Nxb Văn học, 1984).

Bác sẽ cho cháu một *món quà* thú vị. Nhưng không phải ngay bây giờ mà độ *mười năm* nữa. [..]

– Chả lẽ suốt đời bác, bác chỉ làm được có *dăm, sáu* thứ *đồ chơi* thôi hay sao ? Em bé nghiêm nghị hỏi.

Grigơ bối rối :

– Không, không phải thế [...] có thể bác sẽ làm xong vật ấy trong vài ngày. Nhưng những thứ đó người ta *không cho trẻ con*. Bác thường chỉ làm ra những món quà *cho người lớn*.

- Cháu sẽ *không đánh vỡ đâu* [...]. Mà cháu cũng *chẳng làm hong đâu*".

2.4.2.2. *Tiền giả định và sự hiểu ngầm*. Chúng được phân biệt như sau :

a. Điều TGĐ là cái chung của hai người đối thoại, nó là của *chúng ta*. Điều hiểu ngầm là cái mà người nghe tự suy ra. Vậy nó là cái của *anh*.

Nhạc sĩ dùng từ *món quà* với hàm ý là *một bản nhạc*. Em gái lại hiểu ngầm thành *đồ chơi*. Nhạc sĩ nói về thời gian *cho* món quà, em bé hiểu ngầm thành thời gian *làm* đồ chơi đó (suốt đời chỉ làm được dăm, sáu thứ).

Ví dụ khác : Bà A cãi nhau với anh thanh niên bán dưa B:

A : – Con tao ở nhà cũng láo như mày ấy !

B : – Ai là con nhà bà !

Khi nói, A có ngụ ý "Anh chỉ là hạng con cái của tôi". Anh thanh niên đã hiểu ngầm điều đó, nên đã bác bỏ ngụ ý ấy.

b. Điều TGĐ được nhận thấy qua *ngôn ngữ*. Nó là một cơ chế ngôn ngữ. Người nghe nhận ra nó qua năng lực ngôn ngữ (competence) mà mọi người bản ngữ đều có. Điều hiểu ngầm được nhận thấy qua *lời nói*. Người nghe suy ra nhờ kinh nghiệm ngôn ngữ, nhờ sự thực hiện ngôn ngữ (performance). Với năng lực và kinh nghiệm của một em bé, *món quà* có nghĩa là *đồ chơi* món quà *không cho trẻ em* mà chỉ cho người lớn, thì được giải thích "vì trẻ em hay đánh vỡ và làm hỏng". Do đó mới nói "cháu sẽ *không đánh vỡ đâu...*".

c. Điều TGĐ của câu đơn xuất hiện trong *mọi* sự phát ngôn câu đó, còn điều hiểu ngầm được xuất hiện và thay đổi tùy theo ngữ huống.

Ví dụ : "Nhưng cô em của Ba xinh lắm". Trong mọi hoàn cảnh và tình huống phát ngôn, câu trên đều có TGĐ là "Ba có cô em gái". Tùy hoàn cảnh và tình huống phát ngôn, nó có thể có những hàm ý khác nhau :

(– Nói với một thanh niên chưa vợ.).

Do cơ chế ngôn ngữ (của từ *nhưng*, x. chương XIII) mà chúng ta biết được trước đó có một phát ngôn mà hàm ý là không nên tìm hiểu hoặc không lựa chọn cô gái ấy. Hiểu ngầm hàm ý đó, nên người ta mới nói câu trên nhằm tạo ta một hàm ý khác (của mình) : Cô gái em anh Ba có mặt tốt, và nên tìm hiểu, lựa chọn cô gái ấy.

(– Nói với những người đang bình luận về hiện tượng hiện nay nhiều phụ nữ ế chồng). Hàm ý của câu trên là những cô gái xinh không thể nào bị ế chồng và cô em của Ba sẽ không thể bị ế chồng.

(– Nói trong khi trao đổi về hiện tượng di truyền).

Do cơ chế ngôn ngữ (của từ *nhưng*) mà biết được gia đình Ba có những người không đẹp về hình thức ; Hàm ý của câu trên cho phép hiểu rằng có những ngoại lệ mà em gái Ba là một trường hợp.

d) Điều TGĐ không thể đối lập với hiển ngôn, với nghĩa "văn bản" của câu nói. Còn điều hiểu ngầm lại phụ gia thêm cho nghĩa văn bản, luôn luôn có thể bị văn bản loại bỏ.

Trong đoạn trên, khi em gái hiểu ngầm *món quà* thành *đồ chơi*, hoặc khi nhạc sĩ nói *độ mười năm* nữa sẽ tặng (với hàm ý em bé lớn lên ông sẽ tặng) thì em gái hiểu ngầm thành thời gian làm mỗi món quà khoảng 10 năm... Qua văn bản, nhạc sĩ Grigơ đã bác đi : "Không, không phải thế đâu...".

Lại lấy một đoạn hội thoại mà nhà báo phỏng vấn nhà ngoại giao sau một cuộc hội đàm :

Nhà ngoại giao : Chúng tôi đã trao đổi mọi vấn đề một cách *thẳng thắn*.

Nhà báo : Thế nghĩa là giữa các ngài có sự bất đồng đáng kể về mọi vấn đề.

Nhà ngoại giao : tôi đâu có nói thế. Hoàn toàn không phải vậy ...

Trong ngôn ngữ ngoại giao, khi nói "trao đổi *thẳng thắn*" với nhau thì thường có thể hiểu ngầm "đã có sự bất đồng". Nhưng nhà ngoại giao có quyền bác ngay sự hiểu ngầm này, vì ông ta chỉ nói là "đã trao đổi *thẳng thắn*".

e) Điều TGĐ có ngay trong câu nói, không phải thông qua hoạt động sáng tạo mà chủ thể mới nhận ra nó. Vậy ta gọi đó là *ngầm ẩn trực tiếp*. Còn điều hiểu ngầm là kết quả hoạt động suy luận và vận dụng sáng tạo của người nghe trong một cảnh huống nhất định. Đó là *ngầm ẩn sáng tạo*.

III. KHÁI NIỆM HÀNH VI NGÔN NGỮ

3.1 Vấn đề

Quan hệ giữa kí hiệu ngôn ngữ và sự dùng nó vào mục đích giao tiếp được thể hiện thế nào ? Lí thuyết hành vi ngôn ngữ (speech acts), cũng còn gọi là lí thuyết hành động lời nói, nghiên cứu vấn đề này. Người xây dựng nền móng cho lí thuyết hành vi ngôn ngữ là J.L.Austin với công trình được công bố sau khi ông qua đời "How to do things with words" ["Từ ngữ làm nên sự vật thế nào ?", bản dịch tiếng Pháp của nhà xuất bản Seuil : "Quand dire, c'est faire"] (x. Austin, 1962). Với công trình này, ông đã điều chỉnh lại một cách sâu sắc mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói theo quan niệm và sự phân biệt của F. de Saussure. Ranh giới giữa ngôn ngữ và lời nói, với lí thuyết của Austin, đã trở nên mờ nhạt hẳn đi. Phát triển lí thuyết này, trước hết phải kể tới

J. Searle với công trình "Speech Acts" [Các hành vi ngôn ngữ] (x. Searle, 1969).

Khi thực hiện một phát ngôn trong một tình huống giao tiếp cụ thể, qua cung cách phát ngôn và cấu trúc của nó người nói đã thực hiện những hành vi ngôn ngữ nhất định và người nghe cảm nhận được điều này. Xảy ra hiện tượng đó vì các hành vi ngôn ngữ mang tính chất xã hội, được ước chế bởi xã hội. Khi gặp nhau, người Việt nói "Anh / Chị / Ông / Bà đi đâu đấy ?". Đây là một câu hỏi nhưng ai cũng biết đó là một lời chào. Vì vậy, trong tiếng Việt có từ *chào hỏi*, người ta chào bằng cách hỏi. Để chào, người Việt có thể nói "Cháu chào ông ạ !". Khi tình huống đã khá rõ ràng, người ta có thể chào bằng một lối hỏi khác "Cụ đi chơi ạ ?". Những điều này được hình thành một cách quy ước. Xã hội đã ngầm quy ước để thể hiện một ý trong tình huống giao tiếp nào, trong mối quan hệ giữa người nói và người nghe như thế nào thì dùng lối nói nào, dùng hành vi nào. Mọi người bình thường trong một cộng đồng ngôn ngữ đều biết những quy tắc ứng xử đó trong giao tiếp.

Có xem xét các hiện tượng hoạt động lời nói theo quan điểm của lí thuyết các hành vi ngôn ngữ mới phát hiện được bản chất của nhiều hiện tượng ngữ nghĩa và ngữ pháp. So sánh :

(1) Con coi băng học tiếng Anh này.

(2) Con coi băng học tiếng Anh này đã.

(3) Con coi băng học tiếng Anh này chứ bộ (/ đấy chứ).

(4) Con coi băng học tiếng Anh này kia (/ cơ).

Theo góc độ của ngữ pháp truyền thống, 4 câu trên đồng nhất về cấu trúc và hầu như đồng nhất về từ ngữ. Chúng chỉ khác nhau rất ít ở một từ hư đứng cuối.

Theo góc độ của lí thuyết các hành vi ngôn ngữ, các câu trên khác nhau căn bản, vì chúng thể hiện những hành vi ngôn ngữ khác nhau.

Câu 1 thể hiện một hành vi tường thuật, có thể dùng để trả lời một câu hỏi.

Câu 2 được dùng để trả lời trong tình huống sau : Có một người đề nghị hoặc yêu cầu mình thực hiện một việc P. Mình không từ chối, nhưng có đưa ra một *lời tuyên bố*, nó không từ chối làm việc P, nhưng trước hết cần thực hiện Q (coi băng nhạc tiếng Anh này đã).

Câu 3 được dùng để trả lời trong tình huống sau : Có một người kết luận mình đã thực hiện một việc P gì đó và P thường được coi là không tốt. Mình bác bỏ điều đó bằng cách **khẳng định** lại việc mà mình vừa thực hiện.

Câu 4 được dùng để trả lời trong tình huống sau : Có một người yêu cầu mình thực hiện một việc P gì đó và mình **từ chối** (/ **bác bỏ**) điều đó bằng cách đưa ra **đề nghị** thực hiện một việc Q khác.

3.2 Động từ ngữ vi

3.2.1 Trước hết, Austin đã phát hiện ra sự khác biệt giữa phát ngôn tường thuật và phát ngôn ngữ vi. So sánh hai câu :

(5) Tôi *thấy* anh tới đó.

(6) Tôi *cấm* anh tới đó.

Trong câu 5, người nói miêu tả sự kiện "anh tới đó" bằng cách nói rằng đã thấy sự kiện đó. Trái lại, trong câu 6 người nói không miêu tả mà đã thực hiện một hành động, nội dung của hành động đó được chỉ rõ qua phát ngôn "cấm anh tới đó". Chúng ta nói *thấy* là động từ tường thuật còn *cấm* là động từ *ngữ vi* (performative verb). Câu 6 thể hiện hành vi *cấm*. Trong mọi phát ngôn thể hiện một hành vi ngôn ngữ đều tồn tại trên hiển ngôn hoặc ngầm ẩn một động từ ngữ vi thể hiện hành vi đó. Xét câu:

(7) Tôi hứa sẽ đến dự hội nghị.

Câu trên đây có thể dùng trả lời cho hai câu hỏi sau :

(8a) Anh vừa nói gì với anh Ba vậy ?

(8b) Anh hứa sẽ đến dự hội nghị chứ ?

Khi câu 7 dùng để trả lời cho câu 8a, nó sẽ là câu tường thuật lại hiện tượng "Tôi vừa hứa với anh Ba...". Lúc này động từ *hứa* được dùng với chức năng tường thuật. Khi câu 7 dùng để trả lời cho câu 8b thì nó lại thể hiện hành vi hứa hẹn của người trả lời, nội dung lời hứa là "Tôi sẽ tới dự hội nghị". Lúc này, động từ *hứa* lại mang chức năng một động từ ngữ vi và 7 được gọi là một câu ngữ vi.

Các phát ngôn "Tôi yêu cầu anh ở lại", "Tôi khuyên anh nên ở lại", "Tôi bảo anh ở lại"... đều là các câu ngữ vi có các động từ ngữ vi là *yêu cầu, khuyên, bảo* thể hiện các hành vi *yêu cầu, khuyên, bảo*.

Khi nói xong các đoạn "Tôi hứa...", "Tôi cấm...", "Tôi khuyên...", "Tôi yêu cầu...", "Tôi bảo..." là người nói đã thực hiện xong các hành vi hứa hẹn, cấm đoán, khuyên nhủ, yêu cầu, ra lệnh... Nội dung cụ thể của những hành vi đó được thể hiện ở bổ ngữ trong mỗi câu đó.

Như vậy : Một phát ngôn được gọi là tường thuật nếu nó được dùng để miêu tả một hiện tượng, một sự kiện nào đó. Một phát ngôn được gọi là ngữ vi nếu nó được dùng để miêu tả một hành vi nào đó của người nói. Trong một câu ngữ vi, khi phát ngôn xong động từ ngữ vi thì hành vi đó cũng đã được thực hiện.

3.2.2 Phương pháp phân biệt động từ ngữ vi và động từ tường thuật

– Động từ ngữ vi bao giờ cũng được dùng với câu ở ngôi thứ nhất, không có từ kèm trỏ thời gian. Bổ ngữ của động từ ngữ vi phải ở ngôi thứ hai. Động từ ngữ vi cũng không được dùng

kèm với một số phụ động từ. Những câu sau đây không phải là ngữ vi :

(9a) Tôi *vừa* hứa sẽ đến dự hội nghị.

(9b) Tôi *sẽ* hứa đến dự hội nghị.

(9c) *Anh Ba* hứa sẽ đến dự hội nghị.

(9d) Tôi yêu cầu *nó* làm việc ấy

(10a) Tôi *đã* yêu cầu nó làm ngay việc ấy.

Những câu dưới đây là ngữ vi :

(9e) Tôi yêu cầu anh' làm việc ấy

(10b) Tôi tuyên bố đã yêu cầu nó làm ngay việc ấy.

(10c) Tôi hứa sẽ yêu cầu nó làm ngay việc ấy.

– Phân biệt bằng lối nói *gián tiếp*. So sánh các câu :

(11a) Nó nói rằng "Tôi cấm anh tới đó".

(11b) Nó nói rằng "Tôi sẽ cấm anh tới đó".

(12a) Nó cấm tôi tới đó.

(12b) Nó sẽ cấm tôi tới đó.

Hai câu 11a và 12a là đồng nhất nhưng hai câu 11b và 12b thì không. Chứng cứ là có những câu có thể thay 12a cho 11a nhưng những câu tương tự như vậy lại không thể thay 12b cho 11b. Chẳng hạn :

(13a) Nó nói rằng "Tôi cấm anh tới đó" nhưng tôi không tin là nó sẽ cấm thực sự.

(13b) Nó cấm tôi tới đó nhưng tôi không tin là nó cấm thực sự.

(14a) Nó nói rằng "Tôi sẽ cấm anh tới đó" nhưng tôi không tin là nó sẽ cấm.

(14b) * Nó sẽ cấm tôi tới đó nhưng tôi không tin là nó sẽ cấm (–)

Trong hai lối nói 11, người nói chỉ đơn thuần nhắc lại lời một người khác. Trong hai lối nói 12, người nói đã thể hiện luôn quan điểm của mình. Có tin vào điều người khác nói mới chuyển từ cách nhắc lại nguyên văn lời người khác (câu 11) sang cách nhắc lại lời người đó gián tiếp qua cách nói của mình. Điều này cho thấy bổ ngữ của câu 11a là một câu ngữ vi.

Lại so sánh :

(15a) Ba nói rằng "Tôi hứa sẽ mua sách cho anh".

(15b) Ba nói rằng "Tôi đã mua sách cho anh" (nhưng tôi không tin).

(16a) Ba hứa sẽ mua sách cho tôi.

(16b) Ba đã mua sách cho tôi (* nhưng tôi không tin).

Hai câu 15a và 16a đồng nhất với nhau, nhưng hai câu 15b và 16b thì không. Câu 16b miêu tả một sự kiện có thể xác định được giá trị chân lí của nó. Trái lại, 15b mới chỉ là lời thông báo. Do vậy có một sự khác biệt quan trọng. *Người ta không thể xác định được giá trị chân lí đúng hay sai của một câu ngữ vi nhưng có thể xác định được giá trị chân lí của một câu tường thuật.*

Cũng chính từ nhận xét rằng trong câu ngữ vi thì hành vi ngôn ngữ đã xảy ra, nên không thể phủ định một động từ ngữ vi mà chỉ phủ định nội dung của nó. Ví dụ :

(17)– Tôi khẳng định rằng tôi không có lỗi.

– Không đúng.

Trong 17 người ta không phủ định hành vi khẳng định mà phủ định nội dung của nó. Nhưng ta có thể phủ định một động từ tường thuật. Ví dụ :

(5b) – Tôi *thấy* anh tới đó.

– Không đúng. Anh không thấy tôi tới đó.

Nếu phủ định động từ ngữ vi thì ta sẽ chuyển từ câu ngữ vi sang câu tường thuật. Nếu đặt từ *không* trước động từ *cấm* ở

câu 6 thì hành vi cấm sẽ biến mất. Câu 6 trở thành một câu tường thuật 6b.

(6b) Tôi không cấm anh tới đó.

– Khi nói xong đoạn chứa động từ ngữ vi là người ta đã thực hiện xong hành vi ngôn ngữ đó. Đoạn còn lại là nội dung của hành vi. Chính điều này cho phép đảo được nội dung một hành vi ngôn ngữ lên đầu câu. Trong khi đó ở một số loại câu tường thuật tương tự lại không thể thực hiện được điều này. Ví dụ :

(18a) Tôi xin thề mãi mãi trung thành với Tổ quốc.

(18b) Tôi sẽ xin thề mãi mãi trung thành với Tổ quốc.

(19a). Tôi yêu cầu anh tới đó ngay.

(19b) Tôi muốn yêu cầu anh tới đó ngay.

18a → Mãi mãi trung thành với Tổ quốc ! (Tôi) Xin thề !

18b → Mãi mãi trung thành với Tổ quốc ! * (Tôi) Sẽ xin thề!

19a → Anh tới đó ngay ! Tôi yêu cầu đấy !

19b → Anh tới đó ngay ! * Tôi muốn yêu cầu đấy !

3.3 Ba hành vi trong một phát ngôn

Khi thực hiện một phát ngôn nào đó, theo Austin, người ta thực hiện đồng thời ba hành vi tạo lời, tại lời và mượn lời.

3.3.1 Hành vi tạo lời (locutionary act). Khi nói một điều gì đó, chúng ta đã dùng các yếu tố ngôn ngữ, từ ngữ âm, từ vựng tới ngữ pháp, kết hợp lại và tạo ra chuỗi âm thanh làm nên lời nói. Vậy là chúng ta đã thực hiện một hành vi tạo lời.

3.3.2 Hành vi tại lời (illocutionary act) Xét phát ngôn sau :

(20) Anh nên nghỉ một chút.

(21) Anh có nghỉ một chút không ?

Trong 20, qua từ *nên* chúng ta biết đây là một lời khuyên và có thể dùng động từ ngữ vi *khuyên* để chuyển phát ngôn trên về một câu ngữ vi :

(20b) Tôi khuyên anh nên nghỉ một chút.

Trong 20 cũng như 20b người nói đã thực hiện một hành vi tại lời là *khuyên nhủ*. Trong 21, người nói đã thực hiện một hành vi tại lời là *hỏi*. Nhận diện được những hành vi này ở ngay tại các yếu tố ngôn ngữ trong câu nói : do động từ ngữ vi *khuyên* (câu 20b), do từ tình thái *nên* (câu 20), do cấu trúc cú pháp "*có... không*" của câu 21 ... Vì vậy chúng được gọi là những hành vi tại lời. Trong giao tiếp, có nhiều hành vi tại lời khác nhau. Thường gặp là những hành vi *ra lệnh, hỏi, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, răn đe, dọa nạt, bêu riếu, phán xét, phê bình, kết tội, xin lỗi, chúc tụng, khen ngợi, cảm ơn, hứa hẹn* ...

Trong lời nói hằng ngày các động từ ngữ vi thường được rút gọn đi. Nhưng trong một ngữ cảnh cụ thể luôn luôn có thể chuyển một phát ngôn vắng động từ ngữ vi thành một câu ngữ vi. Thay cho câu "Nó có đến không ?" chúng ta có thể chuyển thành một câu ngữ vi chứa động từ *hỏi* : "Tôi hỏi anh nó có đến không?" Thay cho câu thể hiện lời đề nghị "Anh làm đi !" chúng ta có thể dùng câu ngữ vi chứa động từ *đề nghị* : "Tôi đề nghị anh làm đi !". Với lời hứa "Tôi sẽ đến", chúng ta có thể chuyển thành câu ngữ vi chứa động từ *hứa* : "Tôi hứa sẽ đến".

Tuy nhiên, về phương diện lí thuyết, vắng động từ ngữ vi trong phát ngôn có thể gây ra hiện tượng mơ hồ về các hành vi ngôn ngữ. Xét phát ngôn :

(22) Tôi sẽ tham gia đoàn thanh tra vụ việc này.

Ở 22, chúng ta có thể hiểu là một hành vi *hứa hẹn* trước một lời thỉnh cầu nào đó. Cũng có thể là một hành vi tuyên bố, một lời thông báo :

(22a) Tôi *hứa* sẽ tham gia đoàn thanh tra vụ việc này.

(22b) Tôi *tuyên bố* sẽ tham gia đoàn thanh tra vụ việc này.

(22c) Tôi *thông báo* với các anh chị rằng tôi sẽ tham gia đoàn thanh tra vụ việc này.

Nhiều công trình nghiên cứu miêu tả, phân tích các phát ngôn vắng động từ ra cấu trúc chìm để nhận diện các hành vi tại lời trong một phát ngôn. Tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn.

Về mặt ngữ dụng, các hành vi tại lời *được chi phối bởi những quy tắc đã được xã hội ước chế*. Các nhà nghiên cứu nêu ra *những điều kiện dùng* cho mỗi hành vi ngôn ngữ. Austin gọi đó là *những điều kiện thuận lợi* (felicity conditions) để một hành vi tại lời đạt hiệu quả và không bị thất bại. Tùy loại hành vi tại lời mà những điều kiện này khác nhau. Tuy nhiên, chúng được tập hợp thành ba loại chính, mà theo Searle (bản tiếng Pháp : tr.95 – 114) là : *điều kiện ban đầu, điều kiện chân thực và điều kiện thiết yếu*. Lấy hành vi *hứa hẹn* làm ví dụ :

1) Những điều kiện ban đầu

– A chỉ hứa với B "sẽ thực hiện C" nếu A nghĩ như sau : Thực hiện C sẽ có ích cho B, mà B không làm được việc đó đồng thời B muốn A làm việc đó".

– Một khi A đã và đang thực hiện C mà A lại hứa với B rằng sẽ thực hiện C thì lời hứa này trở nên vô nghĩa và thành không bình thường. Chẳng hạn, một cặp vợ chồng đang hưởng tuần trăng mật hay đang sống rất hạnh phúc, người vợ sẽ nghĩ thế nào khi bỗng dưng nghe người chồng hứa "Anh hứa với em là tuần sau sẽ không chạy theo cô khác" ? Bởi vậy, A chỉ hứa với B sẽ thực hiện C nếu *điều C mà A sẽ thực hiện không phải là đương nhiên tất yếu sẽ xảy ra.*

Như vậy, tuy những điều kiện ban đầu không phải là đặc trưng cơ bản của hành vi, nhưng là những điều kiện cần của nó. Thiếu chúng là không được.

2) Điều kiện chân thực

Khi A hứa với B là sẽ thực hiện C thì "*A phải có ý định sẽ thực hiện C và tin rằng mình có khả năng thực hiện C*". Điều kiện này làm nên sự khác biệt giữa lời hứa chân thành với lời hứa cuội, hứa hão.

3) Điều kiện thiết yếu

Khi A hứa với B là sẽ thực hiện C là A đã ghi nhận trách nhiệm với B rằng "việc A thực hiện C trở thành một nghĩa vụ, một trách nhiệm tinh thần của A". Nêu lời hứa là ghi nhận nghĩa vụ thực hiện.

4) Những điều kiện khác. Ví dụ : Điều kiện "xuất phát" và "tới đích". Khi hứa hẹn, để người ta có thể nói một cách rõ ràng và sáng suốt thì cần cả hai người đều thông thạo thứ tiếng đang nói, không ai bị những điều kiện vật lí cản trở như bị điếc, ngọng, hỏng thanh quản... và cũng không phải họ đang đóng kịch trên sân khấu hoặc đang nói giỡn...

Điều kiện chân thực, với hành vi khẳng định sẽ là "*người nói tin vào điều mình khẳng định*", với hành vi hỏi sẽ là "*người nói thực sự chưa biết* những thông tin về điều mình sẽ hỏi và thực sự muốn biết những thông tin đó" nếu không sẽ chỉ là lối hỏi xã giao cho qua chuyện. Điều kiện ban đầu của hành vi hỏi sẽ là "người nói tin rằng người nghe biết những thông tin mà mình muốn biết" còn điều kiện thiết yếu của nó lại là "người nghe sẵn lòng trả lời câu hỏi".

3.3.3 Hành vi mượn lời (perlocutionary act)[1]

Đây là hành vi mà *qua cung cách nói năng khi thực hiện hành vi tạo lời, qua các tình huống giao tiếp cụ thể người nói có*

(1) Trong bài giảng ở Đại học Tổng hợp Hà Nội những năm 1980 – 1982, chúng tôi gọi là *hành vi xuyên ngôn*.

thể biểu hiện một mục đích xa xôi nào đó mà người nghe có thể không thấy ngay mặc dù hoàn toàn hiểu rõ hành vi tại lời.

Trở lại ví dụ 20 và 22. Ở 20, hành vi tại lời là khuyên nhủ nhưng mượn lời khuyên nhủ đó có thể cốt để tạo ra hành vi *gợi ý*, một sự *thuyết phục*, nhưng cũng có thể nhằm *gây xúc động* ở người nghe qua thái độ ân cần, trìu mến của người nói. Nghĩa là câu 20 ứng với ít nhất 3 hành vi mượn lời khác nhau.

Trong 22, qua lời thông báo "Tôi sẽ tham gia đoàn thanh tra vụ việc này", với những người bình thường thì đó chỉ là một thông báo bình thường. Nhưng nó gây ra những hành vi mượn lời khác nhau ở một số người khác. Người nói muốn *gây hiệu quả tâm lí phấn khởi* nơi những người tốt và *làm lo lắng* những thế lực tiêu cực, tham ô, tham nhũng nếu người đó là một cán bộ thật sự liêm khiết và có năng lực. Ngược lại, câu này cũng có thể được dùng để *tạo ra sự khiếp đảm nơi người nghe* nhằm đòi hỏi những kẻ dính líu vào vụ việc phải "biết điều" với quan chức sẽ tham gia đoàn thanh tra...

Như vậy, một hành vi tại lời có thể tạo ra những hành vi mượn lời khác nhau.

3.3.4 Hành vi ngôn ngữ gián tiếp (indirect speech–act)

Khái niệm hành vi ngôn ngữ gián tiếp được J.Searle sử dụng đầu tiên (năm 1969). Sau đó được Gordon và Lakoff, 1971, phát triển. Hành vi ngôn ngữ gián tiếp cũng được gọi là hành vi tại lời *phái sinh*. Một hành vi ngôn ngữ được gọi là gián tiếp khi dạng thức ngôn ngữ của hành vi tại lời không phản ánh trực tiếp mục đích của điều muốn nói. Hành vi tại lời là một câu hỏi, nhưng có thể tạo ra hành vi ngôn ngữ gián tiếp là một lời đề nghị :

(23) Anh có diêm không ?

Nhờ cấu trúc ngôn ngữ mà ta biết hành vi tại lời là một hành vi hỏi. Nhưng mọi người bình thường đều hiểu rằng người

nói muốn thực hiện một hành vi tại lời khác, một hành vi ngôn ngữ gián tiếp, là *xin* diêm :

(24) Xin anh que diêm (nếu anh có).

Một hành vi tại lời là sự tuyên bố hoặc thông báo có thể có hành vi ngôn ngữ gián tiếp là *cảnh cáo*. Ví dụ :

(25) Tôi *nói (/ bảo) cho mà biết, từ nay trở đi còn như vậy thì đừng* vác mặt tới đây nữa.

Một hành vi ngôn ngữ gián tiếp có thể được thực hiện nhờ những hành vi tại lời khác nhau. Ví dụ :

(26) Tôi *muốn* anh bật quạt lên.

(27) Anh có thể bật quạt lên được không ?

Hai câu trên thể hiện hai hành vi tại lời khác nhau, bày tỏ ý kiến và hỏi, nhưng đều cùng một hành vi ngôn ngữ gián tiếp là sự đề nghị :

(28) Tôi *đề nghị* anh bật quạt lên hộ.

Cùng một hành vi tại lời có thể tạo ra những hành vi ngôn ngữ gián tiếp khác nhau. Trong hai câu dưới đây, hành vi tại lời là hỏi nhưng hành vi gián tiếp là bày tỏ ý kiến (câu 29), là khuyên (câu 30), là xin (câu 23), là muốn mượn (câu 31), là muốn mua (câu 32) hay muốn thuê (câu 33)...

(29) Nó không đến sao ?

(30) Làm như vậy anh không sợ bị phê bình à ?

(31) Thư viện có quyển "Trăm năm cô đơn" không hả chị?

(32) Cửa hàng sách này có quyển "Trăm năm cô đơn" không hả chị ?

(33) Cửa hàng (cho thuê sách) này có quyển "Trăm năm cô đơn" không hả chị ?

29 → Theo tôi (/ tôi cho rằng), lẽ ra nó phải đến.

30 → Tôi khuyên anh đừng làm vậy.

31 → Tôi muốn mượn quyển "Trăm năm cô đơn".

32 → Tôi muốn mua quyển "Trăm năm cô đơn".

33 → Tôi muốn thuê quyển "Trăm năm cô đơn".

Một thông báo cũng có thể tạo nên một hành vi gián tiếp là đề nghị.

(34) Em chưa hiểu cách giải này.

Trong lớp, nếu học sinh nói với giáo viên câu đó thì em đó đã gián tiếp thực hiện hành vi đề nghị :

34 → Đề nghị thày / cô giảng lại cách giải này.

Do đâu mà các hành vi ngôn ngữ gián tiếp được hình thành? Do đâu mà với một kiểu câu nhất định (ứng với một hành vi tại lời nhất định) lại có một hành vi ngôn ngữ gián tiếp nhất định? Có hàng loạt công trình nghiên cứu trả lời câu hỏi này.

Theo R.Zuber, 1980, những hành vi ngôn ngữ gián tiếp có đặc điểm *siêu ngôn ngữ* chúng được hình thành trên cơ sở siêu ngôn ngữ, nghĩa là hình thành trên cơ sở ngữ nghĩa hơn là ngữ dụng. Cũng theo tác giả, TGĐ (tiền giả định) là một hệ quả ngữ nghĩa thông thường nhưng ở cấp độ siêu ngôn ngữ. Như vậy có thể dùng quan hệ TGĐ để phát hiện ra những hành vi gián tiếp. Ví dụ : Với hành vi tại lời là sự hỏi thì *các động từ trong câu hỏi được TGĐ bởi các động từ làm cơ sở cho lời đề nghị*. Người ta chỉ **bán, cho, cho vay, cho mượn**... một vật khi người ta có vật đó. Như vậy có các quan hệ TGĐ sau : *cho → có ; cho mượn → có ; bán → có*... Như vậy, một câu hỏi tuyển chọn chứa từ *có*, như "có A không ?", sẽ tùy tình huống giao tiếp cụ thể mà nảy sinh một hành vi gián tiếp là lời **đề nghị** mà mọi người nhận biết được. Đó có thể là lời đề nghị *bán, cho, cho mượn*... Câu hỏi:

(35) Chị có quyển "Trăm năm cô đơn" không ?

có hành vi ngôn ngữ gián tiếp là Tôi muốn có quyển "Trăm năm cô đơn". Tùy theo câu này được hỏi ở đâu, thư viện, cửa hàng cho thuê sách, cửa hàng bán sách... mà nội dung "muốn có" được cụ thể hóa thành muốn mượn, muốn thuê hay muốn mua ... Thậm chí câu trên nếu dùng để hỏi một người bạn sắp ra nước ngoài làm việc hoặc sinh sống thì lại có hành vi gián tiếp là "muốn xin".

Diêm, thuốc lá... là những vật nhỏ mà giá trị không bao nhiêu, dùng một lần. Trong quan hệ bạn bè không có chuyện mượn một que diêm, mua một điếu thuốc. Chính vì vậy mà câu hỏi 23 (Anh có diêm không ?) luôn luôn có hành vi gián tiếp là 24, một lời đề nghị cho diêm : Xin anh que diêm.

Trong lôgích tình thái (chương VI) có quan hệ : "a → có thể a". Do vậy mà một câu hỏi tuyển chọn chứa từ *có thể* sẽ có một hành vi ngôn ngữ gián tiếp là "đề nghị thực hiện". Chính vì vậy mà câu hỏi "Anh có thể nói gọn hơn được không ?" có hành vi gián tiếp là "Đề nghị anh nói gọn lại !".

Lưu ý : Câu hỏi "Có A không ?" tương đương một cách lôgích với câu hỏi "Có A hay là không có A ?". Nếu một ai đó lấy vế sau của câu trên để tạo thành một câu hỏi *phủ định* "Không có A à ?", thì trong câu hỏi này đã ngầm khẳng định rằng "anh không có A". Do vậy trong mọi tình huống hỏi, dù hỏi ở thư viện hay hiệu sách... thì nó cũng chỉ còn có hành vi gián tiếp là "tôi muốn có A", và hành vi gián tiếp "đề nghị A" đã mất đi trong phần lớn các trường hợp.

Các hành vi ngôn ngữ gián tiếp, hiện nay được hiểu là thuộc một phạm vi rộng rãi hơn là *hiệu lực tại lời* (illocutionary force), tất cả những gì gây ra từ một hành vi tại lời. Điều này có thể do ngữ huống gây ra. Cũng có thể chịu tác động của những quy luật ngôn từ, quy luật tâm lí hoặc lôgích. Trong tiếng Việt, hàng loạt *câu bác bỏ* (x.chương XVI) được hình thành từ những câu chất vấn, vậy chúng có hành vi tại lời là sự hỏi. Như vậy, câu bác bỏ

chính là hiệu lực tại lời của những hành vi tại lời là sự hỏi. Loại hiệu lực tại lời này đã thành một cơ chế ngôn ngữ xác định.

3.3.5 Bàn về các hành vi tại lời, hành vi ngôn ngữ gián tiếp, người ta cũng chú ý tới giao tiếp ba người. Ngoài hai người đối thoại còn thêm người thứ ba đóng một vai trò nào đó ảnh hưởng tới cách thức giao tiếp của hai người. Có những vấn đề người ta chỉ muốn nói riêng với nhau, vậy người ta phải tìm một hình thức thông báo để người ngoài cuộc không hiểu được. Lại có những vấn đề nói với nhau nhưng chỉ cốt để nói cho người thứ ba nghe. Đây chính là hiện tượng các diễn viên đối thoại với nhau trên sân khấu nhưng cốt để truyền đi một thông điệp nào đó với khán giả. Hình thức trả lời phỏng vấn là như vậy. Người trả lời chủ yếu thông qua cách nói với phóng viên mà nói với công chúng.

Một ví dụ : Người chồng và ông hàng xóm đang ngồi đánh cờ với nhau. Người vợ nói : "Đã muộn rồi đấy". Đây là một hành vi thông báo về thời gian. Cả chồng lẫn ông hàng xóm đều nghe. Nhưng tùy đối tượng nghe mà hành vi mượn lời có thể khác nhau. Nếu cốt nói với ông hàng xóm thì hành vi gián tiếp sẽ là "Ông ngồi đã quá lâu rồi đấy !". Nếu đối tượng là ông chồng thì có thể đây là một lời cằn nhằn. Cũng có thể người phụ nữ muốn nói với cả hai : Các ông thật không biết điều...

Do vậy, người ta tìm kiếm các quy tắc thông báo, tạo hành vi tại lời nhưng lại có những hành vi gián tiếp, tạo ra hàm ý, với người nhận thông báo hay với người thứ ba.

3.3.6 Vấn đề đoạn thoại

Các hành vi ngôn ngữ không đứng độc lập riêng lẻ. Chúng kế tiếp nhau thành chuỗi. Sự kết thúc của hành vi này là tiền đề cho những hành vi tiếp theo, dù đó là lời của một người hay là lần lượt của hai người. Chuỗi các hành vi đó tạo thành một đoạn thoại. Ví dụ :

(36) – Tối nay đi chơi nhé ?

– Em không đi được đâu. Ngày mai em phải thi rồi. Ngày kia có được không ?

Trong đoạn thoại 36 có một chuỗi 4 hành vi : *đề nghị* – *từ chối* – *giải thích* – *đề nghị*. Người thứ nhất thực hiện hành vi hỏi để tạo ra hiệu lực tại lời là lời *đề nghị* (rủ đi chơi). Người thứ hai thực hiện tiếp 3 hành vi còn lại : Hành vi đề nghị của người thứ nhất dẫn tới hành vi *từ chối* của người thứ hai. Sau khi từ chối, trong một quan hệ nhất định lại dẫn tới hành vi *giải thích* lí do dẫn tới lời từ chối đó. Sự từ chối này có thể làm hỏng quan hệ giữa hai người. Do đó cần khẳng định lại mối quan hệ này và hạn định lại lời từ chối nên người thứ hai đã hỏi lại để tạo ra một lời *đề nghị* mới. Lời đề nghị này làm tiền đề cho một chuỗi đối thoại mới. Hiện nay người ta tìm kiếm các kiểu kết hợp, tương tác giữa các hành vi ngôn ngữ. Khi bàn về phương thức liên kết của từ nối (chương XIII), về thực chất, chúng tôi đã xem xét chúng là sự liên kết của hai hành vi ngôn ngữ và đã giải thích một số quán ngữ theo tinh thần ấy.

3.3.7 Nhiều chương trong sách này được trình bày theo tinh thần của lí thuyết các hành vi ngôn ngữ. Đó là loại câu bác bỏ (chương XVI). Nhiều hiện tượng ngôn ngữ trước đây được coi là lệ ngoại, là "câu đặc biệt" nay được nhìn nhận như là những hành vi ngôn ngữ xác định (chương XII và XVI). Những hiện tượng "dư" hay "phi lôgích", như lối nói "cấm không được ...", cũng được xem xét dưới góc độ của lí thuyết hành vi ngôn ngữ (chương XV).

IV. HÀM Ý NGÔN NGỮ : HÀM Ý TRONG CÂU TRỎ QUAN HỆ NHÂN QUẢ

Những hàm ý ngôn ngữ liên quan tới các từ hư, được trình bày ở các phần II và III trong chương XIII. Trong phần này chúng ta chỉ trình bày những hàm ý trong câu trỏ quan hệ nhân quả.

4.1 Dùng các cặp từ nối *nếu – thì, vì – nên, hễ – là,* ... chúng ta sẽ tạo ra các câu biểu hiện quan hệ điều kiện – kết quả (*Nếu* A *thì* B), nguyên nhân – kết quả (*Vì* A *nên* B), quy luật nhân quả (*Cứ* A *là* B ; *Hễ* A *là* B), hành động – mục đích (A *để mà* B)... Tương ứng với các câu này, trong lôgich chỉ có một kiểu phán đoán được gọi là phán đoán "kéo theo" A ⇒ B (đọc là : nếu A thì B). Vì thế, đối chiếu với lôgích, chúng tôi gọi các kiểu câu trên đây là những câu biểu hiện quan hệ nhân quả và gọi tắt là câu "nhân quả" : Nhiều câu nhân quả truyền đạt tường minh một nội dung. Nhưng cũng có những *câu nhân quả chứa đựng hàm ý*. Người nghe nhận ra hàm ý này thông qua một quá trình suy luận trở thành bản năng của người dùng tiếng Việt như một bản ngữ. Quá trình suy luận này, có những trường hợp hoàn toàn trùng với *tam đoạn luận* trong lôgich hình thức (xem §2.2, chương X), nhưng cũng có những trường hợp tuy cũng theo hình thức tam đoạn luận, nhưng lại thể hiện một lối tạo hàm ý, một kiểu suy luận đặc thù, của ngôn ngữ tự nhiên.

Tam đoạn luận là phép suy luận căn cứ vào hai phán đoán được gọi là hai *tiền đề*, để suy ra một phán đoán thứ ba, được gọi là kết đề (Về chi tiết, xem mục 2.2, chương X). Như vậy, việc xác định hàm ý có liên quan chặt chẽ tới việc xác định các tiền đề. Tiền đề có thể cho dưới dạng hiển ngôn hoặc được xác định một cách ngầm ẩn, tùy thuộc nội dung của phát ngôn. Một trong hai tiền đề bao giờ cũng là phán đoán kéo theo. Vì thế có một lớp câu nhân quả tạo ra hàm ý theo những cơ chế xác định.

4.2 Hàm ý trong những lời luận tội và bào chữa

Trong một phiên tòa, trạng sư bào chữa có thể nói :

(1) Nếu 2 + 2 = 4 thì người này vô tội

(thí dụ của Mc Cawley).

Rõ ràng là câu trên có hàm ý "người này vô tội". Nhưng công tố viên lại có thể nói :

(2) Nếu người này vô tội thì chạch đẻ ngọn đa.

Câu thứ hai này lại có hàm ý là "người này có tội".

Dều là phán đoán nhân quả và hai vế đều không có quan hệ ngữ nghĩa gì với nhau. Phép toán số học 2 + 2 = 4 cũng như câu "chạch đẻ ngọn đa" chẳng có quan hệ ngữ nghĩa gì với "người này vô tội" cả. Thế nhưng vì sao ở câu 1 có hàm ý là sự *khẳng định kết đề* "người này vô tội" còn ở câu 2 lại có hàm ý là sự *bác bỏ tiền đề* (Người này có tội chứ không phải vô tội) ?

Có thể dùng *bảng giá trị chân lí* của phán đoán kéo theo trong lôgich để giải thích hiện tượng này. Để tiện theo dõi, chúng ta chép lại bảng 1.2.4 ở chương IV, và gọi là bảng A

a	b	a → b
1	1	1
1	0	0
0	1	1
0	0	1

Bảng A

Có thể lí luận như sau :

Tiền đề của câu 1 hiển nhiên là đúng. Ở bảng A có hai tình huống mà tiền đề có giá trị 1 (đúng), mà chỉ có tình huống đầu làm phán đoán kéo theo có giá trị 1. Do đó, con đường duy nhất để chấp nhận rằng luật sư đã nói một câu đúng, là chấp nhận tình huống đầu, ở đó B có giá trị 1, nghĩa là "người này vô tội" là một điều đúng, cho dù ngữ nghĩa của B chẳng ăn nhập gì với A(2 + 2 = 4) cả. Từ đó nảy sinh ra hàm ý của câu 1 như đã nhận xét.

Tương tự, ai cũng thấy ngay rằng kết đề B trong câu 2 là một điều sai. Ở bảng A, có tình huống thứ hai và thứ tư ứng với kết đề có giá trị sai, nhưng chỉ có tình huống cuối cùng làm phán đoán kéo theo có giá trị 1. Do đó, con đường duy nhất để chấp

nhận rằng công tố viên đã nói một câu đúng là chấp nhận tình huống thứ tư, ở đó tiền đề A (người này vô tội) là một điều sai, mặc dù ngữ nghĩa của A chẳng ăn nhập gì với B (Chạch đẻ ngọn đa) cả. Từ đó suy ra câu 2 có hàm ý là "người này có tội".

Tuy nhiên, chúng ta lưu ý rằng nếu chỉ căn cứ vào giá trị đúng của tiền đề (như ở câu 1) hay giá trị sai của kết đề (như ở câu 2) thì cũng chưa đủ căn cứ để tạo nên hàm ý của câu. Thật thế, quan sát hai câu giống câu 1 và 2 :

(3) Nếu 752 × 876 = 658752 thì người này vô tội.

(4) Nếu người này vô tội thì số những người giàu ở Hải Phòng nhiều hơn ở Hà Nội.

Tiền đề của câu 3 cũng đúng như ở câu 1, nhưng tại sao câu 3 không tạo ra hàm ý "người này vô tội" ? Sự khác biệt giữa câu 1 và câu 3 chỉ ở chỗ người nghe *thấy ngay* tiền đề câu 1 là hiển nhiên đúng, còn ở câu 3 phải qua mấy phút tính toán mới biết được tiền đề của nó đúng. Cũng lí do đó mà câu 4 tuy giống câu 2 nhưng lại không có hàm ý bác bỏ tiền đề.

Như vậy, *điều kiện cần* để một câu nhân quả có hàm ý là người nghe thấy ngay điều hiển nhiên đúng ở một vế nào đó của nó.

4.3 Tam đoạn luận và hàm ý

4.3.1 Thực ra, hai kiểu suy luận ra hàm ý của các câu 1 và 2 hoàn toàn dựa theo hai quy tắc tam đoạn luận trong lôgích hình thức : modus ponens và modus tollens. (quy tắc 2.2.9a–b, chương IV) ;

Quy tắc modus ponens (sơ đồ I) :

$$[(A \Rightarrow B) \wedge A] \mapsto B.$$

Quy tắc modus tollens (sơ đồ II) :

$$[(A \rightarrow B) \wedge (\sim B)] \mapsto (-A)$$

Rõ ràng là hàm ý của câu 1 được suy luận theo sơ đồ I :

Tiền đề 1 : Nếu 2 + 2 = 4 thì người này vô tội

Tiền đề 2 : "2 + 2 = 4" là một điều đúng.

(Suy ra) kết đề : "Người này vô tội" là một điều đúng.

Tương tự, hàm ý của câu 2 được suy luận theo sơ đồ II.

Tiền đề I : "Nếu người này vô tội thì chạch đẻ ngọn đa".

Tiền đề II (ngầm ẩn) : "Chạch đẻ ngọn đa" là một điều sai.

(Suy ra) kết đề : "Người này vô tội" là một điều sai.

4.3.2. Quy tắc suy diễn đặc thù của ngôn ngữ tự nhiên

Trong ngôn ngữ tự nhiên, loại câu nhân quả "Nếu A thì B", "Vì A nên B" ... có thể được hiểu A đồng thời là *điều kiện đủ* của B ($A \Rightarrow B$) và đồng thời là *điều kiện cần* của B ($\sim A \Rightarrow \sim B$). Từ quan niệm A là điều kiện cần của B đã dẫn tới một kiểu suy diễn đặc thù của ngôn ngữ tự nhiên (Sơ đồ III).

Sơ đồ III

$$[(A \Rightarrow B) \wedge (-A)] \Rightarrow \sim B$$

Khi nghe câu ca dao :

"Bao giờ chạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình", chúng ta nhận ra ngay hàm ý của câu đó : "Không bao giờ ta lấy mình". Hàm ý này được suy ra từ sơ đồ III :

Tiền đề 1: Nếu chạch đẻ ngọn đa ... thì ta lấy mình ($A \Leftrightarrow B$).

Tiền đề 2 (ngầm ẩn) : "Chạch đẻ ngọn đa" là một điều sai ($-A$).

(Suy ra) Kết đề : Ta không lấy mình.

4.4 Áp dụng. Trong ngôn ngữ tự nhiên, có hàng loạt lối nói tạo hàm ý theo 3 sơ đồ suy diễn trên đây. Cách xác định hàm ý của các hành vi thề bồi, bác bỏ, khuyên răn... đều theo các sơ đồ đó.

4.4.1 Lời thề. Xét câu :

(5) Tôi (mà) nói dối thì tôi làm con cho anh.

Tiền đề thứ nhất ở dạng tường minh : Nếu tôi nói dối thì tôi làm con cho anh. Tiền đề thứ hai là một điều ngầm ẩn : Không bao giờ có chuyện "Tôi làm con cho anh" Cả người thề lẫn người nghe đều thấy như vậy. Nói khác đi, tiền đề ngầm ẩn này có dạng "B sai". Do đó, theo sơ đồ II chúng ta suy ra : "Tôi không nói dối".

Như chúng ta đã lưu ý, một điều kiện cần để nảy sinh hàm ý là người nghe thấy ngay được tính đúng sai hiển nhiên của một tiền đề. Hơn nữa, trong lời thề nội dung của phần B còn luôn luôn độc địa, gay gắt nhất, xấu xa nhất xảy ra với người thực hiện lời thề chứ không phải với ai khác. Chính vì thế mà chúng ta không thể thề theo kiểu "Tôi nói dối thì nó làm con cho anh", lại càng không thể thề "Tôi nói dối thì anh làm con cho tôi". Lôgích trong lời thề không chỉ xảy ra ở tiếng Việt. Chúng ta gặp:

(6) Tôi nói dối thì lên đinh ở mồm (Thủy Hử, II, 321).

4.4.2 Bác bỏ hoặc khẳng định. Thế là, muốn vận dụng sơ đồ II để tạo hàm ý bác bỏ sự kiện A, chúng ta chỉ việc tạo ra một câu dạng "Nếu A thì B" ở đó B là điều hiển nhiên sai, hoặc hiển nhiên không thực hiện được. Ví dụ :

(7) Cô ấy mà thương anh thì trời sa xuống đất.

(8) Nếu chị bảo anh ấy dại thì cả nước này chẳng có ai khôn.

4.4.3 Phát ngôn tình thái : Lời khuyên "đừng A", "chớ A", "không nên A" ... ví dụ :

(9) Nếu bệ hạ muốn hàng (thì) xin hãy chém đầu thần đi đã.

Để tạo ra hàm ý khuyên không nên thực hiện hành động A, dựa trên sơ đồ II, chúng ta chỉ việc tạo ra một câu nhân quả

"Nếu A thì B", ở đó B là một điều *hiển nhiên* không ai muốn thực hiện, ai cũng thấy là "không nên B", "không muốn B".

Như vậy cơ chế suy ra hàm ý của các lời khuyên răn, các phát ngôn tình thái như sơ đồ IV :

Sơ đồ IV

Tiền đề 1 : Nếu A thì B

Tiền đề 2 (ngầm ẩn) : không nên B (hoặc không ai muốn B)

Kết đề (hàm ý) : Đừng A, hoặc "Không nên A".

Hàm ý của câu (9) chính là lời khuyên "không nên hàng" và suy luận theo sơ đồ IV. Các ví dụ khác :

(10) Nếu bầu ông ta làm giám đốc thì xí nghiệp ta có mà đi ăn mày.

(11) Làm như vậy anh sẽ bị ngồi tù 10 năm.

Không ai muốn đi ăn mày, không ai muốn ngồi tù. Từ đây, theo sơ đồ IV, chúng ta thấy ngay được hàm ý là lời khuyên "Không nên bầu ông ta làm giám đốc", "Không nên làm như vậy". Để thể hiện hàm ý trên, không nhất thiết phải dùng cặp từ "nếu – thì" và câu ở dạng tường thuật. *Có thể dùng hình thức chất vấn* kèm theo sự thay đổi thứ tự hoặc từ nối, chẳng hạn dùng từ *mà* biểu hiện quan hệ nhân quả trong các câu chất vấn. Hình thức chất vấn rất hay gặp trong lời khuyên :

(12) Xí nghiệp ta muốn đi ăn mày hay sao mà định bầu ông ta làm giám đốc ?

(13) Thả hết ra *thì* còn mặt mũi nào ? (*Cù Lao Tràm*, tr.105).

Trong câu 13, sự chất vấn "còn mặt mũi nào ?" đã tạo ra sự phủ định "không còn mặt mũi nào", tức là sẽ mất thể diện (Xem mục V, chương XVI). Vì vậy câu 13 có một tiền đề ngầm ẩn là :

(13a) Thả hết ra thì sẽ mất hết thể diện.

Tiền đề thứ hai, cũng ngầm ẩn và được mọi người xác nhận:

(13b) Không nên để mất hết thể diện.

Thế là, theo sơ đồ IV, chúng ta suy ra hàm ý của câu 13 là (13c) Không nên thả hết ra.

Nếu tiền đề 13b được chuyển sang dạng tình thái *tất yếu* 13b':

(13b') *Không thể* để mất hết thể diện, thì hàm ý của 13 cũng ở dạng tình thái tất yếu :

(13c') *Không thể* thả hết ra.

4.5 Hàm ý của hàm ý

Trong ngôn ngữ tự nhiên, có những câu suy luận một cách lôgích ra những câu khác Ví dụ, trong lôgích tình thái có những quy tắc nêu mối quan hệ suy diễn giữa một phán đoán thông thường và một phán đoán tình thái. Từ phán đoán "Cần thiết A" sẽ suy ra phán đoán A, từ phán đoán A sẽ suy ra phán đoán "có thể A"

Như vậy nếu hàm ý là một câu tường thuật thì có thể suy ra một câu tình thái. Trong trường hợp này, chúng tôi gọi câu tình thái này là hàm ý của hàm ý. Vì tính tế nhị trong giao tiếp, nên một khi đã dùng tới lối nói có hàm ý thì cũng thường để tạo ra hàm ý theo kiểu này – hàm ý tình thái.

Ví dụ :

(14) Cao đẳng gì mà quê thế ? (Nguyễn Công Hoan)

(15) Biết mà làm gì ? (*Giamilia*)

Hàm ý của hai câu trên có thể mang ý nghĩa tình thái. Với câu 14, một tiền đề ngầm ẩn là :

(14a) Người có trình độ cao đẳng thì không quê mùa.

Tiền đề thứ hai được thể hiện ngay trong câu 14 :

(14b) Anh ta đã tỏ ra quê mùa.

Như thế, theo sơ đồ II, hàm ý của câu 14 sẽ là :

(14c) Anh ta không phải là người có trình độ cao đẳng.

Nếu trong thực tế, anh ta là người có trình độ cao đẳng thì theo quy tắc suy luận trong lôgích tình thái, từ 14c ta đi tới một câu tình thái và là hàm ý cuối cùng của câu 14 :

(14d) Anh ta *không đáng mặt* người có trình độ cao đẳng.

Tương tự, câu 15 có hàm ý là "Tôi không cần biết"

4.6 Lưu ý :

4.6.1 Phương pháp xác định tiền đề

Sự *xác định đúng tiền đề* có ý nghĩa quyết định trong việc suy ra hàm ý của một câu. Tiền đề có thể được xác định một cách chặt chẽ qua lôgích hình thức, qua tính hiện thực, phi hiện thực của từng vế, và những điều ngầm ẩn đương nhiên được thừa nhận ; tiền đề cũng có thể được xác định qua lí thuyết hành vi ngôn ngữ "chất vấn để bác bỏ". Ví dụ :

(16) Có bao giờ tha thứ một tội như thế mà không sợ nhục?

Từ *mà* trong câu 16 cho biết đó là câu nhận quả, ở dạng chất vấn. Đây là sự chất vấn về quan hệ kéo theo "Tha thứ một tội như thế cũng không sao (không sợ nhục)". Do đó, hành vi mượn lời là sự bác bỏ quan hệ đó. Trong lôgích phán đoán "Nếu X thì Y" tương đương với phép tuyển "Không X hoặc là Y" (x. công thức 2.2.8e, chương IV). Vậy thì phủ định phán đoán kéo theo sẽ tương đương với phủ định phép tuyển "Không X hoặc là Y". Sự phủ định này, theo quy tắc Morgan, sẽ trở thành một phán đoán hội "X *và* không Y". Thế là chúng ta đã chứng minh được rằng sự phủ định "Tha thứ một tội như thế cũng không sợ nhục" đã đi đến 16b, được dùng như một tiền đề :

(16b) Tha thứ một tội như thế thì sẽ bị nhục.

Một tiền đề ngầm ẩn là 16c :

(16c) Không thể để bị nhục.

Từ 16b và 16c, theo sơ đồ IV, chúng ta được hàm ý :

(16d) Không thể tha thứ một tội như thế.

Các câu 12, 13, cũng đều chứa đựng các tiền đề có sự phủ định bác bỏ mà hành vi tại lời là sự chất vấn. Chất vấn là một phương thức đặc biệt hay dùng để tạo ra hàm ý phủ định.

4.6.2 Chúng ta đã chỉ ra được những cơ chế xác định hàm ý ngôn ngữ của một câu nhân quả. Điều đó cũng có nghĩa là *ở những kiểu câu nhất định thì có những kiểu hàm ý nhất định* mà chúng ta có thể khái quát thành sơ đồ.

Chẳng hạn, với câu :

(17) Bác không mắng đâu *mà* sợ.

Chúng ta có thể khái quát thành sơ đồ :

(18) (x) không A đâu mà B.

ở đó A, B là hai động từ và 18 luôn có hàm ý là "không B" và hàm ý tình thái của nó là "Đừng B". Câu 17 có hàm ý là "Đừng sợ". Các câu :

(19) a. Không muộn đâu mà vội.

b. Không mất đâu mà lo.

c. Không ăn thua gì đâu mà mừng.

lần lượt có hàm ý là "đừng vội", "đừng lo", "đừng mừng".

CHƯƠNG XII

LÔGÍCH VÀ SẮC THÁI NGÔN NGỮ

I. SẮC THÁI LIÊN TỪ

1.1. Liên từ *và* lôgích và liên từ *và* trong tiếng Việt

1.1.1 Trong tiếng Việt liên từ "và" được dùng để liên kết hai thành tố đẳng lập. Chẳng hạn liên kết hai câu và tạo thành câu ghép đẳng lập, liên kết hai từ và tạo thành cụm từ đẳng lập. Theo ý nghĩa này nó tương đương với liên từ "và" lôgích dùng để tạo ra mệnh đề hội.

Ngoài từ "và", trong tiếng Việt còn có nhiều từ ngữ khác để diễn đạt, một cách lôgích *hai sự kiện A và B đồng thời xảy ra*, nghĩa là hai sự kiện A, B có quan hệ hội $A \wedge B$.

1) A nhưng B :

– Anh ấy không chuyên cần nhưng rất thông minh.

2) A mà cũng B :

– Anh ấy giầu mà cũng khiêm tốn.

3) Trong khi A thì B :

– Trong khi tôi làm việc thì nó hát karaoké.

4) a thì x còn b thì y :

– Tôi làm việc còn nó thì hát karaoké.

5) Cả a cả b đều x :

– Cả giám đốc cả mấy nhân viên trong phòng đều giúp đỡ cô ấy.

Những câu trên đều biểu hiện quan hệ hội ($A \wedge B$) giữa hai mệnh đề A và B. Ngoài ra, về phương diện ngữ nghĩa, những

quan hệ hội này nêu những kiểu liên hệ về ý nghĩa với những sắc thái khác nhau giữa hai sự kiện A và B. Chẳng hạn, hai cấu trúc 1) và 2) đều cho biết A và B tạo ra những ý nghĩa đối lập nhau, nhưng ở cấu trúc 2) còn thêm ý sau : A thường dẫn đến sự kiện không B.

Như vậy, ở mỗi liên từ, bên cạnh chức năng lôgích tạo ra hình thức ngữ pháp còn có chức năng ngữ nghĩa.

1.1.2 Trong tiếng Việt từ "và" nêu quan hệ hội giữa hai thành phần nhưng trong lời nói, nhiều trường hợp có kèm theo những sắc thái nghĩa khác nhau. Lúc đó, nhiều phép hội trong lôgích mệnh đề không còn đúng với câu ghép dùng từ "và" trong tiếng Việt nữa.

a. Từ "và" có thể được dùng để liên kết hai sự việc xảy ra kế tiếp nhau theo thứ tự thời gian chứ không đồng thời xảy ra. Giữa hai sự kiện thường có quan hệ ý nghĩa với nhau. Thường gặp nhất là *quan hệ nhân quả*. Sự kiện trước thường là nguyên nhân dẫn đến sự kiện sau :

(1) Tên cai bước tới và tôi cứ lùi. (BĐA)

(2) Thoạt đầu phục tài nhau, sau đó đi lại chơi bời và trở nên thân thiết. (NTN)

(3) Nhưng một đêm mùa đông rét mướt kia, chẳng biết run rẩy thế nào, lão già ngã xuống sông và chết ở dưới sông. (Nam Cao)

Hai sự kiện trong câu 3 không đồng thời xảy ra mà theo thứ tự thời gian ngã rồi mới chết. Nhưng nếu đảo lại "lão già chết và ngã xuống sông" thì quan hệ giữa chết và ngã lại theo thứ tự chết rồi mới ngã như Từ Hải chết đứng, chỉ khi Thúy Kiều chạm tay vào mới chịu ngã xuống.

Vì vậy, thứ tự giữa hai vế có tầm quan trọng đặc biệt. Đảo thứ tự có thể làm thay đổi hẳn nghĩa của câu. Câu (3) dưới đây chỉ khác câu (1) về thứ tự nhưng nghĩa thì đã đổi hẳn :

(3) Tôi cứ lùi và tên cai bước tới.

Những ví dụ khác :

(4a) Cô Ba lấy chồng và sinh con.

(4b) Cô Ba sinh con và đi lấy chồng ở phương xa.

Những ví dụ dưới đây cũng cho thấy thứ tự giữa hai vế liên kết với nhau qua từ *và* có tầm quan trọng đặc biệt : Nó thể hiện quan điểm, tư tưởng của người nói.

(5) Lời tự thuật của Vedi nhạc sĩ người Ý nổi tiếng :

Năm 20 tuổi, tôi chỉ nói tới *tôi*.

Năm 30 tuổi, tôi nói tới *tôi* và *Mozart*.

Năm 40 tuổi, tôi nói tới *Mozart* và *tôi*

Năm 50 tuổi, tôi chỉ còn nói tới *Mozart*.

(6) Trên báo *Thanh Nghị* có lần một biên tập viên viết bài "Học thuật và hành động" nhằm tách rời và đối lập giữa biết và làm. Đặng Thai Mai viết bài "Hành động và học thuật". Chỉ đảo lộn thứ tự cũng đủ thấy quan điểm đối lập nhau : Hành động và học thuật bao giờ cũng phải đi đôi với nhau bổ sung cho nhau.

b. Nói chung, con người dùng phương thức thứ tự để thể hiện quan điểm của mình. Chúng ta có những ví dụ từ truyện dịch ở đó đã nhấn mạnh tới vai trò của thứ tự từ ngữ. Ví dụ sau cho thấy "tách A với B" khác "tách B với A":

(7) "–Chúng ta phải đem Ivan ra khỏi hồ và tách rời nó với Bessie.

– Cô muốn nói là chúng ta phải đưa Bessie ra khỏi hồ và tách rời nó với Ivan chứ? Dù sao thì chính Ivan mới là đối tượng chúng ta quan tâm kia mà.

– Đúng là tôi định nói thế. [...] Xin lỗi, tôi đã đảo ngược tên của chúng."

(*Chiến dịch cá heo*, tr.134, dịch từ " The day of the dolphin.)

Cần nhìn nhận quan hệ nhân quả giữa hai vế một cách sâu xa. Có thể xảy ra trường hợp vế đầu dẫn tới một điều mà điều trung gian ấy mới là nguyên nhân dẫn tới vế sau :

(8) Anh nghe tiếng hát sai lạc và bỗng nhớ nhà.

Không bỗng nhiên mà một anh bộ đội phục viên về công tác ở một cơ quan huyện vắng lặng bỗng nhớ nhà. Tiếng hát sai lạc trong đêm gây ra sự buồn chán. Chính điều này đã làm anh ta nhớ quê hương, nơi anh có bao nhiêu kỉ niệm về những lời mẹ ru, những lời hát ví, hát giao duyên... trong những ngày lao động, hội hè...

Như vậy : Trong lời nói **liên từ "và" không có tính đối xứng.**

c. Vì sự vật được thực hiện hay xuất hiện theo trật tự thời gian nên liên từ **và** cũng được dùng để liệt kê sự vật :

(9) Thi ngoại ngữ đạt loại khá và giỏi sẽ được cộng thêm điểm.

(10) Tổ chức Đảng được lập ra theo đơn vị hành chính và đơn vị sản xuất hoặc công tác. (ĐLĐCSVN).

Các câu trên có ý nghĩa của một phán đoán tuyển. Nó sẽ đúng nếu có ít nhất một phán đoán thành phần là đúng. Vì vậy có thể dùng liên từ *hay, hoặc* thay cho từ *và* trong hai câu đó.

d. Thay cho việc liệt kê tỉ mỉ, người ta có thể liệt kê theo cách liên kết hai yếu tố đối lập để trỏ *tổng thể của một sự vật, một hiện tượng*. Từ *và* trong hai câu dưới đây được dùng theo ý nghĩa đó :

(11) Anh là mặt trời của em, là [...] cuộc sống của em và cái chết của em (QLCMĐ, 119).

(12) Em yêu anh đúng như con người thật của anh, sôi nổi và chóng quên, tận tâm và phụ bạc [...]. (NHDAT, 360)

e. Sự phù hợp nghĩa giữa hai vế trong cấu trúc "A và B".

Quan sát các câu sau :

(13) a. Ba là cô gái trung thực và hiền lành.

b. Ba là cô gái trung thực và sắc sảo.

c. ? Ba là cô gái trung thực và láu cá.

d. * Ba là cô gái trung thực và thâm hiểm.

e. * Ba là cô gái trung thực và giảo quyệt.

Các câu trên có cùng một cấu trúc cú pháp, cùng những từ ngữ đứng trước từ **và**, chúng chỉ khác nhau ở một từ đứng sau từ **và**. Vậy mà chỉ có hai câu đầu là bình thường còn hai câu cuối không thể chấp nhận được còn câu 13c đáng nghi ngờ về tính chuẩn mực. Chỉ có thể giải thích được hiện tượng trên nếu chúng ta chấp nhận giả thuyết sau : *Trong cấu trúc A và B, từ* **và** *đòi hỏi sự phù hợp về nghĩa giữa A và B đồng thời giữa A và B cũng không có những định hướng nghĩa trái ngược nhau.* Trung thực là thuộc tính của một người tốt còn giảo quyệt, thâm hiểm là thuộc tính của một người xấu, cho nên hai thuộc tính trung thực và thâm hiểm hoặc trung thực và giảo quyệt là mâu thuẫn nhau, không phù hợp, không thể đồng thời tồn tại trong một con người. Đó là lí do tại sao 13d và 13e không thể chấp nhận được. Một câu hỏi khác được đặt ra : Giữa hai vế trong hai câu dưới đây cũng có sự không phù hợp ngữ nghĩa nhưng tại sao chúng vẫn chấp nhận được ?

(14) Anh ta rơi vào nghịch cảnh : nhiều tiền và ít bạn.

(15) Ba là cô gái đầy mâu thuẫn, nhiều lúc rất trung thực và nhiều lúc rất giảo quyệt.

Chúng ta có thể chấp nhận sự không phù hợp về ngữ nghĩa giữa hai vế của cấu trúc "A và B" nếu trước đó có một tín hiệu báo trước sự mâu thuẫn, không bình thường về ngữ nghĩa giữa hai vế của cấu trúc này. Các từ "nghịch cảnh", "đầy mâu thuẫn" trong hai câu 14, 15 là những tín hiệu như vậy.

g. Khái quát :

Chúng ta *chỉ chấp nhận được cấu trúc* "A n B", ở đó n = **và / vừa ... vừa / cả ... lẫn / cũng như / đồng thời,** nếu như *A và B* hoặc *hàm ý của chúng có sự phù hợp nhau về nghĩa*. Cố tình vi phạm sự tương hợp về nghĩa trên đây theo một thủ pháp bất ngờ là một phương thức để tạo ra câu có hàm ý, những câu châm biếm, vì trọng tâm thông báo rơi vào điểm bất ngờ đó. Ví dụ :

(16) Nhiều anh trai làng thấy cô có sắc lại có vốn, muốn hỏi cô làm vợ để được cưới cả cô lẫn cái vốn của cô. (NC)

(17) Rồi đùng một cái, Trinh lấy người ngoại quốc nhiều tiền và nhiều tuổi mới gặp Trinh vài lần. (NC)

(18) Ông nói xong, cười giòn tan, mở bộ mành mành mồm cong lên, để hở hàm răng màu không tên là kết quả của những phen vừa ăn trầu, vừa hút thuốc lá, vừa nói khoác. (NCH)

(19) Họ thuộc loại phụ nữ chuyên dự các cuộc hội thảo khoa học và văn chương. (TT II, 62)

Vì sao câu 19 là cách nói châm biếm ? Ngày nay, mỗi lĩnh vực khoa học cũng như văn chương đều đòi hỏi những kiến thức sâu sắc. Khoa học và văn chương là hai lĩnh vực khác biệt hẳn nhau với nhiều chuyên ngành khác nhau. Khó có thể có những người có kiến thức uyên bác ở nhiều lĩnh vực khác xa nhau đến như thế. Vậy thì hàm ý của câu trên là "Đó là những phụ nữ mặc dù *không hiểu biết gì* về khoa học nhưng lại thích dự những cuộc hội thảo khoa học vì những lí do không dính dáng gì tới khoa học".

h. Cuối cùng, có thể dùng hàng loạt từ **và** để nối hàng loạt những đối tượng đồng chức năng và tương hợp nghĩa nhằm tạo ra lối nói nhấn mạnh :

(20) Tôi hiểu anh muốn bảo : cái mặt tôi lạnh như nước đá *và* ngượng nghịu *và* vô duyên, *và* lố bịch *và* đủ hết. (Nam Cao)

(21) Nó thi đậu và đậu cao.

(22) Tôi nhắc anh và đây là lần cuối cùng.

1.2 Liên từ *hay* lôgích và liên từ *hay* trong tiếng Việt

1.2.1 Trong tiếng Việt hai liên từ "hay, hoặc" được dùng để liên kết hai thành tố đẳng lập trỏ sự tuyển chọn. Chẳng hạn liên kết hai câu, liên kết hai từ để tạo thành câu ghép đẳng lập, cụm từ đẳng lập mang ý nghĩa tuyển chọn. Theo ý nghĩa này nó tương đương với liên từ "V" lôgích dùng để tạo ra mệnh đề tuyển. Ngoài ra từ *hay* còn được dùng để tạo ra câu hỏi tuyển chọn.

(1) a. Anh đi *hay* cô ấy đi thì cũng vậy thôi.

b. Anh đi *hay* cô ấy đi ?

Câu (1a) là câu tường thuật còn câu (1b) là câu hỏi.

Để thể hiện sự tuyển chặt trong lôgích, chúng ta dùng từ *hoặc* :

(2) Chồng cô Hương sẽ là anh Ba hoặc anh Năm.

1.2.2 Trong lôgích phép tuyển có tính đối xứng, nhưng trong tiếng Việt hai từ *hay, hoặc* không có tính đối xứng. Trong lời nói, điểm nhấn thường được đặt lên đầu câu. Năm 1984, chúng tôi đã hỏi sinh viên ngữ văn năm thứ I Trường đại học tổng hợp Hà Nội về cách hiểu và sự khác biệt ngữ nghĩa giữa các câu sau :

(3) a. Tôi tín nhiệm anh hay không tín nhiệm anh, điều đó tùy thuộc ở anh.

b. Tôi không tín nhiệm anh hay tín nhiệm anh, điều đó tùy thuộc ở anh.

(4) a. Anh khuyên hay tôi khuyên thì nó đi.

b. Nếu anh khuyên hay tôi khuyên thì nó đi.

c. Anh khuyên hay tôi khuyên thì nó vẫn đi.

Có 62% sinh viên cho rằng hai câu 3a và 3b khác nghĩa nhau : "Ở 3a có nhiều khả năng tín nhiệm hơn" (33%), "Ở 3b dường như trước đó đã có một sự thắc mắc về điều không tín nhiệm".

Về câu 4a, có 63% cho rằng có thể hiểu theo hai cách, hoặc là câu hỏi hoặc là câu khẳng định; có 32% cho rằng đó chỉ là câu hỏi. Có một em nói đó là câu khẳng định. Vì sao có hiện tượng này ? Trước hết, dạng thức lôgích của (4a) là :

$$a \vee b \rightarrow c \qquad (I)$$

Có 95% hiểu rằng có thể nhấn mạnh vào từ *hay* ở câu 4a để tạo câu hỏi, nghĩa là câu hỏi tuyển chọn giữa hai câu. Nói cách khác, (I) được hiểu là sự rút gọn của (II) và 4a là sự rút gọn của câu 5a :

$$(a \rightarrow c) \vee (b \rightarrow c) \qquad (II)$$

(5a). Nếu anh khuyên thì nó đi hay nếu tôi khuyên thì nó đi?

Có 68% hiểu rằng trong 4a có thể nhấn mạnh vào từ *thì* để tạo câu khẳng định. Nghĩa là giữa hai vế của (I) có quan hệ điều kiện – kết quả (nếu... thì...) còn từ *hay* chỉ làm nhiệm vụ tuyển chọn giữa hai phần của tiền đề. Lúc này (I) được hiểu là :

$$(a \vee b) \rightarrow c \qquad (III)$$

Trong 4a, nếu thay *hay* bằng *hoặc* thì câu chỉ còn được hiểu như (III). Điều này cũng chứng tỏ rằng *hoặc* chỉ được dùng trong câu tường thuật.

Hai câu 4b và 4c được hỏi sau khi sinh viên đã biết câu 4a có hai cách hiểu. Kết quả về cách hiểu câu 4b :

– Có 59% hiểu đây là một câu điều kiện – kết quả.

– Có 18% nói câu này có hai cách hiểu, khẳng định và hỏi.

– Có 18% nói đây là một câu hỏi.

Quan sát hai câu sau :

(6) Quyển sách ấy tôi sẽ mượn cho anh *hoặc* tôi viết thư tới anh Ba *và* nhờ anh ấy mượn cho anh.

(7) Tôi sẽ tham dự hội thảo *và* sẽ có báo cáo khoa học về cải cách hành chính *hoặc* về chống tham nhũng.

Hai câu trên lần lượt được hiểu như là vế trái của hai đẳng thức trên nhưng không thể biến đổi thành vế phải của chúng. Chẳng hạn, với câu 7 không ai nói thành 7b :

(7b) Tôi sẽ tham dự hội thảo và sẽ có báo cáo khoa học về cải cách hành chính hoặc tôi sẽ tham dự hội thảo và sẽ có báo cáo khoa học về chống tham nhũng.

Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ tự nhiên khác, vì thiếu những từ ngữ tương đương với dấu mở và đóng ngoặc đơn nên những câu có cấu trúc giống như 6 và 7 thường mơ hồ một cách lôgích. Tuy nhiên, do ý nghĩa của những từ ngữ mà chúng ta thường hiểu chúng theo một cách xác định tùy trường hợp cụ thể. Ở câu 6 nói về hai cách mượn giúp, do vậy mà chúng ta hiểu là $a \vee (b \wedge c)$ chứ không là $(a \vee b) \wedge c$. Còn câu 7 thông báo rằng sẽ dự hội nghị và sẽ báo cáo về một trong hai đề tài, do vậy được hiểu là $a \wedge (b \vee c)$. Câu 8 dưới đây có cùng cấu trúc như câu 7 :

(8) Tôi sẽ viết báo cáo *và* cử thư kí đọc thay *hoặc* là đồng chí phó giám đốc sẽ đến dự hội nghị.

Câu 8 lại được hiểu thành $(a \wedge b) \vee c$. Lại có những câu dù nội dung ngữ nghĩa đã khá rõ ràng nhưng vẫn không thể biết được nên hiểu thế nào cho đúng.

(9) Nếu anh đề nghị (Đ) hoặc tôi nêu ý kiến (Y) và trưởng phòng tài vụ không phản đối (−P) thì thủ trưởng sẽ kí duyệt (K).

Hai cách hiểu đều có thể chấp nhận được của câu trên là :

$$(9a)\ [\ (Đ \vee Y) \wedge (-P)\ ] \rightarrow K.$$

$$(9b)\ [\ Đ \vee (Y \wedge (-P))\ ] \rightarrow K.$$

Tuy nhiên, để khắc phục tình trạng thiếu dấu ngoặc, trong ngôn ngữ thường có các từ ngữ bổ trợ như là những *bộ lọc* cho phép ta, trong phần lớn các trường hợp, có thể hiểu mỗi câu theo một cách xác định. Chẳng hạn, muốn cho (9) được hiểu theo nghĩa 9a, chúng ta đặt một dấu phẩy sau từ "ý kiến" để từ *và* không còn khả năng kết hợp với bộ phận đi trước được nữa. Khi nói, ta không thể đệm câu "tôi đặt dấu phẩy trước từ *và*" vào giữa câu 9, lúc này người ta lại dùng tới công cụ ngữ âm, như ngắt giọng, hoặc thay cho từ *và* bằng cả một cụm từ như "*và tất nhiên, nếu*".

1.2.4 Quy tắc Morgan và phạm vi tác động của tiểu từ phủ định

Trong chương 4 chúng ta đã nêu quy tắc Morgan về sự phủ định của một tuyển và một hội :

$$-(a \vee b) = (-a) \wedge (-b) \qquad (1.2.4a)$$

$$-(a \wedge b) = (-a) \vee (-b) \qquad (1.2.4b)$$

Chúng ta tìm hiểu hiện tượng này trong tiếng Việt. Xét câu:

(10)a. Không phải tôi được điểm 10 *hoặc/hay* anh được điểm 9.

(10)b. Không phải tôi được điểm 10 và anh được điểm 9.

(11)a. Hắn không uống *hoặc/hay* gấp liên tiếp.

(11)b. Hắn không uống *và* gấp liên tiếp.

Các câu a được hiểu là có dạng $-(a \vee b)$, nghĩa là "không phải" tác động vào cả hai vế của câu đó. Và chúng được hiểu là:

(10)c. Không phải tôi được điểm 10 *và* không phải anh được điểm 9.

(11)c. Hắn không uống *và* hắn không gấp liên tiếp.

Các câu c có dạng (– a) ∧ (– b). Như vậy trong trường hợp 10a và 11a – sự phủ định một *câu phức tuyển chọn* – thì tiếng Việt phù hợp với định luật Morgan. Trái lại câu 10b được hiểu là có dạng – (a ∧ b). Nghĩa là "không phải" tác động vào cả hai vế của câu đó. Nhưng câu này cũng được hiểu như 10c. Còn câu 11b thì mơ hồ. Do vậy, quy tắc Morgan không luôn luôn thích hợp trong trường hợp *sự phủ định một* câu phức liên hội bằng từ *và*.

Lưu ý :

1. Một hành vi mệnh lệnh với nội dung phủ định (được từ vựng hóa thành từ *cấm*) luôn luôn tác động vào cả hai vế của câu phức liên hội bằng từ *và*.

(12) Cấm rẽ trái và bóp còi inh ỏi.

= Cấm rẽ trái và cấm bóp còi inh ỏi.

(13) Cấm trẻ em hút thuốc lá và uống rượu.

= Cấm trẻ em hút thuốc lá và cấm trẻ em uống rượu.

2. Trong các biểu thức miêu tả, từ *hay* dùng để liên kết các sự vật có thuộc tính gần giống nhau, nhưng khó chấp nhận lối miêu tả tuyển chọn hai sự vật có thuộc tính khác xa nhau. Có thể nói "Tôi thấy một người đi chiếc xe Honda hay Yamaha gì đó vừa qua đây". Nhưng không thể nói "Tôi thấy một chiếc xe tải hay một chiếc xe bò gì đó vừa qua đây". Có thể nói "Chắc đó là một nhà văn hay một diễn viên nào đó" Nhưng không thể nói (trừ phi muốn châm biếm) "Chắc đó là một bộ trưởng hay một tay anh chị nào đó".

1.2.5 Phép tuyển chặt trong tiếng Việt

Sự lựa chọn gạt bỏ giữa hai yếu tố a và b thường được thể hiện dưới một trong các hình thức ngôn ngữ sau

(a) a hoặc b, nhưng không cả hai.

(b) a, nếu không b,

(c) a, trừ phi b.

Tuy nhiên hai lối nói dưới tạo ra sắc thái nghĩa sau đây : yếu tố a có tầm quan trọng thứ yếu trong sự lựa chọn này. Thực ra, về lôgich, từ hai đẳng thức 2.2.7c và 2.2.8e, g (chương 4), ta dễ dàng suy ra đẳng thức sau :

$$a \veebar b = (-b \rightarrow a) \wedge (b \rightarrow -a).$$

Như vậy, hai lối nói (b) và (c) trên đây không thể tương đương một cách lôgich với phép tuyển chặt, nhưng chúng ta vẫn hiểu nó theo ý nghĩa của phép tuyển chặt. Trong thực tế, để thể hiện sự lựa chọn gạt bỏ, không ai dùng lối nói "a nếu không b và không a nếu b".

1.3 Cặp liên từ *nếu... thì...*

1.3.1 Trong câu ghép *Nếu A thì B*, giữa hai vế A, B phải có mối liên hệ ý nghĩa. Ý nghĩa đó có thể là biểu trưng. Điều này không đòi hỏi đối với phép kéo theo lôgich A → B. Chúng ta có thể gặp những câu như :

(1) Nếu anh làm thì anh chịu trách nhiệm.

(2) Nếu thế hệ này chịu đau thì thế hệ sau nghe hát (CLV).

Trong loại câu này có thể lược đi từ nối :

(1b) Anh làm thì anh chịu trách nhiệm.

(1c) Nếu anh làm, anh chịu trách nhiệm.

Tuy nhiên không thể chấp nhận câu 3 dưới đây vì giữa hai vế không có quan hệ ý nghĩa gì. Nó chỉ là một phán đoán kéo theo :

(3) Nếu anh làm thì 2 > 3.

1.3.2 Cấu trúc ***nếu A thì B*** có thể dùng để tạo ra một câu với ý nghĩa của một phép tuyển chặt. Nghĩa là ta có thể gặp câu "Nếu A thì B" cốt để khẳng định A hoặc B, nhưng không cả hai.

(4) Nếu Ba không đến thì Năm đến.

(5) Nếu tôi không lầm thì anh là người Sài Gòn.

(6) Nếu 112 không làm xong nhiệm vụ thì lui xuống.

Các câu trên được hiểu như sau :

(4b) Hoặc Ba đến hoặc Năm đến.

(5b) Hoặc anh là người Sài Gòn hoặc là tôi lầm.

(6b) Hoặc 112 làm xong nhiệm vụ, hoặc 112 lui xuống.

Ý nghĩa tuyển chặt này có thể được biểu hiện dưới hình thức hỏi :

(7) Theo đồng chí, nếu tôi không hiểu lầm thì tất cả những cái đó đều là phản lại con người phải không ạ ?

(8) Nếu tôi không nhầm, anh cũng cải thiện bằng cách đó? (NMT 3)

1.3.3 (Nếu) *"Không A thì cũng B"*. Ví dụ :

(9) Cụ ấy già lắm, không 80 tuổi thì cũng đã 75 tuổi.

(10) Cô ấy trẻ quá, không 17 tuổi thì cũng chỉ 19 tuổi.

(11) Hắn không từng ngồi tù mấy năm thì cũng từng nhiều lần bị công an gọi lên đồn.

Các câu trên đúng, nhưng nếu đảo lại thứ tự giữa A và B thì chúng ta đi tới những câu không chấp nhận được :

(9b) * Cụ ấy già lắm, không 75 tuổi thì cũng đã 80 tuổi.

(10b) * Cô ấy trẻ quá, không 19 tuổi thì cũng chỉ 17 tuổi.

(11b) * Hắn không từng nhiều lần bị công an gọi lên đồn thì cũng từng ngồi tù mấy năm.

Đây không phải là một cấu trúc thể hiện sự phủ định, mà là thể hiện một hành vi đánh giá, thể hiện sự khẳng định. Nó

cũng không phải là một câu điều kiện – kết quả, tuy về hình thức nó có vẻ như vậy. Về ý nghĩa, A và B là hai yếu tố xếp trên cùng một thang độ và theo cùng một hướng, cùng dương hoặc cùng âm. Và A ở mức cao hơn B. Đối tượng được nhắc tới được nhấn mạnh ở mức độ A. Các câu 9-11 chấp nhận được vì nếu cùng già thì A già hơn; cùng trẻ thì A trẻ hơn; cùng xấu thì A xấu hơn. Các câu b tương ứng lại không được chấp nhận vì A, B đã được sắp xếp theo một trật tự ngược lại. Như vậy lối nói "Tay A này chắc có người ở nước ngoài, không thì bố nó phải làm đến chức gì to lắm" (VN, 25.5.1996) đã phản ánh quan điểm sau đây của người nói : So về mức độ giàu có thì người ở nước ngoài hơn một quan chức cao cấp ở Việt Nam.

Trong cấu trúc trên, có thể thay *không* bằng những tiểu từ phủ định khác, như *chẳng*, *chả*... Ví dụ :

(12) Mình không tin à ? Chẳng một trăm hai mươi thước thì cũng một trăm thước; [...] Thật mà ! Không đủ 100 thước thì cũng đến 80 thước; [...] Không đến 60 thước thật, nhưng ít nhất cũng 40 thước. (Truyện dân gian, *Con rắn vuông*)

1.3.4 *("Nếu) không (là) A thì (là) B à ?"*

Dạng thức lôgích của cấu trúc trên là " $(-a) \rightarrow b$".

Vì $(a \rightarrow b) = (-a \vee b)$ nên $(-a \rightarrow b) = (a \vee b)$. Vậy cấu trúc trên có dạng của một câu hỏi tuyển chọn : "A hay B à?". Vì yếu tố A được đặt lên trước, cho nên nó được nhấn mạnh. Vì vậy, ở loại câu theo cấu trúc trên người ta thường hiểu là đã khẳng định A. Ví dụ :

(13) Không gọi mày thì gọi con chó à ?(DTH 2, tr.99)

(14) Chẳng nó thì ai mượn cái nấy ?

Tuy nhiên, đứng trong những ngữ cảnh khác nhau, cấu trúc trên có thể được hiểu theo những cách khác nhau (xem chương XI, phần D).

1.3.5 Trong câu ghép điều kiện – kết quả, dạng thuận không tương đương với dạng phản đảo như trong lôgich. Nghĩa là, trong tiếng Việt không có đẳng thức $(a \rightarrow b) = [(-b) \rightarrow (-a)]$ như trong lôgich. So sánh :

(15) Nếu anh ấy làm lành thì cô ấy xin lỗi.

(15b) Nếu cô ấy không xin lỗi thì anh ấy không làm lành.

Câu 15 thuộc dạng $(a \rightarrow b)$. Trong câu này, người con gái sẽ xin lỗi nhưng người con trai phải nhân nhượng trước. Câu 15b là dạng phản đảo tương ứng của 15. Nhưng trong câu này, người con gái phải hoàn toàn nhân nhượng.

1.3.6 *Cặp nếu như... thì được dùng để trỏ quan hệ so sánh, đối chiếu*

(16) Nếu như người bố ăn nói nông nổi thì hắn lại suy nghĩ rất chi li trước khi cất lời. (NK 2)

(17) Nếu như Kim Cúc hồn nhiên thì Đàm Liên rất nhạy cảm. (VN,1972)

Giữa hai vế trong mỗi câu trên, người ta chỉ thuần túy so sánh, nêu sự đối lập giữa hai thuộc tính. Có điều, ở đây, người ta nhấn mạnh tới phần đứng sau từ *thì* : sự quá ư thận trọng trong ăn nói của người con, tính nhạy cảm của Đàm Liên. Thuộc tính đứng trước từ *thì* được nêu lên như là một sự kiện làm nền cho sự nhấn mạnh tới thuộc tính được nêu ra theo sau từ *thì*. Câu dưới đây nhấn mạnh tới khuynh hướng ca ngợi trong văn học :

(18) Nếu trước kia thái độ chiếm ưu thế trong văn học là phê phán phủ định và tố cáo thì ngày nay ngược lại là ca ngợi, khẳng định và biểu dương.

Sự đối chiếu này, nhiều khi chỉ mang tính chất tu từ :

(19) Nếu Hà Nội là trái tim của Việt Nam thì Hồ Gươm là linh hồn của Hà Nội.

II. LÔGÍCH VÀ SỰ PHỦ ĐỊNH KÉP TRONG TIẾNG VIỆT

2.1 Cấu trúc của câu phủ định kép

Trong chương XVI chúng ta sẽ bàn tới những vấn đề liên quan tới hiện tượng phủ định trong tiếng Việt như phủ định toàn bộ và phủ định bộ phận, phủ định và bác bỏ... Trong phần này chúng ta chỉ bàn tới hiện tượng phủ định kép.

Một vài công trình ngôn ngữ đã nhắc tới hiện tượng phủ định của phủ định. Chẳng hạn, theo HTP, 1980, để tạo câu khẳng định còn có thể dùng phương thức sau đây : "C không thể không V" (Cô ta không thể không đến đây), "Không C không V" (Không ai không làm được việc này) (tr.271). Cũng vậy, trong NPTV, 1983 viết : "có thể liên kết hai hình thức phủ định mà kết quả là khẳng định. Nói cách khác, đó là sự phủ định đối với một sự phủ định" (tr.201).

Vậy trong tiếng Việt có những dạng thức ngôn ngữ nào để thể hiện sự phủ định kép ? Trước hết, để thể hiện sự phủ định có hai hình thức ngôn ngữ : a) Đặt từ phủ định trước vị ngữ, b) Đặt cụm "Không phải" trước toàn bộ câu. Ví dụ :

(1) Ba đến.

(2) Ba không đến.

(3) Không phải Ba đến.

Lại tiếp tục dùng phương thức trên để phủ định hai câu 2 và 3 chúng ta sẽ đi tới những câu chấp nhận được và những câu không chấp nhận được.

(2)a.* Ba không không đến.

(2)b. Không phải Ba không đến.

(3)a Không phải Ba không đến (= 2b).

(3)b ? Không phải không phải Ba đến.

Như vậy, câu phủ định kép của một câu khẳng định đầy đủ chủ vị C – V có dạng :

Không phải C không V (2.1

Trong công thức trên, nếu muốn biểu thị sự phủ định *thời gian* của hành động thì ta thay *không* bằng *chưa* :

Không phải C chưa V (2.1B)

2.2 Sắc thái và phạm vi tác động của từ phủ định

2.2.1 Phạm vi tác động của cụm *"không phải"*

Cụm từ "không phải" đặt trước toàn bộ một câu có thể tác động vào những điểm khác nhau. Trong câu 3, nó có thể phủ định từ *Ba* như ở câu 4a mà cũng có thể phủ định từ *không* như ở câu 4b :

(4a) Không phải Ba đến mà là Bốn đến.

(4b) Không phải Ba đến mà là Ba bỏ đi.

Trong câu 2b, nó có thể phủ định từ *Ba* như ở câu 5a mà cũng có thể phủ định từ *không* như ở câu 5b :

(5a) Không phải Ba không đến mà là Bốn không đến.

(5b) Không phải Ba không đến mà là Ba đến chậm.

Do vậy trong hai cấu trúc phủ định kép 2.1A và 2.1B từ *không phải* có thể tác động vào những điểm khác nhau.

2.2.2 Sắc thái của câu phủ định kép

Cấu trúc phủ định kép 2.1A và 2.1B, về sắc thái nghĩa không tương đương với câu khẳng định C–V.

1 Mức độ loại phủ định kép này sẽ giảm nhẹ đi. Nếu là tốt, sẽ ít tốt hơn, còn nếu là xấu thì cũng ít xấu hơn. So sánh các cặp đúng sai dưới đây :

(6a) Anh Ba tốt, thậm chí rất tốt.

(6b) * Không phải anh Ba không tốt, thậm chí rất tốt.

(7a) Thằng Ba xấu, thậm chí rất xấu.

(7b) * Không phải thằng Ba không xấu, thậm chí rất xấu.

Như vậy, cách nói "Ba tốt" có mức độ khẳng định cao hơn cách nói "Không phải Ba không tốt". Cách nói "Ba xấu" có mức độ phủ định cao hơn cách nói "Không phải Ba không xấu".

Lưu ý : Trong các cấu trúc 2.1, cụm "không phải" có thể được dùng như một tác tử bác bỏ. Do vậy mà các câu 6b và 7b có thể chấp nhận được nếu như vế đầu của nó được dùng để bác bỏ một ý kiến khác còn vế sau là nêu ý kiến của mình, một ý kiến nhấn mạnh. Ví dụ :

A nói : – Anh Ba không tốt.

B đáp : – Không phải anh Ba không tốt. Thậm chí anh ấy rất tốt.

2. Câu C–V là một câu khẳng định hoặc phủ định chưa mang ý nghĩa tình thái. Do vậy có thể thêm từ tình thái vào loại câu này để trở thành một phán đoán tình thái. Nhưng các cấu trúc 2.1 đã mang ý nghĩa tình thái. Do vậy không thể thêm từ tình thái vào loại câu này được. So sánh :

Ta có thể nói "Chắc chắn anh Ba sẽ đến" nhưng không thể nói "Chắc chắn không phải anh Ba sẽ không đến". Có thể nói "Chắc chắn trời sẽ mưa" nhưng phải chăng không thể nói "Chắc chắn không phải trời sẽ không mưa".

2.2 Phủ định câu bác bỏ

Như chúng ta đã biết, bên cạnh câu phủ định còn có câu bác bỏ. Có những cấu trúc dùng cặp từ phiếm định, tạo thành các tác tử, để bác bỏ. Đó là *có.... đâu...; đâu... có....; nào.... có...; gì.... có...*

Để bác bỏ câu 1, chúng ta có những cách nói sau :

(8) Ba đâu có đến.

(9) Ba có đến đâu.

(10) Đâu phải Ba đến.

(11) Nào phải Ba đến.

Để thể hiện sự phủ định một câu bác bỏ, người ta dùng hình thức ngôn ngữ nào ? Hình thức đặt cụm từ phủ định "không phải rằng" trước toàn câu không thể áp dụng cho những câu 8-11, có lẽ vì đó chủ yếu là hình thức phủ định miêu tả :

(8b) ? Không phải Ba đâu có đến.

(9b) * Không phải Ba có đến đâu.

(10b) * Không phải đâu phải Ba đến.

(11b) * Không phải nào phải Ba đến.

Do vậy : *Không có hình thức ngôn ngữ phủ định một câu bác bỏ.*

2.4 Bác bỏ câu phủ định

Bác bỏ một câu phủ định tức là đã khẳng định điều mà người ta đã phủ định. Do vậy, đây cũng là một hình thức của sự phủ định kép. Chúng ta thấy các tác tử bác bỏ đều áp dụng được vào câu phủ định miêu tả. Nếu những yếu tố phủ định nằm trong phạm vi của các tác tử bác bỏ thì chúng ta sẽ được câu bác bỏ sự phủ định và ta gọi là câu *bác bỏ-phủ định*. Nếu có thể bác bỏ câu 1 theo khuôn mẫu nào thì cũng có thể bác bỏ câu 2, câu phủ định của 1, theo khuôn mẫu ấy. Thật vậy, ứng với các câu 8-11 là những câu :

(12) Ba đâu có không đến.

(13) Ba có không đến đâu.

(14) Đâu phải Ba không đến.

(15) Nào phải Ba không đến.

Do vậy : *Khuôn mẫu bác bỏ câu phủ định miêu tả cũng y hệt khuôn mẫu bác bỏ câu khẳng định.*

2.5 Bác bỏ câu bác bỏ

Trong giao tiếp, vẫn cần các hình thức bác bỏ một câu bác bỏ để khẳng định lại một điều đã bị người ta bác bỏ.

Phương thức dùng *hành vi ngôn ngữ gián tiếp*. Theo phương thức này, người nói dùng một phát ngôn mà hành vi tại lời là sự chất vấn và qua đó, hiệu lực tại lời là sự bác bỏ. Có thể dùng một *chứng cứ hiển nhiên* để bác bỏ.

(16) a. Ba không đến là gì kia ?

b. Ba không đến sao cặp anh ấy lại đang ở đây ?

Trong câu trên, đầu tiên người ta nhắc lại nội dung của câu bác bỏ 8-11, sau đó người ta chất vấn về một chứng cứ xuất hiện trái ngược với điều đã khẳng định khi bác bỏ. Câu 16a có nghĩa là anh bảo anh Ba không đến, nhưng anh hãy nhìn người ngồi (/đứng) kia, anh Ba đấy chứ còn ai nữa. Với câu 16b thì "cặp của anh Ba ở đây" là chứng cứ để khẳng định rằng anh Ba có đến, do vậy lời của anh bị bác bỏ.

Sơ đồ lôgích khái quát của câu bác bỏ loại này như sau : Giả sử có một câu bác bỏ dẫn đến một nội dung A mà từ A lại suy ra B. Nếu có A ắt sẽ có B. Như vậy, A là điều kiện đủ của B còn B là điều kiện cần của A. Nghĩa là "Nếu không có B thì sẽ không có A". Do vậy, để bác bỏ lại điều A, người ta chất vấn:

(Nếu) A (thì) tại sao (lại) không B ? (2.5A)

Trong hiện thực ngôn ngữ, nội dung "không B" rất khác nhau. Nếu một người không đến thì những vật sở hữu gắn với người đó như xe, mũ nón, cặp, áo mưa, dép... không thể xuất hiện ở nơi mà người đó không đến. Nếu một người bị bệnh nặng thì người đó không thể chơi thể thao hoặc tới công sở làm việc... Do

vậy, ngoài hai câu 16, để bác bỏ câu 8-11, chúng ta còn gặp những câu như :

(16c) Anh Ba không đến thì ai ngồi kia ?

(16d) Anh Ba không đến thì tại sao xe máy của anh ấy lại ở dưới kia ?

(16e) Anh Ba không đến thì xe máy của ai kia ?

(16g) Anh Ba không đến thì nón của ai kia ?

Trong sơ đồ 2.5A, có thể lược bỏ A, và thế vào đó, chúng ta dùng một đại từ thay thế :

Thế / Vậy (thì) tại sao (lại) không B ? (2.5B)

Thực chất của 2.5A là cấu trúc của một phán đoán phức biểu hiện cả một quá trình suy luận ngầm ẩn theo quy tắc modus tollens (x.chương IV) mà kết luận là sự phủ định A. Vì 2.5B là kết quả của sự rút gọn từ 2.5A cho nên, mặc dù nó có hình thức của một câu đơn theo miêu tả truyền thống nhưng vẫn ngầm ẩn một suy luận như ở cấu trúc 2.5A. Thế là, trong ngôn ngữ *có những câu đơn nhưng vẫn ngầm ẩn biểu hiện một câu phức.*

Khi bác bỏ bằng phương thức chất vấn, đại từ có thể ảnh hưởng tới chức năng của câu. So sánh :

(17) Sao anh (/nó) lại không đến ?

(18) Sao tôi (/chúng tôi) lại không đến?

Trong khi câu 17 chỉ có thể dùng để hỏi thì câu 18 lại là câu chất vấn người đối thoại về ý kiến cho rằng tôi không đến. Kết quả, nó có hiệu lực tại lời là sự bác bỏ ý kiến người đối thoại và tạo ra nghĩa "Tôi sẽ đến". Tình huống xuất hiện câu 18 như :

(19) – Anh (/ Các anh) định không đến đấy à ?

– Sao tôi (/ chúng tôi) lại không đến.

2.6 Từ tình thái và sự phủ định kép

Ở chương VI chúng ta đã biết hai hệ thức về quan hệ giữa hai tác tử *cần yếu* (□) và *có thể* (◇) :

□ p = – ◇ – p, với p là một phán đoán hoặc một biểu thức xây dựng đúng.

◇ p = – □ – p.

Tiếp tục phủ định hai vế của hai hệ thức trên và áp dụng nguyên lí phủ định kép, chúng ta sẽ được :

– □ p = ◇ – p.

– ◇ p = □ – p.

Trong tiếng Việt, các từ tình thái *cần, phải, nhất thiết, tất yếu, thể, có thể...* là các tác tử □, ◇ và các hệ thức trên được ngôn từ hóa thành :

nhất thiết p = không (có) thể không p. (2.6A)
(phải p)

có thể p = không nhất thiết không p. (2.6B)

không cần (/ phải) p = có thể không p (2.6C)

không thể p = nhất thiết không p. (2.6D)

Điều trên đây luôn luôn đúng dù chúng ta nhìn nhận các từ tình thái dưới góc độ nhận thức (khả năng chủ quan, khả năng khách quan) hay đạo nghĩa.

Hơn nữa, khi một từ tình thái được dùng trong một câu theo một nghĩa nào đó, nếu thực hiện phép phủ định kép vào câu đó, chúng ta sẽ được một câu tình thái khẳng định và hai từ phủ định trong hai lần phủ định này sẽ được chuyển dịch thành một từ tình thái đặc thù tương ứng :

(20) Việc cháu tham gia đóng phim *không thể không* ảnh hưởng tới kết quả học tập của cháu.

(21) Tuy nhiên, tôi không thể không nhớ nàng (C,402).

(22) Anh không thể không nhớ chuyện đó.

Theo 2.6A, cụm từ "không thể không" được chuyển thành "nhất thiết" hoặc "cần", hoặc "phải". Trong câu 20, cụm "không thể không" được dùng với nghĩa thể hiện sự đánh giá khẳng định tính tất yếu của sự kiện. Theo nghĩa đó, tiếng Việt có từ *tất yếu* hoặc *chắc chắn*. Do vậy có thể chuyển câu phủ định kép 20 thành 20b:

(20b) Việc cháu tham gia đóng phim *chắc chắn (/tất yếu)* ảnh hưởng tới kết quả học tập của cháu.

Để khẳng định "phải A", chúng ta có lối nói "không A không được", "không A không xong", như "Cái nghề của anh thế, không đi không được" (LBC).

Mặc dù *không nhớ* khác từ *quên* ở chỗ *quên* có tiền giả định là hiện tượng được nói tới là điều có thực và đã xảy ra, còn *không nhớ* không có tiền giả định ấy. Nhưng ngữ cảnh đã cho biết là hiện tượng được nói tới đã xảy ra thì chúng ta có thể từ vựng hóa *không nhớ* thành *quên*. Và 21, 22 chuyển thành :

(21b) Tuy nhiên, tôi không thể quên nàng.

(22b) Anh không thể quên chuyện đó.

Từ *thể* trong 22 có thể dùng theo cả hai nghĩa nhận thức và đạo nghĩa; theo nghĩa thứ hai có thể từ vựng hóa cụm "không thể không" thành "phải" còn từ "thể" trong 21 không có nghĩa này, cho nên nếu từ vựng hóa cụm "không thể không" thành "phải" chúng ta sẽ đi tới câu khác với ý ban đầu. So sánh :

(21c) Tuy nhiên, tôi phải nhớ nàng (---► câu châm biếm ?).

(22c) Anh phải nhớ chuyện đó.

Dám cũng là một từ tình thái, cho nên câu dưới đây của Ngô Tất Tố cũng là một câu phủ định kép : "Hết năm này qua năm khác, vợ chồng cháu không dám chơi không ngày nào".

2.7 Sự phủ định kép những câu chứa lượng từ

2.7.1 Xét các câu

(23) Mọi người đều đã đến đấy.

(24) Một số người đã đến đấy.

(25) Mọi người đều không đến đấy.

(26) Một số người không đến đấy.

Bốn câu trên đây lần lượt là các câu khẳng định chung (câu 23), khẳng định riêng (câu 24), phủ định chung (câu 25) và phủ định riêng (câu 26).

Quy tắc Morgan (x. chương V) cho biết hai câu trong từng cặp 23 và 26, 24 và 25 có quan hệ phủ định lẫn nhau. Nghĩa là, nếu phủ định câu này thì sẽ được câu tương ứng trong cặp đó. Do vậy :

Áp dụng hai lần quy tắc Morgan khi phủ định câu chứa lượng từ vào một phán đoán, chúng ta luôn luôn được chính phán đoán đó.

2.7.2 Nếu chuyển những câu này sang *dạng thức phủ định ngôn ngữ*, chúng ta sẽ được những câu mà về phương diện lôgích không phải là những câu tương ứng trong cặp. Vì rằng dạng thức phủ định ngôn ngữ của 23 là 25, của 24 là 26.

Về phương diện lôgích, hai câu 23 và 25 là sự phủ định tuyệt đối lẫn nhau. Hệ quả của câu này đủ để phủ định câu kia. Vì vậy có thể nói 25 là dạng phủ định rộng của 23.

Tuy nhiên, nếu đặt "không phải rằng" đứng đầu câu 23 thì về phương diện lôgích nó tương đương với câu 26 :

(23b) Không phải (rằng) mọi người đều đã đến đấy. (= 26)

Tương tự, nếu đặt "không phải rằng" đứng đầu câu 26 thì về phương diện lôgich nó tương đương với câu 23 :

(26b) Không phải (rằng) một số người không đến đấy. (= 23)

Như vậy, *26b chính là dạng thức ngôn ngữ phủ định kép của 23.*

Khái quát : Dạng thức ngôn ngữ phủ định kép của câu "**Mọi x đều p**" là "**Không phải một số x không p**"

2.7.3 Về phương diện lôgich, hai câu 24 và 26 có thể không là sự phủ định lẫn nhau. Hai câu nói tới thuộc tính của hai bộ phận khác nhau của tập hợp. Minh họa cho điều này, chúng ta liên hệ tới giai thoại sau :

"Có một nghị sĩ tuyên bố một câu xanh rờn :

(a) – Trong nghị viện này, một nửa số nghị sĩ là những kẻ tham nhũng.

Ông chủ tịch Thượng viện yêu cầu nghị sĩ nọ phải cải chính ngay lời tuyên bố đó trước công luận, nếu không nghị sĩ này sẽ phải ra điều trần trước Nghị viện và có thể bị khép vào tội vu không.

Mấy ngày sau, trên nhiều báo lớn, xuất hiện lời "cải chính" của nghị sĩ đó như sau : Tôi xin cải chính :

(b) – Trong nghị viện này, một nửa số nghị sĩ *không* là những kẻ tham nhũng".

Các bạn tự rút ra kết luận về khả năng không phủ định nhau của hai câu a và b.

Tuy nhiên, nếu đặt "không phải rằng" đứng đầu câu 25 thì một cách lôgich, nó tương đương với câu 24 :

(25b) Không phải (rằng) mọi người đều không đến đấy. (= 24)

Trên kia, chúng ta đã thấy câu 26b tương đương với câu khẳng định chung 23, mà từ câu khẳng định chung chúng ta suy ra được câu khẳng định riêng, nghĩa là từ 23 sẽ suy ra 24. Như vậy 26b là một dạng phủ định rộng của 24.

Khái quát : Có hai dạng thức ngôn ngữ phủ định kép của câu khẳng định riêng "**Một số x thì p**" :

Phủ định đủ : "Không phải (rằng) mọi x đều không p".

Phủ định rộng : "Không phải (rằng) một số x thì không p".

2.8 Những câu chứa hai từ phủ định

Trong tiếng Việt có nhiều câu chứa hai từ phủ định nhưng không phải là câu phủ định kép.

Ví dụ 1. So sánh các câu sau :

(27) Ba chỉ đọc *Kiều*.

(28) Ba chỉ không đọc *Kiều*.

(29) Không phải Ba chỉ không đọc *Kiều*.

Nếu gọi K là *Truyện Kiều*, và B là tất cả những sách còn lại thì các câu trên đây là những phán đoán *hội* :

(27b) Ba đọc K và Ba không đọc B.

(28b) Ba không đọc K và Ba đọc B.

(29b) Ba không đọc K và Ba còn không đọc một số sách ở B.

Về phương diện lôgích câu phủ định của 27b sẽ là một phán đoán tuyển "Ba không đọc K hoặc Ba đọc B". Đây không phải là dạng của 29b. Vậy 29b không phải là dạng phủ định kép của 27b, tức là của 27, cũng như của câu "Ba đọc *Kiều*".

Ví dụ 2. Để khẳng định một mức độ trung gian, người ta thường phủ định hai cực của nó :

(30) Chẳng gầy, chẳng béo chỉ làng nhàng. (thơ Nguyễn Khuyến)

(31) Tôi chẳng thêm, chẳng bớt điều gì.

Ví dụ 3.

(32) Thật đúng là một tháp Baben vì không thể đi mười bước ngoài phố mà không nghe thấy bấy nhiêu thứ tiếng. (C,419)

Cấu trúc "Không thể a mà không b" không phải là một câu phủ định kép. Câu trên tương đương với câu "Nếu a, (tất yếu) sẽ b". Quan hệ trên có thể chuyển thành dạng chất vấn "chả lẽ a mà lại không b ?" :

(33) Chả lẽ mang tiếng là nhân viên nhà nước mà lại không lương à ?

(34) Không lẽ được mời, mình không tới. (NMT3, 343)

Ví dụ 4. Sự xuất hiện hai từ phủ định, một phủ định vị ngữ một phủ định bổ ngữ cũng không phải là sự phủ định kép. Như :

(35) Bố mẹ mình không hề biết là mình không đóng phim. (VNKD, 88)

CHƯƠNG XIII

LÔGÍCH CÁC TỪ HƯ

I. PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT CỦA TỪ NỐI

1.1. Vấn đề

Trong các ngôn ngữ tự nhiên, từ nối có một vị trí quan trọng trong cấu tạo câu. Vì thế, khi bàn về ngữ pháp, các tác giả đều chú ý tới chức năng và ý nghĩa mà các từ nối biểu hiện. Với tiếng Việt cũng vậy.

Trong tiếng Việt, từ *nhưng* được Trần Trọng Kim định nghĩa là "một liên từ tập hợp để biểu diễn quan hệ trái lại hay hạn chế", Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê, 1963, gọi nó là từ chỉ "quan hệ tương phản", Lê Văn Lý cho rằng "Từ *nhưng* dùng để liên kết hai câu nói mà yếu tố thứ hai thường đối lập với yếu tố thứ nhất". Với từ *hay, hay là,* các nhà ngữ pháp cho rằng nó "được dùng để tạo câu nghi vấn tuyển trạch" (Hoàng Tuệ 1962, Nguyễn Kim Thản 1964), nó là "từ hỏi nối" (Hồ Lê 1976) sách *Ngữ pháp tiếng Việt* 1983 coi từ *vì* "có thể biểu thị ý nghĩa về nguyên nhân" và "cũng có thể biểu thị ý nghĩa về nguyên nhân mà nguyên nhân này được hiểu là đối tượng"...

Những ý kiến đó đều đúng, song dường như nó chỉ cho phép ta lí giải được những trường hợp sử dụng điển hình nhất, lộ ra trên bề mặt ngôn ngữ, chứ không bao quát được mọi trường hợp đã xảy ra trong thực tế sử dụng ngôn ngữ rất sinh động. Nghĩa là chúng ta còn gặp rất nhiều những "lệ ngoại" trong cách sử dụng của các từ nối đó.

Trong các ví dụ sau :

(1) Bố sẽ mua cho con quả bóng, *nhưng* con phải chăm học đấy nhé !

(2) Anh ấy đến rồi *vì* xe đạp anh ấy đang ở đây. Từ *nhưng* biểu thị sự đối lập nào, từ *vì* có chỉ nguyên nhân không ? Với cấu trúc biểu hiện quan hệ nhân quả "A vì B" chúng ta luôn luôn có thể dùng động từ gây khiến "làm cho", "khiến cho" để khúc giải nó thành "B làm cho A", "B khiến cho A". Chúng ta chuyển "sách ướt *vì* nước mưa rỏ vào" thành "nước mưa rỏ vào làm (cho) sách ướt". Nhưng với câu 2 chúng ta lại không thể khúc giải thành 2b.

(2b) * Xe đạp anh ấy đang ở đây *làm cho* anh ấy đến rồi (–).

Như thế, phải chăng có hai từ *vì* thể hiện hai loại quan hệ khác nhau với hai nghĩa khác nhau hay vẫn chỉ có một từ *vì* biểu

thị một loại quan hệ, song quan hệ này không phải luôn luôn biểu hiện ra trên bề mặt của ngôn ngữ ?

Vấn đề cũng đặt ra như vậy đối với từ *nhưng* và những từ nối khác. Chấp nhận giả thuyết sau, chúng tôi sẽ tìm hiểu những nhân tố nào đã làm cho các quan hệ bản chất của các từ nối đã bị che lấp đi. Chỉ ra những nhân tố đó tức là chỉ ra bản chất của các phương thức liên kết của từ nối.

1.2. Về phương pháp nghiên cứu. Trước đây chúng ta chỉ chú ý tới sự liên kết của từ nối để tạo câu, do đó chưa phát hiện được những liên kết bản chất nhưng không lộ ra trên bề mặt ở bình diện câu của các từ nối. Chúng tôi nghĩ rằng nên xem xét sự liên kết các từ nối về phương diện *ngữ dụng*, đó là sự dùng từ nối để *liên kết* các *hành vi ngôn ngữ* .

Các hành vi ngôn ngữ thường xuất hiện thành một chuỗi có sự liên kết với nhau về phương diện ngữ nghĩa. Như thế hai hành vi ngôn ngữ đứng cạnh nhau thường thỏa mãn những điều kiện ràng buộc nhất định. Hành vi đầu thường là cái báo hiệu cho hành vi sau, để giải thích hành vi sau hoặc được hành vi sau giải thích. So sánh :

(3) Trời nóng quá. Xin anh cốc nước.

(4) Xin anh cốc nước. Trời nóng quá.

Ở cả hai chuỗi 3 và 4 đều đi đến một mục đích cơ bản : Xin cốc nước. Nhưng chúng theo hai trật tự đảo ngược nhau.

Ở 3 người nói nêu một hành vi xác nhận "trời nóng quá", làm *lí do* cho hành vi *yêu cầu* tiếp theo. Ở 4 lại theo chiến thuật ngược lại : Người nói thực hiện một hành vi yêu cầu "Xin anh cốc nước", sau đó lại nêu một hành vi xác nhận "trời nóng quá" *để giải thích* cho hành vi yêu cầu của mình, sự liên kết hai câu ở 3 hoặc ở 4 đã không cần dùng từ nối mà vẫn hoàn toàn rõ ràng. Đó là sự liên kết hai hành vi ngôn ngữ trực tiếp. Có thể

xảy ra sự liên kết giữa một hành vi ngôn ngữ trực tiếp với *một hành vi* ngôn ngữ gián tiếp :

(5) a. Trời nóng quá. Đề nghị anh bật quạt lên hộ.

b. Trời nóng quá. Anh có quạt không ?

c. Trời nóng quá. Hôm nay mất điện à ?

Ở 5a, đó là sự liên kết trực tiếp giữa sự xác nhận với một hành vi *mệnh lệnh* (đề nghị). Còn ở 5b và 5c, lại là sự liên kết giữa sự xác nhận với hành vi *yêu cầu*, mà sự yêu cầu này chỉ là hành vi ngôn ngữ gián tiếp hay là *hiệu lực tại lời* của một hành vi *hỏi*. Như thế, sự liên kết ở 5b và 5c xảy ra ở một cấp độ sâu hơn so với 5a, có thể nói đó là sự liên kết *ngầm ẩn*. Bây giờ chúng ta thể hiện sự liên kết đó bằng từ nối *vì* :

(6) a. Đề nghị anh bật quạt lên hộ. *Vì* trời nóng quá mà !

b. Anh có quạt không ? *Vì* trời nóng quá mà !

c. Hôm nay mất điện à ? *Vì* trời nóng quá mà !

Nếu dùng động từ gây khiến "khiến cho" để khúc giải câu 6, thì chỉ có 6a là đi tới một câu chấp nhận được :

(7) a. Trời nóng quá khiến cho tôi đề nghị anh bật quạt lên hộ !

b. * Trời nóng quá khiến cho anh có quạt không ? (–).

c. * Trời nóng quá khiến cho hôm nay mất điện à ? (–).

Điều trên đây cho thấy cần tìm sự liên kết của từ *vì*, cũng như của các từ nối khác, ở cấp độ sâu hơn, ngầm ẩn hơn : Sự liên kết các hành vi ngôn ngữ. Nếu bây giờ trong câu 6b chúng ta thay "Anh có quạt không" bằng hành vi ngôn ngữ gián tiếp của nó "tôi muốn mượn anh cái quạt", thì sự khúc giải 6b sẽ hoàn toàn chấp nhận được :

(7b') Trời nóng quá khiến cho tôi muốn mượn anh cái quạt.

Trong một hành vi ngôn ngữ, như chúng ta đã biết, bên cạnh hành vi tại lời còn có hành vi mượn lời. Thế thì sự liên kết cũng có thể xảy ra đối với các hành vi mượn lời.

(8) a. Trời nóng quá *nhưng* tôi vẫn làm việc liên tục từ sáng đến giờ.

b. Trời nóng quá. Chúng ta không hoàn thành kế hoạch mất thôi.

Ở 8a, từ "trời nóng quá" có thể có một hành vi mượn lời là "không ai làm việc liên tục được suốt buổi". Thế thì ở 8a từ *nhưng* đã làm sự đối lập giữa hàm ngôn (trong trường hợp này là hành vi mượn lời) với hiển ngôn "không ai làm việc liên tục được suốt buổi *nhưng* tôi vẫn làm việc liên tục từ sáng đến giờ". Ở 8b từ "trời nóng quá" có thể có một hành vi mượn lời là "năng suất lao động sẽ giảm", do đó mà ảnh hưởng tới tiến độ hoàn thành kế hoạch. Vậy thì mối liên kết nhân quả này cũng xảy ra giữa một điều ngầm ẩn với một điều hiển ngôn.

Do đó, ở các phần dưới đây, chúng tôi sẽ xem xét sự liên kết giữa hiển ngôn với hàm ngôn, giữa các hàm ngôn với nhau, giữa hiển ngôn với tiền giả định,... là những kiểu liên kết gây ra những "lệ ngoại" như đã nói.

1.3. Phương thức liên kết hiển ngôn với hàm ngôn.

Xét các câu 9 :

(9) a. Cô Thúy thông minh *nhưng* cô Thuận duyên dáng.

b. Ngôi nhà này xa quá *nhưng* có vườn.

Trước hết chúng ta lưu ý về nghĩa của từ *nhưng* : Trong cấu trúc "A *nhưng* B", nếu từ A làm ta có khuynh hướng rút ra kết luận k, còn từ B làm ta có khuynh hướng rút ra kết luận đối lập "không k", thì người nói câu này lấy khuynh hướng của B làm khuynh hướng của cả câu. Cùng một cô gái có hai thuộc tính

thông minh và xấu. Nếu khen thì người ta sẽ nói như 10a, còn nếu chê sẽ nói như 10b :

(10) a. Cô Ba xấu nhưng thông minh.

b. Cô Ba thông minh nhưng xấu.

Ở câu 9b, ngôi nhà có hai thuộc tính, một đặc trưng cho nhược điểm (xa quá) và một đặc trưng cho ưu điểm (có vườn). Sự đối lập ở đây là sự đối lập giữa hai thuộc tính đó, thuộc tính trỏ ưu điểm xếp sau, chứng tỏ người nói khen, tỏ ý bằng lòng về ngôi nhà ấy. Có thể nhìn nhận sự đối lập trên đây theo một cách khác : chúng ta đã đối chiếu, so sánh ngôi nhà cụ thể ấy với một ngôi nhà ở gần nhưng lại không có vườn. Thế là hiển ngôn "xa quá" được đối lập với "gần" là một điều không nói rõ, là hàm ngôn, còn "có vườn" là hiển ngôn lại đối lập với hàm ngôn là "không có vườn".

Với câu 9a, *thông minh* và *duyên dáng* không phải là những cặp đối lập nhau. Sự so sánh này có vẻ như không bình thường. Người ta không thể so sánh các yếu tố thuộc các thang bậc khác nhau. Thông minh là một phẩm chất trí tuệ, còn duyên dáng là một đặc điểm hình thức nên chúng thuộc hai thang độ khác nhau. Tuy 9a không đối chiếu trí thông minh của cô Thúy với vẻ duyên dáng của cô Thuận, nhưng vẫn là so sánh đối chiếu hai cô Thúy và Thuận. Thế thì phải đối chiếu các thuộc tính trên cùng một thang độ, nghĩa là thuộc tính thông minh của cô Thúy với một thuộc tính cùng thang độ của cô Thuận, điều này ngầm ẩn, không được nói ra : cô Thuận kém thông minh so với cô Thúy. Dễ thấy là ở 9a còn một điều ngầm ẩn khác : cô Thúy kém duyên dáng so với cô Thuận. Vậy là từ *nhưng* trong 9a biểu hiện hai sự đối lập đồng thời, song đấy đều là hai sự đối lập một điều tường minh với một điều ngầm ẩn.

Thúy thông minh (hiển ngôn) vs. Thuận kém thông minh (hàm ngôn).

Thúy kém duyên dáng (hàm ngôn) vs. Thuận duyên dáng (hiển ngôn).

Kết quả là có sự cân bằng giữa hai cô gái, nhưng khuynh hướng của người nói vẫn là đánh giá Thuận cao hơn.

Lại xét câu 11 :

(11) a. Ngày mai được nghỉ. *Hay* ta đi chùa Hương chơi ?

b. *Hay là* bán quách cái Tý cho cụ Nghị Quế ? (NTT)

Trong câu trên nếu căn cứ trên lời nói thì đó không phải là sự tuyển chọn như thường thấy. Song ở đây cũng vẫn chứa đựng sự lựa chọn giữa một điều hiển ngôn (đi chùa Hương) với các điều ngầm ẩn (các hình thức sử dụng thời gian nghỉ khác) Câu 11b cũng lí giải tương tự.

Lời đối chiếu giữa hiển ngôn với hàm ngôn có thể được thực hiện nhờ các từ phụ trợ khác, từ *cũng* chẳng hạn. Xét câu 12 :

(12) Hùng *cũng* lại ngồi trên một chiếc ghế dài

Chúng ta đã đối chiếu điều hiển ngôn "Hùng lại ngồi trên một chiếc ghế dài" với một điều ngầm ẩn "Người khác cũng làm một việc tương tự".

Nhận ra phương thức liên kết này của từ nối, chúng ta sẽ giải thích được một hiện tượng "kì dị về lôgich" như trước đây chúng tôi đã từng băn khoăn (x.NĐD 1976, tr.21 – 22). Trong câu 13a :

(13a) "Nếu anh thích chơi bóng bàn thì có vợt và bóng đấy". Cặp từ *nếu - thì* biểu thị quan hệ gì ? Nếu nó là quan hệ kéo theo, thì theo công thức 2.2.8b, chương IV, câu 13a sẽ tương đương với 13b là một điều không thể nào chấp nhận được trong thực tế.

(13b) Nếu không có vợt và bóng thì anh không thích chơi bóng bàn.

Chúng ta thường gặp lối nói "thích chơi thì chơi đi"; Thế thì có thể coi 13a là dạng rút gọn của 13c :

(13c) *Nếu* anh thích chơi bóng bàn *thì* anh có thể chơi được vì có vợt và bóng đấy.

Vậy thì "có vợt và bóng" là điều kiện cần để thực hiện việc chơi bóng, chứ nó không là điều kiện cần của thích chơi bóng : Có vợt và bóng làm cho anh có thể chơi bóng bàn được. Thế là trong 13a hiển ngôn "có vợt và bóng đấy" đã liên kết với một điều ngầm ẩn (phần đã bị rút gọn) "Anh có thể chơi bóng được".

1.4 Phương thức liên kết hai hàm ngôn

Cùng một câu hỏi "Đường từ đây tới A có xa không ?" có thể nhận được những câu trả lời khác nhau :

(14) a. Xa đấy, nhưng dễ đi.

b. Xa đấy, nhưng anh có xe máy kia mà.

c. Xa đấy, nhưng tiện đường xe buýt.

d. Xa đấy, nhưng anh còn trẻ.

e. Xa đấy, nhưng nhiều người vẫn đi bộ.

g. Xa đấy, nhưng còn sớm chán.

Trên bề mặt của phát ngôn, cùng một nội dung *xa* mà có thể đối lập với 6 hoặc nhiều hơn nữa những nội dung khác nhau. Hiện tượng này cho thấy từ *nhưng* không phải bao giờ cũng *trực tiếp* liên kết các biểu thức ngôn ngữ trên hiển ngôn. Câu hỏi "Có xa không" với mỗi ngữ huống cụ thể lại có một hàm ý nhất định: có khó đi không ? Đi có lâu không ? Đi có vất vả không ? Có kịp đến trước lúc trời tối không ? ... và ứng với mỗi hàm ý lại dẫn đến một câu trả lời khác nhau. Một cách khái quát, nếu *xa (đấy)* có hàm ý là "có khó khăn" thì tất cả các phần đứng sau *nhưng* trong các câu 14 đều có chung một hàm ý là người hỏi đường cũng "có thuận lợi nhất định và do đó có thể khắc phục

được khó khăn". Vậy là trong 14. từ *nhưng* đã biểu thị *mối quan hệ đối lập giữa các hàm ý*.

(15) "Ông nói với Annie rằng hãy tha thứ cho mẹ nó *vì* đã quá yêu nó". (Phụ đề phim *Imitation of Life*)

Câu này có vẻ như không bình thường. Câu "A *tha thứ* cho B" có một tiền giả định là "B đã làm một điều không tốt với A". Trong khi đó câu "B quá yêu A" lại suy ra một điều là "B gắng làm mọi điều tốt cho A (theo quan niệm của B)". Thế là có vẻ ngược đời ở chỗ "hãy tha thứ cho người luôn luôn làm điều tốt cho mình" ! Vậy cần tìm ra mối liên kết ngầm ẩn trong câu đó. Tình huống của phim là : Mẹ Annie là người lai đen sinh ra Annie là da trắng. Annie không muốn người khác biết mẹ cô ta là lai da đen. Từ đó mới suy ra được mối quan hệ "Mẹ Annie quá yêu con gái nên đã gây trở ngại, làm phiền cho con gái (theo quan điểm của con gái)". Thật vậy, vì quá yêu con nên bà mẹ luôn luôn quan tâm chăm sóc con gái, từ lúc còn đi học, tới khi lớn có người yêu là người da trắng, rồi thời hành nghề vũ nữ... Bà tìm theo con gái ở mọi nơi, vô tình gây trở ngại phiền phức cho Annie : người xung quanh luôn luôn phát hiện ra giòng giống da đen của cô. Vậy ở đây có sự liên kết với một hàm ý "đã gây trở ngại cho nó".

Lại xét đoạn hội thoại sau :

(16) a. Con có uống nước chanh không ?

b. Con không uống đâu !

c. *Hay là* con không khát ?

Ở câu cuối này, cụm *hay là* liên kết hai yếu tố nào mà ta cần lựa chọn ? Nghe câu trả lời 16b, người cha (mẹ) đoán rằng con mình không uống vì không khát, cũng có thể vì không thích nước chanh... Nếu cho rằng hai khả năng trên như nhau, người cha sẽ hỏi lại "con không thích hay là con không khát ?". Nhưng vì người cha cho rằng có nhiều khả năng là con mình không khát

nên mới dùng câu 16c để hỏi lại. Có thể khái quát hiện tượng 16 này như sau :

X đề nghị Y thực hiện việc A, nhưng Y đã từ chối. Lúc đó X phỏng đoán : vì a nên Y không A ? Nhưng cuối cùng, X cho rằng có nhiều khả năng c hơn cả. Lúc đó sẽ nói, đại để như :

(17) *Hay là* Y đã c ?

Trong câu 17, cụm *hay là* đã thực hiện sự liên kết hai hành vi phỏng đoán của người hỏi, một ngầm ẩn và một tường minh.

1.5. Phương thức liên kết với câu ngữ vi

Người ta có thể dùng một động từ ngữ vi để thể hiện một hành vi ngôn ngữ. Chẳng hạn "Tôi *khẳng định* rằng anh ấy đến rồi", "Tôi *lệnh* cho anh đóng cửa lại" là những câu thể hiện hành vi khẳng định và ra lệnh. Thông thường, người ta bỏ đi động từ ngữ vi. Chính vì thế mà, trong nhiều trường hợp lẽ ra từ nối được dùng để liên kết với một câu ngữ vi trong chiều sâu, lại trở thành sự liên kết trên về mặt với nội dung của hành vi đó. Trở lại câu 2 :

(18) Anh ấy đến rồi *vì* xe đạp anh ấy đang ở đây (=2).

Phần đầu của câu này, xét về hành vi tại lời thì đó là hành vi khẳng định mà bộ phận ngữ vi đã bị tỉnh lược "tôi khẳng định rằng...". Sau đó người nói nêu lên chứng cứ cho sự khẳng định của mình "vì xe đạp anh ấy đang ở đây". Vậy là ở câu 18, từ *vì* đã gắn một nguyên nhân dẫn đến một hành vi khẳng định với chính hành vi đó. Thế nghĩa là câu 18 là sự rút gọn của câu 19 :

(19) Tôi khẳng định rằng anh ấy đến rồi *vì* xe đạp anh ấy đang ở đây.

Dùng động từ gây khiến "*làm cho*", "*khiến cho*" để khúc giải 19 theo phương pháp đã nêu ở §1, chúng ta được một câu đúng:

(19b) Xe đạp anh ấy đang ở đây, khiến cho tôi khẳng định rằng anh ấy đến rồi.

Ở 19 là sự liên kết một hiển ngôn với một câu ngữ vi, do đó ở 18 cũng là sự liên kết một hiển ngôn trỏ nguyên nhân với một câu ngữ vi ngầm ẩn trỏ kết quả. Phương thức liên kết này hay xảy ra nhất đối với các từ nối trỏ quan hệ nhân – quả.

(20) a. Hiểu nhầm đề (*cho*) nên học sinh đã giải sai bài toán.

b. Phàm đã sống ở đời ắt phải có bệnh *cho nên* mụ kia về đi ! (TNT, 204).

Chúng ta dùng động từ gây khiến để xem xét mối quan hệ giữa hai vế của 20a và 20b.

(21) a. Hiểu nhầm đề *khiến cho* học sinh đã giải sai bài toán.

b. Phàm đã sống ở đời ắt phải có bệnh *khiến* cho mụ kia về đi ! (–).

Câu 21b không chấp nhận được, chứng tỏ quan hệ giữa hai vế trong 20b không phải là nhân quả. Phần đứng sau của 20b là một hành vi ra lệnh (yêu cầu thực hiện), mà nguyên nhân của mệnh lệnh này được nêu ở phần đầu của 20b. Cho nên 20b là câu rút gọn của 20c :

(20c) Phàm đã sống ở đời ắt phải có bệnh cho nên ta yêu cầu mụ kia về đi.

Thế là ở 20b cũng có sự liên kết một hiển ngôn trỏ nguyên nhân với một câu ngữ vi ngầm ẩn trỏ kết quả.

Chúng ta cũng gặp hiện tượng liên kết này trong cơ chế dùng từ *mà* để bác bỏ :

(22) a. Cô ấy đẹp nhỉ !

b. Đẹp gì *mà* đẹp !

Trong 22b, từ *mà* không trực tiếp liên kết giữa *đẹp gì* với *đẹp*. Nó liên kết một hành vi chất vấn (cô ấy đẹp gì) với một

hành vi khẳng định mà động từ ngữ vi đã bị tỉnh lược (anh *bảo* là đẹp) :

(23) Cô ấy đẹp gì mà (anh) bảo (là) đẹp.

1.6 Từ nối và điều kiện dùng của một hành vi ngôn ngữ

Để sử dụng một hành vi ngôn ngữ được chuẩn xác, cần có những điều kiện nhất định. Khi một trong những điều kiện ấy bị vi phạm, người đối thoại có thể chỉnh lại, chẳng hạn từ chối, bác bỏ, chất vấn... về hành vi đó. Ở những trường hợp này, từ hư đã xuất hiện theo những phương thức nhất định.

(24) Gió quá, đóng cửa lại !

(25) a. *Nhưng* có cửa nào mở đâu !

b. *Nhưng* cửa mất chốt cài, con không đóng được

c. *Nhưng* đóng chiếc cửa nào ạ ?

Đóng cửa lại là một hành vi ra lệnh : có một loạt tiền giả định phản ánh điều kiện dùng của hành vi đó. Người ta chỉ ra lệnh đóng cửa khi có một cửa đang mở. Để bác bỏ câu 24 người ta dùng 25a để *chất vấn* về một điều kiện dùng không được thỏa mãn. Người ta cũng chỉ ra lệnh đóng cửa khi người nghe có khả năng đóng được cửa và khi chiếc cửa có khả năng đóng lại được. Khi điều kiện này không được thỏa mãn, người đáp đã dùng 25b để bác bỏ hành vi ra lệnh 24. Một điều kiện dùng khác của sự ra lệnh đóng cửa là người ra lệnh nghĩ tới một cái cửa nào đó, và tin rằng người nghe cũng hiểu cái cửa đó. Khi điều kiện này không được thỏa mãn, người ta có thể dùng cách hỏi lại như 25c để đòi hỏi sự xác định rõ ràng hơn nội dung của mệnh lệnh. Theo cách này, chúng ta thấy phần đứng sau từ *nhưng* trong câu 1 chính là điều kiện thực hiện của hành vi hứa hẹn trước đó.

Tất nhiên cũng có thể bác bỏ một hành vi nào đó mà không dùng từ nối. Ví dụ phương thức khước từ lời cảm ơn.

A thực hiện hành vi cảm ơn B trong điều kiện B đã làm một việc gì đó mà A cho là tốt đối với mình. Tất nhiên A có thể chỉ im lặng không nói gì nhưng trong thâm tâm vẫn biết ơn B. Nhưng một khi A đã nói "Cám ơn anh / chị / bà...," thì có nghĩa là ít nhất về hình thức bên ngoài, A đã cho rằng B đã làm một điều tốt đối với mình. Về phía B, có thể hoàn toàn tiếp nhận lời cảm ơn đó. Nhưng thường thì, theo quy ước của xã hội, B sẽ nói đại để như : "Có gì đâu !" hoặc "Không dám !". Khi nói "Không dám" có nghĩa là người đáp *trực tiếp* khước từ lời cảm ơn "Tôi không dám *nhận lời* cảm ơn của anh". Còn khi nói "Có gì đâu !" là người đáp đã *chất vấn* về điều kiện dùng của hành vi cảm ơn: việc làm đó "có *gì* đáng để cảm ơn *đâu*". Từ sự chất vấn này, dẫn tới sự bác bỏ điều kiện dùng, và như vậy là khiêm tốn không chấp nhận lời cảm ơn.

1.7. Một phương thức liên kết hai hành vi ngầm ẩn

Xét các câu 26 – 28 :

(26) Đi *thì* đi ! (vào *thì* vào; hát *thì* hát, ...)

(27) Nhà *thì* nhà, tôi cũng chẳng cần.

(28) Xấu *thì* xấu, nhưng tôi vẫn thích.

Phần đầu của các câu trên đây đều là sự rút gọn từ *nếu* trong cấu trúc "nếu A thì B". Ở đó A, B thể hiện những hành vi ngôn ngữ cụ thể. Điều kiện dùng của câu 26 sẽ như sau : trước đó có một phát ngôn P thể hiện một hành vi liên quan tới việc *đi*, như *đề nghị* (Chúng ta ra chợ đi !), *thách thức* (Anh dám đi tố giác vụ này chứ ?), *ra lệnh* (Đi khỏi đây ngay)... Như thế chúng ta hiểu 26 thành :

(26b) Nếu anh đề nghị (thách thức) đi thì tôi đi.

Nói cách khác, 26 là sự rút gọn của câu "nếu A thì B", ở đó A là một hành vi *đề nghị (thách thức, ra lệnh...)* về sự đi, còn B là một hành vi *chấp nhận* lời đề nghị đó.

Một cách khái quát, nghĩa của cấu trúc "X thì X" là :

(29) "Nếu *đề nghị* X thì (tôi) *chấp nhận* X".

Ở đây *đề nghị* là hành vi đại diện cho lớp các hành vi *đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, thách thức...* còn chấp nhận đại diện cho lớp các hành vi *chấp nhận, bằng lòng, đồng ý, cho phép,...*

Có thể dùng những từ *ừ, được,...* đặt trước "X thì X" để làm tín hiệu chấp nhận : "Ừ, X thì X", cấu trúc cuối cùng này lại có thể rút gọn nữa, thành 30 :

(30) *Ừ thì* X !

Nghĩa của 30 vẫn là 29.

Chúng ta còn tìm thấy những chứng cứ của lối nói mà từ *thì* dùng để liên kết hai hành vi ngôn ngữ :

(31) a. Chị ấy có chồng chưa ?

b. "Bảo chưa thì cũng là chưa *mà* bảo có thì cũng là có".

Trong câu 31b, hai vế đứng trước và sau từ *mà* được cấu tạo theo cùng một kiểu :

(32) Bảo X thì cũng là X.

Cấu trúc này có nghĩa như 33, rất giống với 29 :

(33) "Nếu *bảo* X thì cũng *chấp nhận* (là) X".

Ở câu 31b, chỉ cần nghe vế đầu là mọi người đều nói tiếp được vế sau. Vậy đó là một kiểu dư đặc biệt. Vì sao dẫn tới hiện tượng dư này ? Chúng ta đã biết *cũng* là một từ được dùng để đối chiếu mà 31a là một câu hỏi tuyển giữa hai khả năng *có* và *không (chưa)*, cho nên chỉ có thể là sự đối chiếu giữa hai khả năng ấy mà thôi. Vế đầu đã xuất hiện "bảo chưa..." thì vế sau chỉ còn lại "bảo có...".

Một hiện tượng lí thú khác về ngữ nghĩa có thể rút ra từ câu 31b : Giữa hai khả năng "chưa có chồng" và "có chồng rồi"

người đáp coi là ngang nhau, không nghiêng hẳn về một bên nào, "bảo chưa cũng được mà bảo có cũng được". Tới đây, chúng ta đi tới sự giải thích về nghĩa của các lối nói *cũng được, cũng vậy, cũng thế*,... Đó là sự đánh giá hoặc đó là sự chấp nhận một cách hết sức bình thường, đến mức có đề nghị điều ngược lại thì cũng có thể chấp nhận như thế. Trong *Lều chõng* của Ngô Tất Tố, có câu như vậy :

(34) Đốc Cung đương gục đầu trên gối, bỗng ngửng phắt dậy và nói :

– Thi đỗ *cũng thế*, chẳng đỗ *cũng thế*, việc đếch gì mà phải cảm khái cho khổ thân (NTT).

(35) "Anh ấy thế nào ?"

– Cũng được.

Sài có ý không bằng lòng với chữ "*cũng*" ấy [...] làm sao lại không kêu lên tiếng : "Khá quá". (LL)

Tới đây, chúng ta giải thích được sự liên kết của *nhưng* trong câu 28 : Từ *thì* đã liên kết hai hành vi (nếu bảo xấu thì chấp nhận là xấu). Mà đã xấu thì có thể có một hàm ý "không thích". Chính điều này là cơ sở để cho từ *nhưng* xuất hiện sau đó, nó liên kết hai điều đối lập nhau, giữa một điều ngầm ẩn "không thích" với hiển ngôn "thích". Khi khảo sát và phân loại câu ghép, không thể không chú ý tới hiện tượng này.

Những phương thức liên kết vừa trình bày của từ nối không phải chỉ là đặc điểm riêng của từ nối tiếng Việt.

II. TỪ HƯ VÀ CÁC HÀNH VI NGÔN NGỮ

1. Những định hướng nghĩa về sự đánh giá

1.1 Xét các câu 1 :

(1) a. Giá quyển sách này 15 ngàn.

b. Giá quyển sách này có 15 ngàn.

c. Giá quyển sách này *những* 15 ngàn.

Ba câu trên luôn luôn cùng một giá trị chân lí, nghĩa là chúng luôn luôn cùng đúng hoặc cùng sai. Thế nhưng, (1)b, c còn thể hiện hành vi đánh giá của người nói. Hai câu này chỉ khác la ở chỗ chúng thêm từ *có* hoặc từ *những* đứng trước cụm từ định lượng "15 ngàn". Vậy *có* và *những* là hai từ làm cho câu có định hướng nghĩa

Quan sát một số câu khác chứa từ *có* được dùng với chức năng "nhấn mạnh" theo cách gọi của ngữ học truyền thống : "Tôi cao *có* 1m55", "Anh ấy làm được *có* một bài", "cô Ba nặng *có* 40kg".. Chúng ta thấy, ngoài phần hiển ngôn, ở những câu này người ta muốn nói rằng "tôi thuộc loại thấp", "Anh ấy làm được ít", "cô Ba thuộc loại nhẹ"... Những định hướng nghĩa *rẻ ,thấp, ít, nhẹ,...* này phản ánh cơ cấu nghĩa sau đây của từ *có* :

"Từ **có** *thể hiện sự đánh giá* **ít** *về đối tượng được đề cập tới so với mức thông thường hoặc trong một quan hệ đối chiếu nào đó*". Nét nghĩa **ÍT** này mang tính khái quát, nó đại diện cho các nét *rẻ, thấp, ít, nhẹ,...* Tương tự :

"Từ NHỮNG thể hiện sự đánh giá NHIỀU về đối tượng được đề cập tới so với mức thông thường hoặc trong một quan hệ đối chiếu nào đó". Nét nghĩa NHIỀU này cũng mang tính khái quát, nó đại diện cho các nét *đắt, cao, nhiều, nặng...*

Lại xét hai câu khác :

(2) Cháu tôi mới 8 tuổi mà đã cao *những* 1m30.

(3) Tôi chỉ có mười ngàn mà quyển sách này *những* 15 ngàn.

Trong câu (2), chiều cao 1m30 được coi là nhiều, so với trẻ 8 tuổi bình thường Trong câu (3) giá sách 15 ngàn được coi là nhiều so với số tiền tôi có chứ không phải là nhiều một cách tuyệt đối.

Không nên lầm lẫn hai từ trên đây với động từ có trỏ quan hệ sở hữu hoặc tồn tại và lượng từ *những* trỏ số lượng.

1.2 Chính nhờ những nét nghĩa khái quát vừa nêu, chúng ta miêu tả và giải thích được nghĩa trong nhiều câu chứa những từ này, mà mới xem thấy rất khó giải thích.

(4) a. Mình nhận thấy cô ấy *có* yêu cậu (NTNT).

b. Chờ mươi phút nữa thôi *có* lâu là mấy (PTD).

c. *Có* vậy sao ?

Nhờ nét nghĩa [+ ít] của từ *có* mà chúng ta thấy được trong câu 4a người ta nói cho rằng tình yêu đó có và chưa thể hiện mạnh; còn "có X là mấy" lại có nghĩa là "x được coi là không đáng kể". Cũng có thể giải thích nghĩa của nó theo cơ chế chất vấn, bác bỏ : câu "có x là mấy" là một câu chất vấn một yếu tố phiếm định về lượng, do đó nó chuyển thành nghĩa bác bỏ : "không x", vậy cũng có nghĩa là "x được coi là không đáng kể". Và vì vậy "có lâu là mấy" được hiểu là "lâu không đáng kể" Chúng ta hiểu 4c chính là dạng rút gọn của "có ít vậy sao ?". Lại xét :

(5) Hôm qua anh đi *những* đâu ?

(6) a. Hôm nay trời lạnh quá, *những* 7 độ.

b. Hôm nay trời nóng quá, *những* 37 độ.

(7) Một nụ cười thoáng qua trong bộ râu của người hầu. Jan *những* muốn chạy trốn (*Một cuộc đời, td*).

Nhờ nét nghĩa [+ nhiều] rất khái quát của *những* mà chúng ta hiểu rằng trong câu 5, người nói đã cho rằng "hôm qua anh đã đi *nhiều* nơi" Hai từ *những* trong 6 có nghĩa là 7 độ và 37 độ là lạnh lắm và nóng lắm. Trong câu 7, cũng nhờ từ *những* mà chúng ta hiểu được rằng "Jan *rất* muốn chạy trốn (vì quá ngượng)".

Các nét nghĩa [+ ít] , [+ nhiều] của *có* và *những* là những định hương nghĩa về sự đánh giá. *Vì các định hướng nghĩa*

rất khái quát nên chúng không nhiều. Do đó cần và có thể tìm được một tập hợp các định hướng nghĩa trong tiếng Việt, nhờ đó miêu tả và giải thích được nhiều hoạt động nghĩa của từ, đặc biệt là của các từ hư, và qua đó là vấn đề ngữ nghĩa cú pháp của tiếng Việt.

Với nét nghĩa [+ ít] của từ *có*, chúng ta thấy ngay được nghĩa khái quát của hai cấu trúc sau :

(8) "A. *Có điều là* B".

(9) "*Có* A *mà cũng* B".

Nghĩa của 8 như sau : "A là một hành vi nào đó. B là sự điều chỉnh lại A cho chính xác hơn, đúng mức hơn. Chính từ *có* làm cho sự điều chỉnh này là *không nhiều*".

(10) Cứ cho các chú ấy ngủ ở phòng khách. *Có điều* là các chú ấy phải giữ gìn của công.

(11) Cách viết của ông bao giờ cũng khuôn thước, cổ điển, mà lại tự nhiên "không bày tỏ dấu hiệu nào của sự cố gắng" [...]. *Có điều* [...] sự trong sáng "có vẻ như một sự tình cờ nhờ may mắn mà có" ở văn chương Môôm, thật ra cũng là sự trong sáng mà ông phải nỗ lực rất nhiều mới đạt tới. (*Mưa*, lời giới thiệu, tr.7).

Ở 10 là sự điều chỉnh lại hành vi cho phép, còn ở 11 là sự điều chỉnh lại hành vi khẳng định.

Nghĩa của 9 lại là : A là một điều kiện ở *mức độ thấp* để có được B, để thực hiện B". Nhờ từ *có* mà sinh ra nét "mức độ thấp" này.

(12) Có thế *mà cũng* phải tốn giấy mực tranh luận lâu mới phân được phải quấy. (Tô Hoài, *Người Hà Nội*, 01.2.86).

1.3. Làm thế nào xác định được định hướng nghĩa của một từ cho một kiểu câu ? Khó mà tìm được câu trả lời khái quát. Tuy nhiên, trong quá trình tìm định nghĩa hướng của từ chúng ta cần chú ý mấy biện pháp sau :

– Bắt đầu nghiên cứu những câu đơn giản nhất có chứa từ mà chúng ta quan tâm, đồng thời không chứa những từ tình thái và những từ hư khác.

– Vì các định hướng nghĩa có tính khái quát nên cần *hình thức hóa* các cấu trúc ngôn ngữ chứa từ mà chúng ta quan tâm. Dạng thức khái quát của câu (13) "Tuy nhiên, giá quyển sách này vẫn 15 ngàn" là "Tuy nhiên, P" ở đó P là một câu. Ứng với mỗi P cụ thể, dạng thức đó trở thành những câu cụ thể khác nhau. Phần nghĩa chung nhất của những câu này chính là nghĩa của *tuy nhiên*. Nếu muốn xem xét nghĩa của *vẫn*, chúng ta lại hình thức hóa câu 13 trên đây như sau : "Tuy nhiên, x *vẫn* a" : Hai từ *tuy nhiên* và *vẫn* không kết hợp với nhau thành cặp, do vậy, để nghiên cứu nghĩa của *vẫn* từ câu trên, chúng ta chuyển về câu có dạng thức khái quát "x *vẫn* a" tức là dạng "C – vẫn – V".

– Cần dựa vào những từ đã biết định hướng nghĩa để xác định định hướng nghĩa của những từ khác.

– Những định hướng nghĩa này sẽ tạo ra những định hướng nghĩa cho các câu. Như vậy, với mỗi câu *cần xây dựng các ngữ cảnh thích hợp cho nó*, nghĩa là tìm những kiểu câu có thể kết hợp với câu đã cho thành những chuỗi câu chuẩn. Chính những chuỗi câu không chuẩn sẽ giúp ta phát hiện được định hướng nghĩa của câu chứa từ được quan tâm.

– Điều kiện cần để cho một câu chứa nhiều từ định hướng nghĩa được coi là chuẩn ngữ nghĩa như sau : *Trong một câu có nhiều từ định hướng nghĩa thì các định hướng nghĩa đó không trái ngược nhau.* Quan hệ nghĩa trái ngược nhau, gồm có *bù nghĩa*, *trái nghĩa* và *đảo nghĩa* theo hệ thống thuật ngữ của J.Lyons 1968 (mục §10.4).

Ví dụ, chúng ta tìm các nét nghĩa của *kia* và *thôi* :

(14) a Giá quyển sách này 15 ngàn à ?

b. Giá quyển sách này 15 ngàn *kia* à ?

c. Giá quyển sách này 15 ngàn *thôi* à ?

Các câu 14 đều được dùng để hỏi về giá sách nhưng ở hai câu sau đều có thêm sự đánh giá của người nói. Giống hệt câu 1 ở 14b, người nói cho rằng giá 15 ngàn là đắt, còn ở 14c, giá 15 ngàn là rẻ. Có thể kiểm nghiệm điều này bằng cách xây dựng các câu chứa cặp từ *có – kia, có – thôi, những – kia, những – thôi* :

(15a) Giá quyển sách này *có* 15 ngàn { * kia / thôi } à ?

(15b) Giá quyển sách này *những* 15 ngàn { kia / * thôi } à ?

Rõ ràng là các cặp *có – kia, những – thôi* tạo ra những câu sai, điều đó chứng tỏ chúng trái nhau về hướng nghĩa. Chúng ta có thể thêm lời đánh giá "rẻ quá" vào câu 14c, và "đắt quá" vào 14b. Như vậy *thôi* cũng mang định hướng nghĩa ÍT khi dùng trong câu hỏi, còn *kia* mang định nghĩa hướng NHIỀU.

Theo nguyên lí tiết kiệm trong ngôn ngữ, hai từ *có* và *thôi* không thể đồng nhất về nghĩa với nhau trong mọi trường hợp. Chính vì vậy ta có thể dự đoán rằng khi dùng trong những câu tường thuật và những câu khác, từ *thôi* còn mang định hướng nghĩa khác. Có thể cho rằng định hướng nghĩa này liên quan tới nghĩa "kết thúc, dừng lại" của thực từ "*thôi* đồng thời vẫn có sự đánh giá ÍT. Điều này được minh họa qua các ví dụ sau :

(16) Tôi nói vậy thôi, anh đừng lo.

(17) Anh làm vậy thôi, làm nữa thì ốm đấy.

(18) Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi.

Nếu chúng ta nhìn nhận rằng từ *được* có nét nghĩa [+ *thuận lợi*] thì cấu trúc "*thôi được*, P" có nghĩa là "điều P, ở vào mức thấp của sự thuận lợi". Nói cách khác, P là cái mức thấp có thể chấp nhận được, và từ *thôi* đã chuyển sang thể hiện *ý chấp nhận*

của người nói. Trong khi đó "*P được thôi*" lại có nghĩa là người nói cho rằng *có thể thực hiện được P ở mức thấp*.

Vì từ *kia* có định hướng nghĩa [+ *nhiều*] nên cấu trúc "P *kia đấy*" có nghĩa sau : theo quan điểm của người nói điều P được coi là *cao*, là có nhiều giá trị so với đối tượng được đề cập tới. Người ta thường nói "Anh ta cũng biết tiếng Anh, tiếng Pháp kia đấy", nhưng khó mà chấp nhận lối nói "Anh ta cũng biết chữ kia đấy". Câu cuối này chỉ được coi là bình thường nếu người ta quan niệm rằng "anh ta" thuộc loại rất kém, còn trong tình trạng tối tăm. Trong *Cù lao Tràm* có câu "Bảy Long, như các đồng chí biết, mụ ta là gia đình liệt sĩ kia đấy" (NMT_3, 296). Dù chưa đọc tác phẩm này, chúng ta cũng thấy người nói coi Bảy Long không phải là hạng người đáng được là gia đình liệt sĩ. Khi đứa bé nói "con ăn bánh *cơ*" (*cơ* là một biến thể của *kia*) thì đứa bé đã coi bánh ở một mức cao hơn so với thứ khác mà người ta cho nó.

(19) – A
– B kia mà (– B cơ mà) !

Nét nghĩa [+cao] của từ *kia* liên quan tới sắc thái ngạc nhiên của cấu trúc "B kia mà". Đây là cấu trúc tỏ thái độ ngạc nhiên về điều A, vì B là chứng cứ cho sự không xảy ra A.

(20) (Chú bé hỏi chuyện về địa lí)

– Ta không rõ.

– Ông là nhà địa lí *cơ mà* ! (QXCN, tr.222)

(21) "Nhân tiện tôi muốn hỏi, Aliôsa bây giờ ở đâu ?

– Tôi không biết.

– Sao lại thế ? Các cậu là bạn bè kia mà ? (TT2, tr.93)

(22) – Bà này quá đáng, tôi đã xin lỗi rồi *kia mà* !

Cũng có thể chứng tỏ rằng các từ *thôi* và *kia* có chức năng đánh giá bằng nhận xét sau : Hai câu "Ai *cũng* nói vậy" và "Ai

chẳng nói vậy" đều là câu khẳng định, nhưng câu đầu tiên được hình thành từ phương thức *đối chiếu* với một yếu tố phiếm định còn câu thứ hai lại hình thành từ phương thức *chất vấn* (x. §5.2 chương XVI). Các từ dùng để đánh giá không thể kết hợp với câu khẳng định hình theo phương thức chất vấn. Có thể nói :

(23) Ai cũng nói vậy *thôi / kia / kia mà* !

Nhưng không thể nói :

(57) * Ai *chẳng* nói vậy *thôi / kia / kia mà* (–).

2. Những định hướng nghĩa về sự khẳng định, chấp nhận đồng tình, bác bỏ

Những hành vi ngôn ngữ thường gặp nhất trong sự đối đáp qua lại là những hành vi khẳng định, chấp thuận, đồng tình, bác bỏ, hứa hẹn, thề bồi... Vì những hành vi ngôn ngữ này rất hay gặp nên những cơ chế ngôn ngữ phản ánh chúng sẽ rất ngắn gọn, rất đơn giản. Vì các từ phản ánh các hành vi ngôn ngữ rất khái quát này được dùng rất nhiều nhưng lại không gắn với một nội dung cụ thể, một khái niệm cụ thể nào nên các từ này dần dần đã "hư hóa" và các câu phản ánh các hành vi này có thể mô hình hóa được dễ dàng.

Chúng ta minh họa những hành vi này qua những cơ chế ngôn ngữ gắn với từ *thì* và với một vài trạng từ.

2.1 Sự bác bỏ

2.1.1. Phân tích câu sau :

(25) Trót dại *thì cũng* nằm xuống đây (NH, 38).

Về loại câu này, không thể xếp vào câu điều kiện – kết quả, là loại câu mà phần điều kiện chưa xảy ra (ở đây "trót dại" đã xảy ra), cũng không thể xếp vào câu nguyên nhân – kết quả, là loại câu mà phần kết quả đã xảy ra. Cũng không thể xếp 25 vào loại câu nhượng bộ – tăng tiến, vì về phương diện cú pháp không

thể thêm các từ nối *dẫu, tuy* vào đầu câu, về phương diện ngữ nghĩa, nội dung hai vế không có quan hệ đối nghịch nhau.

Tuy nhiên, dù không biết ngữ cảnh, nhưng qua chuỗi *thì cũng* trong câu trên chúng ta vẫn suy ra được điều sau đây :

(26) Trước câu đó, có một người đã nhận lỗi qua việc phát ngôn một câu mà bộ phận vị ngữ chứa cụm "trót dại" với hàm ý (hành vi ngôn ngữ gián tiếp) mong được thứ lỗi.

Điều kiện dùng của câu 25 là 26. Lôgích tự nhiên dẫn tới sự hình thành nghĩa của câu 25 như sau :

(a) Có lỗi mà không nhận lỗi thì bị trừng phạt.

(b) Nhận lỗi thường nhằm mục đích không bị quở phạt.

(c) Trong câu 25, người ta *không chấp nhận* yêu cầu xin thứ lỗi, dù không nhận lỗi hay nhận lỗi vẫn đều bị quở phạt.

Từ "trót dại" biểu hiện sự nhận lỗi, cụm từ "nằm xuống đây" (để bị đánh đòn) biểu hiện sự trừng phạt. Từ *cũng* được dùng để đối chiếu sự trừng phạt khi nhận lỗi với sự trừng phạt khi không nhận lỗi : "không nhận lỗi thì bị trừng phạt mà nhận lỗi thì cũng bị trừng phạt". Nhờ từ *thì* trỏ quan hệ hệ quả lôgích và từ *cũng* trỏ sự đối chiếu mà chúng ta biết được câu 25 có nghĩa sau : có một người phạm lỗi, đã nhận lỗi và mong được thứ lỗi, nhưng người ta vẫn không chấp nhận (vẫn bác bỏ) lời yêu cầu đó và vẫn trừng phạt.

Nghĩa của câu 25 có thể được khái quát hóa. Cấu trúc câu 25 là :

(27) A *thì cũng B*.

Nghĩa của câu 27 được hình thành trên cơ sở lôgích sau :

(a) Xuất hiện C thì sẽ xuất hiện B. Nói khác đi, B là hệ quả lôgích của C.

(b) Xuất hiện A làm ta nghĩ rằng sẽ không xuất hiện B.

(c) Xuất hiện A nhưng vẫn xuất hiện B, cũng như xuất hiện C thì xuất hiện B.

Vậy nghĩa của 27 như sau :

(28) a. *Điều kiện dùng :* Có một người nói A, với hàm ý là sẽ *y*.

b. Người nói câu 27 bác bỏ *y* (không chấp nhận). Vẫn thực hiện B là điều suy ra *không y*.

Ví dụ khác :

(29) a. *No thì cũng* ngồi xuống đây.

b. Buồn ngủ *thì cũng* học đi

Rõ ràng là câu 29a được phát ngôn trong tình huống có người nói A (= no) để từ chối lời mời ăn (= y), nhưng người ta nói 29a để không chấp nhận lời từ chối đó, vẫn ép ăn (= *không y*).

2.1.2. Một phương thức bác bỏ : "*P thì có !*" . Xét các câu:

(30) a. Thừa một con *thì có.*

b. Mày xấu *thì có.*

Có thể phân tích câu trên theo ba phương diện : *hiển ngôn; điều kiện dùng* (tức tiền giả định của câu, ở đó chỉ rõ ngữ cảnh trước đó của câu), *mục đích và phương thức phát ngôn.* Với 30a chúng ta có :

Hiển ngôn : "thừa một con".

Điều kiện dùng : trước đó có một phát ngôn Q mang nội dung đối lập với P, đại để Q sẽ là "thiếu một con".

Mục đích và phương thức : Bác bỏ Q theo cách khẳng định ý kiến P của mình.

Với câu 30b chúng ta có :

Hiển ngôn : "mày xấu".

Điều kiện dùng : trước đó có một phát ngôn Q mang nội dung đối lập với P, đại để là "nó xấu" hoặc "Em xinh đấy chứ, chị nhỉ".

Mục đích và phương thức : Bác bỏ Q theo cách khẳng định ý kiến P của mình.

Khái quát : Phát ngôn "P *thì* có !" là một hành vi bác bỏ mà:

Hiển ngôn : P.

Điều kiện dùng : trước đó có một phát ngôn Q mang nội dung đối lập với P.

Mục đích và phương thức : Bác bỏ Q theo cách khẳng định P.

Lưu ý về sắc thái : Chúng ta nói như 31 nhưng không thể nói như 32 :

(31) – Anh ấy dạy đại học.

– Anh ấy dạy lớp 1 thì có.

(32) – Anh ấy dạy lớp 1.

– Anh ấy dạy đại học thì có (–).

2.2. Sự chấp nhận và đối đáp : *"y thì không"*.

Xét đoạn :

(33) "– Ai chết ? Em chết hay anh chết ?

– Cô ấy.

– *Anh thì có.* Anh sẽ chết vì em cho coi". (TX, tr.79)

Khi nói "Em sẽ chết", có lời đối đáp lại là "Anh chết thì có". Trong lời đối đáp này, vấn đề đặt ra chỉ là ai là người sẽ chết. Chính vì vậy mà có thể rút gọn lại thành "Anh thì có" như ở 33. Lời đối đáp "y *thì có* !", ở đó y là một tên gọi, là một trường hợp riêng của "P *thì có* !".

Đối lập với lối nói "y *thì có !*" là lối nói "*y thì không*" !, nó được hiểu như sau :

Hiển ngôn : "y thì không !"

Điều kiện dùng : trước đó có một phát ngôn P (x) nói về thuộc tính p của x : P(x) = "x thì p".

Mục đích và phương thức : chấp nhận ý kiến P(x) của người đối thoại, nhưng lại cho rằng điều p(x) được nói ra là vô nghĩa, không để làm gì, vì "*y cũng P*". Thế nghĩa là phát ngôn "y *thì không* !" cốt để đối đáp, đánh giá *cân bằng lại* giữa hai đối tượng x và y.

2.3. Lối nói không thành thật : hành vi nói đay và nói dỗi "còn y thì b"

2.3.1. Hành vi nói đay. Quá trình hội thoại như sau :

(34) A : "x thì a" ở đó a mang nét nghĩa âm [−].

B : "(còn) y *thì* b !", ở đó b đối lập với a, vậy nó mang nét nghĩa dương [+].

Đây là hành vi nói đay, một lối nói không thành thật, người đáp có một ngụ ý và người nghe luôn luôn hiểu được ngụ ý đó. Thật thế, khi A chê x là a, còn B lại "khen" y là b thì rõ ràng là người đáp không muốn làm sự đối lập giữa x và y. Muốn thực hiện sự đối lập người ta phải thêm từ *lại* · "còn y *lại* b". Trong ngữ huống đối chiếu giữa x và y, tạo ra một câu không bình thường (thiếu từ *lại* sẽ làm cho người nghe hiểu ngay là B có ngụ ý chê y cũng a, chứ không phải khen. Trong chuyện dân gian, khi chuột chù chê con chồn "chúng mày hôi lắm", chồn "khiêm tốn" đáp : "còn cả họ nhà mày thì thơm!". Chỉ cần nghe một người nói "còn các bà thì đẹp" là chúng ta biết rằng trước đó các bà này đã chê người khác là xấu quá. Khi đay lại, người ta không bác bỏ điều vừa nghe thấy, nói

khác đi, người ta *chấp nhận* điều vừa nghe được nhưng "đay" lại rằng các bà cũng không hơn gì : các bà thì đẹp !.

2.3.2. Hành vi nói dổi. Quá trình hội thoại như sau :

(35) A : "x *thì* a", ở đó a mang nét nghĩa dương [+].

B : "(còn) y thì b !", ở đó b đối lập với a, vậy nó mang nét nghĩa âm [−], và y trỏ tập hợp mà B là thành viên.

Đây là hành vi nói dỗi, và cũng là một lối nói không thành thật. Khi nghe A khen một ai đó, B có thể hiểu ngầm là A có ngụ ý chê mình, B liền thực hiện lối nói dỗi, tự nhận là mình có thuộc tính âm, nhưng trong thâm tâm không hẳn nghĩ như thế. Nó giống lối nói đay ở chỗ cũng chấp nhận ý kiến của người đối thoại, cũng muốn cân bằng lại hai đối tượng x và y. Tự chê mình một cách không thành thật là một phương thức khẳng định không mạnh mẽ mặt tích cực của mình. Các ví dụ :

(36) (A đi với người yêu là cô B) :

A : Cô X xinh quá !

B : Vâng, (còn) em thì xấu thôi !

(37) (Giáo viên A nói trước lớp B)

A : Lớp C học rất giỏi.

B : (còn) Chúng em thì kém thôi !

2.4. Hành vi thề bồi

Cấu trúc câu thề bồi là cấu trúc điều kiện – kết quả "nếu A thì B", ở đó thường lược bỏ từ *nếu*, chủ ngữ của A và B bao giờ cũng ở ngôi thứ nhất : Tôi, chúng tôi ...

(38) *Tôi mà X thì tôi Y*, ở đó kết quả Y là một điều hết sức xấu xa đối với người nói.

Nghĩa của câu này như sau :

Hiển ngôn : Một lời thề "không X".

Điều kiện dùng : Trước đó có hành vi thể hiện sự *không tin* rằng người đối thoại không X, nghĩa là tin rằng người đối thoại đã X.

Phương thức : Dùng câu điều kiện – kết quả, mà kết quả Y là một điều cực kì xấu xa đối với mình để đảm bảo rằng mình không X. Ví dụ :

(39) a. Tôi mà nói dối thì tôi làm con cho anh !

b. Tôi mà nói dối thì tôi sẽ chết sông chết đò !

c. Tôi mà nói dối thì tôi sẽ biến thành con chó ngay tức khắc !

(Vấn đề này, xem thêm mục IV, chương XI)

2.5. Hành vi khẳng định : *"Không A thì cũng B"*. (Xem §13.3 Chương XII).

2.6. Hành vi chấp nhận : *"A thì A"* (xem §1.7, phần IV)

2.7. Hành vi bổ sung : *"Hơn nữa P"*

Hiển ngôn : P.

Điều kiện dùng : Trước đó đã có một phát ngôn Q nhằm lí giải, chứng minh cho một điều gì đó. Người đáp đã đồng tình và chấp nhận B họ nêu thêm P là một chứng cứ bổ sung cho Q. Vậy P và Q sẽ cộng hướng nghĩa hàm ý. Nếu hàm ý của P và Q mà trái ngược nhau thì phát ngôn "Hơn nữa, P" trở thành không chuẩn xác. Ví dụ :

(40) *Hơn nữa*, giá quyển sách này *có 15 ngàn*.

Câu 40 cũng như câu 1b có sự đánh giá rẻ về giá sách. Trong ngữ huống một người đi mua sách về dùng, thì giá rẻ là một điều tốt, một điều thuận lợi. Vậy trước câu 40 phải là một câu đại loại là đánh giá tốt về quyển sách : "quyển sách này rất

có giá trị", "quyển sách này hay lắm",... có như vậy 40 mới là chuẩn xác. Trong ngữ huống một người đi mua sách để tặng, để làm quà cưới thì tình hình lại có khác. Có thể có những quan điểm khác nhau :

– Nên tặng những vật gì có giá trị và sang (nhiều tiền). Thế thì sẽ nói :

(41) Không nên mua quyển sách này làm quà cưới. Nội dung rất xoàng (/ * hay). *Hơn nữa* giá quyển sách này có 15 ngàn.

– Nên tặng những vật gì có giá trị, có ý nghĩa và càng ít tiền càng tốt. Thế thì sẽ nói :

(42) Nên mua quyển sách này làm quà cưới. Nội dung rất hay (/ * Xoàng). *Hơn nữa* giá quyển sách này có 15 ngàn.

Thế là trong 41 thì "giá rẻ" lại cùng hướng nghĩa với "nội dung hay".

Phải chăng vì có từ *nữa* mà "Hơn nữa, P" trở thành một hành vi luận cứ bổ sung ? Những cấu trúc đồng nghĩa của nó là "*vả lại P*", "*Lại nữa, P*", "*Ngoài ra, P*". Do nghĩa "bổ sung" mà chúng tôi đoán nhận rằng "*và lại, P*" là biến âm của "*vã lại, P*".

2.8. Hành vi giải thích : "*P mà lại* !", phương ngữ Nam Bộ: "P mà !"

Hiển ngôn : P.

Điều kiện dùng : trước đó có một phát ngôn Q. Theo quan điểm của người đáp, điểm Q này là đúng, là tất yếu, vì nó là hệ quả lôgich của P.

Mục đích và phương thức : nói P để giải thích Q. *Ví dụ :*

(43) Bài này hay quá !

– Học sinh giỏi văn mà lại !

(44) – Việc ấy mà giám đốc cũng chịu à ?

– Thủ kho to hơn thủ trưởng mà lại !

(45) – Ông thuộc quyền tôi đấy nhé. Ông ở nhà tôi mà lại (Carmen, tr.114).

Trong tiếng Việt có cấu trúc "*P mà lại Q*", như : "Đã bảo không đói mà lại cứ ép ăn". Trong một số trường hợp có thể rút gọn Q, và ta chỉ còn lại "P mà lại" : "Đã bảo không đói mà lại". Lúc này, vẫn có thể coi "*P mà lại*" là một hành vi giải thích cho một điều nào đấy : "Đã bảo không đói mà lại" là một hành vi giải thích cho lời từ chối mời ăn, từ chối ép ăn. Hành vi giải thích, trong phương ngữ Nam Bộ không có từ "lại". Người ta chỉ nói "P mà !".

2.9. Hành vi bác bỏ dùng từ MÃ (*x. chương XVI*)

3. Định hướng nghĩa về sự bày tỏ thái độ

3.1. Trong giao tiếp, ngoài những hành vi bác bỏ, đồng tình với người đối thoại vừa trình bày, chúng ta còn gặp những hành vi bày tỏ thái độ khác nữa : chê trách, biết ơn, kính nể, phục tùng, bất phục, hài lòng, thân mật, khinh khi... Ngoài các động từ ngữ vi thể hiện hành vi này, tiếng Việt có những cơ chế nào để thể hiện chúng ?

Vì tính tế nhị trong giao tiếp, để biểu thị một thái độ nào đó, người ta có thể dùng một cách quy ước, theo một "lôgích" nhất định, một kiểu tổ hợp từ nhất định mà lâu dần chúng ta không thấy được dấu vết quy ước của chúng, và tổ hợp từ đó được coi là mang tính thành ngữ, là có tính "võ đoán". Chúng tôi thử trình bày phương pháp phân tích tổ hợp từ biểu thị thái độ " không hài lòng" nhằm minh họa cho khả năng tìm thấy tính có lí do của nhiều tổ hợp từ bày tỏ thái độ và mang tính thành ngữ.

3.2. Khi chúng ta đang không hài lòng về một điều gì đó và trong lời của người đối thoại có nhắc tới từ A, chẳng hạn *ăn, cơm, cuốc, gì, sao...* chúng ta bực mình và nói "ăn với chả uống", "cơm với chả cháo", "cuốc với chả cày", "dì mấy chả dượng", "sao mấy chả trăng"...

Nguyên nhân nào làm cho các lối nói trên đây đều được dùng để bày tỏ thái độ không hài lòng ? Về hình thức, các lối nói trên đây có dạng :

(46) "A *với chả* B", hoặc biến thể từ vựng của nó "A mấy chả B", ở 46, A – B có thể là một từ, một tổ hợp từ hoặc là hai từ rất gần nghĩa về một phương diện nào đó : ăn – uống, cơm – cháo, cuốc – cày, sao – trăng, đi – đứng, dì – dượng ...

Về nghĩa, 46 biểu thị thái độ không hài lòng của người nói, thông qua một cái có bề ngoài là A mà người khác nhắc tới.

Con đường dẫn tới cấu trúc 46 như sau : trong lôgich có nguyên lí cấm mâu thuẫn, nguyên lí đó phát biểu rằng phán đoán "A và không A" là mâu thuẫn, luôn luôn sai (x. §3, chương IX). Nói khác đi, "A và không A" hay "A và chẳng A" là *một điều vô nghĩa*. Từ đây, có A hay chẳng có A cũng thế thôi, và chúng ta có một cơ chế lôgich biểu thị thái độ không hài lòng :

(47) A *và chẳng* A.

Từ cơ chế lôgich 47 chuyển sang dạng thức ngôn ngữ 46 như thế nào ? Một mặt, biến thể của *chẳng* là *chả* : mặt khác, từ *với* cũng được dùng để nối hai yếu tố đẳng lập, như "Ba với Nam làm việc này", nên có thể thay thế cho từ *và* trong cấu trúc 47. Mặt khác, nếu chúng ta tìm được một từ B rất gần nghĩa với A về một phương diện nào đó, như cơm và cháo, quần và áo, sách và vở, gio (tro) và trấu... thì cặp A – B này biểu thị một phạm trù chung nhất định. Trong ngôn ngữ thường có khuynh hướng tránh lặp lại, vì thế trong cấu trúc 47, người ta thường dùng B để thay cho từ A thứ hai. Thế là cấu trúc lôgich 47 đã chuyển thành cấu trúc ngôn ngữ 46.

Ví dụ : Khi X làm một điều gì đó và Y không hài lòng, X bèn thanh minh và nói "lí do là...", lúc đó Y có thể bày tỏ thái độ không hài lòng, không tin vào lí do X nêu bằng cách nói : "Lí *gio* mấy chả lí *trấu*".

Có sự phân biệt tinh tế về sắc thái giữa 46 và 48 :

(48) A *với* / *mấy* B !

Trong 48, người nói bày tỏ thái độ không hài lòng *trực tiếp* vào A, phản ứng *trực tiếp* vào A. Nếu A là một hành động : người khác đi xe đạp va quệt vào chúng ta. thì chúng ta nói "*đi* với *đứng*", trẻ con mách tội nhau, chúng ta nói "*thưa* với *gửi*"... Nếu A là một sự vật thì đó là phản ứng chê trách sự vật : Kiểm tra sách của con, thấy bẩn và nhàu nát, chúng ta nói "*sách* với *vở* ", thấy những cuộc họp là vô ích, mất thời giờ, chúng ta nói "họp với hội", thấy tàu hỏa chạy quá chậm giờ, chúng ta nói "*tàu* với *xe*". Trong 46 người ta chỉ biểu thị thái độ không hài lòng *thông qua* từ A, như "lí do với chả lí trấu", ở đây người nói không trực tiếp phản ứng về chuyện tro, trấu như trong "gio với trấu".

III. LÔGÍCH CỦA CẶP TỪ : CẤU TRÚC NGHĨA CỦA CẶP TỪ

3.1. Vấn đề

Trong tiếng Việt, để cấu tạo một câu ghép chúng ta thường dùng cặp liên từ "vì ... nên...", "nếu ... thì ...", "tuy ... nhưng..." ... Và cũng có thể dùng cặp phụ từ "đã ... vẫn...", "mới ... đã ..." Các nhà nghiên cứu phân loại chúng thành những kiểu câu "nguyên nhân – kết quả", "điều kiện – kết quả", "nhượng bộ – tăng tiến"... Tuy nhiên có một số vấn đề sau :

3.1.1 Còn quá nhiều mô hình câu. Chẳng hạn, Hoàng Trọng Phiến, 1980, đã đưa ra 385 mô hình. Câu nhân quả : 81 ; Câu điều kiện : 83 ; Câu nhân nhượng: 27 ; Câu tương phản : 89 và 102 mô hình cho 5 loại khác (tr. 245 – 265).

Liệu những mô hình này có thể khái quát thành một số rất ít những sơ đồ lôgích về cấu trúc câu hay không ?

3.1.2 Về phương diện ý nghĩa, có những cặp liên từ đồng nghĩa với cặp phụ từ. Có những câu, nếu bỏ cặp liên từ thì nghĩa vẫn không thay đổi. Vì sao có hiện tượng ấy ? Ví dụ :

(1) *Tuy* chưa đến mười ngày *nhưng* đã làm xong công việc.

2) *Chưa* đến mười ngày *đã* làm xong công việc.

(3) *Tuy* mới khỏi bệnh *nhưng* đã đi làm ngay.

(4) *Mới* khỏi bệnh *đã* đi làm ngay.

Vì sao hai câu dưới đây, câu 5 chấp nhận được nhưng câu 6 thì không ?

(5) Tuy mọi thứ đều tăng nhưng giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

(6) * Tuy mọi thứ đều ổn định nhưng giá quyển sách này vẫn 15 ngàn. Lại xét hai câu, trong đó một câu có trạng ngữ :

(7) Tuy nhiên, giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

(8) Giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

Do đâu mà trạng ngữ "tuy nhiên" làm cho câu 7 có thêm nghĩa 7b ?

(7b) Trước đó có những sự kiện khiến ta nghĩ rằng giá quyển sách này sẽ thay đổi.

Như vậy cấu trúc nghĩa của cặp liên từ hay cặp phụ từ được xác định trên cơ sở nào ?

3.1.3 Sơ đồ lôgích của những câu có nhiều phụ từ như thế nào? Cấu trúc nghĩa của chúng ra sao ? Ví dụ :

(9a) *Đến* toán thi học sinh giỏi Ba *còn* làm được *nữa là* bài này.

(9b) *Đến* Ba *còn* biết chuyện này *nữa là* Bốn.

(10) Cho dù vợ cả, chị cũng chả sợ, huống nữa ngữ cô Thoa.

3.2 Quan hệ nhân quả và quan hệ nghịch nhân quả

3.2.1 Quan hệ nhân quả

Hai sự vật A và B, trong tự nhiên cũng như trong xã hội, thường có quan hệ với nhau. Sự vật này ảnh hưởng tới sự vật

kia. Quan hệ lôgích phổ biến giữa chúng là quan hệ *nhân quả*. Về phương diện ngôn ngữ, chúng được thể hiện ở 3 loại câu ghép quan hệ. Ở mỗi loại, ngoài những hình thức cơ bản còn có những biến thể với những khác biệt chi tiết về ý nghĩa.

3.2 1a *Câu điều kiện – kết quả : Nếu A thì B, B khi A.* Trong loại câu này, các sự kiện A và B chưa xảy ra.

(11) Nếu trời mưa thì đường ướt.

Tuy nhiên, dưới góc độ các hành vi ngôn ngữ, hình thức trên đây còn có thể dùng để hứa hẹn hoặc để bác bỏ. Lúc đó, trong loại câu bác bỏ, sự việc A và B đều đã xảy ra. So sánh :

(12a) Nếu không bận thì tôi sẽ tới họp.

(12b) Nếu không bận thì tôi đã tới họp.

Trong khi 12a là một câu điều kiện kết quả, được dùng như một lời hứa, nghĩa là sự việc chưa xảy ra, thì câu 12b lại là một câu dùng để bác bỏ lại một lời trách "anh đã không bận mà không đếp họp". Vậy trong 12b sự việc đã xảy ra.

3.2.1b *Câu nguyên nhân – kết quả* : Vì A nên B ; Tại A mà/nên B ; Do A mà/nên B ; A hèn chi B ; B bởi A.

(13) Vì trời mưa nên đường ướt.

3.2.1c *Câu quy luật nhân quả : Hễ A là B ; Cứ A là B ; Động A là B.*

(14) Hễ trời mưa là đường ướt.

3.2.1d *Câu giả định về quan hệ nhân quả* : Giá (như) A thì B.

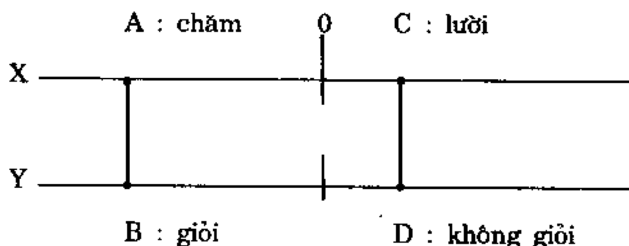
Trong loại câu này, đã xảy ra sự việc mà người ta không trông chờ : không phải B. Và vì đã xảy ra sự kiện "không A".

3.2.2 Quan hệ nghịch nhân quả

3.2.2.1 Giả sử hai đối tượng X và Y có quan hệ nhân quả, nghĩa là khi X ở trạng thái A sẽ làm cho Y ở trạng thái B, còn

khi X ở trạng thái C sẽ làm cho Y ở trạng thái D. Chẳng hạn quan hệ giữa sự cố gắng lao động và kết quả đạt được. Như "nếu chăm thì giỏi, nếu lười thì không giỏi". Quan hệ này có thể biểu hiện thành sơ đồ :

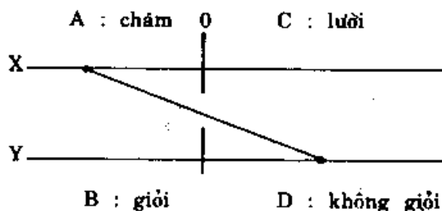
Sơ đồ A



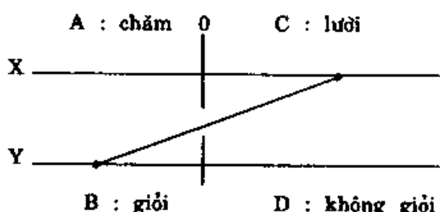
Nhưng quan hệ trên không phải là tuyệt đối, nghĩa là vẫn có những ngoại lệ. Có những người rất chăm nhưng vẫn không giỏi. Lại có những người không chăm nhưng vẫn giỏi. X ở trạng thái A nhưng Y lại ở trạng thái D hoặc X ở trạng thái C nhưng Y lại ở trạng thái B. Đây là những trường hợp ngược với lẽ thông thường. Chúng ta nói : Giữa X và Y đã xảy ra quan hệ *nghịch nhân quả.*

Quan hệ này có thể biểu hiện thành 2 sơ đồ :

Sơ đồ B1



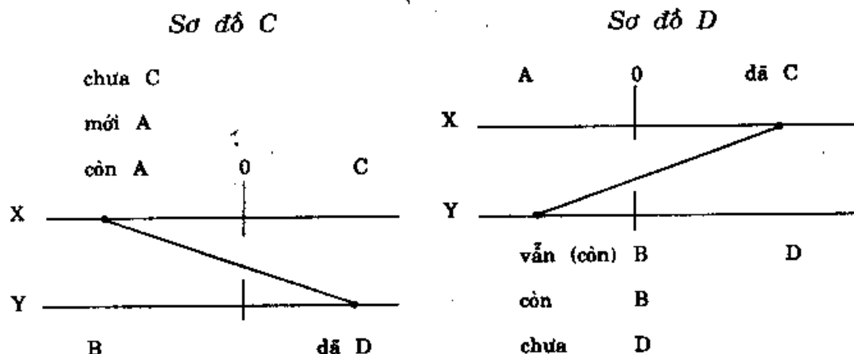
Sơ đồ B2



3.2.2.2 *Quan hệ nghịch nhân quả sớm và quan hệ nghịch nhân quả muộn*

Khi hai đối tượng X và Y có các trạng thái xảy ra theo thứ tự thời gian, nghĩa là A xảy ra trước C còn B xảy ra trước D thì

chúng ta sẽ gặp hai kiểu nghịch nhân quả khác nhau. Kiểu thứ nhất, X còn ở trạng thái A nhưng Y đã chuyển sang trạng thái D (sơ đồ C). Kiểu thứ hai, X đã chuyển sang trạng thái C nhưng Y vẫn còn ở trạng thái B (sơ đồ D). Chúng tôi và Nguyễn Hữu Hoành gọi kiểu thứ nhất là hiện tượng *nghịch nhân quả sớm* và kiểu thứ hai là hiện tượng *nghịch nhân quả muộn*.



3.2.3 Cấu trúc ngôn ngữ của quan hệ nghịch nhân quả

3.2.3.1 *Cấu trúc ngôn ngữ khái quát*

Cấu trúc ngôn ngữ khái quát nhất để biểu hiện quan hệ nghịch nhân quả là dùng cặp từ nối *tuy – nhưng ; tuy – song* như trong công thức I :

Tuy A	{ nhưng (mà) / song }	{ vẫn cứ / cứ }	không B / X

(I)

Ví dụ : "Anh ấy tuy học ít nhưng vẫn giỏi", "Cô Ba tuy còn mệt nhưng vẫn cố đi làm", "Tuy chỉ thoáng nghe song ông ấy vẫn nhớ như in"...

3.3.3.2 *Cấu trúc ngôn ngữ nghịch nhân quả sớm*

Quan hệ nghịch nhân quả sớm là quan hệ đối tượng X chưa chuyện trạng thái nhưng đối tượng Y đã chuyển trạng thái. Trong

tiếng Việt, từ *còn* chỉ trạng thái chưa thay đổi, từ *mới* chỉ trạng thái ở mức thấp, từ *đã* chỉ trạng thái đã thay đổi. Do vậy, trong cấu trúc ngôn ngữ nghịch nhân quả sớm chúng ta nói rằng "*tuy X mới/còn đang ở trạng thái A nhưng mà Y đã chuyển sang trạng thái D*" như trong công thức II :

$$\text{Tuy (X)} \left\{\begin{matrix}\text{còn A}\\ \text{mới A}\\ \text{chưa C}\end{matrix}\right\} \left\{\begin{matrix}\text{nhưng (mà)}\\ \text{song}\end{matrix}\right\} \text{(Y) đã D} \qquad \text{(II)}$$

3.2.3.3 *Cấu trúc ngôn ngữ nghịch nhân quả muộn*

Quan hệ nghịch nhân quả muộn là quan hệ đối tượng X đã chuyển trạng thái nhưng đối tượng Y chưa chuyển trạng thái. Trong tiếng Việt, các từ *còn,* chỉ trạng thái chưa thay đổi, từ *vẫn* chỉ trạng thái giữa nguyên ở mức cũ, từ *đã* chỉ trạng thái đã thay đổi. Do vậy, trong cấu trúc ngôn ngữ nghịch nhân quả muộn chúng ta nói rằng "*tuy X đã chuyển sang trạng thái C nhưng mà Y vẫn còn đang ở trạng thái B*" như trong công thức III :

$$\text{Tuy (X) đã C} \left\{\begin{matrix}\text{nhưng (mà)}\\ \text{song}\end{matrix}\right\} \text{(Y) vẫn} \left\{\begin{matrix}\text{(còn) B}\\ \text{chưa D}\end{matrix}\right\} \qquad \text{(III)}$$

3.2.3.4 *Hai cấu trúc ngôn ngữ nghịch nhân quả*

Hai cấu trúc ngôn ngữ dưới đây cũng phản ánh quan hệ nghịch nhân quả :

$$\left\{\begin{matrix}\text{Dầu / Dù}\\ \text{Dẫu}\end{matrix}\right\} \text{A} \left\{\begin{matrix}\text{nhưng (mà)}\\ \text{song}\end{matrix}\right\} \text{(cũng) vẫn E} \qquad \text{(IV)}$$

$$\left\{\begin{matrix}\text{Mặc dầu}\\ \text{Mặc dù}\end{matrix}\right\} \text{A} \left\{\begin{matrix}\text{nhưng (mà)}\\ \text{song}\end{matrix}\right\} \text{(cũng) vẫn E} \qquad \text{(V)}$$

Khác với ba cấu trúc đầu, ở cấu trúc IV sự kiện A chưa xảy ra, nó chỉ có tính chất giả định về A. Các từ *dẫu, dù, dẫu* đã tạo ra tính chất giả định này. Do đó, cấu trúc IV có thể dùng để biểu thị *ý chí* của chủ thể nói : B tất yếu sẽ xảy ra, cho dù xuất hiện A là yếu tố cản trở B xuất hiện. Lưu ý : Nếu thêm từ *cho* ở phần đầu cấu trúc IV thì nó sẽ tăng thêm sự nhấn mạnh.

(15a) *Chò dù* thế, mẹ cũng đừng khóc nhé. (TĐK)

(15b) *Dẫu cho* bão táp mưa sa,

Nghệ An Xô−viết vẫn là Nghệ An.

Ở cấu trúc V, từ *mặc dầu* cho biết rằng A và B đều đã xảy ra. Cấu trúc này cũng có thể dùng để đánh giá hoặc biểu thị ý chí của chủ thể. Trong V không thể thay *mặc dầu* bằng *mặc dẫu*. Điều này chứng tỏ rằng có sự khác nhau đáng kể giữa *dầu* và *dẫu*.

(16) *Mặc dù* là người miền Nam chị ta cũng gắp thức ăn tiếp tôi liền tay. (DTH, TNVN 45−85)

3.3 Nghĩa của các cặp từ

3.3.1 Trong một phát ngôn nêu quan hệ giữa hai đối tượng X và Y thường có hai thành phần là hai mệnh đề, một nói về X và một nói về Y. Và cũng thường có một cặp từ nối hai mệnh đề ấy để biểu thị quan hệ của X và Y. Có những cặp từ khác nhau trỏ cùng một quan hệ lôgích, nhưng từ thứ nhất bao giờ cũng trùng nhau. Như : "Vì A nên B", "Vì A mà B", "(Vì) A hèn chi B"... Do vậy chỉ cần xuất hiện từ nói về đối tượng thứ nhất X là người nghe biết rằng sẽ gặp một câu nói về một kiểu quan hệ xác định giữa X và Y. Ví dụ : Khi gặp một câu bắt đầu bằng **nếu** ... chúng ta biết được ba điều sau :

(a) Sẽ gặp một câu nói về hai đối tượng X và Y.

(b) Quan hệ giữa X và Y là quan hệ nhân quả.

(c) Các điều nói về X và Y đều chưa xảy ra.

Ba điều đó là nghĩa của từ **nếu** (ngoại trừ cách dùng *nếu ... thì...* biểu hiện quan hệ so sánh đối chiếu).

3.3.2 Nghĩa của từ **tuy** được xác định như sau :

(a) Sẽ gặp một câu nói về hai đối tượng X và Y.

(b) Quan hệ giữa X và Y là quan hệ nghịch nhân quả.

(c) Các điều nói về X và Y đều đã xảy ra.

Chúng ta còn biết được giữa X và Y xảy ra quan hệ nghịch nhân quả theo kiểu nào nếu như giữa chúng có các trạng thái xảy ra theo thứ tự thời gian. Trong trường hợp này các cặp từ tình thái và thời gian đứng tiếp theo **tuy** sẽ cho biết kiểu nghịch nhân quả sớm hay muộn. Ví dụ : Bắt đầu câu bằng "Tuy X còn ...", ngoài ba điều trên đây, nhờ từ **còn** chúng ta biết thêm :

(d) Quan hệ giữa X và Y là nghịch nhân quả *sớm*.

(e) X chưa chuyển trạng thái.

(g) Y đã chuyển trạng thái. (Điều này là hệ quả lôgích của hai thông tin d và e. Từ **đã** trong mô hình II chuyển tải thông tin g).

Như vậy, ba điều d, e, g là nghĩa của cặp từ **còn ... đã ..., chưa... đã ..., mới ... đã ...**

3.3.3 Nghĩa d kéo theo một cách lôgích nghĩa a, b. Nghĩa g kéo theo một cách lôgích nghĩa c. Thế là chuỗi "Tuy còn ... nhưng đã ... " trở nên dư. Toàn bộ các nghĩa a – g có thể do cặp *còn... đã...*" đảm nhiệm. Từ đây dẫn tới hiện tượng rút gọn cặp "tuy ... nhưng ..." Tới đây, chúng ta đã giải thích được vì sao cặp "còn... đã ..." tuy không là cặp từ nối theo cách gọi truyền thống nhưng vẫn được dùng để nối câu.

Cách giải thích về nghĩa của những cặp **mới ... đã ; chưa... đã ...; đã ... vẫn ...; đã chưa** ... cũng tương tự như vậy. Điều này giải thích vì sao các câu trong cặp 1 – 2 hoặc 3 – 4 đồng nghĩa.

Cách nhìn nhận các câu theo quan hệ nghịch nhân quả cho phép ta chỉ ra một cách dễ dàng hàm ý của một đoạn văn. Như:

(17) "Hôm qua **còn** theo anh

Đi ra đường quốc lộ

Hôm nay **đã** chặt cành

Đắp cho người dưới mộ". (*Viếng bạn*, Hoàng Lộc)

Cặp từ "còn ... đã ..." báo hiệu quan hệ nghịch nhân quả sớm. Do đó hình thành nét nghĩa "cái chết của người bạn *quá đột ngột và bất ngờ*".

3.3.4 Thuộc tính "dùng để đối chiếu" của từ **cũng** cho phép ta luôn luôn có thể thêm từ **cũng** vào trước các từ **vẫn, đã** trong các công thức I–V. Ở đây là sự đối chiếu trạng thái A (trong cấu trúc **tuy A nhưng B**) với trạng thái C (trong cấu trúc **nếu C thì B**), vì cả hai trạng thái này đều làm xuất hiện B.

3.3.5 Nhờ biết được ý nghĩa của nhiều cặp từ như vừa trình bày, có thể dễ dàng phân tích được cấu trúc của những câu chứa nhiều cặp từ nối với sự tái hiện hợp lí những cặp từ nối trên cơ sở ngữ nghĩa. Ví dụ :

(18) Trông thấy chồng con thế kia thì dù có ruột gan là sắt cũng phải đau đớn. (*Tắt đèn*, NTT)

Trong 18, cụm từ chứa cặp **dù ... cũng** đứng trực tiếp ngay sau **thì** cho nên cấu trúc nghịch nhân quả do **dù** biểu hiện chỉ là một bộ phận trong một câu có **thì**. Trên cơ sở ngữ nghĩa, câu 18 là lối nói "thấy A thì B" được hiểu là có cấu trúc "Khi (thấy) A thì B". Do vậy mà câu 18 được hiểu là có cấu trúc :

(19) Khi A thì [dù (có) B (song/nhưng) vẫn C], với :

A = Trông thấy (tình cảnh thảm thương) chồng con thế kia.

B = ruột gan là sắt (đá) ; C = đau đớn.

Cấu trúc 19 là một cách *nhấn mạnh* quan hệ nhân quả : Kết quả C là một điều tất yếu xảy ra, dù cho có xuất hiện B là yếu tố cản trở nó xuất hiện.

Phương pháp trên đây cho phép ta phân tích được mối quan hệ liên kết giữa các câu, đồng thời có một công cụ để liên kết nhiều câu thành một câu phức và ngược lại.

(20) Sợi dây đã đứt. Có nối lại vẫn còn cái gút.

Ở 20, hai câu được liên kết với nhau về ý nghĩa. Cặp từ *có... vẫn* ở câu sau cho thấy đó là một câu ghép nghịch nhân quả: "(Dù) *có* nối (nhưng) *vẫn còn* cái gút". Vậy hai câu ở 20 được liên kết với nhau theo mô hình 19. Nhờ vậy ta liên kết hai câu trong 20 thành một :

(21) Khi (/ nếu) sợi dây đã đứt thì dù có nối lại (nhưng) vẫn còn cái gút.

Chúng ta có thể xác định được nghĩa khái quát của những câu chứa các cặp từ này. Ví dụ :

(22) Nếu [mới A mà đã D] thì E.

(23) Nếu [đã C (mà) còn B] thì E.

(24) Nếu [chưa C (mà) đã D] thì E.

Các cấu trúc trên đều chứa cặp "nếu ... thì ..." nên chúng biểu thị quan hệ nhân quả. Kết quả E có được từ nguyên nhân, phần đứng trong ngoặc vuông trước đó. Nguyên nhân này đều phản ánh quan hệ nghịch nhân quả nên nó là bất thường. Kết quả E phải phù hợp với điều bất thường đó. Do vậy E cũng là *một điều bất thường*.

Bộ phận nguyên nhân trong 22 là *mới* ... *đã* ... phản ánh quan hệ nghịch nhân quả sớm. Do vậy mà điều bất thường E ở kết quả cũng phải phù hợp với cái "sớm" đó. Nếu phần nguyên nhân là một bất thường "giỏi" thì kết quả E cũng phải là "giỏi" :

(25) Mới 12 tuổi mà đã học xong trung học thì quả là thần đồng.

Nếu phần nguyên nhân là một bất thường "kém" thì kết quả E cũng phải là "kém" :

(26) Nếu vừa mới học xong mà đã quên thì trí nhớ nó kém quá.

3.4 Giải thích nghĩa của câu

Biết các cấu trúc nghịch nhân quả, biết nghĩa của các cặp từ vừa nêu, chúng ta dễ dàng giải thích được ý nghĩa và cấu trúc của hàng loạt câu chứa các cặp từ này mà mới xem tưởng rất khó giải thích. Đồng thời cũng giải thích được một số câu sai về sự kết hợp từ.

3.4.1 So sánh các câu đúng sai dưới đây :

(27a) Tôi sẽ cố giúp anh, dù nhiều nhưng cũng *chỉ* 500 ngàn.

(27b) * Tôi sẽ cố giúp anh, dù nhiều nhưng cũng *được* 500 ngàn.

(28a) * Tôi sẽ cố giúp anh, dù ít nhưng cũng *chỉ* 500 ngàn.

(28b) Tôi sẽ cố giúp anh, dù ít nhưng cũng *được* 500 ngàn.

Vì sao câu 27a đúng còn 27b sai còn ở 28a và 28b thì ngược lại ? Trong khi 27a đúng với từ *chỉ* thì 28a lại sai với từ *chỉ*. Trong khi 27b sai với từ *được* thì 28b lại đúng với từ *được*. Vì sao vậy ? Điều này liên quan tới những định hướng nghĩa liên quan tới cấu trúc nghịch nhân quả biểu hiện bằng từ *dù* và các nét nghĩa của hai từ *chỉ* và *được* trong những câu đó. Thật vậy, trong cấu trúc nghịch nhân quả, phần kết bao giờ cũng là một điều bất bình thường so với nguyên nhân nêu ở đầu. Cho nên nếu ở các câu 27 nguyên nhân bắt đầu bằng "dù nhiều" thì phần kết quả sẽ là ít. Điều này phù hợp với hàm ý rút ra qua nghĩa của từ *chỉ*, một từ nêu sự hạn định rất thấp về mức độ hoặc số lượng.

Trong khi đó, từ *được* mang nét nghĩa thuận lợi [+], tạo ra hàm ý *nhiều*, trái với định hướng nghĩa *ít* của "dù nhiều". Do vậy chỉ có thể nói như 27a "dù nhiều cũng chỉ ..." mà không thể nói như 27b "dù nhiều cũng được...". Tương tự, sự đúng sai của hai câu 28 cũng được giải thích như vậy.

Các câu 1 – 4 nêu ở phần đầu đều phản ánh cấu trúc nghịch nhân quả sớm

3.4.2 Giải thích một số câu

(29a) Tuy nhiên, anh ấy vẫn về nhất.

(29b) = (7) Tuy nhiên, giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

Con đường hình thành câu 29b như sau :

29b ← (29c). Tuy vậy, giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

"Vậy" là một từ thay thế cho một điều P nào đó được nói trước đó. Do đó :

(29c) ← (29d) P. Tuy vậy, giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

(29d) ← (29e) Tuy P, giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

(29e) ← (29g) Tuy đã P, nhưng giá quyển sách này vẫn 15 ngàn.

Câu cuối cùng này là một cấu trúc nghịch nhân quả muộn. Chính nội dung P đã làm cho chúng ta nghĩ rằng giá quyển sách sẽ thay đổi.

(30) Anh ấy *thế (/ vậy)* mà tử tế.

Câu trên đây là kết quả của một quá trình rút gọn câu :

(31) Tuy anh ấy P, nhưng mà anh ấy tử tế.

(31) → (31b) Tuy anh ấy *thế*, nhưng mà anh ấy tử tế.

(31b) → (31c) Anh ấy *thế*, nhưng mà anh ấy tử tế.

(31c) → (31d) Anh ấy *thế*, nhưng mà tử tế.

(31d) → (31e) Anh ấy *thế*, mà tử tế → (30) Anh ấy *thế mà* tử tế.

Cách phân tích trên đây cho thấy, trong hai chuỗi *thế mà, vậy mà*, mỗi từ được gắn với một phán đoán riêng biệt. Cách hiểu này cho phép giải thích quan hệ ngữ nghĩa trong các câu chứa những cụm từ trên một cách khái quát nhất : *thế mà, vậy mà* cũng biểu hiện quan hệ nghịch nhân quả. Ví dụ khác :

(32) Con đánh phấn *thế mà* hay đấy (TNP, tr.86).

(33) "Cô gái lập tức thò ngón tay vào như tôi và bị nó mổ cho một cú đích đáng.

– Ái ! – Cô ta kêu lên. *Thế mà* anh còn bảo là nó không dữ". (TT, tr.312)

(34a) – Ấy thế mà...

(34b) – Ấy vậy mà...

Hai lối nói bỏ lửng 34 không thông báo một điều gì cả. Nhưng *thế mà, vậy mà* biểu hiện quan hệ nghịch nhân quả, nên đã hình thành định hướng nghĩa sau đây trong 34 : "Trước đó có một (/một chuỗi) phát ngôn, P chẳng hạn, và thông thường từ P suy ra A. Người nói câu 34 có ý trái ngược lại nên đã thực hiện lối nói bỏ lửng này để gián tiếp bác bỏ A".

3.5 Từ ngữ nghĩa tới cú pháp

Qua hiện tượng vừa trình bày, chúng ta còn có thể giải thích được tính có lí do của nhiều hiện tượng ngữ pháp. Chúng được hình thành trên cơ sở lôgich – ngữ nghĩa.

Giả sử giữa hai đối tượng A và B có quan hệ nhân quả. Làm thế nào để từ đó xây dựng được các câu thể hiện quan hệ nghịch nhân quả ? Đặc điểm cơ bản của quan hệ nghịch nhân quả là giữa hai phần của câu có *quan hệ bất bình thường về nghĩa*.

Cấu trúc ngữ pháp nào nói lên được điều bất bình thường ngữ nghĩa đó sẽ trở thành cấu trúc nghịch nhân quả. Ngoài những mô hình vừa trình bày, chúng ta còn gặp :

3.5.1 Thay đổi tiền đề thành một điều không bình thường :

(VIa) *Không A mà cũng (/ vẫn) B.*

(35) Không chồng mà chửa (mới ngoan !).

(36) Ông ta không dùng tới một dụng cụ máy móc gì [...] mà vẫn bay được. (*Con voi*, nxb *Trình bày*, 1969, tr.207)

$$(\text{VIb}) \left\{ \begin{array}{l} \text{Có} \\ \text{Chỉ} \end{array} \right\} \text{ mỗi A mà } \left\{ \begin{array}{l} \text{cũng} \\ \text{vẫn} \end{array} \right\} \text{ B}$$

Trong cấu trúc trên, từ *chỉ* hoặc *có* để trỏ nghĩa [+ít] biểu hiện sự không phù hợp, sự không tương ứng giữa A và B : Điều A là ít so với B, vậy nên quan hệ đó trở thành không bình thường.

(37) Có bốn đồng mà mày cũng cưới được vợ à ? (NC)

(38) Có thế mà cũng phải tốn giấy mực tranh luận lâu mới phân được phải quấy. (TH)

Sự đối lập *những/có* là sự đối lập *nhiều/ít*. Vì vậy cấu trúc dưới đây cũng chỉ quan hệ nghịch nhân quả :

(VIc) *Những A (mà) mới có B*

3.5.2 Thay đổi kết để thành một điều không bình thường :

Nếu giữa hai đối tượng A và B có quan hệ nhân quả thì giữa hai đối tượng A và "không B" (hoặc giữa A và "chỉ có B") sẽ có quan hệ nghịch nhân quả :

(VIIa) *A mà (cũng) vẫn không B.*

(VIIa) *A mà (cũng) chỉ có B.*

(39) Ông chủ tiệm may tiếp khách với thái độ niềm nở mà không có vẻ quỵ lụy, nhã nhặn lịch sự mà không có vẻ nịnh bợ. (MN, tr.5)

IV. MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC THỂ HIỆN Ý TUYỆT ĐỐI

4.1 Về hiện tượng phủ định trong tiếng Việt, có hàng loạt câu liên quan tới các từ phiếm định *ai, nào, sao, gì, đâu* ...

Từ phủ định có thể đặt trước từ phiếm định, như "*Chẳng ai* hỏi đến nó", "*Không* đời *nào* tôi làm việc ấy", "nó *chẳng* đi *đâu* cả".

Từ phủ định có thể đặt sau từ phiếm định, nhưng trước nó phải có từ *cũng* : "*Ai* cũng chẳng hỏi đến nó".

Những câu trên đây đều biểu hiện ý nghĩa tuyệt đối.

Trong phần này chúng ta tìm hiểu *cơ sở lôgích* của những phương thức đó.

4.2.1 Phương thức dùng từ *CŨNG*. Trong mỗi câu đều xuất hiện hai từ, từ *cũng* và một trong các từ phiếm định *ai, nào, sao, gì, đâu*... Một số ví dụ :

(1a) *Gì* các cháu *cũng* biết (*Vai người khác đóng*, tr.82).

(2a) Ở *đâu* cũng có người tốt.

(3a) Cái ấy lúc *nào* mua *cũng* được.

(3b) Cái ấy lúc nào *cũng* mua được

(4a) Họ muốn nói sao *cũng* được.

Chúng ta có hai nhận xét :

– Từ *cũng* được dùng để đối chiếu (x.NĐD, 1987)

Nếu hai đối tượng A và B có thuộc tính C giống nhau, người ta có ý thể hiện sự đối chiếu B với A thông qua thuộc tính C : "A có thuộc tính C, B *cũng* có thuộc tính C". Vậy từ *cũng* luôn luôn đứng trước từ biểu hiện thuộc tính chung được dùng để đối chiếu. Mặt khác, nó luôn luôn đứng sau cụm từ chứa từ phiếm định. Hai câu 3 đã chỉ rõ sự khác nhau này câu 3a nói về khả

năng thực hiện được việc mua (mua được), còn 3b lại là lời thể hiện ý kiến về thời gian mua : lúc nào cũng được.

– Cụm phiếm định luôn luôn đứng ở đầu câu. Nó chỉ đứng sau thành phần trạng ngữ, như "Tuy nhiên, ở đâu cũng có người tốt".

Vị trí của *cũng* trong các câu phủ định tuyệt đối cũng như thế.

Lưu ý là nếu từ phiếm định đứng sau từ *cũng* thì nghĩa khẳng định, phủ định tuyệt đối sẽ bị biến mất.

(5) a. *Ai* Ba *cũng* kể cho nghe điều đó.

b. Ba *cũng* kể cho *ai* nghe điều đó ?

(6) a. Điều *gì* Ba cũng làm thành dễ hiểu.

b. Ba *cũng* làm điều *gì* thành dễ hiểu ?

(7) a. Sách *nào* Ba *cũng* thích.

b. Ba *cũng* thích sách nào ?

Các câu 5a – 7a đều có hai nghĩa. Nhưng nghĩa khẳng định tuyệt đối đã bị mất đi trong các câu b tương ứng, lúc đó từ phiếm định chuyển xuống đứng sau *cũng*, và nằm ngoài phạm vi đối chiếu của *cũng*, do đó ở các câu b chỉ còn có nghĩa của câu nghi vấn thôi.

4.2.2 Phương thức dùng từ "chẳng"

Có những câu xuất hiện từ kèm phủ định *chẳng* hoặc biến thể *chả* của nó, và một trong các từ phiếm định *ai, nào, sao, gì, đâu* ... Một số ví dụ :

(1b) *Ai* các cháu *chẳng* biết.

(2b) Ở *đâu chẳng* có người tốt.

(3c) Cái ấy lúc *nào* mua *chẳng* được.

(3d) Cái ấy lúc *nào chẳng* mua được.

(4b) Họ muốn nói *sao chẳng* được.

Đối chiếu các câu tương ứng, chúng ta thấy *chẳng* và *cũng* có cùng vị trí. Và như vậy, nhận xét về vị trí của từ *chẳng* cũng tương tự như những nhận xét trên đây về vị trí của từ *cũng*.

4.3 Cơ sở lôgích – ngữ nghĩa của các phương thức thể hiện ý tuyệt đối

4.3.1 Phương thức dùng lượng từ toàn thể. Bản thân các lượng từ toàn thể xuất hiện ở các danh ngữ đã nói lên ý khái quát, ý tuyệt đối trong các câu chứa chúng.

4.3.2 Phương thức dùng từ *cũng* thể hiện sự khẳng định tuyệt đối

Cũng là một từ được dùng để đối chiếu. Người ta đối chiếu sự kiện, hiện tượng đã xuất hiện trong câu với một sự kiện hiện tượng khác được nói rõ hoặc không nói rõ trong câu. Ý nghĩa tuyệt đối của các câu chứa từ *cũng* đã được hình thành trên cơ sở này. Khi nói "Anh Ba biết chuyện ấy, Bốn *cũng* biết chuyện ấy", chúng ta đã đối chiếu chủ ngữ *anh Ba* với *Bốn*. Đứng riêng một mình, câu "Bốn *cũng* biết chuyện ấy" vẫn cho ta biết là đã đối chiếu một ai đó với Bốn. Khi nói "Anh Ba biết chuyện ấy và *ai cũng* biết chuyện ấy" chúng ta đã đối chiếu anh Ba với một cá nhân không xác định (*ai*). Đứng riêng một mình, câu "Ai cũng biết chuyện ấy" vẫn đủ để cho biết là đã có sự đối chiếu một người xác định với một cá nhân không xác định (*ai*). Trong tiếng Việt có quy luật sau đây : *Đối chiếu với một yếu tố phiếm định sẽ là đối chiếu với tất cả*. Như vậy, tất cả các yếu tố đều có thuộc tính được đối chiếu. Từ đó các câu chứa từ *cũng* trên đây đều thể hiện ý tuyệt đối. Quy luật vừa nêu là một đặc điểm trong cách tư duy của người Việt. Trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga hay tiếng Ba Lan, người ta không thể dùng từ *cũng* (also, aussi, takzhe, takze) kết hợp với một từ phiếm định để tạo ra một câu có ý nghĩa tuyệt đối.

Cần lưu ý hiện tượng sau : Từ câu "Ai cũng đã đến, *chỉ trừ* có anh Ba" chúng ta có thể nghĩ rằng sự đối chiếu với yếu tố phiếm định sẽ là sự đối chiếu với *gần* như tất cả. Sự thực không phải như vậy, vì lối nói "chỉ trừ có A" chỉ là cách nói loại phần tử A khỏi một tập hợp đã xác định trước đấy ; rõ ràng là lối nói này vẫn có thể nối tiếp ngay sau một câu hiển nhiên là khẳng định tuyệt đối, như "Mọi người đều đã đến, chỉ trừ có anh Ba".

4.3.3 Sự phủ định tuyệt đối bằng phương thức dùng từ kèm phủ định. Quan sát các câu :

(8) Sinh viên nào anh Ba cũng không biết.

(9a) Anh Ba cũng không biết sinh viên nào.

(10a) Ba cũng chẳng gặp ai.

(11a) Ba cũng chưa nói điều gì.

Các câu trên đây đều thể hiện sự phủ định tuyệt đối. Con đường hình thành ý nghĩa tuyệt đối của chúng lại do sự kết hợp của từ kèm phủ định *không, chẳng, chả* với các từ phiếm định.

Khi nói "Anh Năm không biết cô Vân. Anh Ba cũng không biết cô Vân", chúng ta đã đối chiếu hai chủ ngữ anh Năm và anh Ba. Trong trường hợp này, từ *cũng* không có tác động gì tới thuộc tính "không biết" cả. Trong câu 9a, từ *cũng* chỉ có chức năng đối chiếu một người xác định nào đó với anh Ba, về thuộc tính "không biết sinh viên nào". Tương tự trong các câu 10a, 11a nhờ từ *cũng* mà chúng ta biết được đã có sự đối chiếu một người nào đó với anh Ba. Ý nghĩa phủ định tuyệt đối được hình thành do sự tác động của từ kèm phủ định lên yếu tố phiếm định. Khi nói "Không biết sinh viên nào" là chúng ta đã nói "không biết một sinh viên phiếm định bất kì", nghĩa là chúng ta không biết mọi sinh viên.

Hiện tượng này phản ánh một quy luật khác của tiếng Việt, một đặc điểm trong cách tư duy của người Việt : *Sự phủ định*

một yếu tố phiếm định sẽ là sự phủ định tất cả. Yếu tố phiếm định này là bổ ngữ của động từ bị phủ định. Vì thế cấu trúc của sự phủ định tuyệt đối này sẽ là :

{*Không* / *chẳng*} – V – {NP *nào* / *ai* / *gì*}

(V – động từ ; NP – cụm danh từ)

Lưu ý 1 : Cấu trúc trên đây mơ hồ, vì nó vừa được dùng để thể hiện sự phủ định tuyệt đối vừa được dùng để hỏi. Chỉ cần thay dấu chấm bằng dấu hỏi là các câu 9a – 11a trở thành câu hỏi. Để làm mất khả năng trở thành câu hỏi chúng ta chỉ cần vận dụng một đặc điểm của sự phủ định yếu tố phiếm định : thêm các từ *cả, hết* vào cuối thì toàn bộ bổ ngữ chứa yếu tố phiếm định đó thành đối tượng bị phủ định.

(9b) Anh Ba cũng không biết sinh viên nào hết.

(10b) Ba cũng chẳng gặp ai cả.

(11b) Ba cũng chưa nói điều gì cả.

Lưu ý 2 : Quan sát các câu so sánh sau :

(12) a. Chẳng ai vui vẻ như anh Ba.

b. Chẳng gì tươi tốt bằng vàng. (tục ngữ)

c. Không ai tích cực hơn anh Ba.

Đây là các câu so sánh tuyệt đối. Đối chiếu 12 với 13 :

(13) a. Chẳng ai vui vẻ.

b. Chẳng gì tươi tốt.

c. Không ai tích cực.

Chúng ta thấy rằng trong cấu trúc so sánh. "Ax *như* / *bằng*/ *hơn* B) toàn bộ phần so sánh nằm trong vị ngữ, nghĩa là cấu trúc này được phân tích như sau : "A [x *như* / *bằng* / *hơn* B]". Nghĩa là ở các câu 12, tác tử phủ định tác động vào từ phiếm định *ai*.

gì, chứ không tác động vào vị ngữ : "[Chẳng ai] vui vẻ như anh Ba".. Nói cách khác, có sự phủ định tuyệt đối đối tượng được so sánh.

Minh họa cho quy luật phủ định tuyệt đối trên đây còn là hàng loạt cụm từ gồm một từ kèm phủ định kết hợp với một cụm từ phiếm định và cũng đều biểu hiện ý nghĩa tuyệt đối :

Không bao giờ, không khi nào, chẳng đời nào, không ra gì, không chê vào đâu được...

Với các câu bác bỏ (chương XVI), nếu là sự bác bỏ một yếu tố phiếm định thì chúng cũng trở thành những câu bác bỏ tuyệt đối : Chẳng hạn, *có đâu* là một tác tử bác bỏ tuyệt đối nên các câu sau đây là những câu bác bỏ tuyệt đối :

(14) a. Tôi có thấy *ai* đâu.

b. Nó có bằng *ai* đâu.

(15) a. Nó có *sao* đâu.

b. Nó có việc *gì* đâu.

c. Không có ích *gì* cho công việc đâu. (LL, tr.149)

(16) Bây giờ bác đã có đồng tiền *nào* đâu. (NCH)

4.3.4. Hai quy luật nêu ở hai mục trên chỉ là hai trường hợp riêng của một quy luật chung hơn ; *Tác động tới một yếu tố phiếm định là tác động tới tất cả mọi yếu tố.*

Minh họa 1 : Cấu trúc nghịch nhân quả "Dù A (nhưng) vẫn B" biểu hiện ý chí của chủ thể nói : B tất yếu xảy ra dù xuất hiện A là yếu tố trở ngại cho sự xuất hiện B (mục 3, III). Cho nên, nếu thay A bằng một từ phiếm định chúng ta sẽ được một câu thể hiện quan hệ nghịch nhân quả một cách tuyệt đối biểu hiện ý chí tuyệt đối của chủ thể : "Dù *sao* tôi vẫn đi", "Dù *thế nào* chăng nữa anh ấy vẫn cứ là người tốt", "Dù *ai* nói, nó vẫn không tin".

Minh họa 2 : Chúng ta đã biết cấu trúc "A thì A" là một cấu trúc điều kiện, biểu hiện sự chấp nhận A trong trường hợp có người đề nghị thực hiện A (x.NĐD và LĐ. 1985). Nếu thay A bằng một từ phiếm định, chúng ta sẽ được một câu biểu hiện sự chấp nhận một cách tuyệt đối, chấp nhận mọi điều kiện : "Muốn *gì* thì *gì*, hãy ngồi chơi cái đã" ; "*Gì* thì *gì* chứ anh ấy vẫn đúng".

(17) Ra *sao* thì ra chứ bà nhất định giữ hai đứa cháu này (NTP, tr.71).

(18) Nhưng muốn viết về địa phương *nào* thì viết, sáng tác của anh phải được Hà Nội sàng lọc và công nhận (NTL).

Chúng ta xem xét những câu chứa một từ phiếm định và một đại từ chỉ định có liên quan tới nó :

(19) Công việc xong *đâu đó* chúng tôi mới đi.

(20) *Ai nấy* đều vui vẻ.

(21) Đảng bảo đi *đâu*, ta đi *đấy*.

(22) Rau *nào* sâu *ấy*.

(23) Đèn nhà *ai* nhà *nấy* rạng.

(23b) Bố cho nó *bao nhiêu* tiền, nó tiêu hết *bấy nhiêu*.

Các câu 19 – 23 đều thể hiện ý tuyệt đối. Ở 19 đó là "công việc xong hoàn toàn rồi mới đi" là "mọi người đều vui vẻ.

Vì rằng *ấy, nấy, đó* là những đại từ chỉ định, đứng sau danh từ nhằm cụ thể hóa, xác định rõ danh từ đó. Khi đứng sau một từ phiếm định sẽ làm cho một yếu tố phiếm định được trở thành xác định, thỏa mãn thuộc tính nêu trong câu. Từ đó, câu có ý nghĩa tuyệt đối.

Các câu 21 – 23 đều là những câu phức vắng liên từ, nêu quan hệ phù hợp *tuyệt đối* giữa hai vế. Vì rằng *ấy (nấy) đó* là những đại từ chỉ định được dùng để thay thế, cho nên trong câu phức nhân quả mà yếu tố phiếm định đứng trọng phần trỏ nguyên

nhân hoặc điều kiện còn yếu tố thay thế *ấy, đó* đứng trong phần quả có quan hệ *đồng nhất* về chủ thể hoặc đối tượng của hành động. Ở 21, chúng ta đi tới nơi, đồng nhất với nơi mà Đảng yêu cầu ; ở 22, con cái có thuộc tính đồng nhất với thuộc tính của cha mẹ... Có điều cần lưu ý là không phải hễ cứ có các từ *ấy, đó* đứng sau từ phiếm định là câu mang ý nghĩa tuyệt đối, vì rằng chúng có thể là kết quả của những hiện tượng ngôn ngữ khác :

(24) Có *ai đó* muốn gặp anh.

(25) Ông nói với theo *câu gì đó*, tôi nghe không rõ (NMT3, tr 26)

4.3.5. Phương thức dùng từ "chẳng". Xét câu (26a) : *Ai chẳng* biết chuyện ấy.

Từ *ai* tương đương với từ *người nào*, nên câu này được coi là sự rút gọn của một câu hỏi lựa chọn mang ý phủ định :

(26b) Người nào là người chẳng biết chuyện ấy ?

Kiểu cấu tạo câu 26b chúng ta còn gặp trong ca dao, tục ngữ:

(27) a. Ớt nào là ớt chẳng cay ?

b. Rượu nào rượu lại say người ?

(Bớ người say rượu chớ cười rượu say).

Vì sao câu 27a có nghĩa là "tất cả các quả ớt đều cay", còn 27b lại có nghĩa là tất cả các loại rượu đều không say người" ? về cấu trúc, 27a là một câu chất vấn về sự tồn tại của một loại ớt không cay. Tuy hỏi thế, nhưng người nói không tin có một loại ớt như vậy. Và tin rằng người nghe không chỉ ra có một loại ớt không cay. Từ đó theo suy luận lôgich, mọi loại ớt đều cay. Điều trên đây được khái quát cho cấu trúc chất vấn "A nào là A chẳng B". Người nói không tin rằng có một A có thuộc tính không B. Từ đó, mọi A đều B.

Trong câu 27a, người ta lược bỏ từ ớt được lặp lại, lúc này từ *là* không còn dùng để nối hai danh ngữ nữa, vì thế cũng có thể bỏ đi. Thế là 27a trở thành 27c :

(27c) Ớt nào chẳng cay.

Nghĩa của 27b được hình thành tương tự.

Về câu 27c, Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê. 1963 cho rằng *chẳng* "dùng để nhấn mạnh, để xác định một trạng thái hay sự vật, chứ không có tính cách phủ định" (tr.383), "phân tích đầy đủ ý nghĩa thì ta phải hiểu là :

Không có ớt nào là *chẳng* cay".

Vậy ở câu 27c này, "có thể coi là lược ý phủ định trước ớt" (tr.384). Hai tác giả không lí giải cho cách đoán nhận này. Theo chúng tôi, cách đoán nhận này phù hợp với nguyên lí phủ định kép trong lôgích : Sự phủ định phán đoán "mọi quả ớt đều cay" sẽ cho ta phán đoán "có quả ớt không cay" (x.chương V, §3.1), từ đó phủ định thêm một lần nữa, chúng ta sẽ được "Không quả ớt nào là không cay", và nó trở về câu "Mọi quả ớt đều cay".

4.3.6. Sự phân biệt các từ "không, chẳng, chả, chưa"

Chúng tôi (1985) đã chứng minh rằng :

a. *Chẳng, chả, không* có thể dùng đặt sau từ phiếm định để tạo ra sự khẳng định tuyệt đối. *Chưa* không có chức năng ấy.

Chẳng hạn, "Ai *chưa* biết chuyện ấy ?" chỉ có thể là câu hỏi, nhưng "Ai *chẳng* biết chuyện ấy" còn có thể là câu khẳng định.

b. Chỉ có từ *không* được dùng để phủ định sự tồn tại của hành động. Các từ *chẳng, chả, chưa* không có chức năng ấy.

Chẳng hạn, để trả lời phủ định cho câu hỏi "Ba có biết chuyện ấy không ?", chúng ta chỉ có thể đáp "*không*", mà không thể đáp "chẳng", "chả", "chưa".

c. Chỉ có từ *chưa* được dùng phủ định về thời gian (đã xảy ra) của hành động. Các từ *không*, *chẳng*, *chả* không có chức năng ấy

Chẳng hạn, để trả lời phủ định câu hỏi "Ba đã biết chuyện ấy chưa ?", chúng ta chỉ có thể đáp "chưa" mà không thể đáp "không" hay "chẳng"

4.4. Cách dùng của các phương thức thể hiện ý tuyệt đối

Vì có ba phương thức cùng để thể hiện ý tuyệt đối cho nên theo nguyên lí tiết kiệm trong ngôn ngữ, tất yếu chúng có sự khác nhau về sắc thái cũng như mục đích dùng

4.4.1 Phương thức dùng lượng từ toàn thể, "mọi", "tất cả"...

Phương thức này có sắc thái trung hòa.

4.4.2 Phương thức dùng từ "cũng"

Phương thức này được dùng trong những tình huống có sự so sánh, đối chiếu. Đây là loại câu tường thuật. Chính vì vậy ở cuối những câu này chúng ta dễ dàng thêm các yếu tố nghi vấn khẳng định *à, ư, sao* vào cuối và những câu đó sẽ trở thành câu hỏi. Điều này không thể thực hiện được với câu chứa từ *chẳng*, vì về thực chất đó là những câu thể hiện hành vi chất vấn. Từ câu "Ai cũng nói vậy" có thể tạo câu hỏi "Ai cũng nói vậy *à* ? (*ư, sao* ?) nhưng từ câu "Ai chẳng nói vậy" khó mà chấp nhận câu hỏi"* Ai *chẳng* nói vậy à ? (*ư, sao* ?)".

Hai phương thức dùng *cũng* và *chẳng* còn khác nhau ở khả năng thêm các yếu tố phụ gia nghĩa vào cuối câu. Do bản chất là câu chất vấn nên không thể thêm *cả* vào câu dùng từ *chẳng* "* *Thứ gì nó chẳng thích cả*" nhưng với từ *cũng* chúng ta có thể nói "Thứ gì nó cũng thích cả".

4.4.3. Phương thức dùng từ "chẳng"

Loại câu khẳng định dùng *chẳng*, về thực chất là một sự chất vấn và người nói *không tin* vào cái điều đã chất vấn. Chính

vì thế nó mang hàm ý là *giảm giá trị, đánh giá thấp* ý kiến và lượng thông tin của người đối thoại. Khi cho rằng lượng thông tin trong phát ngôn "có một A có tính chất B" không có gì lạ, người ta chất vấn :

(I) có A nào (là A) chẳng B ? hoặc :

(II) Ai *chả* biết A thì B ?

Khi một người nói

(28a) Anh Ba đối với tôi rất tốt.

Ngoài nghĩa hiển ngôn, nó có thể mang hàm ý "Anh Ba là một người tốt". Tất nhiên câu 28a cũng có thể không có hàm ý đó :

(28b) Anh Ba đối với tôi rất tốt (mặc dù với mọi người anh ấy đối xử không ra gì)

Để bác bỏ trực tiếp phần hiển ngôn của 28a, ta nói :

(29) Anh ấy đối với ai mà *chẳng* tốt ?

Như vậy câu 29 không cốt để khen anh Ba mà chỉ để nói rằng lượng thông tin trong 28a là không có gì đặc biệt, vì anh ấy tốt với mọi người.

Trong một cư xá đại học, một sinh viên vác đàn ra đánh rất lâu ở gần phòng nữ. Thấy vậy một người nói : (30) "Ai chả biết anh đàn giỏi !"

Dù sinh viên nọ có đàn hay mấy đi nữa thì câu 30 vẫn không phải là một lời khen, mà chỉ có hàm ý châm biếm, tác động vào dụng ý của hành động đánh đàn, làm giảm giá trị của nó.

Không ai đi khoe cái kém, vì thế không có lối chất vấn làm giảm giá trị của cái kém. Cho nên chúng ta không thể nói "* Ai chả biết anh *kém*", "* Ai chả biết anh đàn dở".

Cuối cùng, chúng tôi muốn lưu ý rằng khái niệm phiếm định mà chúng ta đề cập ở đây là khái niệm phiếm định *hoàn toàn*. Những quy tắc trên đây không còn đúng nữa khi có các từ hạn định làm mất ý nghĩ phiếm định hoàn toàn đi. Chẳng hạn, từ *những* có một đặc điểm là để tạo ra một tập hợp đối lập với một tập hợp khác. Vì thế, nếu như *ai* là phiếm định hoàn toàn thì *những ai* lại không có tính chất ấy. Từ *những* đã tạo ra hai tập hợp người đối lập nhau. Cho nên, nếu như "*Ai* cũng biết điều ấy", "*Ai* chẳng biết điều ấy" là câu khẳng định thì "*những ai* cũng biết điều ấy ?", "*những ai* chẳng biết điều ấy ?" chỉ còn là những câu hỏi mà thôi.

CHƯƠNG XIV

LÔGÍCH VÀ SỰ NHẬN THỨC KHÔNG GIAN

I. VẤN ĐỀ NHẬN THỨC KHÔNG GIAN VÀ NGÔN NGỮ HỌC

Trong ngôn ngữ, tồn tại hai lớp từ có liên quan tới không gian với những cách dùng rất khác nhau, thậm chí nhiều trường hợp dường như là mâu thuẫn.

1.1. Vấn đề không gian trong ngôn ngữ

Trong bất kì ngôn ngữ nào cũng có một lớp từ thể hiện không gian. Chúng phản ánh cách nhận thức về thế giới xung quanh của dân tộc nói thứ tiếng đó. Sự nhận thức này liên quan tới đặc trưng văn hóa – tâm lí của họ. Thế giới, trước hết là thế giới khách quan : vật thể trong không gian và thời gian. Do vậy, không gian và thời gian là hai phạm trù được đặc biệt chú ý nghiên cứu trong ngôn ngữ học.

Ngôn ngữ học truyền thống coi không gian và thời gian có vai trò như nhau, cho nên trong Việt ngữ học mới xuất hiện thuật ngữ *thời vị từ* (xem Nguyễn Kim Thản, 1964, ở đó : thời – thời gian, vị – vị trí trong không gian). Những năm gần đây người ta nhận ra rằng không gian có vai trò cơ bản hơn thời gian trong tổ chức ngôn ngữ. Hình ảnh thế giới được phản ánh qua ngôn ngữ trước hết là phản ánh về nhận thức không gian rồi mới tới thời gian.

Do vậy mà trong ngôn ngữ học hiện đại có một lí thuyết gọi là *ngữ pháp nhận thức* (cognitive grammar) mà tên ban đầu của nó là "ngữ pháp không gian" (space grammar). Điều này một lần nữa cho thấy không gian có vai trò rất quan trọng trong ngôn ngữ. Ngữ pháp này xuất hiện cách đây gần 20 năm và người đi tiên phong trong hướng nghiên cứu mới này là Langacker.

Không gian cũng là đối tượng được đề cập trong những ngành khoa học khác như toán học, vật lí học, triết học...

Trong chương này chúng ta chỉ đề cập đến vấn đề không gian trong ngôn ngữ và cũng không đề cập tới toàn bộ những vấn đề của ngữ pháp nhận thức.

1.2. Không gian trong ngôn ngữ : Sự định vị và chủ nghĩa định vị

Các ngôn ngữ thường dựa trên những bình diện khác nhau để chia cắt không gian. Điều này tùy thuộc vào nhu cầu thông tin (sự định vị, sự di chuyển và sự định hướng).

Cái không gian làm chỗ dựa cho sự quy chiếu (référence) trở thành nền tảng cho một giả thuyết về bản chất của những mối quan hệ không gian : chủ nghĩa định vị. Nhưng liệu con người có thực sự nhận biết được bản chất của nó ?

1.2.1 Sự nhận thức và cấu tạo không gian

Các từ ngữ trỏ không gian được tri giác qua các giác quan và được miêu tả theo hai cách :

a) Miêu tả tôpô – hình học : Dựa vào những vị trí của núi non, nhà cửa, cây cối, đường sá...

b) Miêu tả cấu tạo : Theo những kiểu phân chia không gian khác nhau.

1.2.1.1. Trước hết, theo thuyết anthropocentrism mỗi cá thể đều lấy mình làm trung tâm để miêu tả vũ trụ. Từ vị *đây* được dùng để xác định một không gian từ vị (espace déictique) qua hệ thống từ vị của mình. Không gian từ vị này có ba đặc điểm :

– Toàn khối (Không thể nói "* Một phần của *đây*").

– Vô hình (nghĩa là phi vật chất và trừu tượng) : Có thể nói "Từ đây", "Tới đây" nhưng không thể nói (?) "* đằng trước đây".

– Ngoại diên thay đổi : So sánh những ngoại diên rất khác nhau của *đây* : "Đây là thành phố Hồ Chí Minh", "Đây là Hồ Gươm", "Đây để sách, kia để nón"...

Chức năng định vị được thể hiện qua những tổ hợp "chỗ này", "nơi đây", "chỗ đó", "nơi đó".

1.2.1.2. Cách sắp xếp không gian

a) Không gian được sắp xếp theo con người với ba phương:

Vì con người đứng thẳng và quan sát vũ trụ trong tư thế ấy và điểm gốc chính là điểm nơi chân ta tiếp giáp mặt đất nên sự định phương trước tiên và quan trọng nhất là theo phương trọng lực *trên – dưới*. Phương này cố định vì luôn luôn vuông góc với mặt đất nhưng không đối xứng, giống như sự cấu tạo của cơ thể con người không có sự đối xứng trên – dưới. Cho nên nó

có hướng : nhìn *lên* là trời, nhìn *xuống* là đất. Vậy là hai cặp trên – dưới, lên – xuống có quan hệ mật thiết với nhau.

Hai phương còn lại cũng được xác định theo con người. Nhưng chúng không cố định vì con người luôn luôn di động, luôn luôn xoay đổi hướng nhìn. Một phương được định theo phương nhìn ("phía") *trước – sau*. Con người làm việc, gặp gỡ, trò chuyện với ai hầu như cũng đều theo phương này. Bởi vậy nó là phương quan trọng thứ hai trong nhận thức và trong ngôn ngữ mỗi dân tộc. Phương này cũng có cấu tạo không đối xứng. Nó liên quan mật thiết với cặp từ chỉ hướng *tới / lui*. Phương thứ ba cũng được xác định theo con người nhưng ít quan trọng nhất vì nó chỉ được xác định sau khi đã xác định được phương trước – sau. Đó là phương tay : phải – trái. Cấu tạo con người đối xứng về phương diện phải trái, vì vậy phương này đối xứng. Do đó có thể điều chỉnh về phương tay : *bên, cạnh, mé*. Từ đây hình thành các lối nói "bên phải", "mé phải", "cạnh trái"...

b) Không gian được điều chỉnh theo tình huống hội thoại khi có người thứ hai xuất hiện :

– Điều chỉnh về phương nhìn : thêm khái niệm *ở giữa, ở trong, ở ngoài*.

– Thêm khái niệm về khoảng cách : *gần – xa*.

c) Không gian được sắp xếp theo quan hệ giữa con người với sự vật. Đây là sự khái quát từ quan hệ không gian hai người: coi một sự vật như là người thứ hai, coi hai sự vật như là hai đối tượng hội thoại. Do vậy, các sự vật xung quanh đều được dùng để tham gia vào định vị không gian. Đây là con đường sắp xếp sự vật theo không gian hình học. Sông núi, nhà cửa, cây cối, đường sá... là những điểm tựa để phân cắt không gian.

1.2.2. Cơ sở không gian và chủ nghĩa định vị

Có nhiều lí thuyết ngôn ngữ học dựa trên sự định vị không gian, nghĩa là lấy khái niệm không gian làm trung tâm để triển

khai các khái niệm khác, nhất là các khái niệm về thời gian. Trong rất nhiều ngôn ngữ có hàng loạt giới từ không gian cũng dùng cho giới từ thời gian. Vậy là nảy sinh hiện tượng chuyển nghĩa từ cách dùng phản ánh quan hệ không gian sang các cách dùng phản ánh quan hệ thời gian cũng như các loại quan hệ khác. Có một sự song song hiển nhiên giữa các định vị không gian và định vị thời gian. Chẳng hạn khoảng cách về thời gian so với một điểm mốc cũng liên hệ chặt chẽ với khoảng cách về không gian so với điểm mốc của người nói "Hầu như tất cả các giới từ hoặc tiểu từ định vị không gian trong tiếng Anh hiện đại cũng dùng để định vị thời gian "[Traugott, 1975], (dẫn theo Lyons II. [1977, tr.718]). Các giới từ for, since, till trong tiếng Anh hiện đại biểu thị quan hệ thời gian chứ không biểu thị quan hệ không gian nhưng "trong quá khứ chúng trỏ không gian" (Traugott, 1975).

Sự phân biệt phạm trù thể dưới góc độ không gian còn rõ ràng hơn sự phân biệt này theo các thì ngữ pháp (Lyons II, tr.719). Các nhà nghiên cứu còn đẩy các quan hệ không gian đi rất xa. Quan hệ thể trở thành quan hệ trạng thái. Đó là "các cách không gian" của J.Haudry, 1977. Từ sự chuyển đổi vị trí X trở thành Y sẽ chuyển thành lối nói "trở nên Y" hay "X trở nên có Z". Điều này có nghĩa là X đã chuyển trạng thái từ không Y thành Y, từ không có Z thành có Z. Thế là hình thành quan hệ chuyên dịch từ "gốc" sang "đích". Và nảy sinh ngữ pháp cách "gốc – đích" của Fillmore, 1966 rồi được Anderson, 1971, phát triển.

Những nghiên cứu không dừng ở đó. Những quan hệ kéo theo cũng có nguồn gốc từ quan hệ không gian, từ "gốc" nguyên nhân dẫn tới "đích" kết quả. Quan hệ gốc – đích của hai sự kiện cũng được nhìn nhận như vậy . Khi xuất hiện sự kiện này (là gốc) thì xuất hiện sự kiện kia (là đích). Và đó là bản đồ tri nhận không gian. Vấn đề này, Lý Toàn Thắng, 1994, đã cho những ví dụ rất đáng chú ý trong tiếng Việt.

Sự tri nhận không gian trong tiếng Việt có liên quan mật thiết tới vấn đề điểm nhìn trong phát ngôn và sự chuyển nghĩa của từ trỏ quan hệ không gian. Phần dưới đây chúng ta sẽ đề cập tới vấn đề này.

II. VẤN ĐỀ TỪ TRỎ QUAN HỆ KHÔNG GIAN TRONG TIẾNG VIỆT

2.1. Trong tiếng Việt, tồn tại hai lớp từ có liên quan tới không gian với những cách dùng rất khác nhau, thậm chí nhiều trường hợp dường như là mâu thuẫn.

Lớp thứ nhất gồm những từ *trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau*... Những từ này liên kết động từ với danh từ bổ ngữ của nó. Chúng được gọi là giới từ, kết từ hay từ nối.

Lớp thứ hai gồm những từ *ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, lại*... Những từ này liên kết động từ với danh từ bổ ngữ của nó để chỉ đích đến, đích hướng tới của chuyển động. Chúng được gọi là các động từ chỉ hướng, phó động từ chỉ phương hướng...

Đây là hai lớp từ rất quan trọng cho nên hầu hết các công trình viết về từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt đều đề cập tới chúng. Và đã có nhiều nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm tới lớp từ này. Nguyễn Lai đã viết luận án tiến sĩ về lớp từ chỉ phương hướng chuyển động và tác giả đã viết thành sách. (x. Nguyễn Lai, 1992)

Tuy nhiên hai lớp từ này có điểm chung : Chúng đều phản ánh *quan hệ giữa hai không gian*. Chúng ta sẽ tìm hiểu cơ sở lôgich cho sự hình thành nghĩa của chúng.

2.2. Trước hết, ở cả hai lớp từ này *có những cặp từ đối lập nhau nhưng lại được dùng như là đồng nghĩa*

(1a) Ba ngồi *trong* sân.

(1b) Ba ngồi *ngoài* sân.

(2a) Ba đi *ra* sân

(2b) Ba đi *vào* sân.

(3a) Bé ngồi *lên* ghế.

(3b) Bé ngồi *xuống* ghế.

(4a) Thuyền chạy *trên* sông.

(4b) Thuyền chạy *dưới* sông.

2.3 Cùng một tình huống có hai cách nói khác nhau

Trong một phiên tòa, viên chánh án có thể nói :

(5a) Dẫn bị cáo *ra* đây.

(5b) Dẫn bị cáo *vào* đây.

(6a) Tàu chở phạm nhân *ra* đảo.

(6b) Tàu chở phạm nhân *vào* đảo.

(7a) Ba bước *lên* thuyền.

(7b) Ba bước *xuống* thuyền.

Khi chơi cờ, cùng một hành động giống nhau, nhưng chúng ta nói :

(8a) *Ra* (quân) xe.

(8b) *Vào* (quân) pháo.

2.4 Cùng một cách nói ứng với hai tình huống khác nhau

(9) Platini đã *ra* sân.

Câu trên có thể hiểu như (9b) mà cũng có thể hiểu như (9c).

(9b) Platini đã *vào* sân để chơi bóng.

(9c) Platini đã *đi ra* khỏi sân và thôi chơi bóng.

2.5 Có hàng loạt cách dùng từ chỉ phương hướng mà không thấy "phương hướng" đâu cả

(10a) Đảng tiến *ra* hoạt động công khai.

(10b) Đảng rút *vào* hoạt động bí mật.

(11a) Xin *ra* Hội.

(11b) Xin *vào* Đảng.

(12) Tìm *ra* thủ phạm.

(13) Vấn đề đi vào ngõ cụt.

(14) *Té ra* ông ta là ông già chăn vịt.

Vậy thì, chúng ta có thêm một từ *ra, vào...* không để chỉ phương hướng nữa hay chúng vẫn chỉ là một mà thôi ?

2.6. Có hàng loạt cách dùng từ chỉ giới từ mà không thấy "giới từ" đâu cả

(15) *Trên* đã quyết, *dưới* cứ thế mà thi hành.

(16) *Trong* đánh *ra*, *ngoài* đánh *vào*.

(17) Con kiến nằm *trong*, con ong nằm *ngoài*...

Vậy thì, chúng ta có thêm một từ *trên, dưới, trong, ngoài*... không để chỉ giới từ nữa hay chúng vẫn chỉ là một mà thôi ?

Vậy thì nghĩa của những từ trên được hình thành thế nào và chuyển nghĩa ra sao ?

III. GIẢ THUYẾT

Về nghĩa, cách dùng và sự chuyển nghĩa của hai lớp từ vừa nêu .

3.1. Chúng được dùng để nêu **quan hệ không gian giữa hai đối tượng.**

3.2 Cách dùng của chúng chịu sự chi phối của :

– **Điểm nhìn trong phát ngôn.**

– **Quan hệ không gian giữa các đối tượng mà chúng liên kết.**

3.3. Có hiện tượng chuyển nghĩa của các từ theo con đường **từ nghĩa biểu hiện quan hệ không gian hình học sang nghĩa biểu hiện các quan hệ không gian trừu tượng khác.**

IV. NHỮNG QUAN HỆ KHÔNG GIAN

4.1. Khái niệm

Không gian của một đối tượng được minh họa qua một số ví dụ sau :

Trong câu 4a "Thuyền chạy trên sông" thì *thuyền* và *sông* tạo ra hai không gian có quan hệ vị trí với nhau. Không gian của chiếc thuyền được xếp cao hơn. Trong câu 2a "Ba đi ra sân" thì *sân* là không gian đích của chuyển động *đi*, không gian gốc của chuyển động đó, như chúng ta sẽ thấy, là một không gian hẹp hơn : *nhà, buồng, bếp*... chẳng hạn.

4.2. Ba kiểu quan hệ cơ bản giữa hai không gian

Giữa hai không gian có những kiểu quan hệ cơ bản nào ?. Có 3 kiểu cơ bản. Hai kiểu quan hệ vị trí (*khép-mở* và *cao-thấp*) và một kiểu quan hệ định hướng (*trước-sau*). Quan hệ giữa hai không gian được xác lập theo quy ước.

4.2.1 Quan hệ khép-mở được biểu hiện bằng hai cặp từ *trong – ngoài* và *vào – ra*. Cặp từ *trong – ngoài* để biểu hiện quan hệ vị trí. Cặp từ *vào – ra* để biểu hiện quan hệ chuyển động.

Gọi A và B là hai không gian có quan hệ *khép-mở* với nhau. Khi thực hiện chuyển động V từ không gian gốc là A sang không

gian đích là B, chúng ta sẽ dùng một trong hai từ *vào*, *ra* theo cấu trúc sau :

(I) *V từ A ra / vào B*

Trong (I), dùng từ *vào* nếu A là không gian mở trong quan hệ so với không gian B, dùng từ *ra* nếu A là không gian khép so với không gian B.

Ví dụ 1 : Vườn thường bao quanh nhà. Từ tình huống phổ biến ấy, *vườn* được quy ước là không gian mở so với *nhà*. Còn *nhà* là không gian khép so với *vườn*. Do vậy chúng ta nói :

(18a) Đi từ nhà *ra* vườn.

(18b) Đi từ vườn *vào* nhà.

Vườn thường bao quanh sân nên *vườn* là không gian mở so với sân và ngược lại, sân là không gian khép so với vườn. Còn sân lại ở trước nhà, theo truyền thống, qua sân rồi mới tới nhà. Do vậy *sân* được quy ước là không gian mở so với *nhà*. Còn *nhà* là không gian khép so với *sân*.

Do vậy chúng ta nói :

(19a) Đi từ nhà *ra* sân (/ ra vườn).

(19b) Đi từ vườn *vào* sân (/ vào nhà).

(19c) Đi từ sân *vào* nhà (/ ra vườn).

Như vậy, một không gian là khép so với một không gian này nhưng nó là mở so với một không gian khác. **Quan hệ mở – khép giữa các không gian chỉ là tương đối, phụ thuộc lẫn nhau.**

Theo truyền thống, có sự sắp xếp quan hệ không gian từ mở tới khép, từ rộng tới hẹp như sau :

(II) **đường > ngõ > vườn > sân > nhà > buồng** ...

Như vậy, không gian của *sân* là mở so với *nhà* nhưng lại là khép so với *vườn*. Khi nói câu 2a (Ba đi ra sân) chúng ta sẽ

hiểu là Ba đi từ buồng, bếp ra sân. Còn nói câu 2b (Ba đi vào sân) thì có thể hiểu Ba đi từ ngoài đường, ngoài vườn vào sân...

Chúng ta dễ dàng giải thích sự khác biệt về cách dùng giữa hai câu 6a và 6b. Trong cả hai câu đó thì đảo đều là đích của chuyển động. Trong 6a thì đất liền là gốc. Mà đảo nằm ở biển là một không gian mở (rộng hơn) so với không gian của đất liền, do vậy ta dùng từ *ra* cho câu 6a. Trong 6b thì ta hiểu ngầm biển là gốc. Nó bao chứa đảo, do vậy phải dùng từ *vào*. Hai câu này giống hệt hai câu "Ba đi ra bưu điện" và "Ba đi vào bưu điện". Đó là những câu có gốc được hiểu ngầm lần lượt là "nhà" và "đường".

Quan hệ bao hàm. Một trường hợp đặc biệt của quan hệ khép – mở giữa hai không gian là *quan hệ bao hàm*. Nếu không gian A bao hàm (chứa đựng) không gian B, chúng ta nói không gian A là *mở* so với không gian B. Còn B (bao hàm trong), là *khép* so với không gian A. Cấu trúc biểu hiện quan hệ vị trí giữa hai không gian này là :

(III) *A ở trong / ngoài B*

Dùng từ *trong* nếu như A là khép (nằm trong) so với B.

Dùng từ *ngoài* nếu như A là mở (nằm ngoài) so với B.

Ví dụ 1. Câu 1a (Ba ngồi trong sân) được dùng khi không gian của Ba, thường biểu hiện bằng vị trí của Ba, là ở trong sân.

Ví dụ 2. So sánh :

(20) Ngôi nhà nằm *trong* một khu vườn rộng.

(21) Phía *ngoài* (nhà) là một khu vườn rộng.

Ví dụ 3. Khi miêu tả những đối tượng thuộc hai không gian có quan hệ khép mở so với nhau, chúng ta dùng hai từ *trong, ngoài* tương ứng với quan hệ vị trí của chúng.

(22) *Trong* sân bày dăm chậu cảnh, *ngoài* vườn trồng mấy khóm hồng.

(23) *Ngoài* sân bày dăm chậu cảnh, *trong* nhà một đôi họa mi.

Ví dụ 4. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, vùng tự do thường bao quanh vùng địch chiếm. Do vậy có hai cách nói khác nhau :

(24a) Anh Ba sống *ngoài* vùng tự do.

(24b) Anh Ba sống *trong* vùng địch

4.2.2. Quan hệ cao - thấp được biểu hiện bằng hai cặp từ *trên – dưới* và *lên – xuống*. Cặp *trên – dưới* biểu hiện quan hệ vị trí. Cặp *lên – xuống* biểu hiện quan hệ chuyển động.

Gọi A và B là hai không gian có quan hệ trên – dưới với nhau. Khi thực hiện chuyển động V từ không gian gốc là A sang không gian đích là B, chúng ta sẽ dùng một trong hai từ *lên*, *xuống* theo cấu trúc sau :

(IV) *V từ A lên / xuống B*

Trong (IV), dùng từ *lên* nếu A là không gian thấp hơn trong quan hệ so với không gian B, dùng *xuống* nếu A là không gian cao hơn so với không gian B.

Chúng ta nói "đi lên lầu trên" nhưng lại nói "đi xuống lầu dưới". Nói "đi *lên* lầu 3" khi chúng ta ở lầu 1 nhưng phải nói "đi *xuống* lầu 3" khi đang ở lầu 4. Nói "trèo *lên* cây" nhưng lại nói "nhảy từ *trên* cây *xuống* vườn"...

Tới đây sự khác biệt giữa hai câu 3a (Bé ngồi lên ghế) và 3b (Bé ngồi xuống ghế) được giải thích như sau : Trong động tác ngồi, về căn bản, con người đứng tại chỗ và chuyển động theo chiều lên xuống. Một người cao thì sẽ là ngồi xuống (hông chuyển động xuống), đó là cách dùng của 3b. Còn nếu cái ghế là cao so với một em bé hoặc so với một người đang ngồi dưới đất thì sẽ nói là ngồi lên (hông chuyển động lên), đó là cách dùng của 3a.

4.2.3. Quan hệ trước – sau được biểu hiện bằng hai cặp từ *trước – sau*. Đây là một kiểu quan hệ *định hướng* vị trí giữa hai

đối tượng trên phương nằm ngang. Định hướng này đặc trưng nhất vì nó trùng với hướng di chuyển của con người. Nói tới hướng trước – sau là nói tới hướng *di chuyển*, của con người cũng như của loài vật, của cả những vật di chuyển được (do đó có lối nói *đi trước, đi sau*), hướng *nhìn (nhìn trước, nhìn sau; trông trước, trông sau; đứng trước biển; con bò đứng trước đường tàu)*, hướng từ sau lưng ra trước mặt trong cấu tạo bất đối xứng của con người (*trước* mặt, *sau* lưng). *Và đó cũng là hướng xác định thông qua cách cấu tạo của vật thể.*

Nếu trong hai đối tượng A và B có ít nhất một đối tượng có định hướng trước sau, thế thì sẽ có các tình huống vị trí để nói rằng "A ở *trước* B" hay " A ở *sau* B".

Dùng "A ở trước B" khi hướng từ A tới B trùng với hướng trước – sau của B. Dùng "A ở sau B" trong trường hợp ngược lại, khi hướng từ A tới B trùng với hướng sau – trước của B. Ngôi nhà, cái tủ, chiếc xe, chiếc vô tuyến, khẩu súng... là những vật có định hướng trước – sau. Vì thế hình thành những quan hệ vị trí để một đối tượng được gọi là trước nhà, trước mũi súng, sau cái tủ... Nếu cả A lẫn B đều có hướng thì lối nói "A ở trước, ở sau B" phụ thuộc vào hướng của B. Quan sát câu :

(25) Chiếc ô tô đỗ *trước* nhà

Cả ô tô lẫn ngôi nhà đều có hướng nhưng trong lối nói trên, từ *trước* được dùng căn cứ vào vị trí của ô tô so với hướng của ngôi nhà.

Với những vật không có định hướng thì quan hệ trước – sau được xác định bởi *tầm nhìn*. Gần (do đó thấy được) thì gọi là *trước*, xa (do đó thường không thấy được) thì gọi là *sau* : trước đồi, sau làng, sau bản, trước bụi cây...

4.2.4. Lưu ý

Quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ có ảnh hưởng tới các kết cấu cú pháp. Minh họa cho điều này là hiện tượng sau : Vì định

núi bao giờ cũng cao hơn chân núi và chân núi thì cao hơn đồng bằng... Do đó, chỉ cần nói "đi lên núi" là đủ để người nghe hiểu là đi lên vùng núi hoặc đi từ chân núi lên đỉnh núi. Cũng vì vậy thay cho cách nói "đi từ đỉnh núi xuống", người ta có thể nói "đi xuống núi" mà không sợ gây ra hiểu lầm gì. Người nghe luôn luôn hiểu rằng trong cấu trúc trên thì gốc của chuyển động là từ trên núi. Hiện tượng rút gọn này được mở rộng cho một số trường hợp khác. Đó là những cách nói "Lên xe, xuống ngựa", "xuống xe buýt", "xuống máy bay"... Người ta rút gọn cấu trúc "đi từ A xuống B" thành "đi xuống A" làm cho cấu trúc này thành mơ hồ. Đó là trường hợp của :

(7b) Ba bước xuống thuyền.

Trong câu 7b, từ *xuống* mang tiền giả định rằng Ba di chuyển từ một điểm ở không gian cao xuống một không gian thấp. Vậy nếu thuyền ở vị trí thấp hơn so với bờ thì *thuyền* trở thành đích của chuyển động mà người ta xuất phát từ bờ. Nếu thuyền ở vị trí cao hơn so với bờ thì *thuyền* trở thành gốc của chuyển động mà đích là bờ, cách nói này giống như "đi xuống núi".

4.3. Điểm nhìn trong phát ngôn

4.3.1. Ngoài cách nói căn cứ vào quan hệ không gian giữa các đối tượng, trong phát ngôn, con người cũng thường *dùng phương cách lấy một vật nào đó làm chuẩn, làm trung tâm, và thường dùng chính mình làm trung tâm*. Nói cách khác, sự phát ngôn còn phụ thuộc vào *điểm nhìn mà người nói đặt ra*.

Ví dụ 1. Như đã nêu ở 4.2.1, cách nói 1a (Ba ngồi trong sân) được xác lập theo quan hệ giữa vị trí của Ba và sân. Nhưng trong cách nói 1b (Ba ngồi ngoài sân) thì từ *ngoài* được xác định căn cứ vào vị trí của người nói so với vị trí của Ba, cũng tức là của cái sân. Lúc này người nói đang ở trong một không gian khép so với không gian của cái sân, như trong nhà, trong buồng hoặc trong bếp... Như vậy, còn có thể hiểu câu 1a là người nói đang ở

một không gian mở so với không gian cái sân. Đó là khi người ta đứng ngoài đường, ngoài vườn... Với quy ước ấy, cùng là cây chanh trồng trong vườn nhưng ta có hai cách nói khác nhau :

(27a) Ngoài vườn trồng mấy cây chanh.

(27b) Trong vườn trồng mấy cây chanh.

Nói như 27a nếu ta đang ngồi trong nhà; nói như 27b nếu ta đang đứng ngoài đường.

Trong bài hát "Bài ca trên đường xa" có đoạn :

(28) *Trong* mưa gió, ta ra đi.

Người chiến sĩ hát vậy vì chính họ đang đi trong vùng bị mưa gió (đồng thời điểm nhìn của họ cũng ở trong vùng này). Nhưng nếu chúng ta là người quan sát đang ở trong nhà thì vùng mưa gió ở ngoài điểm nhìn của chúng ta nên vẫn có thể nói "Các chiến sĩ đang đi *ngoài* mưa gió". Dùng cách hiểu này chúng ta giải thích được sự khác nhau giữa hai lối nói 4a (thuyền chạy trên sông) và 4b (thuyền chạy dưới sông). Ở 4a, người ta so sánh hai không gian con thuyền và mặt sông. Ở 4b, con thuyền và mặt sông nằm ở phía dưới điểm nhìn của người nói. Khi đứng trên lầu cao, trên cầu, trên núi hay ngồi trên máy bay chúng ta có thể nói như 4b. Cách dùng của hai câu "Chiếc bút nằm *trên* mặt đất" và "Chiếc bút nằm *dưới* đất" giống hệt cách dùng của hai câu 4a, 4b.

4.3.2. Lưu ý

a) Người nói có thể phát ngôn theo điểm nhìn của người nghe. Ví dụ :

(29) Quyển truyện để trên chiếc ghế *sau* bàn ấy.

Trong 29, từ *sau* được dùng theo điểm nhìn của người nghe.

b) Người nói có thể tự đặt mình vào một điểm nhìn nào đó. Ví dụ :

(30) *Trên* trời mây trắng như bông,
Ở *dưới* cánh đồng bông trắng như mây.

Trong câu 30, sau khi ở dưới đất nhìn lên trời, người nói tự đặt mình ở trên cao, hình dung mình như ngồi trên núi cao nhìn xuống *dưới cánh đồng*". Lôgich của lối nói "đèn treo trên trần" cũng tương tự. Chúng đều phản ánh cách so sánh vị trí điểm nhìn của người nói so với đối tượng được đề cập.

4.4. Những yếu tố ảnh hưởng tới các quan hệ không gian

4.4.1. Con người là *trung tâm*, do vậy không gian ở gần là hẹp, là khép còn không gian ở xa là rộng, là mở. Điều này giải thích vì sao có lối nói "co tay *vào*, duỗi chân *ra*"

4.4.2. Không gian nào càng bị *giới hạn nhiều phía* càng hẹp. Do vậy có lối nói "quay mặt *vào* tường" "nằm *trong*, nằm *ngoài*"... Trong một cuộc họp, người nghe hiểu ngay tình huống "ngồi lui *vào*" tức là ngồi lui vào phía giữa còn "ngồi xích *ra*" tức là chuyển dịch ra phía ngoài rìa.

4.4.3. Không gian có thể được quy ước một cách *võ đoán*. *Ví dụ :*

– Quan hệ cao thấp giữa hai không gian được sắp xếp võ đoán:

thiên đường > trần thế > địa ngục (nói *lên* thiên đàng, *trên* thiên đàng, *lên* cõi nát bàn, nhưng phải nói "*xuống* địa ngục, *dưới* âm ti).

– Quan hệ mở khép giữa hai không gian được sắp xếp võ đoán:

tiền tuyến > hậu phương,

biên > đất liền ; biên cương > nội địa,

đồng bằng > rừng núi.

4.4.4. *Các yếu tố về độ đo* (như khoảng cách, kích thước, độ lớn...) của đối tượng ảnh hưởng tới tính đúng sai khi dùng các từ nối. *Ví dụ 1*, so sánh :

(31a) Chiếc bút nằm *dưới* đất.

(31b) Chiếc ô tô tải đỗ *dưới* đường.

Câu 31a luôn luôn đúng nếu chiếc bút cách người nói một khoảng đủ gần, dưới 10 mét chẳng hạn. Câu 31b lại chỉ được chấp nhận khi chúng ta đứng ở một độ cao tối thiểu nào đó, từ lầu 2 trở lên chẳng hạn. Sở dĩ sinh ra điều này vì điểm nhìn của chúng ta so với chiếc bút thì bao giờ cũng cao hơn hẳn, nhưng điều này không xảy ra với chiếc ô tô tải.

Tuy nhiên hai câu trên lại đòi hỏi những *tầm xa* khác nhau từ chúng ta tới đối tượng. Câu 31a sẽ không chuẩn nếu người nói cách chiếc bút 50 mét. Trái lại, một chiếc ô tô cách một cao ốc 50 mét, khi đứng trên lầu 10 của cao ốc đó người ta nói câu 31b một cách bình thường.

Ví dụ 2. Bây giờ so sánh hai tình huống giống hệt nhau giữa chiếc bút và chiếc ti vi :

(A) Quyển sách đặt trên bàn. Tờ báo đặt trên quyển sách. Chiếc bút đặt trên tờ báo.

(B) Quyển sách đặt trên bàn. Tờ báo đặt trên quyển sách. Chiếc ti vi đặt trên tờ báo.

Có thể nói " Chiếc ti vi đặt trên bàn" nhưng không thể nói "chiếc bút đặt trên bàn". Rõ ràng là kích thước của chiếc bút và chiếc ti vi khác nhau nên *độ dầy* của quyển sách có thể ảnh hưởng tới quan hệ "trên bàn" của chúng.

4.4.5. *Vật chắn có thể ảnh hưởng tới quan hệ không gian,* và do đó ảnh hưởng tới cách dùng của các giới từ

Ví dụ 2 ở mục trên minh họa cho điều đó. Một ví dụ khác: Một bức bình phong có thể che khuất một cái bàn khiến cho quan hệ "đứng trước bàn" bị mất đi nhưng bức bình phong đó không thể che khuất một ngôi nhà. Do vậy bức bình phong không thể ảnh hưởng tới quan hệ "đứng trước nhà" được.

4.5. Sự chuyển nghĩa của từ

4.5.1. Trong mục II, chúng ta đã nói tới hàng loạt cách dùng của những giới từ và từ chỉ phương hướng nhưng lại khác hẳn

nghĩa gốc của chúng. Trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) đã cấp cho từ *ra* 12 nghĩa và 27 tổ hợp "*ra + X*" và "*X ra*" và cấp cho từ *vào* 10 nghĩa và 10 tổ hợp "*vào + X*".

Trong mục này chúng ta sẽ chứng tỏ rằng những nét nghĩa này có liên quan với nhau theo con đường chuyển nghĩa của từ.

4.5.2. Giả thuyết

Phần lớn các nghĩa của mỗi từ trên đây đều có liên quan với nhau, chúng thể hiện sự phát triển, sự chuyển nghĩa của mỗi từ theo con đường trìu tượng hóa các quan hệ không gian thành những quan hệ khác. Cụ thể là :

4.5.2.1. *Quan hệ không gian trở thành quan hệ thời gian*

Thời gian được sắp thứ tự và cũng có những thời điểm, thời đoạn làm nên ranh giới hạn định những mốc thời gian. Do vậy cũng có quan hệ *trước – sau*. Quan hệ *cao – thấp* cũng trở thành quan hệ trước – sau. Chiều của chuyển động trở thành chiều của thời gian. Tầm nhìn gần – xa nay chuyển thành thời gian gần – xa sẽ xác định quan hệ trước – sau. Do đó có "công việc này cần hoàn thành xong *trước* Tết", "*trước* giờ nổ súng", "tôi sẽ trở về *trước* 9 giờ", "*sau* cơn bão", "chương trình chỉ dành cho những người hồi hương đã đến các trại *trước* ngày 27 tháng 9 năm 1991"... Quan hệ nằm trong hay ngoài một không gian trở thành nằm trong hay ngoài một thời đoạn: "chúng tôi sẽ trả lời anh *trong* tuần sau", "*vào* mùa thu", "*trong* 3 tháng nữa sẽ xây xong căn nhà này", "trong Tết". Tháng giêng là tháng nằm ngoài tháng chạp, do vậy ta nói "*trong* năm và *ngoài* giêng", "*ra* giêng ngày rộng tháng dài"...

4.5.2.2. *Không gian hình học trở thành những tập hợp* – những không gian trừu tượng – theo đúng nghĩa toán học của từ này.

a) Quan hệ bao chứa (khép – mở) giữa hai không gian trở thành quan hệ thuộc về – không thuộc về (trong - ngoài) của một tập hợp, một phạm vi nào đó. Ví dụ : Đảng, Đoàn, quân đội, ... là những tập hợp khép. Trở thành một phần tử của tập hợp ấy là đã "vào" tập hợp ấy. Do vậy có lối nói "đơn xin *vào* Đảng", "đơn xin *vào* bộ đội"... Nhưng lại có lối nói "lễ *ra* quân", "đơn xin ra Hội", "quần chúng *ngoài* Đảng", "người *trong* họ", "có ở *trong* cuộc mới thấy hết sự phức tạp của vấn đề"...

b) Có những tập hợp được phân loại, sắp xếp theo thứ tự và lập thành những quan hệ có tôn ti, đẳng cấp. Thế là quan hệ cao thấp trong không gian cũng trở thành quan hệ cao thấp trong xã hội. Đó là những quan hệ về *chức vụ, cấp bậc, địa vị, gia tộc, tuổi tác, lương bổng* ... Do đó gặp những lối nói như : *lên* chức, *lên* lương, bị đưa *xuống* làm phó thường dân, mâm *trên* chiếu *dưới*, nhìn *lên* mình chẳng bằng ai, nhìn *xuống* thấy chẳng ai bằng mình...

c) Có những tập hợp sắp thứ tự được. Các con số có quan hệ sắp thứ tự được. Do vậy quan hệ lớn bé cũng là một quan hệ tôn ti (cao thấp). Chúng ta nói : Nhà tôi *trên* sáu miệng ăn; Mớ cá này không *dưới* 2 kí; *Ngoài* 4 người ấy không ai giải quyết được việc này; Cơ quan sẽ giảm biên chế *xuống* còn 20 người...

4.5.2.3 *Quan hệ không gian trở thành những quan hệ về thuộc tính của các không gian.*

Trong câu "Anh ấy đã đi *vào* cuộc đời tôi", chúng ta hiểu "cuộc đời tôi" là một không gian có những thuộc tính mà trong số đó có những gì gắn bó với "anh ấy". Với cách hiểu này, các từ trỏ quan hệ không gian đã chuyển thành các từ trỏ quan hệ về thuộc tính của các không gian. Có những loại chuyển hóa như :

a) Quan hệ khép – mở trở thành quan hệ kín – rõ, thấy được – không thấy được, bí mật – công khai. Vì vậy chúng ta nói : (10b) Đảng rút *vào* hoạt động bí mật; (10a) Đảng tiến *ra*

hoạt động công khai; tên gian đã lẩn *vào* đám đông. Viên chánh án nói câu 5a (Dẫn bị cáo ra đây) với ý nghĩa dẫn bị cáo ra công khai, nơi mọi người thấy rõ. Bình luận viên bóng đá nói câu 9 (Platini đã ra sân) cũng với ý nghĩa đó : Platini đã xuất hiện trên sân bóng, nghĩa là đã ra đá bóng. "Ngõ cụt" là một không gian khép so với đường lớn, vì vậy dùng giới từ *vào* đặt trước từ này như trong câu 13 (Vấn đề đi vào ngõ cụt).

b) Quan hệ không thấy được – thấy được trở thành quan hệ chưa biết – biết, chưa tìm ra – phát hiện, giữ kín – bộc lộ. Do vậy có câu 12 (Tìm ra thủ phạm); tìm ra lời giải; nhận *ra* vấn đề; đứa trẻ mới *ra* đời; đề *ra* nhiều vấn đề; lôi chuyện của nhau *ra* mà nói; nổ *ra* cuộc tranh luận; *ra* quân 10 cơ (trong đánh bài). "Vũ trụ" là một không gian với hai thuộc tính: a) chưa biết, chưa được khám phá bao nhiêu (do vậy ta nói : Bay *vào* vũ trụ); b) ở trên cao (do đó nói : Bay *lên* vũ trụ). Trong bàn cờ, đi quân pháo vào trung tâm là vào không gian hẹp, do vậy nói "*vào* pháo"; trái lại quân xe đang ở trong góc, là nơi khép và bị hạn chế di chuyển nên bị coi là "chưa thấy", khi chuyển sang vị trí di chuyển được tự do ấy là chuyển sang không gian rộng và "thấy được", do đó nói "*ra* xe".

Với ý nghĩa "bộc lộ, phát hiện", từ *ra* kết hợp với một số động từ, tạo ra hàng loạt tổ hợp từ cố định dùng làm trạng ngữ, cũng mang ý nghĩa "phát hiện" mới trong nhận thức : *té ra, thì ra, hóa ra, thế ra, thực ra*...

Tổ hợp *ra* với danh từ cũng tạo ra nghĩa "làm cho thấy" : *ra bộ, ra vẻ, ra tay*, (trọng tài thiên vị) *ra mặt, ra cái điều*, (làm cho) *ra môn ra khoai; ra đầu ra đũa*...

c) Quan hệ khép – mở trở thành quan hệ *hướng tâm – li tâm*. Do vậy chúng ta nói : nhìn *vào* phòng; nhìn thẳng *vào* sự thật; nói hùn *vào*; nói *vào* nói *ra* ; nhảy *vào* cuộc; mở gói *ra* ; bàn

ra; nói ngang *ra* ; nhìn *ra* nước ngoài; đảng viên cần gương mẫu để cho quần chúng còn nhìn *vào*, thu vén *vào* cho mình...

d) Quan hệ cao – thấp trở thành quan hệ *phát triển – giảm sút*. Do vậy có lối nói : bùng *lên* cuộc tranh luận; không khí hội nghị lắng *xuống*; đốt đèn *lên*, đỏ mặt *lên*; béo *lên*; nước rút *xuống; xuống* sức; *xuống* giọng; *xuống* nước...

4.5.2.4. *Từ trỏ quan hệ không gian trở thành từ trỏ vị thế, trật tự xã hội*

Trên đã quyết, *dưới* cứ thế mà thi hành; *trên* thuận *dưới* hòa; *trước* sao *sau* vậy; *trong* ấm *ngoài* êm...

4.5.3. Vài nhận xét

4.5.3.1 Trong tiếng Việt, các quan hệ không gian quy định cách dùng các giới từ chứ không phải động từ "đòi hỏi" phải dùng giới từ nào. Cùng một động từ *đi*, một động từ *chơi* và danh từ *sân*, tùy thuộc vào không gian gốc xuất phát hay điểm nhìn khi phát ngôn mà ta nói "đi ra sân" hay "đi vào sân", "chơi trong sân" hay "chơi ngoài sân".

4.5.3.2. Cách tiếp cận trên đây cũng cho một tiêu chí phân biệt bổ ngữ với trạng ngữ chứa giới từ : trong bổ ngữ, giới từ liên kết chặt chẽ danh từ với động từ, do đó cụm "giới từ + bổ ngữ" không thể đảo lên đầu câu :

(32) Em bé đứng vào góc tường.

(33) Ba sẽ đi vắng trong một tuần.

(34) Ba sẽ đi Vũng Tàu trong tuần tới.

(35a) Ba sẽ tắm dưới suối.

(35b) Ba tắm dưới suối, Năm ngồi trên bờ.

Quan sát khả năng đảo cụm "giới từ + danh từ" lên đầu câu:

(32b) * Vào góc tường em bé đứng.

(33b) * Trong một tuần Ba sẽ đi vắng.

(34b) Trong tuần tới Ba sẽ đi Vũng Tàu.

(35a1) * Dưới suối Ba sẽ tắm.

(35b1) Dưới suối Ba tắm, trên bờ Năm ngồi.

Các câu 32b, 33b, 35a1 không chấp nhận được chứng tỏ rằng "vào góc tường", "trong tuần tới", "dưới suối" chỉ là bổ ngữ trong các câu 32, 33 và 35a.

Có thể nói bổ ngữ thời gian là cả một thời gian mà hành động xảy ra còn trạng ngữ thời gian là thời điểm thực hiện hành động. Do đó câu 34 là mơ hồ. Nó là bổ ngữ với nghĩa Ba đi Vũng Tàu trong *suốt* tuần lễ tới. Nó là trạng ngữ nếu hiểu là Ba sẽ đi Vũng Tàu *vào một ngày nào đó* trong tuần tới. Tương tự, "dưới suối, trên bờ" vừa là bổ ngữ, vừa là trạng ngữ của 35b.

4.5.3.3. Cách tiếp cận trên đây giải thích được nhiều hiện tượng ngôn ngữ liên quan tới những từ vừa được đề cập, nhất là những hiện tượng về nghĩa, kể cả những hiện tượng liên quan tới quán ngữ và thành ngữ. Nó cung cấp cho ta cách dịch thích hợp những thành ngữ liên quan. Chẳng hạn, với "làm ra môn ra khoai" nên dịch sang tiếng Anh là "to make things clear ".

4.5.3.4. Cách tiếp cận trên đây cũng giải thích được nhiều hiện tượng chuyển hóa từ loại. So sánh các cặp câu :

(36a) Ba nhìn *vào* giám đốc.

(36b) Giám đốc cần gương mẫu để cho nhân viên còn nhìn *vào*.

(37a) Nước dâng *lên* mấp mé mặt cầu.

(37b) Nước dâng *lên*.

(38a) Ba ngồi lui *ra* mép ghế.

(38b) Ba ngồi lui *ra*.

Trong truyền thống, do vị trí của từ *vào* – các quan hệ kết hợp – khác nhau trong hai câu nên chúng bị xếp vào hai lớp từ – hai từ loại – khác nhau. Sự thực, nghĩa của từ *vào* trong hai câu a và b, như chúng ta đã chứng minh, giống hệt nhau. Hai từ *lên*, *ra* cũng vậy. Do đó, chúng ta nói rằng bản chất từ loại của chúng là một.

CHƯƠNG XV

NHỮNG HIỆN TƯỢNG "PHI LÔGÍCH" TRONG TIẾNG VIỆT

I. MỞ ĐẦU

Trong cuộc sống, hằng ngày chúng ta dùng tiếng Việt một cách tự nhiên. Không mấy ai và không mấy khi phải băn khoăn về nghĩa lí của điều này điều khác trong tiếng Việt. Tuy nhiên, đôi khi do nghề nghiệp hoặc rất tình cờ, chúng ta đề cập tới cơ sở lôgích của những hiện tượng tiếng Việt.

Nhiều bạn cảm thấy tiếng Việt rắc rối quá, có nhiều hiện tượng không giải thích được. Lúc đó, có người lấy khuôn mẫu của một tiếng nước ngoài nào đó để đối chiếu với tiếng Việt, có người lấy "lôgích hình thức" để xem xét. Và không ít bạn «phát hiện» ra những cách nói "mâu thuẫn", "ngược đời", "không hợp lôgích" của tiếng Việt. Có người đã từng viết trên báo, nói trên đài, trình bày trong hội nghị rằng lối nói này, lối nói khác là "không hợp lôgích". Trên báo *Nhân Dân*, 15.5.1977, có người cho rằng cách nói "cấm không được hút thuốc lá" là không hợp lôgích, chỉ có lối nói "cấm hút thuốc lá" mới hợp chuẩn.

Những lối nói "mâu thuẫn", "phi lôgích" này chúng ta gặp ở mọi cấp độ và mọi phương diện ngôn ngữ.

Ở cấp độ *từ vựng* : Đó là "thình lình" cùng nghĩa với "bất thình lình".

Ở cấp độ *câu* : Đó là cách nói "cấm không được hút thuốc lá" đồng nghĩa với "cấm hút thuốc lá" ; "thuyền chạy trên sông" đồng nghĩa với "thuyền chạy dưới sông"...

Ở phương diện *thành ngữ* : Đó là lối nói ngược đời "con ông cháu cha", "cao chạy xa bay"...

Ở phương diện *tục ngữ* : Đó là những mâu thuẫn về triết lí : "Bán anh em xa mua láng giềng gần" và "Một giọt máu đào hơn ao nước lã"...

Ở phương diện *lôgích* : Đó là những lối nói dường như "ngược với lôgích" thông thường như "dưỡng bệnh", "cứu hỏa". Nói "bệnh nhân *đi* khám bệnh" nhưng cũng nói "bác sĩ đi khám bệnh"... Và đó cũng là những lối nói "trái ngược" với một luật lôgich nào đó. Chẳng hạn, trong lôgích có luật *cấm mâu thuẫn*, theo đó mệnh đề "P và không P" luôn luôn sai, nhưng trong tiếng Việt, cách nói sau là hoàn toàn bình thường như : "(Trong cuộc thi chạy maratông này) nhiều vận động viên về tới đích và nhiều vận động viên không về tới đích".(Thực ra, hai vế của câu trên không là sự phủ định lôgich của nhau. Vấn đề này xin xem Mục §2.7. Chương XII và Mục §3.3.Chương IX).

Thật ra, chính những nói lối có vẻ như mâu thuẫn này lại thường phản ánh những đặc điểm nào đó của tiếng Việt. Chúng chỉ mâu thuẫn nhau trên hình thức còn về bản chất, chúng lại thể hiện những quy luật nào đó mà chúng ta chưa nhận thức được.

Lấy tiếng nước ngoài mà so sánh với tiếng Việt sẽ giúp chúng ta nhận ra nhiều hiện tượng lí thú trong tiếng Việt, nhưng áp đặt tiếng Việt theo khuôn mẫu một thứ tiếng nào đó sẽ đi tới những kết luận mà bất cứ người Việt bình thường nào cũng thấy là kì cục. Một người nước ngoài nghiên cứu tiếng Việt đã có lần nói rằng chỉ có lối nói "thuyền chạy trên sông" mới đúng còn lối

nói "thuyền chạy dưới sông" là không hợp lôgích vì "chạy dưới sông nghĩa là chạy dưới lòng sông".

Cho nên, bên cạnh nhiều nhận xét đúng đắn, cũng không tránh khỏi những ngộ nhận do lối tư duy máy móc hoặc không hiểu rõ bản chất lôgích sâu xa trong những hiện tượng đó. Trong chương này chúng ta sẽ đề cập tới một số vấn đề trên đây.

Trước khi đi vào những hiện tượng cụ thể, điều đầu tiên mà chúng tôi muốn lưu ý là khi gặp những lối nói mà bạn thấy vô lí, "phi lôgích" thì bạn hãy quan sát xem những người chung quanh có hay dùng như vậy không. Nếu họ hay dùng tức là lối nói đó đã được xã hội chấp nhận. Lúc đó, bạn hãy nghĩ tới nguyên lí sau : "Cái gì đã tồn tại tất có lí do để tồn tại". Cha ông ta đã nói như vậy tất có cái lí (cái lôgích) của nó. Trước hết hãy tìm kiếm lôgích của những hiện tượng đó. Mà những lôgích này thì phong phú và nhiều màu sắc.

II. LÔGÍCH CỦA THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ

2.1. Cái lí của những thành ngữ "phi lí"

2.1.1 Không ít người chất vấn về tính lôgích của một số thành ngữ, tục ngữ. Và họ đã than phiền trên báo "thật là vô lí khi nói *con ông cháu cha, cao chạy xa bay, chăn êm nệm ấm...*". Sao lại là "con của ông, cháu của cha" ?

Chúng ta chứng minh rằng những ThN (thành ngữ) này rất chuẩn mực.

Trước hết, xin đừng lấy thành ngữ nước ngoài "cao phi viễn tẩu" mà đòi hỏi ThN Việt Nam phải là "cao bay xa chạy". Nếu vậy, hẳn bạn cũng không đồng ý với Nguyễn Du khi viết :

Liệu mà cao chạy xa bay,

Ái ân ta có ngần này mà thôi. (*Truyện Kiều*, câu 1971)

Nói như trên không có nghĩa là nhất nhất phải viết là "cao chạy xa bay". Viết như một câu thơ của Tú Mỡ cũng vẫn đúng :

Cao bay xa chạy biết là đi đâu.

Thành ngữ trên đây thuộc loại ThN 4 âm tiết. Đó là những lối nói cố định gồm 4 tiếng để nói lên một ý nghĩa, một điều gì đó không có ở riêng từng tiếng, từng tổ hợp hai tiếng. Đó là : ăn sung mặc sướng; ăn trên ngồi trốc; ăn gió nằm sương; mẹ tròn con vuông; lên xe xuống ngựa; phượng chạ loan chung; bướm lả ong lơi; con rồng cháu tiên; mặt trơ mày trẽn; chân lấm tay bùn, tai bay vạ gió, đầu chày đít thớt...

2.1.2. *Nghĩa của các ThN 4 âm tiết trên đây được hình thành như thế nào ?*

1. Trước hết, chúng ta có ba nhận xét :

a) Ý nghĩa của những ThN này không phụ thuộc vào thứ tự sắp xếp của các cặp từ. Nói "dầm mưa dãi nắng" hay "dãi nắng dầm mưa" cũng vậy. Nói "nhường cơm sẻ áo" hay "sẻ áo nhường cơm" cũng thế.

b) Trong nhiều ThN sự kết hợp tiếng nào với tiếng nào không giữ vai trò quan trọng. Nói "bới lông tìm vết" hay "bới vết tìm lông" cũng thế.

c) Các ThN này có cấu tạo sóng đôi. Nếu bỏ đi một nửa thì nghĩa khái quát của ThN đã biến mất, phần còn lại chỉ còn mang nghĩa đen. Đứng riêng, cụm từ "mạt cưa" không còn giữ cái nghĩa "hạng người ghê gớm, lừa đảo, bịp bợm" của ThN "mạt cưa mướp đắng" nữa. Như vậy hai vế của loại ThN này song hành tồn tại, dựa vào nhau để làm nên một nghĩa chung.

2.1.3. Nghĩa của hàng loạt ThN 4 âm tiết được hình thành theo quy luật biểu trưng

Trong cuộc sống, người ta thường quy ước dùng một sự vật nào để nói lên một điều gì đó. Cách dùng như thế được gọi là

biểu trưng. Chẳng hạn, người Việt thường dùng các bộ phận *không thấy được* trong cơ thể con người – đó là lục phủ ngũ tạng – nghĩa là ruột, gan, lòng, bụng, phổi để biểu trưng cho ý chí, tâm tư, tình cảm, tấm lòng... – những suy nghĩ thầm kín của con người. Vậy nên mới có các ThN : mặt sứa *gan* lim; *lòng* vả cũng như *lòng* sung; *phổi* bò; *ruột* để ngoài da; miệng thơn thớt *dạ* ớt ngâm; khẩu phật *tâm* xà, *miệng* na mô *bụng* bồ dao găm, bụng bảo dạ, suy bụng ta ra bụng người... Trong ThN "mẹ tròn con vuông" thì cặp (tròn – vuông) chính là hình ảnh của cặp (mặt trăng – trái đất). Đó là một chỉnh thể biểu trưng cho sự hoàn hảo, trọn vẹn.

Chúng ta minh họa khái niệm nghĩa biểu trưng của ThN qua một số ThN cụ thể. Theo cách hiểu biểu trưng, ai cũng thấy là ThN "ông nọ bà kia" trỏ hạng người danh giá, có địa vị nhất định trong xã hội. (Chỉ có Trạng Quỳnh mới cố tình hiểu theo nghĩa đen để ghép ông này với bà khác thôi !). Với "điều ong tiếng ve" chúng ta hiểu là "những dư luận, những lời bàn tán chê bai thường là thiếu căn cứ về chuyện riêng của người khác"...

– Mỗi ThN 4 âm tiết mà chúng ta quan sát đều gồm hai cặp từ xếp xen kẽ nhau và hai tiếng trong từng cặp thuộc cùng một trường nghĩa, chúng có ý nghĩa giống nhau theo một cách nào đó. Trong hai ThN "bầm gan tím ruột", chúng ta thấy *gan* và *ruột* giống nhau ở chỗ cùng biểu trưng cho tâm tư, tình cảm, còn *bầm* và *tím* lại cùng một gam mầu sẫm, tối nói lên sự sâu sắc mạnh mẽ trong hướng thuộc tính âm. Chúng xếp thành cặp xen kẽ (bầm, tím) – (gan, ruột). Trong "xương đồng da sắt" thì *đồng* và *sắt* đều là kim loại biểu trưng cho sự vô cùng cứng rắn; *xương* và *da* là những phần thuộc cơ thể con người, chúng biểu trưng cho thể chất con người. Chúng cũng xếp thành hai cặp xen kẽ : (xương, da) – (đồng, sắt).

– Trong hai cặp của mỗi ThN có ít nhất một cặp mà các từ được dùng để biểu trưng. Đó là (gan, ruột) biểu trưng cho tâm

tư; (bầm, tím) biểu trưng cho sự căm uất; (đồng, sắt) biểu trưng cho sự vô cùng cứng rắn.

Thế là "bầm gan tím ruột" trỏ sự dồn nén, căm uất đến cực điểm của con người. Còn "xương đồng da sắt" trỏ loại người thể chất cứng rắn siêu phàm.

2.1.4. Trong những ThN có nghĩa biểu trưng, người ta không quan tâm tới nghĩa đen cũng như thứ tự các từ trong đó. Chỉ cần đảm bảo sự sắp xếp xen kẽ giữa các từ trong hai cặp. Nói bầm gan tím ruột, tím gan bầm ruột, tím ruột bầm gan,.. cũng đều được. Thậm chí, Nguyễn Khuyến "*tím gan tím ruột* với trời cao" thì cũng chẳng sao. Nói xương đồng da sắt, xương sắt da đồng, da đồng xương sắt... đều được. Lại có thể dùng cặp (mình, da) để biểu trưng cho thể chất : mình đồng da sắt, mình sắt da đồng... Tố Hữu nhấn mạnh tới đôi chân vượt núi và đôi vai vác đạn, kéo pháo của những chiến sĩ Điện Biên nên lại dùng "những chiến sĩ *chân đồng vai sắt*".

2.1.5. Quy luật hình thành nghĩa biểu trưng của các ThN *con ông cháu cha, cao chạy xa bay* cũng hoàn toàn tương tự như vậy.

"Con ông cháu cha" gồm hai cặp (con, cháu) – (ông, cha). Ở đây (ông, cha) biểu trưng cho hạng người giàu sang, có quyền lực trong xã hội. (Con, cháu) : hạng con cái, cháu chắt. Trong các ThN "con rồng cháu tiên", "con lạc cháu hồng" chỉ có thể hiểu (con, cháu) với nghĩa dòng dõi, hậu duệ, nòi giống mà thôi. Nếu hiểu theo nghĩa đen thì, theo lôgích như có người đã chất vấn "tại sao lại cháu của cha, con của ông", ta sẽ suy ra "tiên là mẹ của rồng" và "Hồng Bàng là bố của Lạc Long Quân" (!). Cũng giống như ở "xương đồng da sắt" hay "bầm gan tím ruột", đã hiểu theo nghĩa biểu trưng thì mỗi từ ở cặp này có thể ghép với bất kì từ nào ở cặp kia mà không cần quan tâm tới nghĩa đen tạo ra khi tổ hợp chúng với nhau. Nói "con ông cháu cha" hay "con cha cháu ông" cũng thế. Để trỏ hạng người giàu sang, quyền lực, chúng ta có thể dùng các cặp từ ngữ khác, và lúc đó sẽ được những ThN

có bình mới nhưng rượu vẫn như cũ. Mời các bạn thử hỏi những người xung quanh xem nghĩa của câu sau đây là gì : "Đó là những thanh niên "*con bí thư cháu chủ tịch, con thứ trưởng cháu cục trưởng*". Tôi tin phần lớn người ta nói rằng, đại khái nó cũng như câu "Đó là những thanh niên *con ông cháu cha*".

Trong "cao chạy xa bay", cặp (chạy, bay) có nghĩa biểu trưng là *trốn* đi nơi khác; cặp (xa, cao) biểu trưng cho *thật nhanh và biệt tăm*. Người ta có thể "cao chạy xa bay" bằng honđa ôm, bằng ôtô tải hay bằng bất cứ phương tiện gì có được chứ không nhất thiết phải chạy hay bay (người xưa đâu có bay được lên không trung ?) như nghĩa đen của từ ngữ đó.

Vậy đừng hiểu "con ông cháu cha" và "cao chạy xa bay" theo nghĩa đen. Nên nhận biết cái lí – tính lôgích – của những ThN 4 âm tiết này ở tầng sâu hơn : *tầng nghĩa* biểu trưng

Cuối cùng, không phải mọi ThN 4 âm tiết đều được cấu tạo theo quy luật biểu trưng. Chẳng hạn, nghĩa của ThN "miệng quan, trôn trẻ" lại được hình thành thông qua *sự so sánh* hai cặp từ "miệng quan" và "trôn trẻ". Thuộc tính của trôn trẻ con mà mọi người đều biết là không sao lường trước được lúc nào bé "tè" hay "bậy" ra đấy. Điều hiển nhiên này, qua áp lực của phép so sánh, cũng trở thành thuộc tính của "miệng quan" : tùy tiện, đảo điên khôn lường. Và ThN này cốt để nói về miệng quan. Đây cũng là một phương pháp để hình thành nghĩa của nhiều ThN và tục ngữ: *qua phép so sánh với một điều hiển nhiên để chứng minh thuộc tính của một sự vật khác*.

2.1.6. Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay

Chúng ta lại gặp một ThN có thể gây thắc mắc : chân thấp, tay cao. Thế sao lại thượng cẳng chân còn hạ mới là cẳng tay ? Điều này cũng có thể lí giải theo con đường hình thành nghĩa biểu trưng của ThN.

Xét cặp (*thượng, hạ*).

Để trỏ tổng thể một sự vật người Việt có lối nói lấy hai bộ phận ở hai đầu cực sự vật đó làm đại diện.

Loài vật chuyển động theo thế nằm ngang, đầu đi trước, đuôi đi sau. Hai đầu cực của chúng là đầu và đuôi. Vì vậy cặp (*đầu, đuôi*) đại diện cho con vật. Phác thảo về một con vật chỉ cần dùng "đầu, đuôi" :

Khen ai khéo khéo tạc con voi

Có đủ cả *đầu* đủ cả *đuôi*...

Con người thường dùng các bộ phận thân thể của mình và bộ phận của những con vật xung quanh để đặt tên cho sự vật. Theo khuynh hướng này, cặp (*đầu, đuôi*) cũng được dùng để biểu thị cho một tổng thể, cho toàn bộ quá trình của sự vật : "đầu đuôi câu chuyện", "đầu đuôi sự việc", cần nói "có đầu có đuôi". Do vậy, trong "đầu trộm đuôi cướp", "đầu thừa đuôi thẹo", "đầu xuôi đuôi lọt"... thì hai cặp (đầu, đuôi) / (trộm, cướp) tạo ra nghĩa "đánh giá tổng thể thì người đó thuộc loại trộm cướp", còn hai cặp (đầu, đuôi) / (thừa, thẹo) lại tạo ra nghĩa "đánh giá tổng thể thì vật đó thuộc loại thừa thẹo không ra gì"... mà người ta không cần hỏi "đuôi thẹo" nghĩa là gì.

Sự đối lập chân / đầu là sự đối lập giữa hai phần thấp nhất và cao nhất của con người, một động vật đứng thẳng. Về mức độ, cặp "thấp / cao" có thể biểu trưng cho sự đối lập (ít – nhiều). Do vậy, qua "được đằng chân, lân đằng đầu" chúng ta hiểu là được nhượng bộ một chút thì sẽ *lấn* tới đòi hỏi ở mức độ cao hơn mà ta không cần hiểu "được đằng chân" nghĩa là gì.

Cặp (thượng, hạ) lại dùng để sắp xếp và biểu trưng sự vật theo phạm trù trên dưới, cao thấp, biểu hiện một quan hệ tôn ti, thứ bậc. Do vậy nó cũng được dùng để trỏ tổng thể. Trong "thượng vàng hạ cám", cặp (vàng – cám) thể hiện sự đối lập giữa những vật có giá trị nhất với những vật ít giá trị nhất. Mà (thượng, hạ) trỏ tổng thể các sự vật còn (vàng, cám) trỏ tổng thể các phẩm

chất. Thế là nghĩa của ThN "thượng vàng hạ cám" cũng được hình thành theo con đường biểu trưng, trỏ "tất tần tật, từ cái quý nhất tới cái ít giá trị nhất".

Trong "thượng cẳng chân, hạ cẳng tay" chúng ta cũng gặp hai cực đối lập đều mang nghĩa biểu trưng : Cặp (thượng, hạ) biểu trưng cho tổng thể sự vật, hiện tượng từ cao nhất đến thấp nhất. Cặp (cẳng chân, cẳng tay) biểu trưng cho hành động vũ phu, cho sự đánh đập. Do vậy mà ý nghĩa của ThN này là "đánh đá túi bụi, bất kể lúc nào và bất kể vào đâu".

2.2. Triết lí trong những tục ngữ "mâu thuẫn" nhau

So sánh hai TN (tục ngữ) sau :

(1) *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*

(2) *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*

Phải chăng TN đầu nói rằng họ hàng quý hơn người dưng còn TN sau nói một điều ngược lại ? Nghĩa là, phải chăng hai TN đó phản ánh hai triết lí, nhân sinh quan mâu thuẫn nhau ? Để trả lời câu hỏi đó, *cần tìm kiếm phương pháp phân tích và xác định đạo lí, nhân sinh quan trong hệ thống TN Việt Nam.*

2.2.1. *Nhân sinh quan, đạo lí tồn tại trong loại TN nào ?* So sánh :

(3) *Dông sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

(4) *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*

(5) *Hay đi đêm cũng có ngày gặp ma.*

Câu đầu tiên nói về một kinh nghiệm dự đoán thời tiết, câu thứ hai nói về một kinh nghiệm sản suất. Hai câu này phản ánh những *tri thức* của nhân dân ta về thế giới tự nhiên, về lao động, sản xuất. Câu cuối lại phản ánh một kinh nghiệm trong đời sống xã hội.

Điểm chung của cả 5 TN trên là đều phản ánh tri thức và kinh nghiệm dân gian của dân tộc ta. Nhưng giữa chúng cũng có

những sự khác biệt đáng kể : Ở các câu 1, 2 và 5, loại TN nói về xã hội và đời sống, ngoài tri thức ra còn có những lời khuyên, những đạo lí về cách xử thế, cách làm người, phản ánh nhân sinh quan của dân tộc ta. Trong khi đó, ở câu "Đông sao thì nắng..." không hề có đạo lí nào cả. Trong các TN nói về thiên nhiên, về thời tiết, về lao động sản xuất không có đạo lí, không có nhân sinh quan. Đạo lí của một dân tộc chỉ được thể hiện trong loại TN nói về xã hội và đời sống. Do vậy nếu không có chú thích riêng, từ TN dùng ở đây được hiểu là TN nói về xã hội và đời sống.

2.2.2. *Thế nào là một TN ?* Năm câu trên đây hiển nhiên được mọi người coi là những TN. Tuy nhiên, có những câu khác, không hẳn có được sự nhất trí. Vì vậy chúng tôi sẽ đưa ra một định nghĩa làm căn cứ để xác định TN :

Tục ngữ là những câu nói ổn định về cấu trúc, phản ánh những tri thức, kinh nghiệm và quan niệm (dân gian) của một dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội.

Như vậy, câu nói nào có các đặc điểm trên đây cũng đều là một TN. Thế nghĩa là về hình thức ngoài những câu hoặc chuỗi câu thông thường, TN còn có thể xuất hiện dưới hình thức *ca dao*. Nói cách khác, có những câu ca dao mang chức năng của một TN :

(6) *Cá không ăn muối cá ươn*
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

(7) *Gái mà chi, trai mà chi*
Sinh con có ngãi, có nghì là hơn.

(8) *Dẫu xây chín bậc phù đồ*
Không bằng làm phúc cứu cho một người.

2.2.3. *Đạo lí của một TN được thể hiện qua nghĩa biểu trưng của nó.*

Nghĩa của đại bộ phận TN là "nghĩa bóng" cũng như ThN, nó được hình thành theo phương pháp *biểu trưng* và làm nên *nghĩa*

biểu trưng của TN. Trong câu "Đi một ngày đàng học một sàng khôn", cụm từ "sàng khôn" biểu trưng cho "nhiều tri thức và kinh nghiệm", còn "một ngày đàng" lại biểu trưng cho "thực tế đời sống". Chính vì vậy mà nghĩa của TN trên là "con người sẽ học hỏi được rất nhiều trong thực tế cuộc sống".

Dùng phương pháp trên, chúng ta giải thích được vì sao hai TN dưới đây cùng một ý nghĩa :

– *Không có trâu bắt chó đi cày.*

– *Không có chó bắt mèo ăn cứt.*

Không thể dùng chó kéo cày cũng như không thể bắt mèo ăn cứt. Vậy tại sao trong hai TN trên lại chứa những điều không thể ấy ? Vì chúng chỉ là cách dùng biểu trưng theo cùng một phương pháp : "Khi không có cái tốt thì phải lấy cái kém để thay thế". Hai TN trên đồng nghĩa là vì thế. Hiểu theo phương pháp biểu trưng như vậy, chúng ta dễ dàng nhận ra nghĩa của những TN tương tự của các dân tộc khác dù mới gặp lần đầu, chẳng hạn :

– *Không có ngựa thì cưỡi lừa* (TN Acmêni)

Ngựa dùng để cưỡi mà cũng có thể dùng để kéo xe, trong khi đó *gà* không thể kéo xe. Thế thì câu dưới đây cùng nghĩa với những câu trên, và cũng có dáng dấp của một TN : "không có ngựa bắt gà trống kéo xe" (*Cù lao Tràm*, tr.327) (Về vấn đề này, xem NĐD, 1986).

Việc nhìn nhận nghĩa của TN được hình thành theo phương pháp biểu trưng sẽ cho phép chúng ta dễ dàng phát hiện và giải thích đạo lí của một TN.

2.2.4. *Các phạm trù (PT) trong một TN*

Có những TN ở đó đã nói rõ những quan niệm và đạo lí. "Mềm nắn rắn buông", "Ăn trông nồi, ngồi trông hướng", "Con

chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nhà nghèo". "Anh em trong nhà đóng cửa bảo nhau"...

Chúng ta lại gặp những TN khác như :

(9) *Cái nết đánh chết cái đẹp.*

(10) *Có thực mới vực được đạo.*

Ở câu 9, "cái nết" biểu trưng cho *đạo đức*, và có sự so sánh giữa hai phạm trù *đạo đức* và *sắc đẹp*. Chính TN này nói lên một quan niệm của dân tộc ta : trọng đạo đức hơn sắc đẹp, và khái quát hơn, là coi trọng *nội dung* hơn *hình thức*. Mượn các dấu ">" và "<" để trỏ ý các quan hệ *hơn* và *kém*. Nghĩa của câu 9 được viết như sau :

hoặc : *đạo đức > sắc đẹp*

nội dung > hình thức

Trong câu 10 lại đề cập tới hai phạm trù khái quát *vật chất* và *tinh thần*, và nghĩa của nó là "vật chất làm nền tảng cho tinh thần", hay khái quát hơn, đó là "vật chất quyết định tinh thần".

Như thế, có những TN đã đề cập tới những PT khác nhau: nội dung, hình thức, vật chất, tinh thần, đạo đức, tình nghĩa, sắc đẹp, số lượng, chất lượng, địa vị, danh vọng, lời nói, việc làm, khôn ngoan, lao động, nông nghiệp, thương nghiệp, họ hàng, tri thức, của cải..

Có những TN nêu quan hệ so sánh giữa các PT đó. Có thể nói nền đạo lí và nhân sinh quan của một dân tộc đặc biệt đáng lưu ý ở những TN so sánh này. Quan sát hệ thống các TN so sánh sẽ thấy được *thứ bậc các PT trong hệ thống quan niệm của dân tộc ta*. Chẳng hạn, quan niệm "nội dung có giá trị hơn hình thức" còn được thể hiện trong những TN sau : "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn", "Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối"

Có nhiều TN so sánh được cấu tạo một cách phức tạp, như các TN 1, 2 và :

(11) *Thà vô sự mà ăn cơm hẩm còn hơn đeo bệnh mà uống sâm nhung.*

Trong TN trên đã so sánh hai PT *sức khỏe* và *của cải*. Ở mỗi PT do có hai yếu tố đối lập nhau, gọi là yếu tố trội (hay yếu tố dương) và yếu tố kém (hay yếu tố âm). Trong PT sức khỏe, từ "vô sự" biểu trưng cho sự khỏe mạnh, đó là yếu tố trội, còn "đeo bệnh" biểu trưng cho bệnh tật, đó là yếu tố kém. Như vậy, thay thế cho PT sức khỏe có thể dùng một cặp hai yếu tố đối lập của nó :

Sức khỏe = (khỏe mạnh / ốm đau)

Tương tự : *của cải* = (uống sâm nhung / ăn cơm hẩm)

= (giàu / nghèo)

– Qua ví dụ trên, chúng ta thấy :

1) Mỗi PT có thể biểu hiện qua cặp hai yếu tố đối lập, trội và kém, của nó. Ví dụ :

đạo đức = (tốt / xấu) ; *trí tuệ* = (khôn / dại) ; *số lượng* = (nhiều / ít) ; *hình thức* = (đẹp / xấu)...

2) Cần tìm kiếm phương pháp hình thức sao mà từ TN 11 suy ra được triết lí sau đây : "Sức khỏe quý hơn của cải", và suy ra được *triết lí về thứ bậc PT* ở những TN mà các vế của nó là sự tổ hợp các yếu tố trội và kém của hai PT khác nhau.

2.2.5. *Các PT trong một TN so sánh được hình thành theo phương pháp biểu trưng qua các từ ngữ cụ thể trong mỗi TN.* Vấn đề này quan trọng ở chỗ nếu xây dựng các PT quá cụ thể, quá tỉ mỉ thì những triết lí trong TN sẽ trở thành vụn vặt, nhưng nếu các PT quá khái quát thì số lượng các PT sẽ giảm đi nhiều. Và do đó chúng ta sẽ có những triết lí quá chung chung, không phản ánh đúng thực chất điều muốn nói trong TN. Ví dụ :

(12) *Tốt danh hơn lành áo.*

Trong TN trên, *tốt* và *lành* đều là hai yếu tố trội của hai PT (tốt / xấu), (lành / rách), do đó, một quan điểm rõ ràng trong TN này là : *danh* > *áo*. Ở đây, *danh* biểu trưng cho *danh tiếng*, còn *áo* biểu trưng cho sự *ăn mặc* và khái quát hơn đó là PT *của cải*. Danh tiếng là nói về giá trị *tinh thần* còn của cải là giá trị *vật chất*. Như vậy, các cách hiểu câu 12 như sau :

(a) *danh tiếng* > *ăn mặc*

(b) *danh tiếng* > *của cải*

(c) (giá trị) *tinh thần* > (giá trị) *vật chất*

Ở mức (a), chúng ta hiểu câu 12 một cách khá cụ thể. Ở mức (c) lại là sự khái quát cao độ, chung cho nhiều TN khác.

Lại xét TN :

(13) *Một kho vàng không bằng một nang chữ.*

TN trên cũng mang triết lí khái quát là "giá trị tinh thần cao hơn giá trị vật chất". Nhưng xét ở cấp độ cụ thể hơn thì nó lại có nghĩa là : "*tri thức* quý hơn *của cải*". Ở mức độ cụ thể hơn nữa thì lại là "chữ nghĩa có giá trị hơn *vàng bạc*".

Qua hai TN 12 và 13 chúng ta thấy rằng sự khái quát hóa dần dần các PT sẽ cho phép ta thấy được những triết lí chung nhất cho hàng loạt TN. Nhưng sự xác định các PT tương đối cụ thể cũng là cần thiết, nhờ đó chúng ta thấy được các lối suy nghĩ qua các hình ảnh cụ thể của dân tộc ta. Các câu 12 và 13 cho thấy triết lí sau đây : *Của cải* không có giá trị bằng *danh tiếng*, bằng *tri thức*. Lối nói "bỏ của chạy lấy người" lại cho thấy *của cải* không có giá trị bằng *con người*. Trong 4 PT trên, *của cải* bị xếp thấp hơn cả.

Ngay sự so sánh các yếu tố trong cùng một PT cũng có thể cho biết được các quan niệm của ông cha ta :

Vàng 10, bạc 7, thóc 3

Đem so với gạo ắt là phải thua.

Vàng, bạc, thau, gạo là các yếu tố của PT của cải. Nhưng gạo là yếu tố thiết thân cho cuộc sống. TN trên nói một triết lí của dân tộc ta : Rất coi trọng những cái thiết thực.

2.2.6. *Sự so sánh phức hợp*. Có những TN mà quan niệm về thứ bậc giữa hai PT được sắp xếp rõ ràng, như "cái nết đánh chết cái đẹp", "Họ chín đời hơn người dưng", "khôn lỏi sao bằng giỏi đàn"... Ở những TN này, mỗi PT đứng riêng một vế, và TN đã nói rõ PT nào được xếp cao hơn

Lại có những TN ở đó mỗi vế đều chứa đựng hai yếu tố thuộc hai PT riêng biệt. Đó là trường hợp của các TN 1, 2, 8, 11.

(1) *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*

(2) *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*

Câu 1 đề cập tới hai PT *họ hàng* và *số lượng*. Chúng được biểu trưng bằng các cặp đối lập (máu đào, nước lã), (một giọt, một ao). Nói khác đi, đó là sự đối lập (Họ hàng / người dưng), (ít / nhiều). Tới đây, câu 1 được hiểu là :

(a) ít + họ hàng > nhiều + người dưng

Chúng ta suy luận như sau : Vế đầu lấy yếu tố trội "máu đào" của PT họ hàng kết hợp với yếu tố kém "một giọt" của PT số lượng, còn vế thứ hai thì ngược lại. Yếu tố trội của PT họ hàng đứng ở vế đầu làm nó được coi trọng hơn vế sau, là vế chứa yếu tố trội của PT số lượng. Hiện tượng này khiến chúng ta rút ra kết luận : TN 1 đã thể hiện quan niệm sau : PT họ hàng được xếp cao hơn PT số lượng :

họ hàng > số lượng

Ở câu 2 lại đề cập tới hai PT *họ hàng* và *khoảng cách* trong quan hệ đời sống. Câu này được hiểu như sau :

anh em + xa < láng giềng + gần

(b) họ hàng + xa < người dưng + gần.

Lí luận tương tự, TN này biểu hiện quan niệm sau : "Trong thực tiễn cuộc sống, PT khoảng cách được coi trọng hơn PT họ hàng" :

khoang cách > họ hàng

Tới đây, chúng ta trả lời được câu hỏi đặt ra ở phần đầu : Hai TN 1 và 2 không hề mâu thuẫn nhau, vì PT họ hàng được đem so sánh với hai PT khác nhau. Trong cuộc sống, phạm trù *khoảng cách* được để lên rất cao, các mối quan hệ "tối lửa tắt đèn có nhau" được xếp trên nhiều PT khác còn được thể hiện qua các câu "Phép vua thua lệ làng", "Quan xa bản nha gần"...

Từ cách phân tích trên đây, chúng ta có thể khái quát thành một phương pháp hình thức để xác định thứ bậc các PT trong một TN so sánh.

2.3. Phương pháp xác định thứ bậc các PT (phạm trù)

2.3.1. Những TN chứa hai PT

Trong mỗi TN được xét, chúng ta tìm được hai PT gọi là A và M, mà mỗi PT này có một quan hệ thứ bậc hiển nhiên giữa yếu tố trội và yếu tố kém.

A : a > b (như : họ hàng > người dưng)

M : m > n (như : nhiều > ít)

Có 4 cách kết hợp các yếu tố ở hai vế của hai bất đẳng thức trên : *am, an, mb, nb*. Để nhận biết xem kết hợp nào trội hơn, được xếp cao hơn, trước hết chúng dùng tính chất sau : Một yếu tố, nếu kết hợp với yếu tố trội sẽ được xếp cao hơn khi kết hợp với yếu tố kém của cùng PT. Điều này giống như một tính chất số học : Một số cộng với hai số khác nhau, cộng với số nào lớn hơn sẽ được kết quả lớn hơn. Như vậy :

Vì m > n nên : am > an ; bm > bn

Vì a > b nên : am > bm ; an > bn

Thế là kết hợp *am* lớn nhất, còn *bn* bé nhất. Còn lại, mối quan hệ giữa *an* và *bm* được xác định theo quy tắc sau :

a) Nếu A > M thì yếu tố trội của A (là a) sẽ làm cho kết hợp *an* xếp cao hơn *bm*, và ngược lại.

b) Nếu M > A thì yếu tố trội của M (là m) sẽ làm cho kết hợp *bm* xếp cao hơn *an*, và ngược lại.

Nghĩa là chúng ta có quy tắc :

A > M ⇒ an > bm (I)

M > A ⇒ bm > an (II)

Các ví dụ :

(14) *Đầu nheo hơn phèo trâu* (hoặc : *Đầu gà hơn đuôi trâu*).

Cặp đối lập "nheo / trâu" biểu trưng cho quan hệ đối lập "bé/ lớn" của PT khối lượng. Còn cặp đối lập "đầu / phèo" biểu trưng cho cặp đối lập "đứng đầu / đứng cuối" của PT địa vị. Yếu tố trội của PT này đã làm cho "đầu nheo" được xếp cao hơn. Vậy theo công thức I, ta suy ra :

địa vị > khối lượng

Triết lí của 14 là : "Đứng đầu một tổ chức nhỏ còn hơn là bị lãnh đạo ở một tổ chức lớn".

(15) *Người dưng có ngãi thì đãi người dưng*
Anh em không ngãi thì đừng anh em.

Qua hai từ *đãi* và *đừng*, chúng ta hiểu TN trên như sau : "Người dưng có ngãi (tình nghĩa) được đánh giá cao hơn là anh em không có tình nghĩa". Thế là, trong cuộc sống, quan hệ ân nghĩa cũng được xếp cao hơn quan hệ họ hàng :

ân nghĩa > họ hàng

Như vậy ba TN 1, 2 và 15 không hề mâu thuẫn nhau, PT họ hàng đã được so sánh với ba PT khác nhau. Và triết lí của chúng là :

$$\left\{\begin{matrix} \textit{ân nghĩa} \\ \textit{khoảng cách} \end{matrix}\right\} > \textit{họ hàng} > \textit{số lượng}$$

Tìm tất cả các TN so sánh có PT họ hàng, chúng ta sẽ biết được vị trí của PT đó so với các PT khác trong quan niệm của ông cha ta.

2.3.2. Những TN chứa ba PT. Xét TN :

(13) *Một kho vàng không bằng một nang chữ*

Ngoài PT khối lượng biểu hiện qua hai từ *kho* và *nang*, trong TN này còn có hai PT nữa là *của cải* và *tri thức* biểu hiện qua hai từ *vàng* và *chữ*. Cần có phương pháp hình thức để xác định quan hệ PT của loại TN này và qua đó nhận ra được triết lí trong loại TN này. Ở đây, hai yếu tố trội và kém của PT khối lượng được dùng làm căn cứ cho sự so sánh hai PT của cải và tri thức: Yếu tố trội (một *kho*) kết hợp với yếu tố trội của PT của cải (vàng) lại bị đánh giá thấp hơn yếu tố kém (một *nang*) khi nó kết hợp với yếu tố trội của PT tri thức (chữ). Điều đó có nghĩa là PT tri thức được xếp cao hơn :

tri thức > của cải

Quan sát trên đây được hình thức hóa như sau :

Giả sử có một TN, sau khi khái quát, có dạng :

(IIIa) $am \leq bt$

Ở đó m và t thuộc hai PT khác nhau, M và T, còn a và b là hai yếu tố trội và kém của PT A mà chúng ta đã biết được quan hệ của chúng. Giả sử đó là :

(IIIb) $A : a > b$

Từ hai hệ thức IIIa và IIIb, bằng phép suy luận đơn giản qua các tính chất của bất đẳng thức, chúng ta chứng minh được rằng $m < t$[2], nghĩa là có quan hệ :

(IIIc) $M < T$

Lưu ý rằng trong hai hệ thức IIIa và IIIb thì a và b xuất hiện ở hai vế trái chiều nhau. Nếu chúng xuất hiện ở hai vế cùng chiều thì sẽ không suy ra được điều gì. Tuy nhiên, trong thực tế TN Việt Nam, chúng tôi không gặp trường hợp này. Ví dụ :

(16) *Một người biết lo bằng kho người hay làm*

Trong câu trên, có 3 PT : *khối lượng* (một người / kho người), *trí tuệ* (biết lo), *sự cần cù* (hay làm). Và chúng ta có các hệ thức :

(16a) Một người + biết lo = kho người + hay làm.

(16b) kho người > một người

16a và 16b thỏa mãn hai hệ thức IIIa và IIIb. Vậy theo hệ thức IIIc, ta sẽ được :

(16c) hay làm < biết lo

Nghĩa là : *trí tuệ > sự cần cù*

Như vậy, TN trên đã đề cao vai trò của trí tuệ.

2.3.3. Các lưu ý.

Lưu ý 1 : Trong quá trình xác định PT, cần chú ý tới hiện tượng rút gọn. Ví dụ :

(17) *Phép vua thua lệ làng.*

Chúng ta hiểu câu trên như sau : Tuy về thứ bậc quyền uy thì vua hơn làng, nhưng vua ở *xa*, còn làng ở *gần* vì thế "phép vua thua lệ làng". Như vậy, trong câu 17 đã ngầm chứa đựng hai yếu tố đối lập của PT *khoảng cách*. Vậy cần tái hiện hai yếu tố này khi phân tích :

(17b) (Phép) vua + xa < (Lệ) làng + gần

---

(2) Chứng minh như sau : Từ a > b (hệ thức IIIb) ta suy ra at > bt. Ta lại có bt ≥ am (hệ thức IIIa). Vậy theo tính chất bắc cầu của bất đẳng thức, ta suy ra at > am. Thế là t > m.

Cặp đối lập "vua / làng" biểu trưng cho PT *thứ bậc*. Theo phương pháp đã trình bày ở mục 1 phần này, từ 17b chúng ta suy ra quan hệ :

khoảng cách > thứ bậc

Quan niệm trên đây còn được nói rõ trong nhiều TN khác: "thề vua thua tục dân", "Quan (thời) xa, bản nha (thời) gần", "Thiếu thuế vua chứ ai thua lệ làng". Đề cao PT khoảng cách hơn PT thứ bậc, điều này phản ánh tính *cát cứ phong kiến*, có những hảo hán một phương : Câu này cũng rất hợp với câu "Đầu nheo hơn phèo trâu"

(18) *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,*

Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.

Vế đầu trong câu dưới đã nói rõ "xấu người đẹp nết" do vậy cần hiểu vế sau của nó là "đẹp người xấu nết". Có như vậy thì chúng ta mới có thể chứng minh theo phương pháp hình thức (như đã trình bày ở 1) để đi tới kết luận rằng ý nghĩa của câu thứ hai trong 18 là : *nội dung > hình thức*

Phương pháp so sánh trong cùng một câu ca dao (hoặc TN) là giống nhau. Do vậy hoàn toàn có lí khi nghĩ rằng người ta đã rút gọn ở cả hai vế của câu thứ nhất trong 18. Nếu tái hiện đầy đủ, nó được hiểu là "Tốt gỗ mà xấu nước sơn còn hơn tốt nước sơn mà xấu gỗ". Ở đây *gỗ* và *nước sơn* cũng biểu trưng cho hai PT nội dung và hình thức. Do vậy câu "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn" cũng biểu hiện sự đánh giá PT nội dung cao hơn PT hình thức, có điều nó được diễn đạt trừu tượng hơn

Lưu ý 2 : Khi xác định quan hệ so sánh giữa các PT trong một TN cần phân biệt các phần tạo nên phép so sánh với các phần khác. Ví dụ :

(19) *Ta về ta tắm ao ta*

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Ao nhà mà trong thì hiển nhiên là hơn ao người rồi. Do vậy mà phần cuối của câu tám trong TN trên quyết định ý nghĩa của TN đó : "dù đục ao nhà vẫn hơn" và dạng đầy đủ của nó là : "dù đục ao nhà vẫn hơn ao người, dù ao đó trong". Trong TN trên, có 3 PT là : *chất lượng*" (đục, trong) ; *của mình* (ao nhà); *của người* (ao người). Theo phương pháp đã trình bày (mục 2). Chúng ta suy ra :

Ao mình > ao người

hay là : *của mình > của người*

Vậy là trong câu 19, phần đầu chỉ là sự khẳng định một triết lí được nói rõ ở câu tám sau đó.

Lưu ý 3 : Hệ thống thứ bậc các PT giữa các TN không phải là tuyệt đối, nghĩa là chúng không tạo thành một tập hợp có sắp thứ tự. Thậm chí, có thể có hai TN cùng đề cập tới hai PT như nhau, nhưng lại sắp xếp chúng theo những thứ tự trái ngược nhau. Xảy ra điều này vì mỗi TN chỉ được dùng cho một số tình huống điển hình chứ không phải cho mọi tình huống. Chẳng hạn, ngay trong việc dạy học cũng tồn tại hai quan niệm khác nhau :

(20) a. *Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn.*

b. *Hay chữ không bằng dữ đòn.*

Trong hệ thống TN của mỗi nước đều tồn tại những quan niệm đối lập như vậy.

2.4. Nhận xét

1. Phương pháp vừa trình bày cung cấp cho chúng ta một công cụ tốt để xác định đạo lí, nhân sinh quan của người Việt Nam thể hiện trong TN. Qua nghiên cứu, chúng tôi xin nêu lên một vài quan niệm đặc sắc nhất của dân tộc ta. Mỗi quan niệm đó được thể hiện qua hàng loạt TN.

a) *Rất đề cao PT tập thể :* "Khôn lỏi sao bằng giỏi đàn"; "Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao"; "Chết một đống còn hơn sống một người".

Phạm trù tập thể còn được xếp cao hơn PT trí tuệ : "Khôn độc không bằng ngốc đàn".

b) *Phạm trù trí tuệ, tri thức được xếp cao hơn nhiều PT khác* : Cao hơn các PT *của cải, sự cần cù, địa vị, số lượng*... : "Một kho vàng không bằng một nang chữ"; "Một người biết lo bằng kho người hay làm"; "Làm đầy tớ thằng khôn hơn làm thầy thằng dại"; "Ba năm ở với người đần, không bằng một lúc đứng gần người khôn"...

c) *Đề cao những PT biểu hiện giá trị tinh thần*, như đạo đức nhân đức, ân nghĩa, trung thực... : "Tốt danh hơn lành áo"; "Sống đục sao bằng thác trong"; "Đẹp nết hơn đẹp người"; "Đói cơm hơn kẻ no rau, Nghèo mà quân tử hơn giàu tiểu nhân", "Lắm người yêu hơn nhiều kẻ ghét", "Khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua phép"; "Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối"...

d) *Trong cuộc sống, đề cao và gìn giữ quan hệ tốt với lân bang xóm giềng* : "Bán anh em xa mua láng giềng gần", "Thứ nhất cận lân thứ nhì cận thân"; "Phép vua thua lệ làng"; "Lấy chồng khó giữa làng hơn lấy chồng sang thiên hạ"...

e) *PT số lượng được xếp thấp nhất.* Nó được dùng để làm nổi bật các PT khác.

2. Phương pháp và mô hình này mang tính khái quát, có thể dùng nó để nghiên cứu TN so sánh của các dân tộc khác nhau, dùng để đối chiếu các TN so sánh. Đồng thời phương pháp này cũng cho ta một công cụ hình thức để nhận biết được nghĩa của các TN so sánh và do đó tìm được các TN tương ứng thích hợp trong quá trình dịch.

III. NHỮNG HIỆN TƯỢNG LIÊN QUAN TỚI SỰ PHỦ ĐỊNH

3.1. Sự phủ định và hiện tượng *dư* hay là "phi lôgích"

Xét lớp động từ sau : *quên, thôi, ngừng, kiêng, kị*...

Chúng ta nói "Tôi *quên* một điều là *tôi không đội mũ*". Để thể hiện nghĩa này, chúng ta không thể nói "* Tôi quên một điều là tôi đội mũ". Như vậy, động từ *quên* cũng như các động từ khác trong lớp này sẽ có bổ ngữ là "*không thực hiện một điều gì đó*". Nói cách khác động từ *quên* có bổ ngữ là một điều bị phủ định. Qua thời gian, hiện tượng bổ ngữ bị phủ định đã gắn vào nghĩa của động từ *quên* làm cho động từ *quên* chứa đựng nghĩa "phủ định cụm động từ làm bổ ngữ cho nó".

Thế là sự xuất hiện hay không xuất hiện từ *không*, một từ kèm phủ định, trước một vị ngữ A không làm thay đổi nghĩa của cụm từ "*quên A*" :

quên không A = quên A

(1) Tôi quên không đội mũ.

= Tôi quên đội mũ.

Tương tự, các cặp câu sau cũng đồng nghĩa :

(2) Họ từ chối không kí hợp đồng.

= Họ từ chối kí hợp đồng.

(3) Cô ấy kiêng không ra gió.

= Cô ấy kiêng ra gió.

(4) Họ đã thôi không cãi nhau.

= Họ đã thôi cãi nhau.

(5) Tránh không đi ban đêm.

= Tránh đi ban đêm.

(6) Ngăn can *không cho* ai làm việc gì.

= Ngăn cản ai làm việc gì.

Trong bài "Răng đen ai nhuộm cho mình" (*Người Hà Nội*, 01.02.86) Tô Hoài dùng hai cách nói khác nhau trong một câu :

"Ban ngày *kiêng cữ* các thứ thịt thà mỡ màng và *kị không được* ăn nóng, uống nóng"

Chính lớp động từ này đã tạo ra một hiện tượng dư đặc thù của tiếng Việt và làm cho số người lầm tưởng đó là hiện tượng "phi lôgích" trong tiếng Việt.

Vậy thì sự phủ định các động từ lớp này cũng được coi là sự phủ định kép và tạo ra ý nghĩa khẳng định. Chính vì vậy "không quên" (= có nhớ) trở thành sự khẳng định bổ ngữ :

(7) Tôi không quên đội mũ.

= Tôi có nhớ đội mũ.

Thật ra sự xuất hiện của từ kèm phủ định sau một động từ thuộc lớp trên đây vẫn gây ra sắc thái khác biệt, thậm chí dẫn tới những câu đúng sai khác nhau :

(8) Họ đã thôi không cãi nhau nữa

≠ * Họ đã thôi cãi nhau nữa.

Do "không ... nữa" có liên kết chặt chẽ với nhau để tạo thành một tác tử phủ định, mà gây ra sự chuẩn và không chuẩn của 2 câu 8 trên đây.

3.2. Những từ thông tục

Trong tiếng Việt có từ *khỏi* và những từ thông tục, trỏ những vật, con vật xấu theo quan niệm thông thường như *đếch, cóc, khỉ*... và những từ được quan niệm là xấu, như những từ trỏ bộ phận sinh dục, hoạt động sinh dục... được dùng tương đương như một từ phủ định.

– Anh khỏi phải lo = Anh không phải lo.

– Tớ cóc sợ = Tớ không sợ.

– Chúng mình đếch cần = Chúng mình không cần.

– Có cái con khỉ (= Không có).

Với từ *khỏi*, vẫn có thể thực hiện sự phủ định nó, như là một sự phủ định kép, để tạo ra sự khẳng định :

(9) a. Không tránh khỏi (có) A = Tất yếu A.

b. Không khỏi A = Tất yếu A.

(10) Tôi nói và cười theo, mặc dầu *không khỏi* lúng túng.

(Dickenx. *Dêvit Côpơphin* T.1. tr.488)

(11) Nhưng chúng *không sao khỏi* bồn chồn khi đã về chiều, ông lão vẫn còn rong chó đi hết phố này sang phố khác (NH, tr.102)

Lại có những từ trỏ xã hội của thế giới thần linh, ma quỷ được dùng để trỏ sự phủ định tuyệt đối :

(12) Làm *quái* gì được = Không làm gì được.

(13) Có *ma* nó lấy = Không ai lấy.

Ở đây lại gặp những hiện tượng đặc thù của hai lớp từ này:

a) Không thể đặt các từ phủ định trước những từ *cóc, đếch, khỉ*...

b) Đặt các từ phủ định trước các từ *ma, quái, quỷ*... không gây ra sự phủ định các từ đó, nghĩa là chúng ta lại có một kiểu dư đặc biệt :

(14) Không có *ma* nào đến = Có *ma* nào đến = Không ai đến.

(15) Không làm quái gì được = Làm quái gì được.

3.3. Cấm và cấm không được

3.3.1. Trong những hành vi ngôn ngữ, có những hành vi mà nội dung của nó cũng là "không thực hiện một điều gì đó". Đó là những hành vi *cấm, ngăn, chối, từ chối*... Do những nguyên nhân hoàn toàn tương tự như đã trình bày ở mục 3.1. những cặp câu dưới đây cũng đồng nghĩa :

(16) a. Cấm hút thuốc ở đây =

b. Cấm không được hút thuốc ở đây.

c. Không được hút thuốc ở đây

(17) a. Ba ngăn hai người đánh nhau =

b. Ba ngăn không cho hai người đánh nhau.

(18) a. Ba chối đã làm việc đó =

b. Ba chối đã không làm việc đó.

Có thể giải thích hiện tượng đồng nghĩa trên đây dưới góc độ của lí thuyết hành vi ngôn ngữ. Chúng ta có thể phủ định câu 16a nhưng không thể phủ định câu 16b :

(19) a. Không cấm hút thuốc ở đây

b. * Không cấm không được hút thuốc ở đây

Điều này cho thấy câu 16a là phủ định miêu tả còn câu 16b là phủ định bác bỏ. Nó là một câu ngữ vi vắng chủ ngữ *tôi / chúng tôi* thể hiện hành vi *cấm* mà nội dung của hành vi này là 16c. Vì vậy, 16c là một câu mệnh lệnh. Theo cách này cũng có thể mệnh lệnh hóa câu 17 :

(17c) Hai người, không được đánh nhau !

3.3.2. Sự phân biệt câu phủ định miêu tả với câu bác bỏ cũng cho phép chúng ta giải thích được một lớp những câu khác bị coi là *dư* :

(20) a. Chẳng mấy ai biết.

b. Mấy ai biết.

(21) a. Không chê vào đâu được.

b. Chê vào đâu được.

(22) a. Không ai thèm ăn gian nói dối.

b. Ai thèm ăn gian nói dối.

(23) a. Không biết bao nhiêu là người.

b. Biết bao nhiêu là người.

Những câu (a) trong 20 – 23 là những câu phủ định miêu tả, còn những câu (b) tương ứng là những câu phủ định – bác bỏ. Chúng được hình thành theo phương thức chất vấn để bác bỏ cho nên ở cuối những câu b luôn luôn có thể đặt một dấu hỏi. Điều này không phải luôn luôn thực hiện được với những câu a. (xem Chương XVI). Chẳng hạn :

Câu (22b) thể hiện hành vi *chất vấn* để tạo ra hiệu lực tại lời là *sự bác bỏ*. Trong khi đó câu (22a) thể hiện hành vi *phủ định tuyệt đối*.

CHƯƠNG XVI

PHỦ ĐỊNH VÀ BÁC BỎ

I. CÂU PHỦ ĐỊNH

1.1. Phủ định ngôn ngữ : phủ định toàn bộ và phủ định bộ phận

Có những cách tiếp cận khác nhau về ý nghĩa của một phán đoán phủ định. Các phán đoán phủ định cũng được dùng để miêu tả, biểu hiện một hiện thực của thế giới khách quan : các thuộc tính âm của sự vật. Khi nói "Vật A có màu đỏ còn vật B không có màu đỏ", thì không phải chúng ta phủ định thuộc tính" có màu đỏ" ở vật B. Đơn giản, chúng ta chỉ miêu tả rằng vật B có màu không đỏ.

Cùng một hiện thực khách quan có thể dùng những dạng thức ngôn ngữ khác nhau để biểu hiện nó. Có những câu phủ

định và khẳng định đồng nhất với nhau về nội dung. Câu "Tôi ở lại" có thể dùng để *khẳng định* một ý kiến. Nhưng nó cũng có thể truyền đi nội dung của một phán đoán phủ định "Tôi không đi" trong lôgích. Thế nghĩa là có những từ vị, như *ở lại*, dùng trong hình thức của câu khẳng định vẫn tồn tại trong nó tiềm năng ngữ nghĩa của sự phủ định. Sự phủ định cũng có thể tồn tại dưới hình thức hỏi, như "Lẽ nào anh ấy lại biết chuyện này ?".

Khi phân loại, các câu phủ định thường được chia thành hai loại chính căn cứ vào *vị trí* của từ phủ định đặt trong câu.

Ở loại thứ nhất người ta phủ định thành phần chính của câu bằng cách đặt từ phủ định trước vị ngữ. Loại này mang tên *câu phủ định toàn bộ*.

Ở loại thứ hai người ta phủ định thành phần thứ yếu của câu bằng cách đặt từ phủ định trước thành phần đó. Loại này mang tên *câu phủ định bộ phận*.

1.2. Phủ định lôgích : phủ định chung và phủ định riêng

Trong lôgích, như chúng ta đã biết, người ta căn cứ vào *lượng* các yếu tố ở chủ từ để chia sự phủ định thành phán đoán phủ định chung (kí hiệu : E) và phủ định riêng (kí hiệu : O).

Cần thiết và có thể phân biệt các câu phủ định toàn bộ, phủ định bộ phận, phủ định chung và phủ định riêng như ở bảng 1.2 dưới đây.

Bảng 1.2

	Phủ định chung	**Phủ định riêng**
Phủ định toàn bộ	Mọi người (/ ai cũng) không biết việc đó	Một số (/có) người không biết việc đó
Phủ định bộ phận	Mọi người (/ai cũng) nói không rõ	Một số (/có) người nói không rõ

1.3 Sự phủ định những câu chứa lượng từ

1.3.1. Sự phủ định những câu chứa một lượng từ

Không ít người thường lẫm lẫn giữa dạng thức phủ định của một câu và sự phủ định lôgich của nó. Sự lẫm lẫn này đặc biệt hay xảy ra với những câu chứa lượng từ – những câu liên quan tới phán đoán khẳng định chung và riêng, phủ định chung và riêng. Xét các câu 1 – 4 và chúng ta ghi loại phán đoán , theo lôgich cổ điển, cho mỗi câu đó :

(1) A = Mọi thứ đều còn.

(2) I = Một số thứ (vẫn) còn.

(3) a. E = Không thứ gì còn.

b. E = Mọi thứ đều không còn.

(4) O = Một số thứ không còn.

Chúng ta xét hai trường hợp :

a) Phủ định câu 1.

Về phương diện lôgich, cặp 1 và 4, hai câu này nằm trên một đường chéo của hình vuông lôgich, có quan hệ phủ định lẫn nhau. (x. Chương V, mục 3.1.3).

Về dạng thức ngôn ngữ, chúng ta thường nói câu phủ định của 1 là câu 3b (chứ không phải là 4). Như vậy dạng thức phủ định ngôn ngữ không đồng nhất với sự phủ định lôgich. Tuy nhiên, về phương diện lôgich, do quan hệ thứ bậc mà từ câu 3b đúng sẽ suy ra câu 4 đúng. Vậy là :

Dạng thức ngôn ngữ của sự phủ định một phán đoán khẳng định chung (A) (cũng là một câu phủ định chung) sẽ là một phán đoán phủ định chung (E). Điều này, một cách lôgich sẽ suy ra phán đoán phủ định bộ phận (O). Cách phủ định chuyển từ A sang E là cách phủ định dư. Thực ra, chỉ cần chuyển sang O là đủ phủ định A.

b) Phủ định câu 2.

Về phương diện lôgích, cặp 2 và 3, hai câu này nằm trên một đường chéo của hình vuông lôgích, có quan hệ phủ định lẫn nhau.

Về dạng thức ngôn ngữ, chúng ta thường nói câu phủ định của 2 là câu 4 (chứ không phải là 3). Như vậy dạng thức phủ định ngôn ngữ không đồng nhất với sự phủ định lôgích. Tuy nhiên, về phương diện lôgích, do quan hệ đối lập dưới mà hai câu 2 và 4 không có quan hệ phủ định lẫn nhau một cách lôgích. Vậy là:

Dạng thức ngôn ngữ của sự phủ định một phán đoán khẳng định riêng (I) (cũng là một câu phủ định riêng) thường lầm là một phán đoán phủ định riêng (O). Hai câu này, một cách lôgích không phủ định lẫn nhau. Câu (E) mới đủ để phủ định (I).

Có điều, cần xác định cho đúng đâu là câu khẳng định chung, đâu là câu phủ định riêng. Ví dụ :

(5) Cả hai đều đã đến đấy.

(6) Học sinh lớp này rất giỏi.

Các kết hợp chứa từ *cả* đều trỏ tổng thể. Do đó, 5 là câu khẳng định chung. Trong khi đó, câu 6 có thể được hiểu theo hai cách : khẳng định riêng (6a) và khẳng định chung (6b).

(6a) Phần lớn học sinh lớp này rất giỏi.

(6b) Toàn thể học sinh lớp này rất giỏi.

Lưu ý : Có thể xây dựng dạng thức phủ định của một câu bằng cách đặt cụm "không phải rằng" ở đầu câu. Như vậy, có thể phủ định câu 1 hoặc 2 bằng cách sau :

(1b) Không phải rằng mọi thứ đều còn.

(2b) Không phải rằng một số thứ vẫn còn.

1.3.2. Sự phủ định những câu chứa hai lượng từ

Những điều trình bày trên đây cũng đúng cho những câu chứa nhiều lượng từ. Quan trọng nhất vẫn là xác định đúng dạng

thức lôgích của câu (là phán đoán khẳng định hay phủ định, chung hay riêng). Sau đó dùng quy tắc Morgan (x. mục 3.1.3, Chương V) về sự phủ định để xác định đúng dạng thức lôgích của sự phủ định câu đó. Từ đó thấy được dạng thức ngôn ngữ đúng đắn để phủ định. Ví dụ :

(7) Sinh viên nào cũng thích một số tác phẩm.

(8) Có tác phẩm được mọi sinh viên thích.

(9) Tác phẩm nào cũng được một số sinh viên thích.

Gọi x là đối trỏ sinh viên còn y là đối trỏ tác phẩm thì dạng thức lôgích của các câu trên là :

(7b) $(\forall x)$ (Ey) $T(x, y)$, ở đó $T(x, y)$ = x thích y.

(8b) (Ey) $(\forall x)$ $T(x, y)$.

(9b) $(\forall y)$ (Ex) $T(x, y)$.

Dùng quy tắc Morgan để phủ định 7b :

$- [(\forall x)\ (Ey)\ T(x, y) = (Ex)\ [-(Ey)\ T(x, y)].$

$= (Ex)\ (\forall y)\ [-T\ (x, y)\ ].$

Đây chính là dạng thức lôgích của câu.

(7c) Có sinh viên mà mọi tác phẩm đều không thích

= Có sinh viên không thích một tác phẩm nào cả.

Điều trên đây cho thấy sẽ là sai lầm nếu vội vàng cho rằng phủ định 7 sẽ được 7d :

(7d) Sinh viên nào cũng không thích một số tác phẩm.

Tương tự, sự phủ định 8b sẽ được "$(\forall\ y)$ (Ex) $[-\ T(x, y)]$. Như vậy, câu phủ định của 8 sẽ là 8c chứ không phải là 8d.

(8c) Tác phẩm nào cũng có những sinh viên không thích.

(8d) Có tác phẩm mà mọi sinh viên (đều) không thích.

II. CÂU BÁC BỎ

2.1. Vấn đề. Quan sát các câu :

(1) Không phải Ba bệnh nặng.

(2) Tôi đã gặp cô Ba chứ không phải cô Năm.

Sự phân biệt câu phủ định toàn bộ và câu phủ định bộ phận không cho phép giải đáp được câu hỏi sau : Hai câu trên đây là phủ định toàn bộ hay phủ định bộ phận ? Câu 1 có thể dùng trong những tình huống sau : Có một ai đó nói rằng "Ba bệnh nặng", nếu chúng ta thấy điều đó không đúng thì sẽ dùng câu 1 để *bác bỏ* nó. Có thể bác bỏ toàn bộ mà không cần giải thích gì thêm. Đó là cách dùng câu 1 không kèm theo ngữ cảnh. Cũng có thể bác bỏ một điểm sai nào đó – sự phủ định bộ phận – về thông tin rằng anh Ba bệnh nặng. Như :

(3a) Không phải Ba bệnh nặng mà là *Bốn* bệnh nặng.

(3b) Không phải Ba bệnh nặng mà là Ba *đau mắt* nặng.

(3c) Không phải Ba bệnh nặng mà là Ba bệnh *xoàng*.

Cũng vậy, câu 2 được dùng để bác bỏ lời nói rằng "Anh đã gặp cô Năm".

Như vậy, có sự phân biệt câu phủ định dùng để miêu tả với câu phủ định dùng để bác bỏ. Loại thứ hai này, được gọi là câu bác bỏ.

2.2. Về dạng thức, câu bác bỏ có thể dùng hình thức của những câu phủ định thông thường, nhưng cũng có những hình thức đặc biệt chuyên dùng để bác bỏ. So sánh các chuỗi hội thoại sau :

(A) :

(4) Anh Ba cao.

(5a) Anh Ba không cao.

(5b) Anh Ba *đâu có* cao.

(5c) Anh Ba *mà* cao.

(5d) Bảo anh Ba cao sao được.

(B) :

(6) Cô Ba tốt hơn cô Năm.

(7a) Cô Ba không tốt hơn cô Năm.

(7b) Cô Ba tốt hơn cô Năm *thế nào được*.

(7c) Cô Ba *mà* tốt hơn cô Năm

(7d) Làm gì có chuyện cô Ba tốt hơn cô Năm.

Hai câu 5a và 7a có dạng thức của một câu phủ định toàn bộ. Chúng được dùng để *bác bỏ trực tiếp* hai câu khẳng định đi trước nó. Những câu b-d còn lại *chỉ* dùng để bác bỏ. Chúng không thể dùng để miêu tả thuộc tính âm của sự vật được.

2.3. Sự phủ định miêu tả có thể xuất hiện trong bất kì thời điểm nào trong quá trình tư duy về sự vật và mối quan hệ giữa chúng. *Sự bác bỏ một điều A chỉ xảy ra khi trước đó đã có sự khẳng định về A*, khẳng định trực tiếp, gián tiếp hay khẳng định phi ngôn ngữ qua một hành động, cử chỉ nào đó

2.4. Để bác bỏ một câu, người ta có thể bác bỏ tiền giả định (TGĐ) của câu đó chứ không phủ định miêu tả tiền giả định của nó.

TGĐ của một câu là điều kiện dùng chuẩn của câu đó. Khi một câu có TGĐ sai thì nó trở thành vô nghĩa, không thể nói câu đó đúng hay sai nữa. Vì vậy câu này cần bác bỏ thông qua sự bác bỏ TGĐ của nó. Ví dụ :

(8) Con anh Ba đã vào đại học

Câu này có hai TGĐ là :

(8a) Anh Ba đã có con.

(8b) Người con đó đã trên 17 tuổi.

Để bác bỏ câu 8, chúng ta không miêu tả "Anh Ba không có con" mà bác bỏ một TGĐ của nó, 8a hoặc 8b : "Anh Ba nào đã có con". "Con anh Ba nào đã được 17 tuổi (mà vào đại học)", "Con anh ấy đang học cấp II mà !"...

2.5. Người ta không phủ định một câu hỏi nhưng bác bỏ tính vô lí của nó. Tính vô lí này thường thể hiện ở TGĐ của câu. Do vậy, đây cũng là sự bác bỏ TGĐ của câu hỏi. Ví dụ :

(9) Hôm qua nó đã đi chơi những đâu ?

Câu 9 có 3 TGĐ là :

(9a) Hôm qua nó đã đi chơi.

(9b) Hôm qua nó đã đi chơi nhiều nơi.

(9c) Anh / Chị là người biết hôm qua nó đã đi chơi ở đâu.

Người ta có thể bác bỏ câu 9 thông qua sự bác bỏ một trong những TGĐ này. Như :

(10a) Hôm qua *nào* nó *có* đi chơi.

(10b) Hôm qua nó đi chơi *có đâu mà* nhiều nơi, nó chỉ đến nhà thằng Ba

(10c) – Nào tôi có biết (mà hỏi).

– Tôi biết sao được (mà hỏi).

– Tôi biết đâu đấy (mà hỏi).

2.6. Câu bác bỏ có thể vẫn cùng giá trị chân lí với câu bị bác bỏ mà chỉ tác động đến hàm ý của nó. Câu phủ định không có đặc điểm này. Ví dụ :

(11) Tôi là con bà ta nhưng bà ta không phải là mẹ tôi.

(12) Chàng bước vào ... và đứng ngây người ra ! Lida ... không phải, Aculina, chính Aculina xinh đẹp. (TNP, tr.92. Tình

huống : Alếchxây quyết định tới gặp tiểu thư Lida, người mà anh không biết chính là Aculina).

(13) Với anh chàng chán đời này thì không phải chai rượu còn đầy một nửa mà là chai rượu đã vơi một nửa.

(14) – Cô gái đi nhà hàng tối qua với anh là ai vậy ?

– Đấy không phải là cô gái mà đấy là vợ tôi.

(15) Tôi không phải là một người đàn ông – ông vặn lại – Tôi là linh mục (NCCh, tr.91).

Trong câu 14, người ta không nói rằng "vợ tôi không phải là một cô gái" mà chỉ muốn khẳng định rằng "đó là vợ tôi" để bác bỏ hàm ý của câu hỏi.

Do vậy, người ta bác bỏ một câu *không phải vì câu đó sai mà vì người ta không chấp nhận câu đó.* Ví dụ :

(16a) Anh Ba hoặc anh Năm sẽ làm bí thư kì này.

(16b) Anh Ba, anh Năm hay anh Sáu (sẽ làm bí thư kì này) chứ.

(17a) Ông Ba có hai căn nhà ở Vũng Tàu.

(17b) Không phải hai căn mà là ba căn.

2.7. Theo nhận xét của Horn, 1985, sự phủ định siêu ngôn ngữ, tức là sự bác bỏ, như là một tác tử siêu lôgích. Nó không tuân theo các luật suy diễn lôgích như quy tắc phủ định kép hay quy tắc modus ponens. Tác giả cho ví dụ :

(18) The Next Prime Minister won't be Heath : It will be Heath or Wilson (Không phải thủ tướng mới sẽ là Heath mà sẽ là Heath hoặc Wilson).

Ở câu 18, người ta bác bỏ điều cho rằng thủ tướng sắp tới phải là Heath. Và người ta điều chỉnh lại : có hai khả năng, là Heath hoặc Wilson. Câu 18 này là hội của hai mệnh đề (– a) và

a $\vee$ b. Mà mệnh đề sau tương đương với $\neg a \rightarrow b$. Do vậy, nếu theo luật suy diễn modus ponens chúng ta sẽ suy ra b : "Thủ tướng mới sẽ là Wilson". Nhưng rõ ràng là câu đó không hề có ý như vậy. Nghĩa là sự bác bỏ không tuân theo luật suy diễn lôgích.

III. THANG ĐỘ : PHỦ ĐỊNH VÀ BÁC BỎ

3.1. Thang độ và từ đại diện

Trong ngôn ngữ, có những cặp từ trái nghĩa. Trong số này có những cặp từ tạo thành một thang độ, nghĩa là giữa chúng còn có những giá trị trung gian sắp xếp theo một trật tự so sánh xác định. Ví dụ, trong cặp *nóng – lạnh* có những từ : rất nóng – nóng – ấm – mát – lạnh. Trong cặp *cao – thấp* có những từ : rất cao – cao – trung bình – thấp – rất thấp... Những từ sắp xếp trên một thang độ có quan hệ chặt chẽ với nhau khi phủ định và bác bỏ chúng.

Trong mỗi thang độ có một từ đại diện, đặc trưng cho thang độ đó. *Cao* là từ đại diện cho thang độ (cao, thấp). **Nóng** là từ đại diện, đặc trưng cho thang độ (nóng, lạnh)... Hai từ *cao, thấp* chia thang độ thành hai vùng. Vùng *cao* được gọi là vùng dương (+), vùng *thấp* được gọi là vùng âm (–). Khi chuyển từ vùng dương sang vùng âm sẽ qua điểm trung gian. Điểm này thường được từ vựng hóa thành *trung bình, vừa, vừa phải*,...

Từ đại diện cho một thang độ được dùng để nói về thang độ đó. Chúng ta nói "Ba cao 1m50" nhưng không nói "* Ba thấp 1m50", nói "Cô Ba nặng 39kg" chứ không nói "* Cô Ba nhẹ 39kg". Điều này còn thể hiện trong cấu trúc so sánh :

(1) Năm cao hơn Ba.

(2) Năm thấp hơn Ba.

Cấu trúc hai câu trên giống hệt nhau nhưng ý nghĩa của chúng khác hẳn nhau. Trong câu 2 thì cả hai người, Năm và Ba, đều thấp. Không thể nói như vậy với câu 1. Nghĩa là ở câu đó không thể nói cả hai người đều cao. Thậm chí cả hai người, Năm và Ba, đều thấp thì vẫn có thể nói như câu 1 được. Bởi lẻ, **cao** là từ đại diện. Trong câu 1, nó được dùng để trỏ phạm trù cao – thấp khi so sánh Năm và Ba.

Khái quát :

Gọi x là từ đại diện của thang độ (x, y). So sánh các cách nói:

(I) A x hơn B.

(II) A y hơn B.

Trong (I) thì A và B có thể ở mọi vùng của thang độ, nhưng A luôn luôn xếp cao hơn B. Trong (II) thì A và B hầu như chỉ ở vùng y (vùng âm) của thang độ và A luôn luôn xếp thấp hơn B. Bốn cấu trúc đồng nghĩa của I là :

(Ib) A hơn B về x.

(Ic) B kém A về x.

(Id) B không bằng A về x.

(Ie) B không x bằng A.

3.2. Sự phủ định. Xét thang độ (x, y), ở đó x là từ đại diện

3.2.1 *Có sự bất đối xứng khi phủ định các từ đại diện và không đại diện*. Sự phủ định từ đại diện sẽ đồng nhất với sự khẳng định từ không đại diện nhưng không ngược lại. Sự phủ định từ không đại diện sẽ được một giá trị thấp hơn giá trị bình thường của từ đại diện. Nghĩa là : không tốt = xấu; không chăm = lười; không cao = thấp ... Nhưng : không xấu ≤ tốt ; không lười ≤ chăm ; không thấp ≤ cao ... Chứng cứ là, trong rất nhiều câu có thể thay một cách bình thường "không tốt" bằng "xấu" nhưng sẽ bất bình thường nếu thay "tốt" bằng "không xấu". Ví dụ:

(3) Anh Ba không tốt nên nhiều người xa anh ấy.

= Anh Ba xấu nên nhiều người xa anh ấy.

(4) Anh Ba tốt nên nhiều người mến anh ấy.

=/= (?) Anh Ba không xấu nên nhiều người mến anh ấy.

Trong câu bác bỏ, có sự đối xứng giữa từ đại diện và không đại diện.

Chúng ta gặp các lối nói :

(5) Anh Ba đâu có xấu, nhưng cũng không tốt.

(5b) Anh Ba đâu có xấu, anh ấy rất tốt.

(6) Anh Ba đâu phải người tốt, nhưng cũng không đến nỗi nào.

(6b) Anh Ba đâu phải người tốt, anh ta tệ lắm.

3.2.2. *So sánh* Ic và Id ta thấy : *Sự phủ định một quan hệ ngang bằng của B so với A sẽ được một quan hệ kém hơn của B so với A.*

Điều trên đây dẫn tới những suy luận và những lối nói mà khả năng chấp nhận khác nhau. Quan sát các câu :

(7) Ông giáo Ba không có 20 ngàn đồng để mua sách.

(8a) Nhà ông Ba có 4 chiếc xe đạp. Thật ra ông ấy có 5 xe.

(8b) Nhà ông Ba có 4 chiếc xe đạp. * Thật ra ông ấy có 3 xe.

(9a) Nhà ông Ba không có 4 chiếc xe đạp. * Nhưng ông ấy có 5 xe.

(9b) Nhà ông Ba không có 4 chiếc xe đạp. Nhưng ông ấy có 3 xe.

Các con số là một điều hiển nhiên được sắp xếp trên thang độ. Do đó những hiện tượng này liên quan tới sự phủ định những từ trên một thang độ.

Vì sao từ câu 7 chúng ta biết rằng ông Ba không có 21 ngàn, không có 22 ngàn, không có 23 ngàn...? Vì câu 7 là sự phủ định câu 7b dưới đây có quan hệ bằng :

(7b) Ông giáo Ba có 20 ngàn đồng để mua sách.

Theo tính chất trên đây. Sự phủ định quan hệ bằng (= 20 ngàn) sẽ được một quan hệ kém hơn. Do vậy ông giáo Ba có ít hơn 20 ngàn.

Vì sao hai câu 8b và 9a không chấp nhận được ? Hiện tượng trên có liên quan tới phương châm số lượng trong nguyên lí hội thoại của P.Grice, 1975 : Người ta cung cấp đủ thông tin, không nêu thừa mà cũng không nêu thiếu. Giả sử chúng ta đã biết rằng "mọi người Việt Nam đều rất vui mừng khi bóng đá Việt Nam đoạt huy chương bạc tại SEAGAMES 18" mà lại nói "một số người Việt Nam rất vui mừng khi bóng đá Việt Nam đoạt huy chương bạc tại SEAGAMES 18" là không thỏa đáng, không bình thường, tuy vẫn đúng. Vì cách nói này đã hàm ẩn một điều là *"Có một số người Việt Nam không vui mừng khi..."*. Tương tự, biết rằng nhà ông Ba có 5 xe đạp nhưng lại chỉ nói rằng có 4, như vậy không sai nhưng không thỏa đáng vì đã hàm ẩn một điều sai. Người ta phải hiệu chỉnh lại một điều vừa nói, tuy đúng nhưng không thỏa đáng bằng một phát ngôn bắt đầu bằng từ *thật ra*.

Vậy là, thông thường khi nói "nhà ông Ba có 4 chiếc xe đạp" chúng ta đã ngầm xác định rằng 4 là giới hạn *trên* của số xe nhà ông Ba. Một hệ quả lôgich là đã có 4 xe tất có 3 xe, có 2 xe, có 1 xe. Cho nên lời hiệu chỉnh trong câu 8b "thật ra ông ấy có 3 xe" trở thành không bình thường và làm cho nó khó chấp nhận.

Sự phủ định luôn luôn đảo vùng thang độ. Nếu như trong câu "nhà ông Ba có 4 chiếc xe đạp" đã hàm ẩn 4 là giới hạn trên về số lượng xe thì trong câu phủ định "nhà ông Ba không có 4 chiếc xe đạp" đã đảo vùng thang độ và 4 trở thành điều hàm ẩn về giới hạn *dưới* về số xe mà nhà ông Ba không có. Từ đó một

hệ quả lôgích là nhà ông ấy không thể có 5 xe. Câu 9a không chấp nhận được vì thế.

Lưu ý : Ở điểm này cũng có sự khác biệt giữa phủ định và bác bỏ. Câu bác bỏ không tạo ra giới hạn dưới về số lượng. Vì vậy cả hai câu dưới đây đều chấp nhận được :

(10a) Không phải nhà ông Ba có 4 chiếc xe đạp. Nhà ông ấy có 5 xe.

(10b) Không phải nhà ông Ba có 4 chiếc xe đạp. Nhà ông ấy có 3 xe.

IV. SỰ PHỦ ĐỊNH CÂU CHỨA CÁC TỪ NHẤN MẠNH chỉ, cũng, chính, cả, vẫn

4.1. Phạm vi tác động của từ phủ định

Quan sát các câu :

(1) Ba không gặp ai.

(2) Ba không muốn gặp ai.

Hai câu trên là mơ hồ vì đều có hai cách hiểu liên quan tới phạm vi tác động của từ phủ định *không* :

(3a) Ba [không gặp] ai ?

(3b) Ba [không [gặp ai]]

(4a) Ba [[không muốn] gặp] ai ?

(4b) Ba [không [muốn gặp ai]]

Câu 3a có cấu trúc giống như câu "Ba gặp ai ?", nghĩa là ở 3a, từ *không* chỉ tác động vào động từ *gặp* và "không gặp" có vai trò của một cụm động từ. Vì vậy 3a là một câu hỏi. Câu 4a cũng tương tự như vậy. Trong 3b, từ *không* lại tác động vào toàn bộ cụm "gặp ai" và tạo ra sự phủ định tuyệt đối. Vậy 3b, và tương tự là 4b, là những câu phủ định tuyệt đối.

Trong các ngôn ngữ có vấn đề *phạm vi tác động* (scope) của từ. Điều này ảnh hưởng tới cấu trúc của câu. Trong tiếng Việt, thứ tự từ là một phương thức ngữ pháp rất quan trọng. Vì vậy vấn đề phạm vi tác động của từ, nhất là của các từ hư, trong đó có từ *không*, có tầm quan trọng đặc biệt.

Có nhiều hiện tượng ngôn ngữ trở thành mơ hồ do có những cách hiểu khác nhau về phạm vi tác động của *không*. Trong số này có những câu chứa từ nối, từ tình thái và từ nhấn mạnh. Chẳng hạn, các câu sau đây đều mơ hồ :

(5) Hắn không uống và gắp liên tiếp.

(6) Tôi không thấy Ba và cô Năm đang ngồi đó.

(7) Đừng đánh cờ... đánh bạc con nhé !

(8) Hôm nay không nên làm gì.

4.2. Những từ nhấn mạnh là những từ có TGĐ (tiền giả định)

Xét một số câu mà thông tin chung của những câu này là "Ba đọc truyện chưởng". Nhưng trong mỗi câu đều có những tiền giả định khác nhau do những từ nhấn mạnh *cũng, cả, chỉ* có trong mỗi câu đó gây ra. Chẳng hạn :

(9) Ba chỉ đọc truyện chưởng.

(TGĐ-9) Ngoài truyện chưởng Ba không đọc loại truyện nào k

(10) Chỉ có Ba đọc truyện chưởng.

(TGĐ-10) Ngoài Ba ra không còn ai đọc truyện chưởng.

(= Ba là người duy nhất đọc truyện chưởng).

(11) Ba cũng đọc truyện chưởng.

(TGĐ-11) a. Ba còn đọc loại truyện khác.

b. Có người khác đọc truyện chưởng.

(12) Cũng chỉ có Ba đọc truyện chưởng.

(TGĐ-12) a. Ngoài Ba ra không còn ai đọc truyện chưởng.

(= Ba là người duy nhất đọc truyện chưởng).

b. Ba là người duy nhất có một hành động khác.

(13) Chỉ có Ba cũng đọc truyện chưởng.

(TGĐ-13) a. Có người khác đọc truyện chưởng.

b. Ngoài người đó và Ba ra không còn ai đọc truyện chưởng.

(14) Ba đọc cả truyện chưởng.

(TGĐ-14) a. Ba còn đọc loại truyện khác.

b. Ba đọc truyện chưởng là điều không ai ngờ tới.

(15) Cả Ba cũng đọc truyện chưởng.

(TGĐ-15) a. Có người khác đọc truyện chưởng.

b. Ba đọc truyện chưởng là điều không ai ngờ tới.

V. CẤU TRÚC CÂU BÁC BỎ DÙNG TỪ PHIẾM ĐỊNH

5.1. Có nhiều cách bác bỏ một câu

Từ câu khẳng định "Tôi nói", chúng ta có nhiều cách phủ định câu đó :

(1) Tôi không nói.

(2) Tôi không nói gì cả.

(3) Tôi không nói gì đâu.

(4) Tôi có nói đâu.

(5a) Tôi nói sao được.

(5b) Tôi nói bao giờ.

(5c) Tôi nói làm gì.

(6) Nào phải tôi nói.

Những câu trên khác nhau thế nào về chức năng cũng như sắc thái nghĩa ?

Chúng được dùng vào mục đích gì và thể hiện hành vi gì? Quá trình hình thành chức năng và sắc thái nghĩa đó ra sao ? Cấu trúc của các kiểu câu đó thế nào ?

Để trả lời, chúng ta nghiên cứu các câu trên đây trong hoạt động lời nói, đặc biệt qua việc dùng chúng trong hệ thống các hành vi hỏi – đáp, khẳng định – bác bỏ, đề nghị – từ chối...

5.2. Giả thuyết về con đường hình thành câu bác bỏ

Trong tiếng Việt chúng ta gặp kiểu câu *chất vấn để phủ định*: "Bị một cậu bé miệng còn hơi sữa biến mình thành trò cười, *hỏi* ai mà chịu được !" (*Truyện cổ Látvia*, Nxb Đà Nẵng, tr.97).

Trong ví dụ trên, sự có mặt của từ "*hỏi*" là chứng cứ ghi nhận rằng những câu "Ai mà chịu được !", "Ai mà chẳng biết", "Ai mà không sợ"... chính là kiểu câu chất vấn để phủ định.

Xét ba câu sau :

(7a) Tôi nói dối anh làm gì ?

(7b) Anh nói dối tôi làm gì ?

(7c) Anh nói dối nó làm gì ?

Hành vi hỏi trong cả ba câu trên đều cùng một cấu trúc. Chúng chỉ khác nhau ở những tên gọi trỏ ngôi. Nhưng vì sao câu đầu mang ý nghĩa khẳng định "tôi đã nói thật" (tôi không nói dối anh), còn câu thứ hai lại mang ý nghĩa phủ định "anh đã nói không thật" (anh đã nói dối tôi) còn câu thứ ba lại có thể hiểu theo cả hai nghĩa ? Trước hết, chúng được dùng trong những tình huống giao tiếp xác định :

(A) – Anh đã nói dối tôi.

– Tôi nói dối anh làm gì ? (= 7a)

(B) (Có những chứng cứ rằng X đã nói dối Y và Y hỏi X) :

– Anh nói dối tôi làm gì ? (=7b)

(C1) (Có những chứng cứ rằng X đã nói dối Z và Y hỏi X) :

– Anh nói dối nó làm gì ? (=7c)

(C2) (X tuyên bố với Y cần phải nói dối Z một điều gì đó nên Y hỏi Z) :

– Anh nói dối nó làm gì ? (=7c)

Cả ba câu trên đều *chất vấn về mục đích của việc nói dối* nhằm đạt được những yêu cầu cụ thể. Cái nền chung làm tiền đề cho việc thực hiện những lời chất vấn là : a) Theo quy ước của xã hội thì nói dối là một điều không tốt; b) Người chất vấn tin rằng người nghe không trả lời được. Người nghe cũng hiểu như vậy. Ba ngữ cảnh A, B, C1 đều cho thấy là việc nói dối đã xảy ra. Ở A một người khác kết luận rằng mình nói dối ; vậy nên chúng ta chất vấn lại về mục đích của việc nói dối đó, liệu nó có nhằm đạt được điều gì không ? Người nói tin rằng người bị chất vấn sẽ không trả lời được. Người nghe cũng hiểu người nói nghĩ như vậy. Và như vậy chúng ta đã không nói dối. Ở B và C1, người hỏi đã biết chắc chắn rằng người đối thoại đã nói dối. Thế thì câu chất vấn về mục đích nói dối, một khi người nghe không trả lời được, chỉ là một *hành vi chê trách*. Ở C2 vì chưa xảy ra sự nói dối nên câu chất vấn làm người đối thoại thấy khó trả lời sẽ trở thành một hành vi *khuyên bảo*.

Ví dụ trên đây cho thấy hai điều : Một là, cùng một hành vi tại lời như sự chất vấn có thể dùng để thể hiện những hành vi khác nữa, một hành vi ngôn ngữ gián tiếp, như bác bỏ, chê trách, khuyên can. Chất vấn là một cơ chế đặc biệt dùng để bác bỏ. Cùng một cấu trúc ngôn ngữ nhưng ngữ cảnh đã làm cho cấu trúc đó có thể biểu hiện những chức năng khác nhau. Tuy nhiên, độc lập với ngữ cảnh, chúng ta vẫn cảm nhận được nghĩa của những câu 7. Rõ ràng điều này là liên quan tới hiện tượng sự quy

chiếu đối tượng (*tôi, anh, nó*) tới những quy luật chất vấn chính mình hay chất vấn người đối thoại... Hai là, sự bác bỏ có thể là hiệu lực tại lời, là kết quả, những hành vi ngôn ngữ gián tiếp, của những hành vi tại lời khác nhau như từ chối, thanh minh, chất vấn... Ở đây, chúng ta chỉ đề cập tới vấn đề cuối cùng này.

Quan sát khả năng dùng các câu 1 – 6 để trả lời hai câu hỏi sau :

(8) Tình hình công ti anh hiện nay thế nào ?

(9) Sao anh lại lộ chuyện công ti mình với họ ?

Mỗi câu hỏi có thể có TGĐ. Từ đó, xét theo góc độ các hành vi ngôn ngữ, trong mỗi câu hỏi, ngoài hành vi tại lời là hỏi còn có thể có hành vi ngôn ngữ gián tiếp nữa. *Thực hiện hành vi hỏi là thực hiện hành vi đề nghị*, vì luôn luôn có thể chuyển một câu hỏi thành một câu ngữ vi với động từ "đề nghị" hoặc "yêu cầu" :

(8b) Đề nghị anh / chị cho biết tình hình công ti anh hiện nay thế nào.

(9b) Đề nghị anh / chị cho biết vì sao anh / chị lại lộ chuyện công ti mình với họ.

Do vậy sự từ chối trả lời câu hỏi cũng là sự từ chối lời đề nghị hoặc yêu cầu. Nội dung câu 8 được phân tích như sau :

(10) a. TGĐ : Anh biết tình hình công ti anh.

b. Hành vi tại lời : *Hỏi* (tức là đề nghị cho biết) tin tức.

Để trả lời phủ định câu 8, chúng ta có thể dùng các câu 1, 3, 5a, 5c hoặc 11 – câu dùng để bác bỏ 10a :

(11) Tôi không biết (đâu).

Nếu dùng 1 hoặc 3, người nói đã trực tiếp từ chối lời đề nghị cho biết tin tức. Khi dùng 5a, người nói đã chất vấn về khả năng được phép trả lời. Dùng 5c, người nói đã chất vấn về

mục đích của câu trả lời, và do đó đều *gián tiếp từ chối* trả lời. Nội dung câu 9 được phân tích như sau :

(12) a. TGĐ : Anh đã lộ chuyện công ti.

b. Hành vi tại lời : *Hỏi* (tức là đề nghị cho biết) về *lí do* dẫn đến nói lộ chuyện công ti.

c. Hành vi gián tiếp (hay là hiệu lực tại lời) : *Trách cứ* rằng anh đã làm một việc không tốt.

Để trả lời phủ định câu 9, có thể dùng tất cả các câu 1 – 6 với những mục đích khác nhau. Dùng các câu 1 – 3 để trực tiếp bác bỏ TGĐ. Qua từ *đâu*, câu 3 cũng có thể trực tiếp từ chối trả lời câu hỏi. Câu 4 chất vấn về chứng cứ dẫn đến sự khẳng định trong TGĐ 12a. Các câu 5 được dùng để chất vấn lại câu hỏi 12b. Đó là chất vấn về khả năng trả lời (câu 5a), chất vấn về thời gian đã nói (câu 5b), hoặc chất vấn về mục đích đã nói hoặc sẽ trả lời (câu 5c). Do vậy, chúng đều dẫn tới sự gián tiếp từ chối trả lời. Qua đó, câu 5c còn được dùng để gián tiếp bác bỏ TGĐ 12a. Câu 6 lại được dùng để bác bỏ một phần của TGĐ 12a : Có người nói lộ chuyện công ti nhưng không phải là tôi. Với ý nghĩa này, nó được dùng với mục đích *thanh minh* và qua đó cũng là bác bỏ TGĐ 12a. Để trả lời câu 9 người ta còn có thể nói :

(13) Nào tôi có định nói.

(14) Nói lộ chuyện công ti thì có quan trọng gì !

Khi dùng 13 để trả lời, người đáp đã thể hiện những ý sau:

– Chấp nhận TGĐ 12a.

– Chấp nhận hành vi gián tiếp trách cứ 12c.

– (Nhưng) đã thanh minh về lí do, động cơ (do vô ý mà lỡ) làm lộ chuyện công ti. Điều này cốt để bác bỏ hàm ý (thấy được từ câu hỏi) "Anh đã cố tình làm lộ chuyện công ti".

Dùng 14 để trả lời, người đáp chỉ chấp nhận TGĐ 12a nhưng lại bác bỏ hành vi trách cứ 12c, người đáp không coi việc làm lộ chuyện công ti là một điều nghiêm trọng đến mức cần phải trách cứ. Do vậy đã chất vấn lại "có quan trọng gì".

Thế là các câu 1 – 6, 13 và 14 được dùng để thể hiện hai hành vi, trong đó hành vi *bác bỏ* được đồng thời xảy ra, ít nhất cũng là sau một hành vi khác. Đó là sự *chất vấn* (4, 5, 14), sự *từ chối* (3, 5), sự *thanh minh* (6, 13). Các câu 4, 6a, 13, 14 không dùng từ phủ định mà chỉ dùng các từ phiếm định *đâu, nào, sao, gì, bao giờ*... Điều này chứng tỏ rằng có các phương thức dùng từ phiếm định để chất vấn, từ chối, thanh minh... và do đó hiệu lực tại lời của nó là để bác bỏ một cách gián tiếp.

Bây giờ chúng ta xem xét khả năng đáp lại một câu mệnh lệnh :

(15) Lấy cơm ra mà ăn !

(16) Có cơm đâu mà ăn !

(16b) * Không có cơm mà ăn.

Để bác bỏ một mệnh lệnh, như câu 15, người ta *chất vấn*, như câu 16, về sự tồn tại của điều kiện cho phép thực hiện mệnh lệnh đó. Nghĩa là chất vấn TGĐ của mệnh lệnh đó chứ không phủ định TGĐ đó. Nhưng để phê phán một hiện tượng người ta có thể dùng cả sự phủ định miêu tả lẫn sự chất vấn. Có thể phê phán về sự lãng phí theo hai cách : a) "Lãng phí như vậy rồi đến lúc không có cơm mà ăn", b) "Lãng phí như vậy rồi lấy cơm đâu ra mà ăn".

Những điều vừa trình bày cho phép chúng ta nêu giả thuyết sau :

Sự bác bỏ là một hành vi phái sinh của một hành vi khác. Đó là một hành vi ngôn ngữ gián tiếp, tức là một hiệu lực tại lời, được tạo thành từ các hành vi chất vấn, từ chối, thanh minh, ... Điều này được nảy sinh từ lôgich nội tại của ngôn từ.

5.3. Các tác tử bác bỏ

5.3.1. Câu 3 trên đây vừa chứa từ phủ định *không* vừa chứa hai từ phiếm định *gì, đâu*. Những câu phủ định như vậy được chia thành hai loại.

Loại thứ nhất là những câu sau :

(17a) Tôi không nói gì.

(17b) Tôi không nói gì cả (đâu).

(17c) Tôi không thể nói được đâu.

(18) Ở đây không có Vân nào hết.

(19) Anh Tiềm không sao xin được giấy phép của Ban Quân quản. (LL, tr.209)

Mỗi câu trong loại này, nếu bỏ đi từ *không* thì nó sẽ trở thành một câu hỏi (câu 17a) hoặc thành một câu sai, không chấp nhận được. Như vậy từ *không* là yếu tố duy nhất tạo ra ý nghĩa phủ định. Và từ *không* tác động vào những yếu tố phiếm định khiến cho câu mang ý nghĩa phủ định tuyệt đối (x. NĐD, 1985).

Loại thứ hai là câu 3 và những câu sau :

(18b) Ở đây không có Vân nào đâu.

(20) Không có chuyện gì đâu.

(21) Không chê sao được.

Mỗi câu trong loại này, nếu bỏ đi từ *không* thì phần còn lại sẽ trở thành một câu vẫn mang ý nghĩa phủ định. Vậy là ở loại câu này *các từ phiếm định cũng có chức năng tạo câu bác bỏ. Chúng trở thành các tác tử bác bỏ.*

5.3.2. Quan sát những câu bác bỏ chỉ dùng từ phiếm định, chúng ta thấy các từ *nào, gì, đâu, bao giờ... luôn luôn có thể đi kèm từ* có *để thành* cặp từ bác bỏ : *có đâu, đâu có (Tôi có nói đâu; Tôi đâu có nói); có nào, nào có* (Tôi nào có biết, tôi có biết

nào), *có gì* (có gì là bày vẽ)... Riêng từ *sao* không thể đi kèm với *có* để tạo thành tác tử bác bỏ. Trong những câu bác bỏ mà *sao* đứng cạnh *có* chúng ta luôn luôn tìm thấy một từ phiếm định khác đi với *có* thành một tác tử, và *sao* trở thành một đối tượng tác động của nó : "Rắn mình em chịu có sao đâu", "Nào có sao đâu"...

5.4. Lôgích của những câu bác bỏ dùng từ phiếm định NÀO, GÌ, ĐÂU, BAO

5.4.1. Cấu trúc khái quát

Để bác bỏ A có thể thực hiện một trong những phương thức sau :

(Ia) *Trực tiếp phủ định A.*

(Ib) *Chất vấn trực tiếp về sự tồn tại của A. Nếu A không tồn tại, vậy thì nó sẽ bị bác bỏ.*

(Ic) *Chất vấn về* tính có lí *(về khả năng, về mục đích, về thời gian...) cho sự tồn tại của A. Nếu không trả lời được về tính có lí đó, vậy thì A sẽ không tồn tại và do đó bị bác bỏ.*

Một đặc điểm của từ *có* là dùng để trỏ sự tồn tại. Trong kiểu câu tồn tại (định vị) ở tiếng Việt thì *có, còn* là "những động từ chuyên dùng với ý nghĩa tồn tại" (DQB, 1985, tr.260). Sự khác biệt giữa câu 3 (Tôi không nói đâu) với câu 4 (Tôi có nói đâu) là ở chỗ trong câu phủ định từ *không* có chức năng phủ định "sự tồn tại của hành động" (NĐD. 1977), nên câu 3 phủ định sự tồn tại của hành động *nói*, trong khi đó ở câu 4 từ *có* làm chức năng chất vấn sự tồn tại của hành động *nói*. Tương tự, so sánh hai câu 22 :

(22a) Cái thằng ấy *không* bao giờ nói chuyện đứng đắn.

(22b) Cái thằng ấy *có* bao giờ nói chuyện đứng đắn. (NK)

Hai câu trên khác nhau ở chỗ câu đầu phủ định sự tồn tại của thời gian xảy ra hành động, còn câu sau lại là sự chất vấn

sự tồn tại của thời gian xảy ra hành động và kết quả là nó cũng bác bỏ hành động. Chính nhờ đặc điểm này mà chúng ta giải thích được vì sao câu hỏi 23c dưới đây không chấp nhận được trong khi đó 23a và 23b lại đúng :

(23a) Ai biết điều này ?

(23b) *Có ai* biết điều này ?

(23c) * *Ai có* biết điều này ?

Thật vậy, các câu hỏi 23 lần lượt ứng với các câu khẳng định 24, ở đó tất cả đều chấp nhận được :

(24a) Tôi biết điều này.

(24b) *Có tôi* biết điều này.

(24c) Tôi *có biết* điều này.

Khi không xuất hiện từ nhấn mạnh, như từ *có*, thì một câu có thể mang nhiều điểm nhấn khác nhau. Trong câu "Tôi biết", điểm nhấn có thể là *tôi* (*Tôi* biết chứ không phải là *anh Ba* biết) mà cũng có thể là *biết* (Tôi *biết* chứ không phải là tôi *phỏng đoán*). Nhưng khi một câu chứa từ *có* với chức năng nhấn mạnh thì từ đứng ngay sau nó sẽ trở thành điểm nhấn của câu. Chúng ta đã biết rằng trong một câu hỏi thì vị trí của từ hỏi sẽ ứng với điểm nhấn trong câu tường thuật tương ứng. Câu 24c có điểm nhấn là *biết*, thế mà 23c, câu hỏi tương ứng, điểm hỏi lại là *ai*. Sự không tương hợp này khiến 23c trở thành câu không bình thường, khó chấp nhận.

Do vậy ta có hai cấu trúc khái quát :

(5.4.1A) *có* + [A + từ phiếm định]

Cấu trúc này bác bỏ theo phương thức chất vấn về sự tồn tại của A.

(5.4.1B) *không* + [A + từ phiếm định]

Cấu trúc này bác bỏ theo phương thức phủ định trực tiếp A.

Ngoài cấu trúc khái quát 5.4.1A, còn có những cấu trúc khác nữa cho mỗi từ phiếm định để thể hiện sự bác bỏ.

5.4.2. Phương thức bác bỏ dùng từ NÀO

Để bác bỏ thuộc tính V trong câu S = C – V, có thể chất vấn về sự tồn tại của một chủ thể phiếm định C có thuộc tính V

(5.4.2A) *Có C nào V ?*

Nhưng cũng có thể chất vấn trực tiếp vào thuộc tính V. Lúc này từ *có* được chuyển xuống đứng trước V :

(5.4.2B) *C nào có V (?)*

Trong 5.4.2B, về thực chất từ *nào* có nguồn gốc gắn với C và làm định ngữ cho nó, còn từ *có* gắn với V để chất vấn về sự tồn tại của V. Nhưng cả cụm *nào có* mà vị trí giống như vị trí của từ *không* trong câu phủ định đã được dùng ổn định thành một tác tử để bác bỏ bộ phận đứng sau nó. Giống như trong câu phủ định, cụm C trong cấu trúc 5.4.2B có thể rụng đi và cấu trúc này trở thành câu vắng chủ ngữ :

(5.4.2C) *nào có V (?)*

Lúc này ý nghĩa chất vấn bị mờ nhạt đi khiến tác tử *nào có* có thể trở thành bất liên tục (5.4.2B → 5.4.2D) :

(5.4.2D) *nào C có V*

So sánh :

(25a) *Nào* chỉ có A.

(25b) *Không* chỉ có A.

Cả hai câu đều có ý nghĩa chung là "có A và có một cái khác nữa". Điều đó chứng tỏ rằng hai yếu tố *nào, không* đều trực tiếp tác động vào từ *chỉ*. Nghĩa là, trong tác tử *nào có*, từ *có* có thể rụng đi, riêng từ *nào* còn lại cũng đủ đảm nhận chức năng bác bỏ. Hiện tượng này còn gặp trong các cấu trúc "Nào đã A",

"Nào dám A", "Nào định A", "Nào muốn A"... hoặc "Bằng thế nào được Hồ Chí Minh" (NC).

Tác từ *nào có* tác động được vào mọi yếu tố, xác định cũng như phiếm định, danh ngữ cũng như động ngữ, từ thực cũng như từ hư và gây ra những hiện tượng chuyển hóa từ loại (x. NĐD, 1987)

5.4.3. Phương thức bác bỏ dùng từ GÌ

Hai từ *nào, gì* cùng vị trí, do đó cấu trúc chất vấn đối với từ *gì* cũng giống như đối với từ *nào*. Để chất vấn yếu tố A thì đặt A trong cụm "có... gì". A bị chất vấn, nghĩa là không có một A nào, do vậy câu bị bác bỏ tuyệt đối :

(26) *Có việc gì* anh ấy không biết.

(27) *Có cách gì* cứu vãn được tình trạng này nữa !

Từ *nào* có đặc điểm là nói về sự không xác định trong những đối tượng đã biết. Còn từ *gì* nói về tính không xác định hoàn toàn, tuyệt đối. So sánh sự đúng / sai trong những cặp câu sau đây thì rõ điều này :

(28a) Lớp này có hai Vân, anh hỏi Vân *nào* ?

(28b) * Lớp này có hai Vân, anh hỏi Vân *gì* ?

(29a) * Anh muốn *nào* ?

(29b) Anh muốn *gì* ?

Do vậy, từ *gì* có thể đứng riêng một mình, làm chủ ngữ cũng như làm bổ ngữ, để trỏ một vật không xác định : "Có gì V (−X)"; "Có V gì (−X)"

(30) Bây giờ họ làm báo thế cả, chứ có *cốt gì* học thức lắm đâu (NCH)

(31) – Mày *nói năng gì* mà kì lạ thế ?

– *Có gì* mà kì lạ ? (DTH)

Từ *có* có thể rụng đi và do đó nhiều câu bác bỏ chỉ có một từ *gì*. Nhưng hầu như đều có thể thêm từ *có* vào trước động từ bị bác bỏ :

(32) Việc nhà nước *cần gì* hấp tấp. (NCH)

→ Việc nhà nước *có cần gì* hấp thấp.

(33) *Cách mạng gì* cái con Phượng. (NK)

→ *Có cách mạng gì* cái con Phượng.

Chỉ không thể thêm *có* trước động từ *làm* trong cấu trúc thể hiện sự chất vấn, và do đó bác bỏ, mục đích của hành động "A làm gì ?"

(34) – Thế mà anh chưa biết tên em.

– Biết mà làm gì ? (Lời thoại trong phim *Đêm miền yên tĩnh*)

(35) Tôi nói dối anh *làm gì* ?

5.4.4. Phương thức bác bỏ dùng từ ĐÂU

Cụm *có... đâu* tác động lên vị ngữ V kể cả bổ ngữ của động từ.

(5.4.4A) ***có V đâu***

(36) Tôi *có* quyền bình luận sở thích của người khác *đâu*.

(37) Nhưng anh xẩm *có* trông thấy cảnh ấy *đâu*.

(38) Anh ta *có* trở nên kẻ ba hoa *đâu*.

Trong một số trường hợp bổ ngữ có thể chuyển ra ngoài phạm vi tác động của *có... đâu...*:

(36) ↛ * Tôi *có* quyền *đâu* bình luận sở thích của người khác.

(37) → Nhưng anh xẩm *có* trông thấy *đâu* cảnh ấy. (NCH)

(38) ↛ * Anh ta *có* trở nên *đâu* kẻ ba hoa.

Trong cấu trúc 5.4.4A, từ *đâu* có thể đảo lên trước và đứng cạnh *có* để làm thành tác tử bác bỏ yếu tố đứng sau nó :

(5.4 4B) *đâu có V*

(36) → Tôi *đâu có* quyền bình luận sở thích của người khác.

(37) → Nhưng anh xẩm *đâu có* trông thấy cảnh ấy.

(38) → Anh ta *đâu có* trở nên kẻ ba hoa.

Trong cấu trúc 5.4.4B, từ *có* cũng có thể bị rụng đi, nhất là khi đứng trước các động từ tình thái. Ví dụ : "Tôi đâu dám quên ơn", "Anh ấy đâu muốn vậy", "Họ đâu cần đến chúng ta".

(39) Chỗ đảo chúng tôi ở, ông biết đấy, nó thấp chứ đâu như thế kia".

5.5. Lôgích của những câu bác bỏ dùng từ SAO

Có thể dùng từ *sao* để hỏi về phương thức hoặc nội dung hành động (Nó nghĩ sao ? , Nó nói sao ?) và hỏi về nguyên nhân dẫn tới hành động (Sao nó lại nói điều ấy ?). Cách bác bỏ hai loại này khác nhau.

5.5.1. Câu bác bỏ khả năng thực hiện hành động

Sự bác bỏ phương thức thực hiện hành động một cách khái quát sẽ dẫn tới sự bác bỏ khả năng thực hiện hành động. Từ *làm* trỏ sự thực hiện hành động. Vì vậy *làm sao* chất vấn về phương thức hành động V.

(5.5.1A) *X – V – (làm) sao*

(5.5.1B) *X – V – (làm) sao – (được) hết / sạch / rõ*

Trong 5.5.1B, từ *được* thể hiện khả năng thực hiện hành động, còn các từ *hết, sạch, rõ* thêm vào cuối để bác bỏ trọn vẹn một hành động.

(40) Anh bảo nó đến sao được → Anh làm sao bảo nó đến được.

5.5.2. Câu bác bỏ nguyên nhân của hành động

Khi hỏi về nguyên nhân, từ *sao* đứng ở đầu câu. Nó vẫn ở vị trí này trong câu chất vấn để bác bỏ.

(5.5.2A) *Sao C lại V → Sao lại V*

(5.5.2B) *Sao C lại không V → Sao lại không V*

Những cấu trúc trên là *mơ hồ*. Một mặt vẫn là những câu hỏi thực sự. Mặt khác chúng là những câu chất vấn, do đó để bác bỏ.

"Chả lẽ" là một sự phủ định về lí do. Do vậy, ở các cấu trúc trên có thể thay *sao* bằng *chả lẽ*. Nghĩa là những cấu trúc dưới đây cũng dùng để bác bỏ về nguyên nhân :

(5.5.2C) *Chả lẽ C lại V → Chả lẽ lại V*

(5.5.2D) *Chả lẽ C lại không V → Chả lẽ lại không V*

(41) Ồ, chả lẽ lại có thể đọc hết đống sách này. (TT1, tr.311)

(42) Chẳng lẽ có việc mà chúng tôi không làm hay sao ? (NNTĐ, tr.62)

5.6. Những câu chứa nhiều từ phiếm định

Những tác tử bác bỏ có thể tác động lên những cụm từ khác nhau, trong đó có cụm từ chứa những từ phiếm định. Thế là hình thành những câu bác bỏ chứa nhiều từ phiếm định. Xác định dạng thức bác bỏ, vai trò và quan hệ giữa những từ phiếm định trong mỗi câu như thế nào ?

Để trả lời câu hỏi này, trong mỗi trường hợp cụ thể, chúng ta luôn luôn có thể tìm trong mỗi câu bác bỏ một cấu trúc tối thiểu chứa một yếu tố phiếm định. So sánh với những cấu trúc bác bỏ cơ bản đã được trình bày cho mỗi từ, chúng ta sẽ tìm được mối quan hệ giữa các từ phiếm định trong câu được khảo sát. Chúng ta xét một số ví dụ :

(43) Chuyện đó có sao đâu.

Cụm "có... đâu" là một tác tử bác bỏ. Từ *sao* nằm trong phạm vi tác động của nó. Như vậy, câu này tương đương với sự phủ định tuyệt đối câu chứa yếu tố phiếm định *sao* :

(43b) Chuyện đó *không sao* (cả / đâu).

(44) Nào phải chuyện đó có sao đâu.

Câu trên đây có tới 3 từ phiếm định. "Nào phải" là một tác tử bác bỏ cụm từ đứng sau nó. Do vậy, 44 là câu bác bỏ lại câu 43. Nó được phân tích như sau :

(44b) *Nào phải* [chuyện đó có sao đâu].

Nào phải [chuyện đó *có* [sao] *đâu*].

Ý nghĩa của câu này là : Chuyện này thành vấn đề, có hậu quả, chứ không phải là không có điều gì hệ trọng cả.

(45) Nào có ai nói gì bao giờ đâu.

Câu trên có tới 5 yếu tố phiếm định nhưng bắt đầu bằng từ *nào* (có ý nghĩa thanh minh). Vậy đây là câu bác bỏ dùng tác tử *nào có* :

(45b) *Nào có* ai nói gì bao giờ đâu.

Trong cấu trúc trên, từ *ai* đứng liền ngay sau tác tử *nào có* nên nó trở thành đối của tác tử này. Câu 45b được phân tích như sau :

(45c) [*Nào có ai*] nói gì bao giờ đâu.

Như vậy câu trên đã thanh minh và do đó bác bỏ tuyệt đối về bổ ngữ, cả sự kiện (*gì*) lẫn thời gian *(bao giờ)*. Câu được tiếp tục phân tích như 45d hay 45e :

(45d) *Nào có ai* [nói gì bao giờ] đâu.

(45e) *Nào có ai* [nói gì bao giờ].

Sự tương đương của hai cấu trúc trên cho thấy *từ đâu đứng cuối được dùng để thể hiện hành vi bác bỏ một hành vi trước đó:*

(46) – Tôi vào nhé ?

– Không vào được *đâu*.

(47) – Nhờ anh làm giúp việc này.

– Tôi không làm được *đâu*.

(48) – Làm vậy mang tiếng chết.

– Đã có ai nói gì bao giờ *đâu*.

Các quan hệ hành vi trong những câu trên là :

(46) *đề nghị – khuyên can → bác bỏ.*

(47) *đề nghị – từ chối → bác bỏ.*

(48) *khuyên can → đề nghị – chất vấn → bác bỏ.*

VI. CÂU BÁC BỎ DÙNG TỪ *MÀ*

Đây là phương thức bác bỏ bằng cách xây dựng một câu phức liên quan tới từ *mà* thể hiện một quá trình suy luận.

6.1. Phương thức I : *Bác bỏ trực tiếp và không chứng minh*

(6.1A) X : (Khẳng định) A.

Y : *Không A* **mà lại** *bảo là A.*

(49) Ruộng nhà cháu có đâu *mà* được 3 mẫu. (NTT) ← (49d)

(49b) Ruộng nhà cháu có được 3 mẫu đâu *mà* ông lại bảo là được 3 mẫu.

→ (49c) Ruộng nhà cháu có được 3 mẫu đâu *mà* lại bảo là được 3 mẫu.

→ (49d) Ruộng nhà cháu có được 3 mẫu đâu *mà* được 3 mẫu. → (49)

6.2. Phương thức II : *Bác bỏ theo luật suy diễn modus tollens*

(6.1B) X : (Khẳng định) A.

Y *A mà lại B (ư ?).*

Phương thức này xuất phát từ một tiền đề ngầm ẩn "*Nếu A thì không B*". Như vậy, *không* B là điều kiện cần của A. Người nói nêu một hiện thực trái ngược "thế mà B" để chất vấn người

đối thoại *A mà lại B (ư ?)*. Theo luật suy diễn lôgích modus tollens, chúng ta suy ra "không A". Như vậy, A đã bị bác bỏ.

(50) Giúp đỡ mà lại làm thế !

6.3. Phương thức III : *Bác bỏ theo suy diễn hàm ý*

(6.1C) X : (Khẳng định) A.

Y : Có B gì đâu *mà* A (hoặc dạng rút gọn : B gì *mà* A).

Phương thức này xuất phát từ một tiền đề ngầm ẩn "*Nếu B thì A*" Người nói cũng coi *B là điều kiện cần của A*, người nghe cũng hiểu như vậy. Thế là người nói chất vấn về sự tồn tại của B ("Có B gì đâu"), do đó suy ra "không có B". Vì đã coi B là điều kiện cần của A, cho nên điều này dẫn tới kết luận "không có A".

(51) Chỉ nói dại ! Việc gì mà chết. (NCH)

(52) Việc gì mà chết. (NK)

Trong cấu trúc 6.1C, nếu B là người thì "B gì" trở thành "B nào" cũng tức là tương đương với *ai*. Do vậy câu bác bỏ sau đây cũng được thực hiện theo phương thức 6.1C :

(53) Ai mà tin được cái con rồ này. (NK, tr 101)

Qua cấu trúc 6.1C, chúng ta khái quát : *Từ mà được dùng để nối hai vế một câu phức có quan hệ phủ định*. Do vậy ta có quy tắc dùng từ *mà* để nhận biết câu bác bỏ :

Trong một câu, nếu có thể thêm từ mà vào cuối và nghĩa của văn bản không bị thay đổi thì đó là một câu bác bỏ.

(54) Tôi không đi mà (→ từ chối, do đó bác bỏ, lời đề nghị đi)

(55) Ông ấy biết mà (→ Khẳng định "ông ấy biết" để bác bỏ ý kiến hiển ngôn (hoặc hàm ngôn) cho rằng "ông ấy không biết").

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ahmanov A.S.,*Logicheskoe uchenie Aristotelja, M. 1960.*

Anderson J.M., *The Grammar of Case : Towards a Localistic Theory.* CUP, 1971.

Aristote

a) *De l'interprétation* (J. Tricot dịch) , *Paris. 1969.*

b) *Premiers analytiques* (J. Tricot dịch), *Paris. 1971.*

Arutjunova, N.D., *Predlozhenia i ego smysl, Moskva, 1976.*

Asher R.E., Ed. in-Chief, *The Encyclopedia of Languages and Linguistics, vol. 9. Pergamon Press, 1994.*

Austin, J.L., *How To Do Things With Words. Oxford. 1962.*

Bach E., Harms R. (Eds.) *Universals in Linguistic Theory, New York, 1968*

Baylon Ch., Fabre F., *La sémantique, Nathan. 1978.*

Chomsky N., *Aspects of the Theory of Syntax, Cambridge, 1965.*

Cole P., Morgan J.L. (Eds.) *Syntax and Semantics, vol 3, 1975.*

Ducrot, O., *Dire et ne pas dire, Paris. Hermann, 1972.*

Fillmore Ch., The case for case, trg *Bach E., Harms R.*

Frege G., Über und Bedeutung (theo bản tiếng Ba Lan *Logika i jezyk, 1967).*

Geach P.T., *Logic Matters, Oxford, 1962.*

Gordon D., Lakoff G., *Conversational postulates, trg Cole P., Morgan J.L.*

Grice P., *Logic and Conversation, trong Cole P., Morgan J.L.*

Haudry J., *L' Emploi des cas en védique. Introduction à l'étude des cas en indoeuropéen, Lyon, 1977.*

Horn L.R.

a) *Metalinguistic Negation and Pragmatic Ambiguity, Language, vol 61, 1.1985.*

b) *On the Semantic Properties of Logical Operators in English, Ph. Diss.* (dẫn theo *Langages, số 43, 1976.*)

Jespersen O., *Negation in English and other Languages, London, 1917.*

Keenan E.L., *Sur l'évaluation dans théories sémantiques des langues naturelles*, Cahiers de Lexicologie, 2.1976.

Kiefer E., *Essais de sémantique générale, Paris, Mame, 1974.*

Kleene S.C., *Logique mathématique, Paris, 1971.*

Lakoff G., *Linguistique et Logique naturelle, Paris, 1976.*

Langacker R.W., *Foundations of Cognitive Grammar, vol I (1987), vol II (1991), SUP.*

Leech G. *Semantics, Penguin Books, 1974.*

Lewis C.I., Langford C.H., *Symbolic Logic, New York, 1932.*

Lyons J.

a) *Introduction to Theoretical Linguistics, CUP, 1968.*

b) *Semantics, 2 vol, CUP, 1977.*

Martin R., *Inférence, Antonymie et Paraphrase, Paris, 1976.*

Martin R., Nef F., *Temps linguistique et temps logique, Langages, vol 64, 1981.*

Mc Cawley J.D., *Everything that Linguists have Always Wanted to Know about Logic... UCP, 1981.*

MI *Motivation et iconicité; Faits de Langues 1.1993, PUF.*

Reichenbach H., *Elements of symbolic logic, New York : Macmillan, 1947.*

Rousseau A., *Espace, référence, représentation. Réflexions sur quelques conceptualisations de l'espace, trong MI, 1993.*

Russell B., *On Denoting, Mind NS 14, 1905.*

Searle J. *Speech Acts, CUP, 1969.*

Stjazhkin N.I., *Formirovanie matematicheskoj Logiki, Moskva, 1967.*

Strawson P.F., *Logico - Linguistic Papers, London : Methuen, 1971.*

Traugott E., *Spatial expressions of tense and temporal sequencing. Semiotica 15, 1975.*

Vandeloise C., *Espace et motivation, trong MI. 1993.*

Zadeh L.A., *A fuzzy-set-theoretic interpretation of lingustic hedges, Journal of Cybernetics 2, 1972.*

Zuber R.

a) *Structure présuppositionnelle du langage, Paris. 1972.*

b) *Statut sémantique des actes indirectes, Communications 32, 1980.*

*

* *

Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt, tập II, Giáo Dục, 1992.*

Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng, Đại học, 1986.*

Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học, tập II, Giáo dục, 1993.*

Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, ĐH Huế, 1963.*

Nguyễn Đức Dân,

a) Lôgích và sắc thái liên từ tiếng Việt, Ngôn Ngữ, 4.1976.

b) Lôgích và sự phủ định trong tiếng Việt, Ngôn Ngữ, 3.1977.

c) Phủ định và bác bỏ, Ngôn Ngữ, 1.1983.

d) Ngữ nghĩa các từ hư : Định hướng nghĩa của từ, Ngôn Ngữ, 2.1984.

e) Ngữ nghĩa các từ hư : Nghĩa của cặp từ, Ngôn Ngữ, 4.1984.

g) Một số phương thức thể hiện ý tuyệt đối, Ngôn Ngữ, 3.1985.

h) Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ – sự vận dụng, Ngôn Ngữ, 3.1986.

i) Lôgích – ngữ nghĩa – cú pháp, Đại học, 1987.

j) Lôgích và hàm ý trong câu trỏ quan hệ nhân quả, Ngôn Ngữ, 1.1990.

k) Lôgich các từ nối. trong NVĐNPTVHĐ, 1994.

Nguyễn Đức Dân, Lê Đông, *Phương thức liên kết của từ nối. Ngôn Ngữ,* 1.1985.

Nguyễn Đức Dân, Trần Thị Ngọc Lang, *Câu sai và câu mơ hồ, Giáo dục, 1992.*

Vương Tất Đạt. *Lôgich hình thức. ĐH Sư Phạm Hà Nội I, 1994.*

Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng, KHXH, 1991.*

Trần Trọng Kim. *Việt Nam văn phạm (Trung học) Tân Việt.*

Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt, Đại học, 1990.*

Hồ Lê,

a) *Vấn đề lôgich ngữ nghĩa và thông tin trong lời nói, Ngôn Ngữ, 2.1979*

b) *Cú pháp tiếng Việt, 3 tập, KHXH, 1991 – 1993.*

Dư Ngọc Ngân, *Từ chỉ không gian và thời gian khái quát trong tiếng Việt (từ thế kỷ XV đến nay) – luận án phó tiến sĩ – 1996.*

Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt, KHXH, Hà Nội, 1978.*

Đái Xuân Ninh – Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn, *Ngôn ngữ học : Khuynh hướng – lĩnh vực – khái niệm,* 2 tập, KHXH, 1984–1986.

Ngữ pháp tiếng Việt, UBKHXH, Hà Nội, 1983.

Nguyễn Thế Lịch, *Nghĩa của từ chỉ quan hệ họ hàng trong lối nói có hàm ngôn, Ngôn Ngữ, 1.1983.*

Hoàng Phê,

a) *Phân tích ngữ nghĩa, Ngôn Ngữ, số 2.1975.*

b) *Toán tử lôgich – tình thái, Ngôn Ngữ, 4.1984.*

c) *Thử vận dụng lôgich mờ nghiên cứu một số vấn đề ngữ nghĩa, Ngôn Ngữ, 1.1985.*

d) *Lôgich ngôn ngữ học, KHXH, 1989.*

Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt : Câu, Đại Học, 1980.*

Vũ Thế Thạch, *Nghĩa của những từ như (ra – vào); lên – xuống) trong các tổ hợp kiểu đi vào, đẹp lên, Ngôn Ngữ, 3.1978.*

Lê Xuân Thại,

a) *Nghĩa công cụ trong câu tiếng Việt, Ngôn Ngữ, 2.1983.*

b) *Về các hiện thực hóa tiền giả định tổ hợp của động từ và tính từ, Ngôn Ngữ, 3.1984.*

Đào Thản, *Cứ liệu từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt về mối quan hệ không gian – thời gian, Ngôn Ngữ, số 3.1983.*

Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, Khoa Học, 2 tập, 1963 – 1964.*

Nhữ Thành, *Nhận xét về ngữ nghĩa của từ Hán – Việt, Ngôn Ngữ, 1.1977.*

Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian, Ngôn Ngữ, 4.1994.*

Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, KHXH, 1985.*

Hoàng Tuệ, *Giáo trình Việt Ngữ, tập I, Giáo dục, 1962.*

Ngữ pháp tiếng Việt, UBKHXH, H., 1983.

NVĐNPTVHĐ – *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại, Viện Ngôn ngữ, 1994.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ LÔGÍCH CỔ ĐIỂN :

Gorki D P , *Lôgích học, GD, 1974.*

Khơmencô, *Lôgích học, QĐND, 1976.*

Bùi Thanh Quất, *Lôgích học hình thức, 1995. H.*

Lê Tử Thành, *Tìm hiểu lôgích học, NXB Trẻ, 1992.*

Nguyễn Trọng Văn, Bùi Văn Mưa, *Lôgích học, ĐH Tổng hợp, TP.HCM, 1995.*

XUẤT XỨ CÁC CÂU TRÍCH DẪN

BĐA (Bùi Đức Ái : *Một truyện chép ở bệnh viện); C (Carmen, I và II, td) ; CLV (Chế Lan Viên : Những bài thơ đánh giặc); DTH (Dương Thu Hương : Ban mai yên ả, Hành trình ngày thơ ấu*); HM (Hữu Mai : *Vùng Trời*); LBC (Lý Biên Cương : *Đêm ấy vùng than ai thức*); LL (Lê Lựu : *Ranh giới, Thời xa vắng*); MN (Mai Ngữ : *Người lính mặc thường phục); NC (Nam Cao : Tác phẩm I - II); NCCh (Những con chim ẩn mình chờ chết*, td.); NCH (Nguyễn Công Hoan : *Truyện ngắn chọn lọc*); ND (báo Nhân Dân); NH (Nguyên Hồng : *Tuyển tập*); NHDAT (*Ngõ hẻm dưới ánh trăng*, td.); NHT (Nguyễn Huy Tưởng : *Sống mãi với Thủ đô*); NK (Nguyễn Khải : *Mùa Lạc ; Hãy đi xa hơn nữa; Cách mạng*); NMT (Nguyễn Mạnh Tuấn : *Những khoảng cách còn lại; Đứng trước biển; Cù lao Tràm); NNTĐ (Những người thích đùa*, td.); NTL (Nguyễn Thành Long : *Hà Nội với tôi); NTNT (Nguyễn Thị Ngọc Tú); NTP (Nguyễn Thế Phương : Đi bước nữa*); NTT (Ngô Tất Tố : *Tác phẩm*); PTD (Phạm Tiến Duật : *Những mảnh tàn lá*); QXCN (*Quê xứ con người*, td.); TĐK (Trần Đăng Khoa : *Góc sân và khoảng trời*); TNP (*Truyện ngắn Pushkin*, td.) TNT (*Truyện ngắn Tsekhov*; TNV (Tô Nhuận Vĩ : *Dòng sông phẳng lặng);* TNVN *(Truyện ngắn Việt Nam 1930 – 1945); TPM : Tác phẩm mới*; TT (*Thao thức*, truyện dịch); TTKS (*Tuyển tập kịch Sêchxpia*, dịch); TX (Triệu Xuân : *Giấy trắng*); VN : *Văn nghệ* (tuần báo của Hội Nhà văn VN); VNKĐ (*Vai người khác đóng*, td.).

40 NĂM
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
1957 - 1997

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

DICTIONNAIRE DE FRÉQUENCE DU VIETNAMIEN
nxb Université de Paris VII, Paris, 1980, 320 tr
NGÔN NGỮ HỌC THỐNG KÊ
nxb Đại học & THCN, Hà nội, 1984, 320 tr
LÔ GÍCH ♦ NGỮ NGHĨA ♦ CÚ PHÁP
nxb Đại học & THCN, Hà Nội, 1987, 320 tr
NGÔN NGỮ HỌC : Khuynh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm
(Đồng tác giả)
nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 1 (1984, 252 tr)
tập 2 (1986, 336 tr)
TIẾNG CƯỜI THẾ GIỚI, (chủ biên)
nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I (1988, 308 tr)
tập 2 (1989). Tái bản 1993, 1995
CÂU SAI VÀ CÂU MƠ HỒ
(Viết chung với Trần Thị Ngọc Lang)
nxb Giáo dục, 1992, 212 tr. Tái bản 1993.
TỪ ĐIỂN CÁC TỪ TIẾNG VIỆT GỐC PHÁP
(Viết chung với Nguyễn Quang Tuân)
nxb Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học
T.p. Hồ Chí Minh, 1992, 536 tr
TIẾNG VIỆT HỘI THOẠI (Chủ biên)
nxb Samji Books (Hàn quốc),
1994, 256 tr
TIẾNG VIỆT (Thực hành)
Đại học Tổng hợp T.p Hồ Chí Minh
xuất bản, 1995, 192 tr

LÔGÍCH và TIẾNG VIỆT

(Mã số : 7X144m6)
Số đăng ký : 416/25/CXB
In 3.000 bản
Khổ 14,5 × 20,5cm
In và đóng xén
tại NHÀ IN THANH NIÊN
62, Trần Huy Liệu, Q. PN
TP. Hồ Chí Minh
In xong và nộp lưu chiểu
tháng 11 năm 1996.

GIÁ : 14.800đ